



THÍCH HẰNG ĐẠT

TIỂU SỬ
HÒA THƯỢNG
TUYÊN HÓA

TỪ HƯ KHÔNG ĐẾN,
TRỞ VỀ HƯ KHÔNG



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẰNG



Nam Mô Bổn Sư
Thích Ca Mâu Ni Phật



Thiền Sư Tuyên Hóa Độ Luân
(*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ chín*)

TIỂU SỬ HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA

Từ Hư Không Đến,
Trở Về Hư Không

宣化老和上傳記集

TIÊU SỬ ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA

Lời giới thiệu.

"Khi đến thế gian, tôi không có gì cả. Khi rời cõi này, tôi vẫn không mang theo gì cả. Tôi không muốn lưu lại vết tích gì trên cõi đời. Tôi từ hư không đến và sẽ trở về với hư không".

Lời di huấn hùng hồn của cố Hòa Thượng Tuyên Hóa nhắc nhở chúng ta về lời dạy của Phật Thích Ca trong kinh Kim Cang:

"Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, huyễn, bọt, bóng,
Như sương, cũng như điện,
Nên quán sát như thế".

Dẫu có để lại công nghiệp hoàng dương Phật pháp vĩ đại tại Tây Phương trên ba mươi năm ròng như tiếp độ biết bao đệ tử xuất gia và tại gia, tạo lập hơn ba mươi đạo tràng và học đường lớn nhỏ, cùng thuyết pháp và phiên dịch hàng trăm kinh điển Đại Thừa, nhưng đối với cố Hòa Thượng Tuyên Hóa, Ngài xem những công

nghiệp đó như huyền và như việc: "Trong mộng làm Phật sự", vì đã thể nhập với chân như pháp tánh thường trụ, không còn bốn tướng "Nhân, ngã, chúng sanh, thọ giả".

Tuy nhiên, đối với phàm phu ngu si hữu lậu chúng ta làm sao quên được công đức sâu dày và công nghiệp vĩ đại mà Ngài đã để lại cho những kẻ hậu lai ! Vậy, chúng ta hãy cùng nhau đọc qua hành trạng của Ngài được gói gém trong quyển sách nhỏ này để noi gương theo Ngài cùng các bậc Hiền Thánh Tăng mà dũng mãnh tiến bước trên đạo lộ giác ngộ.

Tựu chung, hành trạng của Ngài được tóm tắt như sau:

Đại lão hòa thượng Độ Luân tự Tuyên Hóa, tục danh Bạch Ngọc Thư, xuất sanh tại huyện Song Thành tỉnh Kiết Lâm (Tùng Giang, đông bắc Trung Quốc), vào ngày mười sáu tháng ba âm lịch, năm 1918.

Thân phụ của Ngài tên là Phú Hải, chuyên làm nghề nông. Thân mẫu của Ngài thuộc dòng dõi họ Hồ. Ngài là người con út trong gia đình tám anh chị em. Khi Ngài chào đời cũng là lúc bà mẹ cảm giác như có mùi hương kỳ diệu bay khắp căn phòng sau cơn mộng thấy Phật A Di Đà hiện thân phóng ánh hào quang, chiếu sáng khắp thế gian, chấn động trời đất.

Năm mười một tuổi, Ngài sớm nhận biết lý vô thường của nhân sanh vũ trụ. Để báo đền công ơn sanh thành dưỡng dục của song thân, ơn đức của các bậc thánh hiền, cùng để chuyển hóa tâm niệm của những kẻ xấu, vào những buổi đêm khuya thanh vắng, Ngài thường ra sân nhà để lễ lạy chắp kể gió mưa khi tuổi vừa mới mười hai. Song song với sự lễ bái, từ lúc ấy, ngày ngày Ngài kính phụng cha mẹ như kính thờ chư Phật, nên thanh danh hiệu thảo của Ngài lan truyền khắp nơi với biệt danh "Bạch Hiếu Tử (người con chí hiếu họ Bạch)".

Sau khi lo chu toàn việc mai táng người mẹ khi bà ta qua đời vào năm 1936, Ngài đến chùa Tam Duyên, lễ Hòa Thượng Thường Nhân làm Thầy, xuất gia làm Sa Di rồi trở lại phần mộ của mẹ hiền để hành hạnh thủ hiếu ba năm liền, chắp kể gió mưa sương tuyết, bắt đầu từ năm mười chín tuổi. Với tâm thành báo hiếu thân mẫu, với sự phát mười tám đại nguyện, và với công hạnh tu hành tụng kinh, bái sám, tọa thiền, Ngài đã cảm hóa được những kẻ hữu duyên cũng như được Lục Tổ Huệ Năng thị hiện ấn chứng và thọ ký cho việc hoằng dương Phật pháp ở Tây Phương sau này.

Về sau, Ngài du hành xuống miền nam, đến thọ giới cụ túc tại núi Phổ Đà với pháp danh là Độ Luân, rồi tìm tới chùa Nam Hoa, lễ bái đại lão hòa thượng Hư Vân vào năm 1948. Vừa gặp Ngài, đại lão Hòa Thượng Hư Vân, lúc ấy đã được 109 tuổi,

liền nhận ra sự chứng ngộ của vị đệ tử mới, nên ấn chứng: "Như Thị ! Như Thị !" Nghe lời ấn chứng này, Ngài liền đáp lại: "Như Thị ! Như Thị !"

Từ năm 1950 đến năm 1960, Ngài sang Hồng Kông hoằng pháp lợi sanh và kiến lập chùa Tây Lạc Viên, Từ Hưng Thiền Tự, Giảng Đường Phật Giáo. Trong năm 1956, Ngài được đại lão Hòa Thượng Hư Vân truyền pháp mạch với pháp hiệu là Tuyên Hóa, chánh thức làm vị tổ thứ chín dòng thiền Quy Ngưỡng; nghĩa là làm vị tổ Thiền Tông đời thứ bốn mươi lăm, kể từ sơ tổ Ca Diếp.

Kế đến, Ngài sang nước Mỹ hoằng dương Phật pháp vào năm 1962. Song, vì cơ duyên chưa chín mùi, Ngài phải ẩn tu từ năm 1962 cho đến năm 1968. Đương thời, Ngài tự gọi mình là "Mộ Trung Tăng" (vị tăng sống trong phần mộ) hay "Hoạt Tử Nhân" (người đã chết nhưng vẫn còn sống). Vào mùa hè năm 1968, tại vùng Cựu Kim Sơn, Ngài mở khóa tu học kinh Thủ Lăng Nghiêm cho một nhóm sinh viên và giáo sư đại học người Mỹ từ thành phố Seattle, tiểu bang Washington. Tháng chạp năm kế, có năm người Mỹ, ba nam hai nữ, phát tâm y chỉ theo Ngài thọ giới xuất gia, trở thành tăng ni người Mỹ đầu tiên ở Hoa Kỳ. Từ đó, Ngài liên tiếp dạy pháp thiền và diễn giảng các kinh điển Đại Thừa như Kim Cang, Hoa Nghiêm, Bát Nhã, v.v...

Ngài thường dạy các đệ tử xuất gia:

"Dầu lạnh chết không phan duyên.
 Dầu sôi chết không hóa duyên.
 Dầu nghèo chết không cầu duyên.
 Tùy duyên không đổi, không đổi tùy duyên.
 Chúng ta quyết thực hành ba tông chỉ này.
 Xả mạng vì Phật sự.
 Tạo mạng vì tăng sự.
 Chánh mạng vì bổn sự.
 Nơi sự hiểu lý, nơi lý hiểu sự.
 Luôn hành Tổ Sư nhất mạch tâm truyền".

Ngoài ra, Ngài định đặt tiêu chuẩn tu hành cho mình và cho những người đệ tử xuất gia lẫn tại gia là phải theo sáu tông chỉ: Không tranh, không tham, không mong cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Đặc biệt, Ngài rất chú trọng và quan tâm đến giới luật của tăng chúng xuất gia, vì "Giới Luật Còn Thì Phật Pháp Còn". Do đó, thể theo giới luật của Phật chế, Ngài tự nghiêm thủ, cung hành và dạy tăng chúng xuất gia hành trì giới mỗi ngày thọ trai một buổi, và y ca sa không rời thân. Vào năm 1982, Ngài thành lập chương trình huấn luyện Tăng Ni và cư sĩ, với mục đích nhấn mạnh vào việc tu trì học tập Phật pháp trong khuôn viên tự viện, dựa trên nền tảng giới, định, huệ.

Lại nữa, Ngài thành lập viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế để phiên dịch các kinh điển Đại Thừa từ tiếng Tàu sang tiếng Anh hầu mong giáo lý của Phật đà được truyền bá phổ cập vào xã hội Tây

Phương. Hiện nay, Viện đã biên dịch và xuất bản hàng trăm quyển kinh Đại Thừa, mà trong đó hầu hết có những lời chú giải ngắn gọn và dễ hiểu của Ngài.

Ngoài ra, Ngài thành lập trường tiểu học Dục Lương, trung học Bồi Đức, đại học Pháp Giới, hầu mong bồi dưỡng nhân tài cho Phật giáo tại Tây Phương.

Vì số người Mỹ đến cầu đạo ngày một tăng, Ngài thành lập hội Phật Giáo Trung Mỹ. Dần dần, tín chúng Phật tử thuộc nhiều thành phần và sắc tộc khác nhau đổ dồn về, quy y thọ giới học đạo, ngày một gia tăng. Để thích ứng với điều kiện mới và hệ thống hóa tổ chức theo tầm vóc quốc tế, Ngài đổi danh hiệu hội Phật Giáo Trung Mỹ thành Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới vào năm 1984, với trung tâm chính là chùa Vạn Phật Thánh Thành.

Ngài thường chủ trương hợp nhất Phật giáo Nam Tông và Bắc Tông thành một khối duy nhất để thuận tiện cho việc hoằng dương Phật pháp ở Tây Phương. Điển hình, Ngài thường thỉnh mời chư tăng Nam Tông và Bắc Tông thuộc các sắc tộc khác nhau đến giảng kinh thuyết pháp và truyền giới cho chúng xuất gia tại chùa Vạn Phật Thánh Thành. Ngài lại chủ trương hòa đồng tôn giáo. Điển hình, Ngài thỉnh mời hồng y Thiên Chúa giáo là Vu Bình ở Đài Loan, sang làm chủ tịch trung tâm Nghiên Cứu Tôn Giáo Thế Giới tại chùa Vạn Phật Thánh Thành. Tiếc thay,

hồng y Vu Bình qua đời đột ngột, khiến đình chỉ dự án đó. Sau này, tại tu viện ở Berkeley, Ngài thành lập viện Nghiên Cứu Tôn Giáo Thế Giới vào năm 1994.

Hơn ba mươi năm hoằng dương Phật pháp ở Mỹ, cuối cùng Ngài an tường thị tịch vào mồng bảy tháng sáu năm 1995, tại Los Angeles, thọ bảy mươi tám tuổi. Tuy nhân duyên hóa độ chúng sanh tạm hết, nhưng Ngài đã để lại cho Phật giáo và chúng sanh một công nghiệp vĩ đại: Hàng trăm tăng ni thuộc nhiều sắc tộc như Mỹ, Việt, Tàu, Ý, v.v... lần lượt thọ giới xuất gia. Hơn ba mươi đạo tràng Phật giáo được thành lập tại nước Mỹ, Gia Nã Đại, và các nước ở vùng Đông Nam Á.

Cả một đời, Ngài luôn khiêm cung, vô ngã, và rãi lòng đại bi đến tất cả chúng sanh. Ngài hành đạo không nghĩ ngơi, chỉ muốn dẹp trừ màng vô minh, ngu si đang che lấp bản tánh chân thật của chúng sanh. Ngài luôn hành đạo cho nền hòa bình của nhân loại, tôn giáo, quốc gia, thế giới.

Đó là một tấm gương tu hành sáng ngời bất hủ của một vị Thánh Tăng mà hàng hậu học chúng ta cần phải noi theo để dũng mãnh tiến bước đến đạo quả Bồ Đề.

Kệ tán:

宣 陽 正 法 鎮 魔 軍
化 乘 歸 仰 傳 佛 印
度 苦 有 情 轉 劫 盡
輪 隨 願 力 應 分 身

"Tuyên dương chánh pháp trấn ma quân
Hóa thừa Quy Ngưỡng truyền Phật ấn
Độ khổ hữu tình chuyển kiếp tận
Luân tùy nguyện lực ứng phân thân".

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Mùa xuân năm 2000.
Tỳ kheo Thích Hằng Đạt kính bút.

Mục Lục

Tập I

- 1 Phật Tổ Tâm Đăng (*Đuốc Tâm của Phật Tổ*)14
- 2 Chương I - Thời Niên Thiếu20
- 3 Chương II - Thời Kỳ Xuất Gia Học Đạo và
Độ Người64
- 4 Chương III - Sang Hồng Kông Hoằng
Pháp191
- 5 Chương IV - Sang Mỹ Hoằng Pháp264
- 6 Đại Niết Bàn424

Tập II

- 1 Phụ Lục451
- 2 Những Bài Pháp Tiêu Biểu600



本師釋迦牟尼文佛

Phật Thích Ca Mâu Ni



Tổ thứ nhất, tôn giả Ma Ha Ca Diếp
(Sơ Tổ Ấn Độ)



Tổ thứ hai mươi tám, tôn giả Bồ Đề Đạt Ma
(Tổ thứ nhất, Thiên Tông Trung Quốc)



Tổ thứ ba mươi ba, đại sư Huệ Năng
(Tổ thứ sáu, Thiền Tông Trung Quốc)



Đời thứ ba mươi bảy, thiền sư Quy Sơn
Linh Hựu (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ nhất*)



Đời thứ ba mươi tám, thiền sư Ngưỡng Sơn
Huệ Tịch (*Đòng Quy Ngưỡng, đời thứ hai*)



Đời thứ ba mươi chín, thiền sư Tây Tháp
Quang Mục (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ ba*)



Đời thứ bốn mươi, thiền sư Tư Phúc Như
Bảo (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ bốn*)



Đời thứ bốn mươi mốt, thiền sư Báo Từ
Đức Thiệu (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ năm*)



Đời thứ bốn mươi hai, thiền sư Tam Ngự Chí Khiêm (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ sáu*)



Đời thứ bốn mươi ba, thiền sư Hưng Dương
Tử Đạt (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ bảy*)



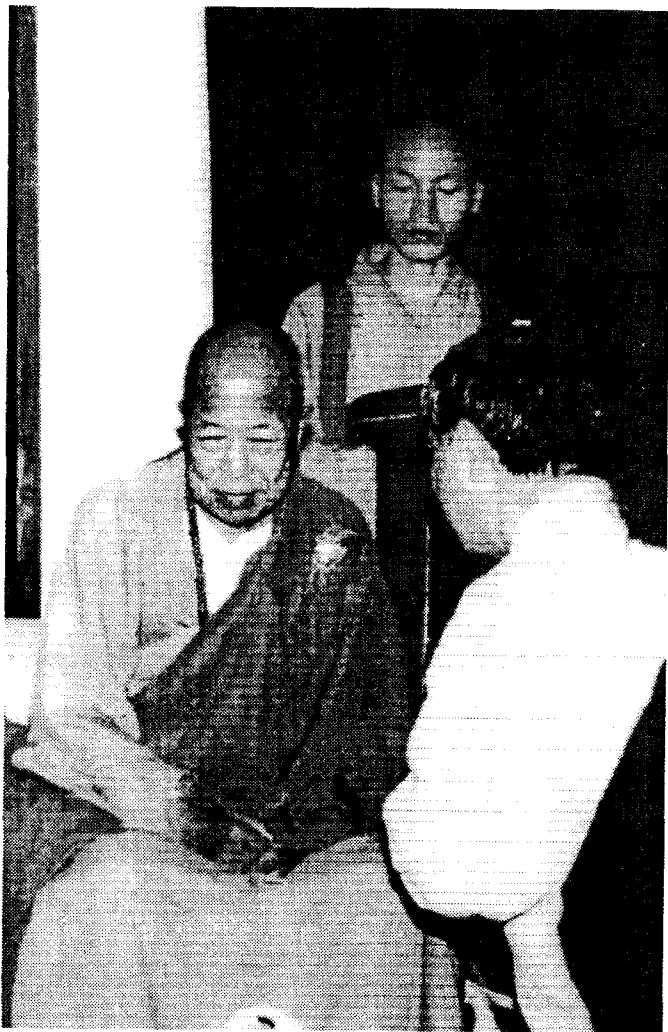
為師宗第八世德清虛雲禪師

Đời thứ bốn mươi bốn, thiền sư Đức Thanh
Hư Vân (*Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ tám*)



溈仰宗第九世宣化度輪禪師

Đời thứ bốn mươi lăm, thiền sư Tuyên Hóa
Độ Luân (*Đòng Quy Ngưỡng, đời thứ chín*)



Thầy Thích Hằng Đạt đứng hầu Hòa Thượng

Phật Tổ Tâm Đấng

(Được Tâm của Phật Tổ)

Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

- Tổ thứ nhất, tôn giả Ma Ha Ca Diếp (Sơ Tổ Ấn Độ)
- Tổ thứ hai, tôn giả A Nan
- Tổ thứ ba, tôn giả Thương Na Hòa Tu
- Tổ thứ tư, tôn giả Ưu Ba Cúc Đa
- Tổ thứ năm, tôn giả Đề Đa Ca
- Tổ thứ sáu, tôn giả Di Da Ca
- Tổ thứ bảy, tôn giả Bà Tu Mật
- Tổ thứ tám, tôn giả Phật Đà Nan Đề
- Tổ thứ chín, tôn giả Phục Đà Mật Đa
- Tổ thứ mười, tôn giả Hiếp Tôn Giả
- Tổ thứ mười một, tôn giả Phú Na Dạ Xa
- Tổ thứ mười hai, tôn giả Mã Minh
- Tổ thứ mười ba, tôn giả Ca Tỳ Ma La
- Tổ thứ mười bốn, tôn giả Long Thọ
- Tổ thứ mười lăm, tôn giả Ca Na Đề Bà
- Tổ thứ mười sáu, tôn giả La Hầu La Đa
- Tổ thứ mười bảy, tôn giả Tăng Già Nan Đề
- Tổ thứ mười tám, tôn giả Già Da Xá Đa
- Tổ thứ mười chín, tôn giả Cưu Ma La Đa
- Tổ thứ hai mươi, tôn giả Xà Dạ Đa
- Tổ thứ hai mươi mốt, tôn giả Bà Tu Bàn Đầu
- Tổ thứ hai mươi hai, tôn giả Ma Noa La

- Tổ thứ hai mươi ba, tôn giả Hạc Lạc Na
- Tổ thứ hai mươi bốn, tôn giả Sư Tử
- Tổ thứ hai mươi lăm, tôn giả Bà Xá Tư Đa
- Tổ thứ hai mươi sáu, tôn giả Bất Như Mật Đa
- Tổ thứ hai mươi bảy, tôn giả Bát Nhã Đa La
-
- Tổ thứ hai mươi tám, tôn giả Bồ Đề Đạt Ma
(Tổ thứ nhất, Thiền Tông Trung Quốc)
- Tổ thứ hai mươi chín, đại sư Huệ Khả *(Tổ thứ hai, Thiền Tông Trung Quốc)*
- Tổ thứ ba mươi, đại sư Tăng Xán *(Tổ thứ ba, Thiền Tông Trung Quốc)*
- Tổ thứ ba mươi một, đại sư Đạo Tín *(Tổ thứ bốn, Thiền Tông Trung Quốc)*
- Tổ thứ ba mươi hai, đại sư Hoằng Nhẫn *(Tổ thứ năm, Thiền Tông Trung Quốc)*
- Tổ thứ ba mươi ba, đại sư Huệ Năng *(Tổ thứ sáu, Thiền Tông Trung Quốc)*
-
- Đời thứ ba mươi bốn, thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng
- Đời thứ ba mươi lăm, thiền sư Mã Tổ Đạo Tín
- Đời thứ ba mươi sáu, thiền sư Bá Trượng Hoài Hải
-

- Đòi thứ ba mươi bảy, thiền sư Quy Sơn Linh Hựu (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ nhất*)
- Đòi thứ ba mươi tám, thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ hai*)
- Đòi thứ ba mươi chín, thiền sư Tây Tháp Quang Mục (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ ba*)
- Đòi thứ bốn mươi, thiền sư Tư Phúc Như Bảo (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ bốn*)
- Đòi thứ bốn mươi mốt, thiền sư Báo Từ Đức Thiệu (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ năm*)
- Đòi thứ bốn mươi hai, thiền sư Tam Ngư Chí Khiêm (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ sáu*)
- Đòi thứ bốn mươi ba, thiền sư Hưng Dương Từ Đạt (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ bảy*)
- Đòi thứ bốn mươi bốn, thiền sư Đức Thanh Hư Vân (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ tám*)
- Đòi thứ bốn mươi lăm, thiền sư Tuyên Hóa Độ Luân (*Dòng Quy Ngưỡng, đòi thứ chín*)



Năm mươi sáu chữ truyền tông Quy Ngưỡng của ngài Đức Thanh Hư Vân, đời thứ tám:

*Từ đức tuyên diễn đạo đại hưng
Giới đỉnh hình biến ngũ phân tân
Huệ diễm di bố châu sa giới
Hương vân phổ ám xán cổ kim
Từ bi tế thế nguyện vô tận
Quang siêu nhật nguyệt lã thái dương
Chấn khải diễm hoa hồng quy thượng
Viên tướng tâm đặng vĩnh xương minh.*

Dịch:

*Từ đức tuyên diễn hưng đại đạo
Hương giới tràn đầy mới năm phần
Đuốc huệ chiếu soi khắp pháp giới
Mây hương bao trùm sáng xưa nay
Từ bi cứu thế nguyện vô tận
Sáng hơn nhật nguyệt trong xanh ngàn
Triển chuyển cầm hoa hồng Quy Ngưỡng
Đuốc tâm tròn đầy mãi chiếu soi.*



Kệ truyền thừa của thiền tông, hệ phái Kim Đảnh Tỳ Lô. Hai mươi tám chữ truyền mạch phái của thiền sư Bảo Chí:

*Bảo thọ thành hàng đức liên hương
Chí nguyện cực lạc hoài an dưỡng
Tử kim hiến cố vĩnh viễn tại
Tỳ lô tánh hải vạn thế xương.*

dịch:

*Cây báu thành hàng, sen đức hương
Chí nguyện cực lạc hoài an dưỡng
Gương xưa sắc vàng vĩnh viễn thường
Tánh hải Tỳ Lô muôn đời xương.*

Bốn mươi chữ tiếp tục truyền tông phái của thiền sư Xương Hải:

*Văn định tĩnh tông đạo
Từ phước chân pháp đức
Chánh thiện ấn nghĩa tổ
Phổ hoàng tín huyền diệu
Sùng hiện bốn lai thiếu
Tánh không viên minh chiếu
Tư tu thường an quá
Thân truyền vô vi giáo.*

dịch:

*Tánh nghe định tĩnh là tông đạo
Tử bi phước huệ là pháp đức
Dấu ấn chánh thiện là nghĩa tổ
Hoàng dương khắp nơi tín huyền diệu
Sùng hiện xưa nay rất hiếm hoi
Tánh không chiếu sáng mãi tròn đầy
Suy tưởng tu hành quả thường an
Đích thân truyền dạy đạo vô vi.*



Chương I**Thời Niên Thiếu**

Ngài chào đời vào tháng năm năm 1910, trong một thôn xóm nghèo, huyện Song Thành, tỉnh Kiết Lâm, Trung Quốc. Cha tên là Bạch Phú Hải, vốn làm nghề nông. Mẹ là Hồ Thị. Lúc sắp sanh ra Ngài, Bà cảm giác có điềm kỳ dị. Số là trong đêm chuyển dạ lâm bồn, Bà mơ thấy một điềm rất lạ kỳ. Trong mộng, Bà thấy Phật A Di Đà hiển hiện; từ đôi mắt Phật phóng ra luồng hào quang vàng, chói lòa khắp thế gian. Lúc ấy, trời đất đều chấn động. Mục kích cảnh tượng này, thân tâm Bà thanh tịnh an lạc vô ngần. Ngay khi đó, Bà chợt giật mình tỉnh giấc, rồi xoay đầu nhìn khắp mọi nơi, mới biết được đó chỉ là một giấc mơ kỳ lạ, nên khiến không khỏi buồn đôi chút. Tuy nhiên, có một việc không phải mộng mị là Bà ngủi được hương thơm lạ kỳ bay tràn khắp hư không, hồi sau mới hết. Cả đời bà Hồ Thị ăn chay niệm Phật. Đối với cảnh mộng đó, thật là một điềm lành may mắn. Vì vậy, Bà lại càng niệm Phật rõ tiếng hơn. Chẳng bao lâu, Bà hạ sanh được một bé trai khác thường. Bé trai đó tên là An Từ, tự Độ Luân, tức là đại lão hòa thượng Tuyên Hóa. Tuy nhiên,

Ngài vừa chào đời thì khóc suốt cả ba ngày liền, khiến cha mẹ đều phải bó tay thúc thủ.

Ngài tự thuật: “Vùng đông bắc nước Tàu (Mãn Châu) có rặng núi nổi tiếng là Trường Bạch. Tại sao gọi là Trường Bạch? Vì tuyết phủ quanh năm. Dưới rặng núi đó có huyện Song Thành. Trong huyện có hai thị trấn lớn tại phía đông và phía tây. Nhà tôi ở trên rặng núi đó. Trước khi đi vào rặng núi, đầu tiên sẽ gặp một ngọn núi nổi tiếng là Thiệu Đạt Tử, cũng thuộc huyện Song Thành. Trình độ văn hóa tại huyện Song Thành tương đối cao hơn những nơi khác. Nơi đây, vài thế kỷ vừa qua, đã xuất hiện khoảng hơn hai mươi đại quan và đại tướng. Hồng y Vu Bình cũng xuất thân từ huyện Song Thành.

Tôi còn nhớ những việc xa xưa mà bà mẹ thường kể, nhưng hầu hết đều không thật, nên không muốn nói đến.

Từ lúc mới sanh ra, tôi có tật xấu là thích khóc suốt cả mấy ngày. Làm việc mệt nhọc cả ngày, mà ban đêm không ngủ được vì nghe tiếng tôi khóc, nên khiến mọi người trong gia đình rất bực bội. Cuối cùng, tôi ngưng khóc, chắc có lẽ là đã chán sau khi khóc cả mấy ngày. Gia đình bên nội tôi có năm chú bác trai, còn đối với gia đình bên ngoại, tôi không biết là bao nhiêu. Cha

mẹ tôi có năm trai và ba gái. Vì là con trai út, được cha mẹ cưng chiều, nên tôi trở thành thằng bé kỳ quặc. Tôi thích ngồi cả ngày mà không nói năng chi hết và cũng không thích tán gẫu về chuyện của những người khác, hay nói những chuyện nhảm nhí. Nếu việc không thật, tôi không muốn nói.

Nhà tôi thuộc xóm nghèo. Mặc dầu nền văn hóa tại quê nhà, tức thị trấn Lạp Lâm, huyện Song Thành, tỉnh Hợp Nhĩ Tân, tương đối cao so với những nơi khác, nhưng tôi rất ngu si vì thất học. Nhà tôi vốn là căn nhà tranh cũ kỹ rách rưới, cách xa những căn nhà khác khoảng trăm bước. Sống trong môi trường đó, tôi đã từng thấy những em bé mới sanh, nhưng chưa từng thấy người chết.

Lần nọ, vào năm mười hai tuổi, lúc đang chơi đùa với chúng bạn, tôi chợt thấy một em bé mắt nhắm, miệng ngậm, thân bị bó trong một chiếc chiếu rơm. Điều này thật lạ lùng đối với tôi. Vì nghĩ rằng em bé đang ngủ nên tôi chạy đến và kêu em ra chơi đùa, nhưng chúng bạn liền bảo:

- Nó đã chết rồi! Gọi nó làm gì?

Mặc dầu được mười hai tuổi, nhưng tôi không hiểu nghĩa chữ “chết” là gì. Không dám

cật vấn chúng bạn vì mắc cỡ, thế rồi tôi chạy về nhà hỏi mẹ:

- Vừa rồi, con thấy một em bé nằm quẩn trong một mảnh chiếu rơm và đang ngủ trên đồng. Khi con hỏi thì chúng bạn bảo là đứa bé kia đã chết. Thưa mẹ, chết nghĩa là gì? Tại sao em phải chết?

Quý vị thấy không, tôi thật ngu si, không hiểu nghĩa của chữ chết là gì. Việc này chứng minh rằng tôi rất ít quan tâm với những người khác.

Mẹ tôi trả lời:

- Ai ai cũng đều sẽ chết. Có người chết sớm, chết khi tuổi già, chết lúc trẻ, chết vì bệnh tật, và chết nhiều cách khác.

Tôi hỏi:

- Thưa mẹ! Nếu tất cả mọi người đều phải chết, vậy sống có ích gì? Làm sao để khỏi chết?

Mẹ tôi không biết trả lời như thế nào. Riêng tôi, cảm thấy sự sống chết thật là vô ý nghĩa. Lúc ấy, có người bà con là ông Lý Lâm vừa đến viếng thăm gia đình tôi; nghe qua câu hỏi của tôi, ông ta liền đáp:

- Cháu không muốn chết phải không? Dễ dàng lắm.

Tôi hỏi:

- Thưa bác! Dễ như thế nào?

- Chỉ có cách là cháu phải xuất gia tu đạo, trở thành tăng sĩ Phật giáo, để tu hành chứng quả Phật, hay làm đạo sĩ để tu luyện thành tiên nhân.

Nghe vậy, tôi cầu xin mẹ mình cho phép được xuất gia tu đạo. Bà bảo:

- Đi tu là việc tốt, mẹ không ngăn cản. Tuy nhiên, con đừng vội xuất gia, vì mẹ vẫn còn sống, nên hãy nán lại ở nhà, đợi đến lúc mẹ qua đời rồi thì con cứ tự tiện.

Tôi đồng ý ở lại nhà, chờ đợi”.

Hạt giống Bồ Đề trong đất tâm của Ngài, ngày một đâm sâu. Tuy nhỏ tuổi, nhưng Ngài đã biết bắt đầu hồi quang phản chiếu (xoay trở lại tâm tánh sáng suốt).

Ngài tự thuật: “Lúc nhỏ, tôi không thích chơi đùa với những đứa trẻ đồng lứa. Tôi không thích nói năng hay mào đến lời của người khác mà chỉ câm nín như khúc gỗ. Tôi có tật xấu rất tệ hại là thích khóc lóc. Nếu có ai chọc giận, tôi sẽ khóc sướt mướt. Một khi đã khóc rồi thì khóc mãi như mưa mà không thèm ăn uống, để cha mẹ bó tay xuống nước chiều chuộng. Lần nọ, trước khi biết đi, tôi bò đùa với một đứa bé khác. Vì bò không kịp tôi, đứa bé này cắn vào gót chân

của tôi, khiến tôi rất đau nhức, nên tôi khóc rống lên. Đáng lẽ phải trả thù, nhưng tôi nào biết đến việc đó, nên chỉ lo khóc thôi.

Vào thuở nhỏ, tánh tình tôi rất can cường. Thấy vật gì, tôi cũng muốn đập phá tan hoang. Khi khoảng bảy tám tuổi, tôi muốn làm vua. Chơi với những đứa bé đồng trang, tôi thường đắp một gò đất cao, rồi bảo chúng lạy mình và xưng hô: “Hoàng Đế Vạn Tuế!”

Ai ngờ được, người như tôi mà tin tưởng Phật pháp. Lại nữa, lúc trẻ con trong xóm chơi đùa, tôi muốn làm ông chủ của chúng. Nếu không chịu nghe lời, tôi sẽ đánh cho đến khi chúng chịu nghe. Tôi cũng muốn làm Robin Hood. Bất kỳ lúc nào thấy những đứa trẻ ở làng trên hay xóm dưới, bị bắt nạt hay bị đối xử bất công, tôi đều vì chúng mà tranh cãi, đánh đấm cho đến cùng, không tiếc thân mạng. Tôi nghĩ rằng rất vinh hạnh để hy sinh vì bạn. Do đó, bất cứ khi nào thấy những việc bất bình, tôi đều xen vào. Lắm khi tranh cãi đúng lý nhưng vẫn có vài đứa không thích tôi, nên chúng thường gây chuyện.

Vì tính khí nóng nảy, tôi thường thích đánh lộn với những đứa trẻ lớn tuổi hơn mình. Tuy nhỏ nhưng tôi đánh lộn rất hăng say. Lúc mười

tuổi, tôi có thể vật lộn với những đứa khoảng hai mươi tuổi với vóc hình to lớn. Vì không sợ chết, đánh lộn mãi cho đến khi mình mảy tay chân đều chảy máu mà cũng không màng, chỉ muốn đánh bại đối phương. Nếu ngày nào không đánh lộn thì ngày đó khỏi ăn cơm.

Lại nữa, tôi rất thích dùng đồ ăn ngon. Nhìn thấy ai có đồ ăn ngon, cho dầu ở trong nhà hay ngoài đường, tôi sẽ giật lấy. Tánh tình rất tham lam, ích kỷ, nên luôn mong cầu và thường nói láo.

Tôi cũng rất ngộ nghịch và không vâng lời cha mẹ. Bên ngoài, tôi làm những điều kỳ quái, khiến cho người khác thường mắng vốn cha mẹ, nên ông bà rất buồn phiền. Tôi thật là đứa con bất hiếu. Những việc này xảy ra liên tục, cho đến khi tôi được mười hai tuổi. Ngày nọ, tôi chợt nhận ra rằng mọi việc làm của mình trong quá khứ đều sai lầm như có những hành vi thô lỗ, sỗ sàng, ngộ nghịch, bất hiếu với cha mẹ, không đối xử tốt với bà con, bạn bè, sống đời vô ý nghĩa, nên vô cùng hổ thẹn. Thế rồi, tôi tự nhủ rằng mình phải sửa tánh xấu xa, cải ác hướng thiện. Lúc đó, tôi hoàn toàn không biết giới luật nhà Phật như “chỉ ác phòng phi (ngừng làm việc ác, phòng ngừa việc xấu) ”.

Tôi hiểu rằng nếu muốn tu hành thì phải bồi công lập đức, bằng không thì sẽ bị ma chướng, và nếu muốn trở thành người lương thiện thì khởi đầu là phải hiếu kính cha mẹ. Tôi nghe tại huyện Song Thành có đại sư Thường Nhân, được xưng tán là Vương Hiếu Tử, vì Ngài là vị có hiếu đức. Do cảm kích oai đức của Ngài, nên tôi phát nguyện học theo (sau này, tôi thâm tín Phật giáo, quy y Tam Bảo, thân cận đại sư Thường Nhân, và được Ngài dạy những lời rất hợp với căn cơ. Lúc người mẹ vừa qua đời, liền dựng am nơi phần mộ, thế phát xuất gia). Để báo đáp công ân cha mẹ và sám hối tội xưa, không ai dạy bảo, tôi đến trước cha mẹ nhận hết lỗi lầm xấu xa, lễ bái cầu xin tha thứ. Tôi vừa lễ lạy thì ông bà giật mình bảo:

- Con làm gì vậy? Hôm nay không phải là ngày đầu năm, cũng không có lễ lộc, vậy thì lạy cha mẹ làm gì?

Tôi đáp:

- Thưa cha mẹ! Cha mẹ đã sanh thành dưỡng dục con hơn mười hai năm liền. Trước kia, con bất hiếu ngỗ nghịch làm cho cha mẹ phải buồn rầu lo lắng ưu phiền. Trong những năm đó, con chưa từng nghe lời dạy dỗ của cha mẹ, chỉ tự làm theo tính ngu ngốc của mình. Từ đây về

sau, con sẽ sửa đổi tánh tình ngu si, cứng cỏi, để luôn hiếu thảo với cha mẹ.

Nghe thế, cha mẹ tôi rơi lệ. Tôi thưa tiếp:

- Xin cha mẹ đừng khóc. Từ nay, con sẽ lễ lạy cha mẹ mỗi ngày.

Cha tôi bảo:

- Con không cần lễ lạy, chỉ việc biết nghe lời là đủ rồi. Cha mẹ không thích con lễ lạy như vậy.

Mặc dầu cha mẹ không cho lễ lạy, tôi vẫn ương ngạnh làm vì không ai có thể ngăn trở ý muốn của mình. Do đó, tôi lễ lạy cha mẹ mỗi người ba lạy mỗi ngày.

Lạy một hồi, tôi nghĩ rằng ngoài cha mẹ ra còn có nhiều người trên thế gian này đối xử với mình rất tốt như chúa trời, chúa đất, vị nguyên thủ quốc gia, các bậc tôn sư. Đây là năm nguồn ân huệ lớn nhất trong cuộc đời. Sống trên thế gian, được trời che đất chở, nên tôi lễ trời và đất sáu lạy để đền ơn. Từ chế độ quân chủ cho đến thời cộng hòa, người Tàu luôn mang ơn vua chúa hay vị nguyên thủ quốc gia. Vì vậy, tôi lễ họ ba lạy. Vì không được đi học hay tu đạo, tôi không có thầy bạn. Tuy vậy, tôi biết rằng nếu mình tu đạo thì phải cần có vị tôn sư, còn nếu đến trường thì cần phải có thầy cô giáo. Do đó,

tôi lễ bái các bậc tôn sư và thầy cô tương lai. Quý vị có tưởng tượng được rằng có người bái thầy mình trước khi gặp không? Lại nữa, kể từ đó, tôi không bao giờ dám khởi tâm giận hờn đối với những người lớn hơn mình, dầu họ đúng hay sai, đối xử tốt hay xấu. (Hiện tại tôi phải chịu quả báo: Do không thể dùng quyền thế lấn áp kẻ khác, cùng thiếu đức độ, các người đệ tử thường giận đối tôi suốt ngày, nên tôi phải lễ bái họ vì không còn cách nào khác.)

Thời gian sau, tôi vẫn cảm thấy chưa đủ, nên bắt đầu bái chư vị thánh hiền đạo cao đức trọng trong đời quá khứ hiện tại, vì biết rằng các ngài rất anh minh sáng suốt, luôn làm việc lành, và mang lại lợi ích cho nhân loại. Trong danh sách lễ bái, tôi cộng thêm các vị trung thần, hiếu thảo, hiền sĩ, anh hùng, vĩ nhân, tiết trinh, danh nhân cổ kim. Nói chung, tôi lễ bái để tỏ lòng tri ơn tất cả hiền nhân trên thế gian, vì nhờ gương sáng của họ soi mà tôi tránh làm những việc ác để làm những điều lành, khiến mình mau chóng trở thành người chánh nhân quân tử.

Kể đến, tôi cũng bái và hồi hướng mọi công đức lành cho những kẻ gian ác, vì mong rằng họ sẽ bỏ ác hướng thiện, phát tâm Bồ Đề, sớm tu hành chứng quả vị Phật. Những người khác

thường lễ chư Phật chư Bồ Tát, nhưng tôi lại ngu si đi lay những kẻ gian ác xấu xa. Tôi thiết nghĩ, họ là những người đáng thương vì thường bị luân chuyển trong ba đường ác cùng luôn xa cách đạo Phật.

Sau này, tôi nghĩ rằng phải nên tôn kính lễ lay tất cả chúng sanh, bao gồm kiến muỗì trùng đế, vì đời quá khứ có thể đã từng giết hại chúng. Ngày nay được làm người, tôi sám hối những hành vi tệ bạc của mình xưa kia. Hơn mười năm, vì không muốn ai biết, mỗi buổi sáng tinh sương trước khi mọi người thức giấc, cùng đêm khuya hiu quạnh lúc người người đều ngủ say, tôi ra ngoài sân liên tiếp lễ những lay “mê tín” mà bất kể thời tiết mưa gió bão bùng, sương rơi tuyết lạnh. Tổng cộng là 833 lay, mất cả hai tiếng rưỡi. Tại sao tôi lại ngu si lễ lay như thế? Vì để biểu thị lòng thành kính ngu muội của mình.

Cuối cùng, để dành thời giờ làm những việc khác, tôi giảm xuống còn năm lay. Ba lay đầu, tôi đánh lễ tận hư không, khắp pháp giới, mười phương ba đời tất cả Phật Pháp Tăng, Tam Bảo. Lễ thứ tư, tôi lay tận hư không, khắp pháp giới mười phương ba đời tất cả chúng sanh cùng các bậc đại Thánh Hiền, đại hiếu, đại thiện nhân, đại

anh hùng, đại vĩ nhân, đại hiền sĩ, thậm chí cho đến những kẻ đại gian ác, xấu xa cùng cực, hay loài vật nhỏ nhít như kiến muỗi trùng đế. Hiện tại, tôi thường nói đùa với mọi người rằng hôm nay quý vị lạy tôi, nhưng thực ra tôi đã từng lạy quý vị trong đời quá khứ. Tuy tri thức không biết nhưng tâm thức lại cảm nhận. Do đó, quý vị chỉ đáp lễ lại thôi, nên tôi không thể chấp nhận hay phủ nhận lễ lạy của quý vị.

Lễ thứ năm, tôi lạy tận hư không, khắp pháp giới, mười phương ba đời, tất cả giới luật Ba La Đề Mộc Xoa của chư Phật. Nhờ có giới luật Phật chế, tôi mới y chiếu theo đó mà tu hành. Ân đức của giới luật thật vô lượng vô biên.

Đây là cách lễ lạy ngu xuẩn của tôi. Thầm nghĩ rằng chắc trên thế gian, không có ai ngu ngốc bằng mình, vì mọi người đều thông minh sáng suốt. Không những người tại gia, ngay cả những người xuất gia cũng đều khinh rẻ và tránh xa tôi. Nếu tin tôi, quý vị sẽ bị thiệt thòi rất nhiều. Tuy nhiên, về việc học cách nhã nhặn, khiêm nhường, và tạo duyên lành đến với mọi loài chắc rằng không đến nỗi thiệt thòi mấy”.

Vào năm mười hai tuổi, đêm mười chín tháng hai, Ngài mộng thấy một giấc mơ kỳ dị. Trong mộng, Ngài thấy mình đi lạc vào một cánh đồng

vắng hoang vu, cỏ lao mọc um tùm rậm rạp. Nhìn lên không thấy trời xanh. Cúi xuống không thấy dấu chân người. Đường đi gồ ghề lởm chởm, xung quanh toàn là hố to hố nhỏ, sâu cạn không đồng. Hang hố lớn nhất giống như cái bàn, vừa rộng vừa sâu, nhìn xuống không thấy đáy. Nếu chẳng may mà trượt chân xuống, e rằng không sống nổi. Hang hố vây bủa khắp nơi, nên tiến cũng không được, lùi cũng không xong. Vì vậy, Ngài đâm ra kinh hoàng hoảng sợ; nhìn xem bốn bề không một bóng người để kêu cầu cứu. Ngài chợt nghĩ rằng đang lúc ước muốn tu hành và ý nguyện phụng dưỡng cha mẹ chưa thành, nếu rủi lỡ xảy ra những việc không may thì sao! Nghĩ đến đó, tâm can Ngài đau như đứt ruột, nên bất chợt rơi lệ. Khi ấy, một bà lão với diện mạo từ bi nhân hậu, đột nhiên xuất hiện trước mặt Ngài. Ngừng đầu lên, Ngài thấy bà lão mặc y ca sa, tay cầm gậy trúc, chân mang đôi giày trưởng giả, tâm tư trầm mặc, đôi mắt sáng quắt, miệng từ bi mỉm cười, bảo:

- Này bé! Sao con lại khóc?

Ngài lau nước mắt, rồi kể lại việc mình đi lạc đường, đến đồng hoang hang hố. Bà lão bảo:

- Con đừng sợ. Hãy theo bước chân của Ta thì sẽ trở về nhà. Đường xa vạn dặm, nên trong lúc đi phải chú ý, chớ để bị trượt té.

Nói xong, bà lão đi trước, Ngài lần bước theo sau. Đi một đỗi thì thoát khỏi hiểm lộ, rồi đến một con đường lớn bằng phẳng. Nhìn phía trước, thấy nhà mình không xa, Ngài vui mừng thầm nghĩ: “A! Cuối cùng mình đã về đến nhà rồi!”

Từ ưu phiền sợ hãi, chuyển thành mừng rỡ an vui. Lúc xoay đầu lại thì Ngài chợt thấy từ trong con đường kinh hoàng đầy hang hố đó, có rất nhiều người bao gồm già trẻ, gái trai, tăng ni, học giả đang nương theo dấu chân mình mà đi. Thấy việc lạ kỳ, Ngài hỏi bà lão:

- Thưa Bà! Những người này, họ đang đi đâu vậy?

- Họ là những người có duyên với con và đang nương theo dấu chân của con để vượt ra khỏi đường lộ hiểm trở.

Bà lão lại gần giọng, nói thêm:

- Đường xa vạn dặm, con hãy hộ trì giúp đỡ họ cẩn thận. Ta có chút việc phải đi nơi khác, chẳng bao lâu sẽ trở về. Chúng ta sẽ gặp lại nhau trong một ngày gần đây.

Nghe lời này, Ngài bèn hỏi địa chỉ, tên tuổi của Bà. Bà lão đáp:

- Chúng ta là người đồng hương. Khi trở về nhà thì con sẽ biết mọi chuyện.

Vừa dứt lời, bà liền biến mất. Ngài cũng vẫn dẫn đường cho những người đang đi theo mình để trở về nhà. Khi vừa đến nhà, Ngài liền giật mình tỉnh dậy.

Mộng thấy đi lạc vào con đường đầy hang hố hiểm trở, Ngài như vừa trải qua một cơn sống chết. Nhờ có bà lão kia dẫn dắt, nên mới thoát được hiểm nạn. Tỉnh dậy, Ngài xúc động vô ngần vì biết đây không phải điềm mộng mị bình thường, và hiểu rõ được lẽ vô thường của sanh tử. Ai biết được vận mệnh của mình vào ngày mai! Một khi thân này mất rồi thì khó mà được lại. Vì vậy, ý niệm xuất gia cầu pháp của Ngài ngày càng kiên cố. Ngài đem việc này trình lên cho cha mẹ. Họ đồng ý, chấp thuận cho Ngài đi tìm thầy học đạo, quy y Tam Bảo. Thế nên, Ngài tìm đến đánh lễ đại lão hòa thượng Thường Trí.

Vừa gặp đại lão hòa thượng Thường Trí, Ngài cảm thấy rất mực thân thiết. Duyên xưa đã chín mùi, nên nay mới gặp lại. Ngài thỉnh cầu đại lão hòa thượng Thường Trí ban cho giáo pháp tu

hành để cắt đứt dòng sanh tử. Đại lão hòa thượng Thường Trí dạy:

- Phải chân thành tu hành với tâm dài lâu; một lòng thuần hậu chất trực, thật tiến hành trì. Pháp môn không hai, chỉ hướng về một thừa.

Nghे xong, Ngài vui mừng, đánh lễ đại lão hòa thượng, thượng Thường hạ Trí làm thầy, chánh thức quy y Tam Bảo.

Sau khi quy y với đại lão hòa thượng Thường Trí, Ngài liền tu thiền tập định, rất mực tinh tấn. Đối với bất kỳ kinh điển nào, Ngài cũng quý như trân bảo. Nghĩa lý văn sao, càng đọc càng thông đạt. Năm mười sáu tuổi, Ngài bắt đầu giảng kinh Pháp Bảo Đàn, Kim Cang, cùng các kinh điển khác. Tuy chỉ mới mười sáu tuổi, Ngài vẫn có khả năng giảng kinh thuyết pháp. Thời ấy, có nhiều người học Phật pháp mà khổ nỗi là không biết chữ. Vì thế, Ngài tự đảm đương trách nhiệm giảng kinh cho người mù chữ.

Ngài tự thuật: “Tôi cũng thích tham gia hoạt động trong các hội Phật giáo nhằm phục vụ đạo pháp. Năm mười sáu tuổi, tôi đến chùa làng giảng kinh Pháp Bảo Đàn. Đọc qua kinh này, tôi liền viết kệ:

“Đốn tiệm tuy khác

*Thành công chỉ một
Sao phân nam bắc
Thánh phàm tạm khác
Căn tánh đều đồng
Chớ luận đông tây’.*

Đương thời tôi cũng giảng giải những bộ kinh ngắn như kinh Kim Cang và kinh A Di Đà, cùng luận lý Phật pháp. Mặc dầu không hiểu nhiều, nhưng tôi vẫn sẵn sàng thuyết giảng kinh điển. Ở làng tôi, có rất nhiều người bị thất học. Nếu tôi không giải thích về lý đạo thì e rằng họ khó hiểu rõ Phật pháp. Thế nên, tuy mới có mười sáu tuổi, tôi tự nhận nhiệm vụ hoằng dương Phật pháp. Nhờ nhiều năm thực hành, ngày nay tôi mới có thể biết cách giảng kinh đôi chút.

Lúc ấy, tôi cũng biết tụng chú Đại Bi. Lần đầu tiên biết đến chú Đại Bi, tôi vui mừng tột bậc. Tôi bắt đầu đọc tụng lúc lên xe lửa. Trong ba mươi phút sau khi bước xuống xe lửa, tôi có thể tụng thuộc bài chú này. Kế đến, tôi học pháp Bốn Mười Hai Tay Mất. Sau đó, tôi thường dùng thần chú Đại Bi và pháp Bốn Mười Hai Tay Mất để chữa bệnh tật cho dân chúng.

Lúc nhỏ, tôi không có cơ hội để cắp sách đến trường. Trước lúc xuất gia, tôi đi tầm sư học

đạo, hầu mong được chỉ dạy cách cắt đứt dòng sanh tử. Tôi thường đến xem xét rất nhiều ngoại đạo ở vùng đông bắc nước Tàu. Điển hình, có một nhóm ngoại đạo tự xưng là “Lý Môn”; họ tụng đọc một câu kệ. Họ dựng một đài cao, rồi sắp ba chiếc ghế trên đó, như làm lễ “Phóng Diệm Khẩu”. Vị thủ lãnh ngồi chiếc ghế ở giữa, niệm thầm câu “nam mô hất la đất na đa la dạ da”, và thọ sự lễ bái của tín chúng, còn hai người ngồi hai bên, được gọi là “phó thủ lãnh”. Những kẻ khác thì đại diện họ truyền pháp bí mật. Họ bảo các tín chúng mở lòng bàn tay ra, rồi viết năm chữ “Quán Thế Âm Bồ Tát” lên đó. Viết xong, họ “đóng ấn” và bảo tín đồ hãy niệm thầm, chứ không nên đọc ra tiếng. Họ lại cấm tuyệt việc truyền “pháp” này cho người khác, ngay cả cha mẹ, vợ chồng, con cái. Họ gọi câu này là “năm chữ chân ngôn”, bảo:

“Ngâm miệng dấu lười

Đẻ lười đầu niếu

Tâm niệm liên tiếp

Ý căn phát hiện”.

Vừa nghe qua, tưởng như vi diệu thần bí, nhưng thật rất tầm thường. Họ lại cấm hội viên hút thuốc và uống rượu. Vì vậy, ngoại đạo này được gọi là đạo “cấm hút thuốc và uống rượu”.

Tôi biết đến hầu hết những ngoại đạo như thế. Tôi cũng đã từng tham dự những buổi thánh lễ Công Giáo và lễ Sabbath của Thiên Chúa Giáo, và thường tìm hiểu học hỏi những tôn giáo khác như Khổng giáo, Lão giáo, Phật giáo, Hồi giáo.

Suốt cuộc đời, tôi chưa từng sợ hãi điều gì, ngay cả thiên ma, địa ma, quỷ ma, thần ma, nhân ma. Tại sao? Vì tôi không sợ chết. Tôi nhớ lại lúc khoảng mười bảy tuổi, đang học tập Phật pháp, nghĩ rằng mình có đủ định lực, nên rất kiêu căng ngã mạn mà tuyên bố lời sàm bậy:

- Mọi người đều sợ quỷ ma, nhưng tôi thì không. Dẫu là thiên ma, địa ma, quỷ ma, thần ma, nhân ma, tôi đều không sợ sệt.

Quý vị hãy đoán thử coi, việc gì sẽ xảy ra? Ma bệnh tìm đến. Khi ma bệnh đến, tôi là kẻ sợ chứ chẳng phải nó. Lúc đó, thân tôi không nghe theo mệnh lệnh của ý mình. Tôi bảo nó đi, nhưng nó không động đậy, nên không thể đi đứng hay ngồi dậy được, chỉ nằm trên giường từ sáng đến tối mà chẳng ăn uống chi được. Tôi tự trách: “Nói tầm xào thì hay lắm. Ma bệnh đến mà không làm gì được!”

Tôi bệnh nặng đến đổi mê man bất tỉnh, gần kề với tử thần. Trong lúc hôn mê, đột nhiên tôi

thấy cảnh tượng lạ lùng như thấy có ba vị hiểu tử họ Vương; họ là tăng sĩ, đạo sĩ, và cư sĩ già. Cả ba cùng đến và dẫn hồn tôi đi du ngoạn. Vừa bước ra khỏi cửa thì thân mình vụt nhấc lên, rồi bay trên nóc nhà, và dần dần cõi mây lướt gió. Nhìn xuống dưới đất, tôi thấy nhà cửa từ từ nhỏ lại với nhiều người đi qua lại. Chúng tôi bay đến nhiều chốn danh lam thắng cảnh, chùa chiền miếu tự ở Tàu như núi Ngũ Đài, núi Nga Mi, núi Cửu Hoa, núi Phổ Đà, v.v... Chúng tôi cũng bay ra nước ngoài, và thấy nhiều người da trắng mắt xanh tóc vàng. Những cảnh tượng này, giống như màn ảnh truyền hình, từ cảnh này chuyển sang cảnh khác. Lúc trở về, tôi mở cửa ra, thấy thân mình nằm trên giường, rồi tự nhủ: “Cảnh tượng này sao lạ quá!”

Khi ấy, tôi cảm giác như có hai thân mình vừa nhập lại làm một. Song thân đang ngồi bên cạnh giường nhìn tôi. Khi thấy tôi bắt đầu thở trở lại, họ mừng quýnh la lên:

- Nó còn sống, vẫn chưa chết!

Tôi ngạc nhiên tự nhủ: “Họ đang nói gì?” Kế đến, tôi thấy mình đang nằm trên giường, không thể động đậy, rồi nhớ lại là mình bị bệnh nặng. Thấy mê man trong bảy ngày, ông bà tưởng rằng tôi đã chết. Qua kinh nghiệm này, tôi tự coi

mình như “thây chết đang sống”, nghĩa là vừa được hồi sinh. Từ đó, tôi còn không dám nói năng cuồng vọng hàm hồ mà bảo rằng mình chẳng sợ ma bệnh vì thần lực của nó quá mạnh mẽ, khó lòng khống chế. Hôm nay tôi xin khuyến cáo các vị rằng chớ nói năng hàm hồ: “Tôi không sợ chi hết”.

Nếu dám bảo như thế thì tương lai sẽ gặp những điều khiến mình phải kinh sợ. Trái lại, cũng không nên nói rằng việc gì mình cũng sợ sệt. Tự chung, đừng nói những lời hàm hồ vô ích.

Tôi sanh vào một gia đình nông dân nghèo khổ. Chúng tôi phải làm việc cả ngày để sinh sống. Thật là một cuộc sống bần khổ giống như ăn xin. Thế nên, ngay từ lúc nhỏ, tôi tự đặt tên mình là “Khất Sĩ”. Chúng tôi chỉ có một mảnh đất nhỏ, chỉ đủ để trồng trọt sinh sống qua ngày. Vì gia đình quá túng thiếu, nên thuở nhỏ tôi không được cấp sách đến trường.

Lúc khoảng mười bốn tuổi, tôi có thể cắt lúa mạ nhiều gấp đôi người anh, lớn hơn tôi năm tuổi. Ví dụ, nếu anh ta cắt được ba hàng lúa thì tôi cắt được sáu hàng lúa. Đối với vóc dáng nhỏ nhoi tuổi bé như tôi, việc cắt lúa rất khó khăn. Tuy nhiên, tôi biết phương pháp gạt lúa bằng

cách dùng sức lực đúng cách. Lúa mạ tuy mọc rất cao, nhưng tôi dang tay rộng ra, ôm chầm lấy bó lúa, rồi cắt một đường. Không có người lớn nào cắt như tôi, và không ai dạy phương pháp cắt như thế. Tuy có xem người khác cắt, nhưng tôi không làm theo cách của họ, chỉ tự làm theo ý mình.

Tôi cũng đã từng làm việc thương mại. Lần nọ, tôi và hai người khác hùn vốn làm ăn buôn bán. Theo sự thỏa thuận, mỗi người phải bỏ ra năm ngàn đồng; nhưng khi tôi đầu tư rồi thì hai người kia lại không làm theo lời cam kết. Họ chỉ muốn lấy tiền, nên dùng hết cả năm ngàn đồng của tôi. Nếu bị gạt gẫm, chắc ai ai cũng sẽ đi thưa kiện, còn tôi thì không chấp nê, nên chẳng muốn tranh cãi với họ. Ngày nay, tôi vẫn theo cách thức đó vì nghĩ rằng mình có thua thiệt thì người khác mới được lợi lạc. Do đó, tôi thường tự bảo mình là kẻ ngu ngốc vì sẵn sàng làm những việc mà người khác không muốn làm”.

Năm mười lăm tuổi, Ngài đến học tại trường tư thực. Khi mới học cách thức làm thơ đối liễn, Ngài rất thích thú, nên từ từ được tâm đắc. Bảy giờ, trong lớp có trên ba mươi bạn đồng học. Mỗi lần không thể đặt được câu đối, họ bèn tìm đến và nhờ Ngài viết giùm. Ngài rất vui khi giúp

họ làm thơ văn, vì nhờ đó mà có thể rèn luyện tư tưởng và tâm lượng. Hơn hai năm rưỡi học tập tại trường tư, đối với nghĩa lý Tứ Thư, Ngũ Kinh, Ngài đều thông suốt. Các nghề nghiệp, y dược, xem sao, xem tướng, Ngài cũng đều đọc qua.

Ngài tự thuật: “Năm mười lăm tuổi, tôi cấp sách đến trường làng, học tập khoảng nửa năm. Tôi nhớ lại là trường khai giảng vào mùng mười tháng ba và bế giảng vào ngày mười ba tháng tám. Vào mùa đông năm ấy, vì quân Nhật đến nên trường phải đóng cửa. Năm mười sáu và mười bảy tuổi, tôi học được hai năm tròn. Tổng cộng, tôi chỉ học hai năm rưỡi. Ban đầu, vì ngu dốt nên tôi học rất chậm chạp. Dầu học bài mãi mà tôi vẫn không thể nhớ. Tuy nhiên, nhờ thường nghe mẹ mình đọc bài “Bá Gia Tánh” ở nhà, nên tôi có thể học thuộc lòng bài này.

*“Con người thuở xưa
 Tính vốn lành thiện
 Gần đạo tánh tốt
 Tập khí kéo xa
 Nhu nhuyễn mà dạy
 Tánh liền đổi thay
 Cách học đạo lý
 Quý tại tinh chuyên”.*

Vào thời đó, phương pháp học hành chính nhất là học thuộc lòng. Khi học thuộc xong, thì đến trả bài cho thầy cô giáo. Lần nọ, tôi học thuộc được bài vở rõ ràng. Tuy nhiên, vừa xoay lưng lại thì đầu óc tự nhiên trống rỗng, không thể nhớ đến chữ đầu tiên là gì. Thật lạ lùng thay!

Quý vị chắc đã biết rằng trẻ con học những việc hay rất khó, nhưng bắt chước những việc xấu thì rất dễ. Tôi nhớ lúc nhỏ đã từng nhìn xem người khác đánh bài, như bài Thiên Cửu. Bộ bài này có ba mươi hai lá với ba đơn sáu cặp và do bốn người chơi. Bộ lớn nhất là ba lá bài Thiên, Địa, Nhân, hợp lại. Trong đó cũng có lá bài “Hoàng Thượng”. Chỉ cần năm phút là tôi nhớ được ba mươi hai lá bài này. Lúc trở về nhà, tôi tự làm lấy bộ bài này. Quý vị thấy chưa! Thầy cô cố dạy bài học, nhưng tôi không thể nhớ. Tuy nhiên, khi nhìn những lá bài, dấu không có ai giải thích, tôi liền nhớ ngay trong năm phút.

Tôi thường bối rối lúng túng vì không biết tại sao lại quên bài học. Việc này kéo dài cả một thời gian. Tôi suy nghĩ: “Quái lạ? Tại sao mình rất thuộc bài, nhưng vừa bước xuống giường thì

quên mất. Có phải chăng mình chưa lễ lạy các bậc thánh hiền?”

Đây không phải là lý do chánh đáng vì tôi đã từng lễ lạy chư thánh hiền rất nhiều, ngay cả trước khi đi học. Tôi suy nghĩ cặn kẽ, và cuối cùng khám phá rằng vì do tánh sợ sệt. Tôi sợ rằng nếu đọc sai thì ông thầy sẽ dùng ống vố gõ lên đầu. Do đó, vừa đến gặp thầy giáo thì như gặp vua Diêm Vương, khiến quên hết những gì mình đã học, cùng mất đi sự chú tâm, mà chỉ lo nghĩ đến việc bị ống vố gõ lên đầu. Một khi đã hiểu ra tự sự thì tôi không còn sợ hãi. Nếu bị đánh thì mặc kệ, chứ sợ hãi làm gì! Từ đó, tôi tập trung tư tưởng vào lúc nằm trên giường hay khi đi trên đất. Tôi có thể nhớ những gì đã từng học thuộc mà không sót một chữ.

Gần một tháng cấp sách đến trường, tôi mới tìm ra phương pháp học hành. Nói chung, một khi đã bước được vào cửa thì mọi việc đều dễ dàng. Không những nhớ những gì đã học rất lạ lùng mà sau này tôi lại ít quên chúng. Mới đọc qua quyển “Đại Học”, tôi học rất chậm, nhưng dần dần lại tiến rất nhanh. So sánh với những gì tôi học trong một ngày, bạn bè đồng lứa phải mất khoảng hai mươi ngày mới học xong. Làm thế nào tôi học được nhanh như thế? Tôi khám

phá ra cách học bí mật: Chỉ việc chú tâm nhất ý học hành. Khi học bài, tôi không khởi vọng tưởng về những việc khác như lo việc ăn uống ngủ nghỉ. Tôi chuyên chú đến mức độ nào? Hôm nay, tôi sẽ kể cho quý vị nghe pháp môn vi diệu. Lúc đang học hành, người bên cạnh có thể đùa giỡn, thổi kèn, thổi sáo, hay khua chuông đánh trống, nhưng tôi vẫn không màng đến. Dĩ nhiên, nếu muốn tôi vẫn thấy nghe được âm thanh sắc tướng, nhưng tự răn không nên chạy theo trần cảnh bên ngoài. Thật vậy, một khi đã định tâm học hành, tôi không nghĩ ngợi điều chi. Nhờ cách đó, tôi học thông suốt lạ lùng những gì vừa học.

Ban đầu, đọc bài cả ba mươi lần mà tôi chẳng hiểu gì. Một khi đã tìm ra phương pháp và tập trung tư tưởng được thì thật là điều vi diệu. Vừa đọc qua một lần thì nhớ gần hết. Đọc lần thứ hai, nhớ hết tất cả. Đọc lần thứ ba, không bao giờ quên. Nhận thấy tôi có thể học thuộc lòng bất cứ bài vở gì sau khi đọc qua hai lần, thầy giáo khen ngợi:

- Nhìn mặt trò, thầy không thể nào nghĩ rằng quá thông minh như vậy. Trò thật giống như Nhan Hồi. Mặc dầu nhìn chẳng có chút thông minh, nhưng trò lại có trí nhớ kỳ diệu.

Nghe vậy, tôi khởi tâm kiêu ngạo, nghĩ thầm: “Làm thế nào có thể so sánh mình với Nhan Hồi được? Ông ta vì quá thông minh nên phải chết sớm. Mình không muốn như thế”.

Do đó, tôi cố gắng cao ngã mạn, tự đặt biệt danh cho mình là “Như Si Tử”. Sanh mạng dài hay ngắn đều không khác nhau. Nếu sợ đời mình ngắn ngủi, hoặc muốn được trường thọ thì chấp trước vào tướng thọ giả. Vì vậy, tôi không muốn sống đời ngắn ngủi như Nhan Hồi và cũng không muốn sống lâu như Bàn Tổ.

Trong trường học, tôi rất tinh ranh. Đến giờ viết câu đối liên, khoảng hai mươi đến ba mươi học trò thường nhờ tôi viết dùm. Tôi đồ lại nét chữ và giúp chúng viết đối liên. Lần nọ, thầy giáo ra câu “hồng nhật bay qua không trung”, tôi bèn viết câu đối cho bạn mình là “nai hươu du ngoạn trong núi”.

Khi ông ta xem câu đối này, liền hỏi bạn tôi:

- Có phải trò viết câu đối này không?

Bạn tôi đáp:

- Dạ vâng.

- Thầy không ngờ được rằng trò có thể viết ra câu đối này.

Thời thơ ấu, gặp những việc này thật là vui. Khám phá ra được phương pháp bí mật học hành, tôi liền học quyển “Đệ tử quy”:

*“Quy thức đệ tử
Do thánh nhân dạy
Đầu tiên hiếu đễ
Kế phải cần tín
Thương mến mọi người
Mà hành nhân từ
Nếu có sức lực
Phải học văn chương”.*

Đó là quy thức làm người đệ tử hay học trò của trai lẫn gái. Những quy thức này do các bậc thánh nhân dạy bảo. Các ngài dạy chúng ta rằng đầu tiên phải hiếu thảo với cha mẹ và cung kính người lớn cùng huynh trưởng. Thứ hai, khi giao tế với người khác, phải cẩn trọng trong lời nói cử chỉ hành động. Phải đối đãi tất cả mọi người với lòng thương yêu nhân ái. Nếu rảnh rỗi, phải học thêm nhiều về văn tự Bát Nhã. Những câu kệ diễn đạt còn rõ hơn:

*“ Khi cha mẹ gọi
Phải thưa dạ liền
Khi cha mẹ dạy
Hành chẳng ngấp ngừng*

*Khi cha mẹ bảo
Phải thuận kính nghe
Khi cha mẹ trách
Phải lắng lòng nhận
Đông sương ẩm họ
Hè quạt họ mát
Sáng chào kính họ
Tối mong họ an
Ra đường phải thưa
Trở về phải trình
Thường sống một nơi
Hoàn thành trách nhiệm”.*

Đọc qua quyển này, vì nhận thấy lời lẽ dạy đạo làm người quá vi diệu, nên tôi thường học bài ngay lúc đi trên đường phố. Mắt nhìn về phía trước, miệng nhẩm lại bài học. Nếu là bài mới, sẽ đọc qua lại nhiều lần. Nếu là bài cũ, mỗi ngày ôn lại hai lần. Bằng cách này, một khi đã học qua, tôi không bao giờ quên cả. Đó là phương pháp học trên đường.

Khi lên giường, vừa đặt đầu trên gối, tôi ôn lại bài đã học. Sau khi đọc qua bài “Đệ tử quy”, tôi tự hỏi: “Bậc thánh nhân để lại những lời giáo huấn cho người hậu thế hành theo. Mình có thể làm được những quy thức này, hay noi gương

các ngài không? Được rồi! Mình phải áp dụng thực hành trong cuộc sống hằng ngày”.

Do đó, tôi thường dùng từng câu từng chữ để làm mục thước cho cách xử thế của mình. Lúc học bài, tôi đều xem như tự nói cho mình nghe, nên nhờ vậy mà nhớ bài học dễ dàng.

Bên cạnh học bài trên đường và trên gối, tôi còn học trên sàn cầu. Trong nhà cầu, tôi học rất mau. Dầu chỉ ở trong thời gian ngắn ngủi, nhưng nhà cầu là nơi thú vị cho việc học bài. Mình có thể nhớ những gì mà không thể nhớ. Tại sao? Vì nhờ có định lực. Nếu lúc đó không khởi vọng tưởng, chỉ chuyên tâm nhất ý học bài, thì sẽ nhớ hết tất cả. Bằng cách này, vào nhà cầu không lãng phí thời gian. Một khi đã hiểu “ba trên”, tôi tự nhủ:

“Phương pháp học bài

Có ba cách trên

Tâm mắt và miệng

Phải có tín giải”.

Mắt xem sách; miệng đọc tụng; tâm suy nghĩ. Tâm mắt miệng tuy là ba nhưng lại là một, và tuy là một nhưng lại là ba vì chúng đều cùng nhau hợp tác làm việc.

Có nhiều học sinh rất thông minh, nhưng một khi bỏ sách xuống thì lại quên mất hết. Một khi đã khám phá ra phương pháp này, việc học hành không còn khó khăn nữa. Thật vậy, vì thể nhập với bài học, nên tôi nhớ rất lạ lùng. Đối với Tứ Thư, Ngũ Kinh, tôi học cũng không khó chi cho lắm. Đọc qua một lần, tôi liền nhớ ngay.

Người giúp đỡ và khiến tôi được nhiều lợi lạc là vị thầy giáo cuối cùng trong trung học, ông Quách Cẩm Đường, hiệu Như Phần. Ông ta là vị tú tài ở tỉnh Sơn Đông. Có lẽ muốn hành theo gương của ông Quách Tử Nghị (hiệu Phần Dương Vương, sống ở đời Đường) nên ông ta tự gọi là Như Phần. Trình độ học vấn của ông ta rất thâm sâu, mặc dầu chữ viết không hay. Nhận thấy tôi học hành mau mắn, ông ta luôn giải thích cho tôi nghe bất cứ quyển sách nào mà đang học. Một khi đã hiểu rõ lời giảng giải của ông ta, quyển sách đó đối với tôi lại càng dễ học hơn. Lần nọ, ông kể lại rằng đã từng học thuộc trong một đêm quyển sách cổ xưa dài nhất bao gồm 2.300 chữ do Nhậm Thiếu Khanh viết, như thách đố xem coi tôi học thuộc quyển sách này lạ lùng đến đâu. Lúc ấy, sau buổi trưa, trong một giờ nghỉ ngơi tôi đọc hai lần và thuộc

lòng quyền sách đó. Chiều đến, khi nghe tôi đọc lại vanh vách, ông ta sửng sốt bảo:

- Thầy học quyển sách này trong một đêm, còn trò chỉ học trong một giờ!

Dầu lời văn rất khó, nhưng nhờ chuyên tâm nhất ý và không nghỉ ngơi, nên tôi học thuộc quyển này. Quý vị có lẽ không tin việc này.

Tôi kể lại những kinh nghiệm này để chứng minh rằng cho dầu làm việc gì, chúng ta phải chú tâm vào đó, chứ đừng khởi vọng tưởng. Phải tập trung tư tưởng để hoàn thành sự việc. Nếu không chuyên chú, tập trung tư tưởng, dẫu cho thông minh cách mấy, vẫn không thể làm việc thành công.

Thuở xưa, nước Sở có một người đánh cờ rất giỏi, tên là Dịch Thu. Ông ta có hai người đệ tử. Một người đệ tử bắt chước tất cả nước cờ của Dịch Thu, nên đánh thắng trong mọi ván cờ. Người đệ tử thứ hai, tuy một bên học cách đánh cờ, một bên lại khởi vọng tưởng. Ví dụ, ông ta suy nghĩ: “Hãy nhìn kia! Trên bầu trời có đàn nhạn bay. Với một mũi tên, mình có thể bắn con nhạn đầu đàn lớn nhất”.

Vì bị vọng tưởng chi phối, khả năng đánh cờ của ông ngày một giảm sút. “Sai một nước thì thua cả ván”.

Học Phật pháp cũng cần phải chuyên tâm thành ý, chớ hành như người đệ tử thứ hai của ông Dịch Thu. Có người lễ lạy cầu khẩn chư Phật: “Cầu nguyện chư Phật gia hộ cho công việc làm ăn được mau phát đạt, để con sớm làm giàu! Lúc đó, con sẽ tạ ơn Ngài”.

Nếu cầu nguyện như thế, chư Phật không gia hộ cho quý vị đâu. Tại sao? Vì quý vị không lễ lạy Phật mà chỉ lễ lạy tâm ích kỷ của mình, nghĩa là cầu mong mau làm giàu. Lễ lạy Phật không phải là việc đánh bạc hay chơi cờ. Tuy lý lẽ đơn giản, nhưng chúng ta phải nên hiểu rõ. Tu học Phật pháp, phải thật lòng thành tâm.

Tôi có người bạn học hành trong mười lăm năm. Dầu chỉ đến trường trong hai năm rưỡi, tôi vẫn học hơn người đó. Tôi học Tứ Thư Ngũ Kinh, bảy quyển trong tám quyển cổ văn, mười lăm quyển sách về y dược, bói toán, kinh dịch, tinh tượng. Đến năm mười tám tuổi, không còn gì để cho tôi học. Tuy nhiên, tôi không hề thực hành nên không rành về những môn đó. Tuy biết cách đoán số mạng con người dựa vào ngày tháng năm sanh với kết quả chính xác,

nhưng tôi không làm vì đó không phải là con đường tốt ráo. Tôi học rất nhiều sách về y dược vì ông thân muốn mình hành nghề y sĩ để có cuộc sống sung túc. Lúc học xong, tôi có thể trị bệnh cho người khác. Tôi cũng biết rất nhiều loại bệnh truyền nhiễm vì thầy tôi cũng là y sĩ. Ông ta thường bảo tôi bắt mạch cho bệnh nhân.

Tuy nhiên, tôi không thích làm nghề thầy thuốc. Mặc dầu nghèo nàn, tôi không muốn kiếm tiền bạc và rất ghê tởm chúng vì nghĩ rằng chúng là vật bất tịnh như bản, mà đặc biệt là việc làm ra chúng bằng những phương thức bất chánh. Tôi suy nghĩ rằng nếu mình có thể cứu trị chín mươi chín người trong một trăm người, nhưng có thể làm hại người cuối cùng, thế thì làm sao đối mặt với người đó? Đây là lý do tại sao tôi không muốn làm y sĩ.

Lúc học hành, dĩ nhiên là gặp nhiều điều phiền toái. Ban đầu, vì tôi học rất chậm chạp, nên bị người khác khinh chê: “Chưa bao giờ gặp đứa ngu đần như vậy. Ngay cả tám câu đầu trong “Tam tự kinh”, nó cũng không học thuộc nổi”.

Một khi đã nhập vào cửa, tôi học rất mau chóng. Học chậm chạp, người khác khinh rẻ. Học hành mau mắn, họ lại ghen ghét đố kỵ. Có

lẽ do không biết cách làm thầy giáo, nên vị thầy khen tôi trước lớp:

- Trong sáu mươi năm dạy học, Thầy chưa từng thấy một học sinh thông minh như vậy. Tương lai, chắc nó sẽ làm được việc đại sự.

Vừa được khen ngợi, phiền toái lại đến. Đó là con gái! Không cần giải thích, chắc ai cũng hiểu rõ điều này. Quý vị không cười gì cả trong lúc tôi nói dông dài, nhưng bây giờ có lẽ cười to. Chắc rằng quý vị biết cô bạn học của tôi nghĩ gì. Nghe lời khen ngợi của vị thầy, cô ta muốn xem tôi làm nên đại sự gì trong tương lai.

Vừa đứng dậy để đọc bài, cô bạn học đó liền đá tôi một cú. Tôi không biết rõ cô ta là người như thế nào. Dầu mười sáu tuổi, tôi không hiểu gì về tình cảm trai gái, nhất là tâm lý của phái nữ. Tôi trợn mắt nhìn cô ta, bảo:

- Cô muốn tôi đập một trận à?

Cô ta sợ hãi bỏ chạy. Tôi nghĩ rằng mình đã dẹp được phiền toái. Quý vị hãy đoán xem việc gì sẽ xảy ra? Trở về nhà, cô ta nhờ bà mai đến gặp mẹ tôi, bảo rằng gia đình cô không muốn tiền bạc hay quà cáp gì cả mà chỉ muốn sự đồng ý của mẹ tôi. Mẹ tôi rất vui mừng. Vừa trở về nhà, mẹ tôi bảo:

- Cô bạn gái của con nhờ bà mai đến đây nói rằng gia đình cô ta không muốn gì hết, trừ việc đồng ý của mẹ. Họ sẵn sàng gởi cô con gái đến đây vô điều kiện.

Tôi hỏi:

- Thưa mẹ! Vậy mẹ có đồng ý không?

- Mẹ đợi con trở về nhà rồi sẽ hỏi ý.

- Thưa mẹ! Mẹ ít ra đã hiểu việc này, bằng không thì chắc con sẽ bỏ nhà đi tu.

- Con chớ đi tu ngay bây giờ!

- Thưa mẹ! Nếu không muốn con xuất gia thì xin mẹ đừng hứa với cô ta điều gì.

- Được rồi.

Đây là cách mà tôi dẹp bỏ phiền toái lúc còn mười sáu tuổi".

Năm mười tám tuổi, Ngài bắt đầu mở trường học miễn phí cho hơn ba mươi học trò nghèo. Ngài tự thuật: "Mãi đến năm mười lăm tuổi, tôi mới được cấp sách đến trường. Một trong những điều nuối tiếc nhất của tôi là lúc nhỏ không được đi học. Vì vậy, đối với sự giáo dục tôi rất quan tâm. Học xong hai năm rưỡi ở trung học, tôi bắt đầu mở trường học miễn phí tại nhà. Tuy gia đình nghèo túng, nhưng tôi lại ngu si đi dạy học miễn phí, vì không biết làm lợi cho mình mà chỉ muốn giúp người khác. Tôi không

tự khoe khoang đạo đức, nhưng đó là bản chất của mình, chỉ thích xả thân vì người.

Như đã kể ở bên trên, do nhận thấy vào thuở thiếu thời, việc cấp sách đến trường là một điều rất khó khăn vì cha mẹ không có tiền trả học phí, nên tôi dễ dàng thông cảm hoàn cảnh gia đình của những học sinh nghèo. Chúng không đủ điều kiện để đi học. Đương thời, ở nước Tàu, nền giáo dục không được phổ cập. Trình độ học vấn của người dân rất thấp. Tôi hy vọng tất cả trẻ em đều có cơ hội cấp sách đến trường để có được kiến thức, chứ không thể thất học vì không có tiền. Đó là lý do mà tôi mở trường dạy học miễn phí, cung cấp bút mực giấy viết cho các trẻ em nghèo tại nhà.

Tôi dạy chúng những gì mình đã học tại trung học. Tôi dạy trong vùng dân cư thiếu văn hóa, và gọi trường này là trường con cóc, bởi vì vào mùa thu có rất nhiều cóc nhảy bò nhảy bên dưới đất đá.

Tôi thường tự hỏi: “Tại sao thế giới ngày một suy đồi?” Đáp án là chỉ vì tiền. Tiền tài đã làm mê mờ tất cả thành phần trí thức trong mọi ngành. Tôi nghĩ rằng giáo viên dạy học với mục đích giáo dục trẻ em chứ không phải vì tiền, danh, lợi. Tôi muốn đề xướng lý tưởng “học sinh

không trả tiền học phí. Giáo viên không lấy tiền công”. Nếu được như thế, giáo viên mới có thể chứng tỏ rằng họ muốn cống hiến khả năng học vấn cho nền giáo dục chứ không phải vì tiền.

Thời đó, có một chứng bệnh truyền nhiễm, được gọi là “dương mao đỉnh”. Căn bệnh này có lẽ do ảnh hưởng của thời tiết, nên khiến nhiều người mang bệnh tật. Trên thân họ mọc ra nhiều mụn nhọt. Chúng lớn bằng hột diêm quẹt. Nếu dùng vật nhọn đâm vào thì chúng sẽ vỡ ra, và thấy rõ lông cừu trong đó. Người biết cách chữa trị thì bệnh sẽ mau lành, bằng ngược lại có thể nguy hiểm đến tánh mạng. Ngày nọ, trong lúc dạy học, tôi phát hiện ra khoảng mười học sinh bị bệnh này. Nhờ quan sát người khác, tôi học được cách thức chữa bệnh, nên trị lành cho chúng rất nhanh chóng. Đến lượt đứa học sinh thông minh siêng năng giỏi nhất của tôi là Lý-hữu-ích lại bị bệnh này, tôi lấy làm lo sợ, nên thân mình phát nóng. Khi thân thể bị cảm sốt thì dễ dàng bị nhiễm bệnh. Sau khi được tôi nạy mụn nhọt, nó trở về nhà và lành bệnh. Tuy nhiên, tôi cảm bệnh nhức mỏi. Thấy mụn nhọt nhỏ nổi trên ngực, tôi biết là mình đã bị bệnh “dương mao đỉnh” rồi.

Tôi không thể tự nạy mụn nhọt cho chính mình. Trong gia đình, không có ai biết cách trị bệnh. Vì vậy, tôi nóng nảy tự nhủ: “Bồ Tát Quán Âm! Con muốn cứu độ thế nhân. Xin Ngài đừng để cho con bị bệnh như thế này! Nếu thực sự không cố gắng gì được cho Phật pháp, con sẵn sàng chấp nhận cái chết mà không cần người khác chữa trị cho mình”.

Tôi có thể dạy người khác cách thức nạy mụn nhọt. Lúc bệnh tình trầm trọng mà không có phương tiện để đi nhờ người khác giúp, tôi tự nghĩ: “Mình đã cúng dường thân này cho Phật pháp. Nếu Phật pháp không cần đến thì chết cũng chẳng sao. Nếu Phật pháp cần đến thì không cần chữa trị, chắc chắn sẽ lành bệnh”.

Tuy nhức đầu kinh khủng như bị đánh võ làm đôi, nhưng tôi không màng đến, chỉ cố ngủ thiếp đi. Vào lúc vừa tỉnh dậy, do cảm thấy như có vật gì ngăn cổ họng làm nghẹt hơi thở, nên tôi bèn ho đằng hắng khiến đàm vọt ra cùng với vài cọng lông trông giống lông cừu! Vừa khạc nhổ chúng ra, tôi liền lành bệnh mà không cần chữa trị. Từ đó, tôi biết rằng mình có thể giúp chút ích gì cho Phật pháp, và cuộc đời mình thật sự thuộc về đạo Phật”.

Ngài tu thiền tập định, công phu ngày một thâm sâu. Đến năm mười tám tuổi, tâm không còn bị cảnh chuyển. Ngài tự thuật: “Lần khác, tôi mơ thấy mình ở chung nhà với hai người nữ. Một người tuổi khoảng năm sáu mươi. Người thứ hai, tuổi khoảng hai mươi. Tôi thấy mình đang nằm ngủ trên giường gạch về phía bắc của căn nhà. Họ nằm ngủ trên giường gạch về phía nam. Đến tối, đang lúc nửa mê nửa tỉnh, cô trẻ tuổi đến bên giường, ôm và kéo tôi đến giường của cô ta. Biết rõ hành vi điên đảo của cô ta, tôi la lên:

- Cô định làm gì? Cô định làm gì?

Không nghe tiếng trả lời, tôi nghĩ: “Cô ta chắc không phải là người”. Lập tức, tôi liền niệm: “Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát”.

Vừa niệm thì mọi hình ảnh đều biến mất, và tôi giật mình thức dậy. Tuy là chiêm bao, nhưng phần thân bị cô ta ôm nắm vẫn còn đau cả vài ngày”.

Lúc còn đi học, Ngài tham gia vào hội từ thiện, hội Phật giáo, hội đạo đức. Sau khi ngưng học, Ngài dốc hết tinh thần và sức lực để làm việc thiện nguyện. Ngài không những sáng lập ra trường học miễn phí mà còn cứu giúp những người nghèo khổ. Trong làng, ai ai cũng kính

trọng Ngài vì gương hiếu hạnh. Bạn bè đề cử Ngài nhận chức quản đốc trong hội thiện nguyện Bài Trừ Hút Sách Rượu Chè. Lúc đó, bạn của Ngài là ông Khiêm cũng từng nhận chức quản đốc. Ông đã từng khuyên người ngưng hút thuốc uống rượu. Không hiểu vì lý do gì, chính ông lại phạm giới uống rượu. Mọi người trong hội đều khuyên giải, nhưng ông không thèm nghe. Sau khi biết rõ, Ngài đến giải thích, phân trần cặn kẽ cho ông ta nghe. Vì Ngài thường sốt sắng giúp đỡ, đối xử chí thành khẩn thiết với người nên ông Khiêm nghe lời, lập tức ngưng uống rượu. Điều này chứng minh chỉ có đức mới cảm hóa được người.

Ngài tự thuật: “Đương thời, có những việc lạ lùng xảy đến. Tôi bắt đầu cảm giác rằng mình có chút công phu tu hành. Lúc ở vùng đông bắc, tôi thường tham gia tích cực vào hội Đạo Đức. Khi ấy, tôi là một trong những người lãnh đạo. Chúng tôi thường diễn giảng về đạo đức, luân lý, nhân nghĩa, cùng luôn khuyến tấn mọi người hành việc thiện. Khuyến khích người khác làm việc lành, vậy tôi có tự làm không? Vâng, tôi luôn tự thực hành, vì không thuyết giảng những gì mà mình không thể làm được. Ngày nọ, tôi đọc qua đoạn văn nói về hành vi lành thiện của ông

Trương Nhã Hiên. Ông ta được cô họ Dư cầu khẩn kết nghĩa phu thê, nhưng lại khước từ vì hành vi bất chánh của cô ta. Cảm kích hành vi của Trương Nhã Hiên, tôi liền phát nguyện: “Ông trời! Tôi nhất định sẽ noi theo gương của ông Trương Nhã Hiên”.

Vừa phát nguyện xong, tự nhiên tôi cảm thấy hối hận, bảo: “Tại sao mình lại nói những lời ngu xuẩn và muốn có những việc như thế xảy ra?”

Lạ lùng thay! Tối hôm đó, ma nữ đến thử thách. Căn phòng được dùng cho văn phòng chính của hội Đạo Đức vào ban ngày vốn là túc xá của đàn bà vào buổi tối. Nữ túc xá và nam túc xá được ngăn cách bởi một tấm vách, trống bên dưới. Ma nữ này thò tay bên dưới tấm vách, định làm chuyện bậy bạ. Tôi nghĩ: “Thật là kỳ quái! Hôm nay vừa mới phát nguyện hành theo gương của ông Trương Nhã Hiên. Giờ đây quỷ ma đến thử mình”.

Vì tôi không màng đến, cô ta bèn lén xấu hổ ngừng lại. Do việc này, tôi biết rằng nếu phát nguyện, chư Bồ Tát sẽ đến thử mình. Chớ nói những lời ngông cuồng tự mãn”.

Khi làm việc trong hội đạo đức, Ngài đã từng gặp một chuyện. Có một hội viên, tên là Thái

Thục Khôn. Hôm nọ, ông ta đột nhiên phát bệnh điên cuồng, như bị quỷ thần nhập mà nói lời xằng bậy:

- Ta là Hoàng Đại Tiên. Vì các người không kính phục, nên nay Ta đến đây răn dạy.

Khi ấy, ông Cảnh Tú Bân, trưởng ban giảng huấn, bước ra khuyên giải. Ma vừa chửi vừa mắng, làm náo loạn, không chịu nghe lời khuyên. Các ông hội trưởng, thư ký cùng những người khác bước ra khuyên giải, nhưng đều bị ma nhục mạ. Ngài bước ra quát:

- Hội đạo đức là đoàn thể thuận ứng theo thiên vận. Người đến đây nhiễu loạn hội đạo đức, tức là phản nghịch lý trời. Nay Ta sẽ thay trời mà hành đạo, nhất định trừng phạt, tuyệt đối không để cho người trốn thoát.

Ngài nói xong thì thấy Thái Thục Khôn lộ sắc diện run sợ, nói:

- Thôi tôi đi đây.

Kỳ lạ thay, ma muốn đi mà chân không thể cử động được, nên kinh hoàng sợ hãi, bèn quỳ xuống trước mặt Ngài, dập đầu cầu thỉnh:

- Xin Ngài mở lòng từ bi tha tội, tôi không dám trở lại quấy nhiễu hội đạo đức nữa.

Thấy ma hối cải, Ngài bảo:

- Người đã tự biết ăn năn, nay Ta sẽ tha cho. Nếu còn tái phạm, thì Ta tuyệt đối sẽ không dung tha. Hãy đi đi.

Ma lạy xuống rồi bỏ đi. Lúc đó, Thái Thực Khôn chợt tỉnh lại. Từ đó, không còn có chuyện như thế phát sanh nữa.

Chương II

Thời kỳ xuất gia học đạo và độ người

Vào năm Ngài được mười chín tuổi, mẹ Ngài tạ thế. Lúc đó là hạ tuần tháng ba. Gió xuân thổi vùn vụt, băng tuyết chảy tan làm đường lộ đầy sinh lầy, khiến người đi bộ phải chịu cực nhọc. Từ nhà đến nghĩa trang hơn mười dặm. Trước ngày di chuyển quan tài, gia quyến cùng thân hữu rất lo lắng vì đường lộ sinh lầy thì làm sao khiêng áo quan được! Đêm hôm đó, Ngài âm thầm cầu xin chư Long Thiên rằng hãy cho tuyết rơi hay khiến nước đông lạnh. Canh năm khuya hôm đó, thời tiết đột nhiên chuyển biến, lại thêm gió bắc thổi đến, khiến nhiệt độ hạ xuống, rồi tuyết rơi lã tã. Ngày kế, trên mặt đất, khắp nơi đều trắng xóa. Đường lộ hôm trước bùn lầy, nhưng hôm sau bị tuyết trắng phủ dày. Hầu hết mọi người trong làng đều nghĩ rằng đó là do hiếu hạnh của Ngài nên mới cảm động trời đất.

Làm lễ an táng hạ huyết xong, ai nấy đều trở về nhà, còn Ngài vẫn ở lại bên mộ phần người mẹ để thủ hiếu. Mồng tám tháng tư năm đó, Ngài đến chùa Tam Duyên ở làng Nam Bình, thành phố Hợp Nhĩ Tân, lạy hòa thượng Thường Nhân làm thầy, chánh thức xuất gia. Thọ giới Sa

Di xong, Ngài trở lại mộ phần bà mẹ. Một vị cư sĩ dùng rơm tranh, lợp một am thất cho Ngài ở. Trong thời gian thủ hiếu, Ngài lạy kinh Hoa Nghiêm, lễ Tịnh Sám, tu thiền tập giáo quán, nghiêm trì giới luật ăn một ngày một buổi.

Ngài tự thuật: “Mẹ tôi bị bệnh nặng, nên thường nằm liệt trên giường. Tôi vừa tiếp tục dạy học, lại vừa lo săn sóc cho bà. Tôi không biết rõ bệnh tình của bà, nhưng đã hơn nửa năm, bà không thể đi hay ngồi dậy được. Tôi giúp mẹ mình đi cầu, tắm rửa, ăn cơm. Thân của bà tiết ra mùi hôi thúi, nhưng tôi không quản, chỉ hết lòng lo lắng chăm sóc. Trong nhà, trừ tôi ra, không ai có thể săn sóc bà được. Tôi đi khắp nơi, tìm nhiều thầy thuốc đến nhà chữa trị, nhưng bệnh tình của bà vẫn không lành. Đương thời (lúc mười tám tuổi), thỉnh thoảng tôi nhịn đói cả tuần lễ, nhưng vẫn tiếp tục dạy học. Tôi nhịn ăn vì thành tâm cầu nguyện cho mẹ mình sớm lành bệnh.

Vào lúc ấy, tại sông Bạch Vân có một con hồ ly tinh rất linh. Nếu người nào thành tâm khẩn cầu, nó sẽ cho thuốc trị bệnh. Nhiều người từ trăm ngàn dặm đến cầu xin hồ tinh cho thuốc. Khi quân Nhật đặt căn cứ tại vùng đó, hồ tinh vẫn cư ngụ trong căn cứ. Sau này, nó đuổi quân

Nhật ra khỏi vùng. Quân Nhật bí mật làm một nồi dầu và đặt hàng rào dây điện xung quanh gần trại lính, rồi dùng xe lửa, chở tù binh Tàu đến, bỏ họ vào nồi dầu. Không biết có bao nhiêu người đã bị chết trong nồi dầu đó.

Lần nọ, hồ tinh biến thành một ông già tóc bạc phơ, rồi đi thẳng vào doanh trại. Quân Nhật mang súng ống đuổi theo, nhưng ông lão lại chạy vào và đốt cháy kho vũ khí. Sau hai lần kho đạn bị nổ, quân Nhật biết rằng không thể ở đó lâu được, nên phải dời đi nơi khác. Việc này chứng minh hồ tinh rất linh. Quân Nhật vừa rút khỏi vùng, hồ tinh bắt đầu bốc thuốc cho những ai cầu cứu chữa bệnh. Người đến xin thuốc, chỉ việc tới đó đặt một cái chén với miếng vải đỏ bao phủ lên trên. Cầu xin bất cứ thuốc gì thì thuốc đó sẽ hiện ra trong chén. Nghe vậy, tôi đến đó, khẩn cầu hồ tinh cho thuốc để cứu người mẹ. Tôi đặt chén xuống, rồi quỳ xuống chờ đợi cả ba ngày ba đêm mà không có thuốc gì hiện ra trong chén. Sau này có một lần, khi tôi đã xuất gia, hồ tinh nhập vào thân của người bà con, cầu mong quy y với tôi. Lúc nói rõ rằng nó chính là hồ tinh tại sông Bạch Vân, tôi bảo:

- Khi tôi cầu xin thuốc, người không cho gì cả. Hôm nay, sao dám đến xin quy y với tôi?

Hồ tinh thưa:

- Khi Ngài quỳ nơi đó, con không thể cho thuốc được, vì bị ánh sáng vàng chói mắt.

Vì hồ tinh không cho gì cả, tôi tự đến tiệm thuốc bắc, hốt vài thang thuốc cho mẹ mình. Tuy nhiên, bà vẫn không khỏe lại được. Chẳng bao lâu, mẹ tôi qua đời vào mùng chín tháng ba âm lịch. Ngày bà mẹ qua đời, trong mình tôi không có một xu. Lúc báo tin cho các người anh hay tin buồn, chỉ có người anh thứ ba là đến. Tôi hỏi:

- Mình phải mua loại hòm gì cho mẹ?

Ông ta đáp:

- Nhà mình quá nghèo túng; mua thức ăn còn không có tiền còn nói gì đến việc mua hòm?

- Như vậy, chúng ta phải làm gì?

- Chỉ việc đóng vài tấm ván lại, rồi chôn bà.

- Không thể được! Mẹ nuôi nấng biết bao con trai con gái, nhưng cuối cùng bà chẳng có một chiếc hòm để chôn. Em sẽ ra đường tìm xem.

Tôi ra thị trấn Lạp Lâm để mua hòm. Nhờ trước kia đã từng giữ chức quản đốc của hội Đạo Đức, nên tôi quen biết được vài người trong thị trấn. Tôi đến gặp ông Điền, người nổi danh về việc mua bán quan tài. Vừa gặp tôi, ông bảo:

- Anh đến đây để mua hòm phải không?

Tôi đáp:

- Hiện giờ, không có tiền, vậy ông có thể bán chịu cho tôi không?

- Được rồi! Khi nào có tiền, hãy trả cho tôi.

Do đó, việc mua hòm được giải quyết xong, và tôi sắp đặt chuyển hòm về nhà. Lúc sắp rời tiệm, ông Điền lại đưa cho tôi ba trăm đồng, bảo:

- Nếu không có tiền mua hòm, chắc chắn là anh không có gì để trang trải chi phí cho đám tang. Hãy lấy số tiền này và trả lại cho tôi lúc nào cũng được.

Tôi biết là ông ta tin tưởng mình, nên nhận lấy số tiền đó. Vào thời đó, ba trăm đồng là số tiền rất lớn, vì vật giá rất rẻ, và không có nạn lạm phát.

Ngày mười chín tháng ba, lúc trở về nhà tôi liệm xác bà mẹ vào hòm, sắp xếp người khiêng áo quan, đặt để thức ăn. Tang lễ được cử hành vào ngày hôm sau. Tuy nhiên, gió xuân ấm áp đã thổi tan băng giá tuyết đông, khiến đường xá bùn lầy rất khó đi. Khu đất mai táng lại cách nhà khoảng hai ba dặm. Tôi rất lo lắng cho những người khiêng hòm, vì họ phải đi trên con

đường bùn lầy và trơn trượt. Tối hôm đó, tôi cầu nguyện chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thiên: “Con không có nhiều thiện duyên với trời người. Tuy nhiên, cầu xin chư Phật, chư Bồ Tát và chư Thiên gia hộ cho sáng ngày mai tuyết rơi hoặc đóng băng”.

Nếu tuyết rơi xuống khoảng một tấc, hoặc mặt đất đóng băng giá, thì sẽ giúp người bộ hành dễ dàng đi đứng. Lạ lùng thay! Trước khi trời hừng sáng, nhiệt độ hạ thấp, tuyết rơi xuống khoảng một tấc, và băng đóng trên mặt đất. Tôi biết rằng đây là cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát.

Rạng ngày hôm sau có trên hai mươi người đưa quan tài đến nghĩa địa. Mây dày đặc giúp người khiêng hòm bớt mệt nhọc. Làm lễ hạ quan tài xong, mây liền tan hết, ánh mặt trời hiển hiện trên nền trời xanh thẳm, khiến tuyết tan dần. Khi người người lục đục kéo nhau ra về, tôi ở lại ngồi bên cạnh phần mộ người mẹ. Khi có người hỏi rằng sao lại ngồi nơi đó, tôi đáp rằng muốn an ủi linh hồn bà mẹ, nhưng chưa nói rõ ý muốn ở lại bên phần mộ để thủ hiếu. Dầu họ cố khuyên lơn, nhưng tôi vẫn lặng thinh như điếc. Tôi không cảm thấy đau buồn mà chỉ nhủ thầm: “Mẹ ơi! Tuy đã qua đời, nhưng con

vẫn ngồi đây để an ủi mẹ”. Lúc đó, tôi được mười chín tuổi.

Vì nhiều người tò mò về việc ngồi tại nghĩa địa, nên tôi sẽ kể rõ cho quý vị nghe. Ngày đầu ngồi nơi đó, thử thách lớn đến. Ban ngày không có việc gì xảy ra, nhưng ban đêm có một đàn chó săn đến. Những con chó này đã được quân Nhật huấn luyện. Chúng rất hung tợn và thường ăn thịt người. Những người giàu sang thường nuôi chúng để giữ nhà. Họ thường thả lỏng chúng vào ban đêm. Chúng thường tụ tập với nhau để săn mồi, tiến lui như quân binh của một tiểu đội du kích. Thấy tôi ngồi bên phần mộ, chúng dự đoán là sẽ có buổi tiệc ngon. Vài chục con hung khí đằng đằng, xoay vần xung quanh tôi khoảng năm mươi bước, rồi từ từ tiến gần đến. Trước hết là con đầu đàn, rồi kế tiếp là cả bầy. Dầu chống lại một con cũng không dễ dàng, còn nói chi đến việc chống cự cả bầy. Tôi nghĩ thầm là mình chỉ có hai cách: Đầu hàng hay chống cự. Tuy nhiên, không có vũ khí như súng, lựu đạn, dao găm, tre gậy, thì làm sao chống cự? Thôi thì chỉ việc ngồi đây thủ hiếu, chẳng màng chú ý đến chúng, dầu bị cắn xé đến chết, cũng chẳng nề hà. Trong hoàn cảnh đó, tôi

phải chịu chết, chứ biết làm gì nữa, nên nhắm mắt chờ đợi.

Bầy chó tiến đến, cách tôi khoảng ba mươi bước. Thấy tôi không động đậy, chúng bò sát từ từ dưới đất, sủa và gầm gừ, cho đến khi chỉ cách tôi khoảng mười thước. Khi ấy, không biết vì sao, tự nhiên chúng bắt đầu kêu oăng oăng và cắn lẫn nhau, giống như bị ai đánh đập, rồi cả bầy xoay đầu bỏ chạy. Đó là ngày đầu tiên, tôi vượt qua thử thách, không bị chó sói ăn thịt. Lúc làm những việc thiện, nghiệp chướng sẽ thử mình. Nếu muốn thành Phật, sẽ bị ma quỷ thử thách. Vì tôi hành hạnh thủ hiếu tại phần mộ mẹ hiền, nên những chủ nợ đến tìm kiếm. Có lẽ bầy chó sói là kẻ thù của tôi trong đời quá khứ. Ngày nay, chúng đến đây để tấn công khi tôi không có gì để chống cự. Tôi không chống lại cũng không đầu hàng, nhưng cuối cùng chúng lại bỏ đi. Thật ra, chẳng phải do tôi khiến chúng bỏ chạy, mà tự chúng cắn xé lẫn nhau rồi bỏ đi.

Bầy chó sói vừa đi thì bầy muỗi đến. Vào tháng ba, miền đông bắc chẳng hề có muỗi. Song, một bầy muỗi mòng bay đến vào tối hôm thứ hai. Bay vù vù, bầy muỗi mòng này to lớn và rất khát máu. Tôi thầm nghĩ: “Bây giờ chỉ là tháng ba, thời tiết vẫn còn lạnh lẽo, vậy thì bầy

muỗi này từ đâu bay đến? Thêm một thử thách nữa. Hôm qua là chó sói. Hôm nay là muỗi mòng”.

Tôi có thể đập chúng, nhưng nếu giết chúng thì làm sao nhìn mặt mẹ mình? Tôi tự bảo: “Quý vị cứ tự nhiên uống máu của tôi”.

Tôi cởi áo phần thân trên ra. Chúng bay và đậu trên thân tôi, nhưng lại bỏ đi nơi khác mà chẳng hề hút máu. Từ đó, không còn muỗi mòng nào bay đến nữa. Trong vùng đất hoang vu, có rất nhiều muỗi mòng, nhưng tôi chưa hề bị chúng cắn. Tuy nhiên, có rất nhiều người đến thăm tôi, thường bị muỗi cắn, nên họ nói đùa là được bác sĩ chích ngừa. Đó là việc tôi vượt qua thử thách vào ngày thứ hai.

Chắc quý vị nghĩ rằng đây là những câu chuyện bông đùa. Tuy nhiên, tôi xin nói là chẳng có chút gì vui cả. Nếu tôi không cởi áo ra, để chúng hút máu cho đầy, thì chắc gì được yên thân. Lúc đó tôi nói thầm: “Quý vị cứ việc hút khô máu. Tôi sẵn sàng chết nơi đây, mà không thù oán gì cả, vì muốn kết duyên lành với quý vị. Khi tôi thành Phật, quý vị sẽ là những người mà tôi cứu độ trước nhất”.

Vì vậy, khi bay trên người tôi, chúng cũng muốn làm bạn, mà không nỡ lòng hút máu. Do đó, sau khi xuất gia, tôi tự gọi mình là tỳ kheo muỗi mòng. Tôi thường dùng tên này vì danh Độ Luân hay Tuyên Hóa, khiến người khác nghe đến liền cảm thấy nhức đầu chóng mặt. Đó là lý do mà tôi có tên tục là “muỗi mòng”.

Nếu có ai nghĩ rằng tôi chỉ kể chuyện suông thôi, thì cứ cho là như vậy đi. Tôi kể cho quý vị nghe thêm một thử thách trong đêm thứ ba. Chúng là kiến, có cả hàng ngàn con. Lúc ngồi nơi đó, chúng bò lên thân và cắn cùng thân mình. Tôi biết rằng chúng muốn đuổi mình đi hoặc thử lòng thành của mình. Một lần nữa, tôi không kháng cự gì cả, chỉ tự nghĩ: “Quý vị muốn đuổi tôi đi nơi khác, nhưng tôi không hề muốn đuổi quý vị. Muốn bò lên đầu, mặt mũi, lỗ tai, miệng, v.v..., chỗ nào cũng được, xin hãy tự tiện”.

Sau khoảng nửa tiếng, chúng bò đi hết. Lại lùng thay! Từ đó, không còn một chú kiến nào đến quấy rầy tôi nữa. Bầy kiến chắc nghĩ rằng không thể xâm chiếm đất được, nên phải bỏ đi nơi khác.

Từ ba sự kiện này, tôi nhận thấy rằng nếu chúng ta không kháng cự lại kẻ thù, tức xem họ

như thân thuộc, thì từ từ họ sẽ xem mình là bạn. Do đó, tôi tự đặt tên mình là “chú kiến nhỏ nhoi”. Hôm nay, biết chú muỗi mòng và chú kiến nhỏ nhoi đang thuyết pháp giảng kinh, nên rất ít người đến nghe, vì họ sợ muỗi mòng kiến trùng cắn chích. Những ai dám đến đây tức là sẵn sàng làm bạn với muỗi cùng kiến. Tôi không muốn nói nhiều vì e rằng quý vị sẽ thêm sợ hãi.

Ngày thứ tư, chó sói, muỗi mòng, kiến đều bỏ đi, nhưng lại đến phiên chuột, với thân mình to lớn như mèo. Tôi không biết có phải chúng là những con chuột cống ở Đài Loan, thường trốn trên mái nhà hay không? Ban đầu, tôi tưởng là mèo, nhưng nhìn kỹ thì thấy chúng là một đàn chuột trắng và xám với những cặp mắt ti hí và tinh ranh như trộm cướp, thường chui dưới những cánh đồng, nhiều vô số kể. Chúng bắt đầu giở trò, bò và nhảy lên cùng thân mình, đầu cổ tôi. Tuy nhiên, khi chúng nhảy lên đầu, tôi lấy tay trùm lại, nên bị chúng cắn tay, khiến chảy máu đầm dề. Khi ấy, tôi nghĩ thầm: “Được rồi! Tôi không kháng cự nữa đâu. Hãy tiếp tục cắn đi”.

Tôi để chúng tự do leo lên đầu cổ mình mấy. Khoảng hai mươi phút sau, cả bầy chuột đều bỏ chạy. Đây là chuột thử thách vào ngày thứ tư.

Ngày thứ năm, tôi bị một đàn rắn rít độc hại lớn nhỏ, dài ngắn vây quanh. Thường ngày, rất ít thấy rắn trong vùng đó, nhưng hôm ấy, chúng lại kéo đến “làm thịt” tôi. Lần nữa, tôi nghĩ: “Quý vị cứ việc cắn đi; nếu phải chết, thì có sao đâu”.

Tuy nhiên, không có con nào cắn tôi. Ngày thứ sáu, một bầy bò cạp đột nhiên xuất hiện. Chúng dài cả ba bốn tấc. Tôi đã từng thấy qua những con bò cạp lớn tại chùa Từ Hưng trên núi Đại Tự và chùa Tây Lạc Viên tại Hương Cảng, nhưng chưa bao giờ thấy những con bò cạp lớn như thế. Cỏ dại lao xao khi chúng bò đến từ khắp nơi. Tôi tự bảo: “Quái lạ thật! Mình bị chó sói, muỗi mòng, kiến, chuột, rắn rít tấn công. Bây giờ lại đến phiên bò cạp. Dầu con gì đến, mình sẽ để chúng cắn”.

Vì không có tâm sợ hãi hay thù hận, chúng tự giải tán và biến mất. Ngày thứ bảy lại khác hơn sáu ngày trước. Mùi hương lạ, khác hẳn với hương thơm thể tục, bay đầy khắp hư không. Sau bảy ngày, mọi việc đều tĩnh lặng.

Lúc ngồi bên cạnh phần mộ người mẹ, vì không có ai mang thức ăn, nên tôi chịu nhịn đói. Tuy nhiên, sau ngày thứ bảy, cha tôi mang thực phẩm đến. Khi đó, cha tôi tuổi khoảng bảy

mười. Ông vừa khóc vừa khuyên tôi hãy trở về nhà. Dầu nhịn ăn trong bảy ngày, tôi vẫn không cảm thấy đói. Vì người cha mang thức ăn đến, nên tôi phải cố gượng ăn. Sau đó, tôi thưa với cha mình rằng xin đừng mang thêm thức ăn gì nữa, rồi nhấn mạnh rằng sẽ không nhận thức ăn hay vật gì của thân nhân đem đến.

Bao việc xảy đến khi tôi ngồi bên phần mộ, nhưng chưa bao giờ gặp ma quỷ. Những khi đói bụng, tôi ăn cỏ dại và lá hoang. Ngày nọ, ăn nhầm một loại nấm mà khiến cho tôi muốn cười suốt ngày. Từ đó, tôi biết được nấm có chất hoá học, kích thích cười đùa. Thời gian sống tại ngôi mộ người mẹ là một trong những lúc cực khổ nhất của cuộc đời. Dùng lá tranh, tôi xây am nhỏ thành hình chữ A, nhưng nó không thể chống đỡ gió mưa sương tuyết. Những khi ngoài trời tuyết rơi thì trong am cũng trắng bạch. Lúc mưa to gió lớn thì am thất cũng ướt nhèm.

Vừa bắt đầu học Phật pháp, tôi tụng kinh Địa Tạng và Pháp Hoa. Mùa đông năm mười tám tuổi, lần đầu tiên tôi được đọc ba quyển kinh Địa Tạng. Tôi nhớ lại là được xem kinh Địa Tạng tại chùa của hòa thượng Diệu Liên. Hòa thượng tự tay viết và in ấn quyển kinh này. Hòa thượng Diệu Liên vốn là tiến sĩ của viện Hàn

Lâm và đã từng làm quan trong triều Mãn Thanh tại Hàng Châu. Lúc được bổ nhiệm làm quan tại Hàng Châu, Ngài đến đó sớm hơn vài ngày, mà chưa nhận chức chính thức. Vì không có việc gì làm, Ngài mặc áo quần thường dân, đến đền miếu, dự xem buổi lên đồng cốt; đây là pháp nửa thật nửa giả của bàng môn tả đạo mà không phải là pháp của Đạo giáo hay Phật giáo. Vừa bước vào cửa miếu, dấu người xung quanh không ai nhận ra lai lịch, nhưng con đồng lại gọi đúng tên tục của Ngài, Trương Hàn Thừa, và bảo rằng phải lắng nghe theo mạng lệnh:

- Đời trước ông là người con chí hiếu, nên đời nay được làm quan. Vì vậy, phải làm vị quan thanh liêm, chứ đừng hành động như bọn quan lại tham ô. Hãy vận dụng hết tài năng mà hành sự.

Nghe như thế, Ngài toát mồ hôi, nghĩ ngợi: “Thật quái lạ! Đồng cốt lại biết quá khứ của mình!”

Ngài đã từng là người nghiện hút thuốc phiện, nhưng bấy giờ không còn muốn hút nữa. Xưa kia có lần, Ngài đem thuốc phiện và những ống thuốc ra đến Tây Hồ. Người khác nhìn thấy, tưởng rằng Ngài sẽ đến đó mà hút thuốc phiện. Khi bơi thuyền ra giữa Tây Hồ, Ngài liệng hết

chúng xuống nước. Vừa ngưng hút thuốc phiện, Ngài tu học Phật pháp, rồi lại xuất gia. Ngài có căn bản học vấn vững chắc về Khổng giáo, và thư bút rất tuyệt vời. Sau này, Ngài cho tôi quyển kinh Địa Tạng do chính tay mình viết. Từ đó, tôi bắt đầu tụng đọc kinh này vào những buổi trưa, và thường đốt một nén hương cháy khoảng hai giờ, mà người miền bắc gọi là “cây hương tinh tấn”. Sau này, vì tôi quỳ trên gạch đá chứ không có gối lót, nên đầu gối bị lở loét chảy máu, nhưng tự bảo: “Mi cứ việc lở loét. Ta chẳng nề hà”.

Lần đầu tụng kinh Địa Tạng, thân tâm tôi cảm giác rất thanh tịnh và an lạc, không thể diễn bày. Hôm nay, ngồi trên chiếc ghế trường kỷ đã được bao bọc kỹ càng, mà quý vị lại muốn lót thêm một lớp nệm nữa. Lúc quỳ, quý vị phải có gối để lót đầu gối, vì không thể nhẫn thọ cực khổ nhỏ nhoi. Tôi ngu xuẩn hơn quý vị vì quỳ mà không cần lót đầu gối, khiến nó phải bị lở loét.

Tôi nhớ lại lúc xưa, thường tụng kinh Pháp Hoa đến độ mắt bị chảy máu. Tại sao? Càng tụng chừng nào, tôi càng thích chừng đó mà quên đi việc ăn uống ngủ nghỉ trong mấy ngày liền, khiến đôi mắt rướm máu. Đến khi máu

chảy xuống quyền kinh thì tôi mới biết, nên buộc lòng phải nghỉ ngơi. Quý vị có thể bảo:

- Hòa Thượng! Ngài thật ngu si!

Vâng! Nếu tôi thông minh như quý vị thì đôi mắt không đến nỗi phải bị chảy máu. Có lẽ quý vị sẽ cười thầm: "Vâng rất đúng!"

Tuy thông minh nhưng quý vị (thính giả trong pháp đường) vẫn là đệ tử, theo tôi học Phật pháp. Đối với tôi, việc tụng kinh đến độ mắt chảy máu là việc thường xảy ra.

Bàn về quá khứ, quý vị chớ nghĩ rằng tôi luôn làm tăng sĩ. Tuy không nhớ hết những việc lên voi xuống ngựa, nhưng tôi tự biết mình đã từng làm vua, quan, dân dã, rất đổi phiền hà. Việc gì cũng đều phiền hà. Học sinh, công nhân, thương gia, quan quân, tăng sĩ, mỗi người có việc phiền hà riêng. Tuy nhiên, nếu biết mình đang làm việc gì và chuyển được cảnh thì phiền hà không còn. Hãy cố gắng tinh tấn tiến bước.

"Ngược dòng thì gặp đạo

Nhẫn nhượng thì dụng đạo".

Vô luận việc gì, nếu không biết xả chấp nề đều trở thành phiền não. Xả bỏ được nghĩa là "mọi việc đều tốt đẹp, chẳng có gì là phiền

muộn”. Nếu hành được như thế, sẽ thấy lễ vi huyền trong tự tâm.



Vị ngồi chính giữa là đại sư Thường Nhân, người truyền giới Sa-di cho Ngài Tuyên Hóa.

Trong thời thủ hiếu cạnh phần mộ người mẹ, tôi xuống tóc xuất gia. Trước đó, tôi đã quy y với đại sư Thường Nhân. Tuy thất học, nhưng đại sư Thường Nhân có tài thuyết pháp hùng biện. Ngài là vị trụ trì chùa Tam Duyên, và cũng từng thủ hiếu bên cạnh mộ cha mẹ trong sáu năm.

Hai năm đầu, Ngài không dùng thức ăn nấu chín và cùng không giao tế với ai. Ngôi chùa Tam Duyên, nơi tôi xuất gia, có khoảng năm mươi tỳ kheo, nhưng đôi khi chỉ còn vài người. Lúc đến chùa, đại sư Thường Nhân vừa ra ngoài hóa duyên, nên không có ai nhận ra tôi. Tôi thưa:

- Hôm nay, con đến đây cầu xin xuất gia, để nương theo ngài Trụ Trì tu học.

Nghe như thế, họ đều chấp thuận. Xuất gia xong, tôi hành bao khổ hạnh, khác biệt với sự tu tập của quý vị trong hiện thời, tức thường đánh máy, tụng kinh, v.v... Trong ngôi chùa lớn ở vùng thôn quê có rất nhiều việc để làm. Công việc đầu tiên của tôi là quét dọn hầm cầu. Mỗi ngày, phải đi đổ phân vì không muốn có mùi hôi hám xông lên trong chùa. Họ giao nhiệm vụ này cho tôi vì biết rằng tôi chưa cắt đứt chấp trước về mùi vị. Mỗi ngày tôi vui vẻ làm việc, chẳng hề quản ngại. Tôi cũng làm rất nhiều công việc lật vật trong chùa như quét dọn, nấu cơm, rửa chén. Lúc tuyết rơi, tôi thức dậy khoảng hai giờ sáng, trong lúc mọi người đang say giấc nồng, để quét dọn đường đi cho đại chúng lên chánh điện tụng kinh vào lúc bốn giờ sáng. Tôi làm công việc này trong một thời gian dài mà không ai biết đến.

Lúc nhỏ, tôi rất thích tranh cãi rầy rà với những người khác. Xuất gia xong, tôi thường bị người khác chửi mắng, đánh đập và chèn ép. Mọi người đều khinh bỉ và cho rằng tôi là kẻ vô loại. Có vài thầy ở trong chùa thường lợi dụng, chửi mắng và đánh đập tôi”.

Vào buổi đầu tu học Phật pháp, Ngài thường thính tụng kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyên. Do lòng đại từ đại bi cao cả, Bồ Tát Địa Tạng luôn lân mẫn đến chúng sanh mà họ nào hay biết. Vì vậy, Ngài phát tâm quỳ trước chánh điện, tụng kinh Địa Tạng suốt hai giờ liền vào mỗi ngày. Nền đất trên chánh điện được trét bằng xi măng thô. Quần của Ngài chỉ có một lớp vải mỏng, thì đầu gối tránh sao không khỏi bị rách sứt! Tuy nhiên, Ngài vẫn không cảm giác đau đớn, vì càng tụng lại càng thích. Ngày này khắc nọ, Ngài vẫn luôn thành tâm tụng kinh trước chánh điện. Lần nọ, một cư sĩ nọ đến chùa, mang đồ cúng dường, và thấy Ngài quỳ tụng kinh như thế, nên rất tán thán. Sau khi cư sĩ ra về, thầy trụ trì mắng Ngài:

- Thầy làm bộ làm dạng, cố ý cho cư sĩ thấy, để tỏ ra mình là người tu hành lâu năm. Thật là giả dối.

Ngài không nói lời biện hộ, tự biết rõ tâm mình chỉ muốn tụng kinh. Song, từ đó nhiều việc ồn ào vô lý xảy ra. Trước khi tụng kinh, những người khác đến chửi mắng:

- Ô! Thứ đồ làm bộ tu hành.

Ngài vừa tụng kinh xong thì họ mĩa mai:

- Xem kìa, ông giả bộ tụng kinh xong rồi.

Bị bao lời gièm pha, nhưng Ngài vẫn ẩn nhẫn, chẳng hề hé môi. Qua một trăm ngày tụng kinh, ma chướng lại đến. Ngày nọ, vừa tụng kinh xong, vị sư huynh không nói một lời, đến trước mặt, tát vào mặt Ngài. Tuy bị đánh, nhưng Ngài nhẫn nhục lặng thinh. Vị sư huynh quát mắng:

- Thầy là ai mà sao quá biếng nhác! Mọi người làm việc, còn Thầy thì giả bộ tụng kinh, biểu diễn cho kẻ khác xem! Trong chùa không có chỗ cho Thầy tu hành sao? Có công đức bao nhiêu mà ở đây tu hành?

Từ đó, Ngài ngưng tụng kinh Địa Tạng. Tu đạo không phải dễ, luôn gặp ma chướng. Người dụng công tu hành có chút điểm thành tựu thì ma đến khảo nghiệm định lực của mình. Gặp nghịch cảnh, Ngài chưa từng thối tâm, tinh tấn tu trì trước sau như một.

Ngài tự thuật: “Lúc sống bên cạnh phần mộ của người mẹ, tôi dành mọi thời gian vào việc lễ bái, tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, nên tâm tư rất an lạc. Lúc nhỏ, khi đọc qua truyện Tam Quốc Chí, đến đoạn Quan Công bị giết hại, tôi khóc cả ba ngày, vì thương cho người trung nghĩa bị kẻ gian hãm hại. Tuy nhiên, khi bà mẹ qua đời, tôi không rơi lệ chi hết, vì nghĩ rằng

buồn quá không còn gì để khóc. Lúc đó, tôi cũng vừa xuất gia, với mục đích là cắt đứt dòng sanh tử luân hồi. Thuở nhỏ, tôi có biệt hiệu là “Khất Sĩ”. Giờ đây, tôi mới thật sự là người khất sĩ, và là tăng sĩ. Mãi đến khi tôi trú bên cạnh phần mộ bà mẹ, người cha mới biết quyết định xuất gia của tôi. Cha tôi suốt ngày chỉ lo uống rượu. Ông thường tới thị trấn, cách nhà khoảng hai dặm để mua vài đấu rượu. Ông có thể uống một lần khoảng bốn đấu rượu. Uống rượu no rồi, ông thường đi ngủ. Sau khi tôi rời miền đông bắc, cha tôi bị bệnh trong ba ngày liền trước lúc lâm chung. Ông nhịn ăn và ngồi thẳng mà qua đời. Hiện tại, tôi mời và giúp đỡ người anh thứ ba qua Mỹ, vì ông ta lo lắng cho cha tôi lúc trước. Mọi việc làm tôi đều được thúc đẩy bởi lòng hiếu thảo. Người khác bàn về việc thực hành hạnh hiếu thảo chỉ trong vài năm, nhưng riêng tôi thì lại không có giới hạn thời gian. Tưởng nhớ đến cha mẹ, tôi không dám làm những việc xấu, vì sợ sẽ trở thành đứa con bất hiếu. Nếu hỏi rằng tôi thực hành hạnh hiếu thảo đã bao năm thì xin đáp là hiện nay tôi vẫn đang thực hành. Được người khác khen ngợi là rất hiếu thảo, nhưng tôi cảm thấy hạnh thủ hiếu của mình chưa được vẹn toàn. Do đó, tôi muốn

đối xử tất cả người già như cha mẹ của mình, vì quán thấy tất cả người nam là cha, và tất cả người nữ là mẹ của mình trong đời quá khứ, và là chư Phật trong đời tương lai. Tướng Nhạc Võ Mục, trước mọi buổi ăn, ông ta đều thành tâm tưởng niệm hai vị vua đời Tống rồi sau đó mới dùng. Tôi rất ngưỡng mộ những vị như thế, vì họ là các bậc siêu phàm. Cá nhân tôi không thể xứng đáng làm thầy của trời người.

Lúc thủ hiếu tại am tranh, có vài lần dân làng thường tưởng am tranh của tôi bị cháy. Tuy nhiên, lúc họ chạy đến thì không thấy có lửa gì hết. Đêm nọ, khi tôi đang ngồi thiền, nhập vào không định, quên hẳn nhân ngã, thì đất đai rung chuyển, khiến tôi chợt cảm thấy thân bị động. Tôi nghĩ thầm: “Quý ma nào lung lay thân mình đây? Định lực của nó thật dữ tợn”.

Hôm sau, có người đến báo cho tôi biết là trong vùng vừa xảy ra trận động đất. Khi đó, một giếng nước kế bên am tranh của tôi bỗng nhiên phun ra lửa, chứ chẳng phun ra nước. Trên thế gian này có nhiều chuyện lạ lùng thật.

Tôi tin tưởng rằng bên dưới giếng nước có một khoáng chất hóa học, sulfur, hỗ trợ cho núi lửa. Do đó, giếng nước mới vọt ra lửa.

Chiều hôm nọ, tôi thấy đức Lục Tổ đến. Ngài khoảng độ năm sáu mươi tuổi, và mặc y ca sa màu xám. Ngài giải thích cho tôi nghe về lý lẽ tu hành, và thọ ký rằng trong tương lai tôi sẽ đến nước Mỹ. Ngài cũng cho biết rõ rằng tôi sẽ gặp những hạng người nào. Dạy bảo xong, Ngài liền biến mất. Việc này thật lạ lùng, vì tôi thấy Ngài rõ ràng trong ban ngày.

Quân Nhật xâm chiếm vùng đông bắc khi tôi đang thủ hiếu. Có người kể cho tôi nghe rằng quân Nhật bắt rất nhiều người Tàu và nhốt trong những trại lao công. Tù nhân không có đủ thức ăn để dùng, quần áo để mặc. Vì vậy, họ chết đói và chết rét rất nhiều. Thật là cay đắng. Nghe thấy hoàn cảnh khổ đau của họ, tôi phát nguyện ăn mỗi ngày một buổi. Tôi muốn để dành buổi cơm sáng và tối cho những ai không có thức ăn. Có người cho rằng thái độ này rất ngu xuẩn. Vâng, quý vị có thể bảo làm việc này rất ngu ngốc vì người đói không nhận được phần ăn của tôi để dành, một cách trực tiếp. Tuy nhiên, quý vị phải biết việc đó dựa trên định luật bảo toàn năng lượng. Thức ăn tôi không dùng sẽ còn ở trên thế gian. Vì vậy, tôi phát nguyện ăn mỗi ngày một buổi. Kinh Bốn Mười Hai Chương thuyết: “Chư tỳ kheo thọ trai mỗi ngày một buổi

vào giờ ngọ, ngủ qua đêm dưới gốc cây; cẩn trọng, chớ làm việc thế sự”.

Tôi cũng phát nguyện rằng không mặc vải ấm. Mùa đông tại vùng Mãn Châu, nhiệt độ đôi khi dưới 0°C độ khoảng -33°C hoặc -34°C, khiến nhiều người bị chết rét. Tuy nhiên, ngay cả nhiệt độ thấp như thế, tôi chỉ mặc ba lớp áo. Dầu cho mùa hè hay mùa đông, tôi đều mặc như thế. Do lời nguyện này, tôi có thể để dành và hồi hướng phần vải dư cho những người cần dùng. Họ có nhận được sự lợi ích này không? Một lần nữa, dựa trên định luật bảo toàn năng lượng, chắc chắn sẽ có người dùng số vải này. Tôi không cảm thấy lạnh lắm trong thời tiết băng giá. Sau này, không cần mang giày vớ, tôi có thể đi chân không trên đất băng giá mà chân không bị cóng. Từ việc này, khiến tôi nhớ lại một câu chuyện vui. Đương thời, tôi có một người bạn, khoảng mười tám tuổi, tư chất thông minh. Thấy tôi đi trên băng tuyết mà không mang giày vớ, anh ta cũng muốn bắt chước. Chưa đi được một trăm thước thì chân của anh ta đã bị lạnh cóng và sưng vù. Không thể chịu đựng nổi, anh ta mau kíp chạy vào chùa. Cả sáu tháng sau, anh ta mới đi đứng lại bình thường. Lúc đó, tôi được hai mươi tuổi, tức lớn hơn anh

ta hai tuổi. Tuy nhiên, tôi có thể chịu lạnh được, còn anh ta thì không thể chịu nổi. Làm thế nào tôi chịu đựng được? Việc này liên hệ với lời phát nguyện không mặc vải ấm, nên tôi không cảm thấy lạnh lắm.

Ngoài ra, tuy không ăn nhiều, nhưng tôi vẫn không cảm thấy đói. Trước kia, vào mỗi buổi ăn, tôi thường dùng khoảng năm chén cơm, tức mười lăm chén mỗi ngày. Tuy nhiên, vừa phát nguyện ăn mỗi ngày một buổi, tôi chỉ dùng ba chén cơm là nhiều. Nếu là chén lớn thì tôi dùng hai chén, còn chén nhỏ thì dùng ba chén. Không phải tôi muốn kiêng cử ăn uống, mà là cảm thấy chột dạ khi ăn quá nhiều. Dầu ăn ít, tôi vẫn không thấy đói. Từ đây, tôi nhận rõ lực tác dụng mạnh mẽ của lời phát nguyện, vì giúp chúng cho mình hành những việc khó hành.

Hầu hết đệ tử của tôi, xuất gia lần tại gia, đều ăn mỗi ngày một buổi. Họ muốn học và hành theo phương pháp tu hành ngũ gốc của tôi. Có thể cho rằng họ không biết tu hành. Tuy nhiên, nhìn về khía cạnh khác thì họ tính toán rất kỹ. Những thức ăn không dùng đến, họ dành để cứu người. Đây là cách thức gieo duyên ăn uống với người khác. Vì vậy, tôi tin tưởng rằng mãi mãi

họ sẽ không đói khát. Vì sợ đói khát nên phải để dành thức ăn lại cho mai sau. Người xưa bảo:

*“Giảm y phục, tăng phước báo
Giảm ăn uống, tăng tuổi thọ”.*

Vì nghĩ rằng mình sẽ không thể sống lâu nên tôi giảm phần ăn của mình hầu mong tăng tuổi thọ. Thật ra, việc này không đúng cho lắm. Tôi chỉ nói đùa với quý vị thôi.

Chúng ta phải hành theo lời dạy của đức Phật. Phật bảo: “Chư tỳ kheo chỉ được ăn mỗi ngày một buổi, và ngủ dưới một gốc cây vào mỗi đêm”.

Các thầy tỳ kheo không được ngủ dưới một gốc cây trong ba đêm liền, bằng không sẽ có người tìm đến, dâng đồ cúng dường. Tại sao họ không nhận đồ cúng dường? Tuy được phép thọ nhận, nhưng không phải do lòng tham kích động. Sống một nơi trong thời gian dài, duyên pháp sẽ phát khởi. Do đó có câu:

*“Ngồi lâu sẽ nhập thiền định.
Trụ lâu sẽ phát khởi duyên”.*

Do đó, ngoại trừ có những việc quan trọng, tỳ kheo nên đi du phương. Do đó, ở nước Tàu chư tăng thường đi vân du khắp nơi để lễ bái các tự viện nổi tiếng. Hạnh này được gọi là “ẩn tích

che quang”. Dầu ở bất cứ nơi nào, chư tăng không trú quá ba đêm, và không được quảng cáo sự tu hành của mình.

Khi tôi thủ hiếu cạnh ngôi mộ người mẹ, có rất nhiều người xô xao bàn tán. Một số người nghĩ rằng đó là hành động tốt, phải nên làm. Một số người lại nghĩ rằng hành động này là ngu xuẩn. Tuy nhiên, trong làng dân chúng thường đem đồ đến cúng dường cho tôi. Đương thời, một vị thầy có thần thông “ăn uống”. Tuy ăn mỗi ngày một buổi, nhưng thầy lại dùng cả một thúng bánh bao khoảng mười cân. Thầy ăn rất nhanh, giống như ngựa quý! Nghĩ rằng tôi ở tại nghĩa trang không có đủ thức ăn, thầy gởi cho tôi một thúng bánh bao. Những bánh bao này có tên là “trong hai ngoài tám”.

Có một câu chuyện liên quan đến bánh bao “trong hai ngoài tám”. Thuở xưa, có một vị tăng hỏi ngài Triệu Châu:

- Ngài có biết trong hai ngoài tám là gì không?

Tuy biết đó là một loại bánh, nhưng Ngài không biết đó là nghĩa gì, nên bảo:

- Hãy đem đến để Ta ăn.

Vị tăng kia nghĩ rằng Ngài biết nghĩa này, nhưng thật ra Ngài nào có hiểu đâu. Do đó, Ngài cảm thấy xấu hổ, thâm nghĩ: “Tu hành trong bao năm mà chẳng biết nghĩa lý của câu hỏi này. Đương tu mù mờ, nên phải đi tham phương hành cước”.

Đầu Ngài muốn đi tham phương hành cước, nhưng mất mớ, răng rụng, chân run. Ngài gọi thị giả trẻ tuổi ra hỏi:

- Con cho Thầy mượn một vật được không?

Thị giả suy nghĩ: “Nếu thầy mình cần vật gì, sao lại không giúp?”

Do đó, thị giả đáp:

- Bạch Thầy! Bất cứ vật gì Thầy muốn, con đều cho mượn.

- Miễn con đồng ý là được rồi mà không cần phải hỏi Thầy cần mượn vật gì. Bây giờ con hãy trở về phòng ngủ đi.

Thị giả cảm thấy lời yêu cầu này thật lạ lùng, nhưng vẫn nghe lời Ngài, trở vào phòng ngủ. Hôm sau, vừa thức dậy, thị giả dùng kiến soi mặt, thấy thân mình thật giống như ngài Triệu Châu, râu dài tóc bạc răng rụng, nên run sợ tự bảo:

- Quái lạ! Tại sao mình lại nhập vào thân của lão hòa thượng?

Người thị giả bèn chạy đi tìm Ngài. Bước vào, thị giả thấy thân mình đứng nơi đó. Sửng sốt, người thị giả lại càng sợ hãi, la lên:

- Sao lạ lùng vậy!

Ngài an ủi người thị giả, bảo:

- Hãy bình tĩnh và đừng làm náo động. Từ từ thầy sẽ trả lại thân cho con. Bây giờ, con hãy thay thế chức vụ trụ trì vì Thầy cần đi tham phương hành cước một thời gian.

Sau đó, từ miền nam, ngài Triệu Châu đi tham phương lên miền bắc. Nơi ấy, Ngài thấy dân chúng làm bánh bao. Đang lúc làm bánh, họ dùng hai ngón tay để nhồi bên trong, còn tám ngón tay thì nấn bên ngoài. Ngài liền hỏi họ:

- Bánh này gọi là gì?

Họ đáp:

- Thầy không biết bánh này gọi là gì sao? Bánh này được gọi là bánh bao trong hai ngoài tám.

Bất chợt, ngài Triệu Châu liền liễu ngộ, nên trở về chùa, trả lại thân cho người thị giả, và trở lại với thân hình già nua. Do đó có câu: “Triệu

Châu tham phương hành cước lúc tám mươi tuổi”.

Tuy nhiên, Ngài không dùng chính thân mình mà mượn thể xác của người thị giả, vì già nua không thể đi xa. Đó là câu chuyện “trong hai, ngoài tám.

Trở lại câu chuyện về vị thầy có thần thông “ăn uống”. Thầy gởi khoảng năm sáu chục bánh bao vì sợ tôi bị chết đói. Số bánh này, thầy ta có thể ăn hết trong một hai ngày. Tuy nhiên, tôi ăn từ từ, cho đến ba tuần mới hết. Tôi không phơi khô hay ướp lạnh chúng, vì rất làm biếng. Thường ngày, sau khi thọ trai xong, tôi bèn ngồi thiền mà chẳng màng đến chi. Kết quả, bánh bao bị mốc meo vì nhiệt độ nóng bên ngoài. Ngày cuối cùng, bánh bao có mốc meo, mọc khoảng một tấc rưỡi. Khi đó, tôi gạt bỏ những phần bị mốc meo, rồi lại ăn nhưng rất khó nuốt, vì mùi hôi thúi còn hơn phần. Giờ đây, nhớ đến chúng, khiến tôi phải buồn nôn. Tuy nhiên, tôi không liệng bỏ chúng được, vì đó là vật của người xuất gia cúng dường cho mình, một sa di trẻ. Thấy tôi ăn những bánh bao này, người khác liền khuyên là chớ dùng, vì sợ sẽ bị bệnh. Tôi hỏi:

- Nếu bệnh thì có sao đâu?

Họ đáp:

- Có bệnh thì không thể tu hành.
- Tôi sẵn sàng chết, còn nói gì đến việc bệnh hoạn.

Tôi đã xả bỏ thân tâm, nên ăn bất cứ vật hôi thúi gì cũng được. Tôi ăn những bánh bao này, nhưng không bị bệnh hoạn chi hết”.

Năm mươi chín tuổi, Ngài cắt tóc xuất gia, kết am thủ hiếu. Ngày mười chín tháng sáu, mùa hạ năm đó, trước chánh điện, Ngài phát đại nguyện:

Kính lạy mười phương chư Phật, ba tạng giáo điển chánh pháp, chư Hiền Thánh Tăng trong quá khứ hiện tại và vị lai, xin nguyện chứng minh cho đệ tử Độ Luân, Thích An Từ. Con nay phát tâm, không cầu phước báo trời người, Thanh Văn, Duyên Giác, cho đến chư vị Bồ Tát Quyền Thừa, chỉ y theo tối thượng thừa, phát tâm Bồ Đề, nguyện cùng pháp giới chúng sanh, một thời đồng đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

1/ Nguyện tận hư không, khắp pháp giới, mười phương ba đời, tất cả chư Bồ Tát, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

2/ Nguyên tận hư không, khắp pháp giới, mười phương ba đời, tất cả chư Duyên Giác, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

3/ Nguyên tận hư không, khắp pháp giới, mười phương ba đời, tất cả chư Thanh Văn, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

4/ Nguyên các loài trời trong ba cõi, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

5/ Nguyên mười phương, tất cả loài người trong ba cõi, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

6/ Nguyên tất cả loài A Tu La trong cõi trời và người, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

7/ Nguyên tất cả loài súc sanh trong pháp giới, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

8/ Nguyên tất cả loài ngạ quỷ trong pháp giới, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

9/ Nguyên tất cả loài địa ngục trong pháp giới, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

10/ Nguyên tất cả các vị trời người, tiên thiên, A Tu La, loài vật trên không dưới nước, loài rồng trong các cõi linh, cùng chúng quỷ thần, đã từng quy y với con, nếu còn một vị nào chưa thành Phật, con thề không thủ chánh giác.

11/ Nguyên tất cả các phước lạc mà con được thọ hưởng, đều đem hồi hướng, bố thí cho tất cả chúng sanh trong pháp giới.

12/ Nguyên con sẽ thay thế cho tất cả chúng sanh trong pháp giới, chịu lãnh thọ hết tất cả khổ nạn.

13/ Nguyên phân thân vô số, khắp nhập vào tâm của tất cả chúng sanh không tin Phật pháp, khiến họ đổi ác hướng thiện, ăn năn hối cải, quy y Tam Bảo, tu hành rốt ráo thành Phật.

14/ Nguyên tất cả chúng sanh, nếu thấy mặt cho đến nghe tên con, liền phát tâm Bồ Đề, sớm thành Phật đạo.

15/ Nguyên tôn kính giới pháp do Phật chế, thực hành ăn một ngày một buổi.

16/ Nguyện giác ngộ chư hữu tình, nhiếp thọ hết mọi loài.

17/ Nguyện đời này đắc được ngũ nhãn lục thông, phi hành tự tại.

18/ Nguyện tất cả lời phát nguyện đều được thành tựu trọn vẹn.

Văn kết:

Chúng sanh vô biên, thệ nguyện độ.

Phiền não vô tận, thệ nguyện đoạn.

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.

Phật đạo vô thương thệ nguyện thành.

Trong thời kỳ kết am thủ hiếu, Ngài tôn thủ giới luật Phật chế, ăn mỗi ngày một buổi. Khi ấy, có một cư sĩ lớn tuổi, tên là Đường Ngọc Minh, mỗi ngày tự phát tâm đều đem thức ăn đến cúng dường Ngài. Lúc đó, vào đầu mùa hè, nên ngày ngày trời mưa tầm tã, khiến người bộ hành, đi đứng rất khó khăn. Vì thương ông cư sĩ tuổi cao sức yếu, Ngài bảo:

– Ngày nào trời cũng mưa không dứt, đi đứng bất tiện. Thầy vẫn còn lương khô. Cụ hãy đợi khi nào trời tạnh mưa rồi hãy mang thức ăn trở lại. Lương khô ở đây, Thầy có thể dùng đến hơn hai mươi ngày.

佛生向人



Nguyện nhất thiết chúng sanh
 Kiến ngã diện, nãi chí văn ngã danh.
 Tất phát Bồ Đề Tâm
 Tốc đắc thành Phật đạo.

Dịch:
 Nguyện tất cả chúng sanh
 Nếu thấy mặt hoặc nghe tên tôi
 Sẽ phát tâm Bồ Đề
 Chóng đắc thành Phật đạo.

Ông lão tin là thật, nên đợi hơn hai mươi ngày sau, lúc trời tạnh mưa thời tiết trong lành, mới đem thức ăn trở lại cúng dường Ngài. Lúc đến am tranh, ông lão mới biết rằng trong suốt hai mươi ngày liền, Ngài ngồi thiền dụng công, không ăn uống chi cả. Việc này, khiến cho ông lão càng thêm khâm phục thâm sâu về công hạnh tu hành của Ngài.

Trong mười tám đại nguyện, có nguyện thứ mười hai: “Nguyện con sẽ thay thế, chịu thọ hết tất cả khổ nạn của chúng sanh trong pháp giới”.

Vì vậy, mỗi khi có người bị bệnh nan y, thành tâm đến cầu xin cứu giúp, Ngài luôn tìm mọi cách để chữa trị. Ngài biết được rằng tất cả bệnh tật đều phát xuất từ thân. Thân thể có được là do bốn đại hợp thành. Nếu xả sự chấp trước vào thân thì bệnh tình tự nhiên thuyên giảm. Xả thân tức là xả bỏ thân tâm, phá trừ chấp ngã, một lòng niệm Phật. Do lòng thành, Ngài đã cứu sống rất nhiều người. Vì thế, danh tiếng của Ngài, ngày một vang xa. Sau đây là vài câu chuyện của những người được Ngài cứu trị.

Trong thôn làng, có một phu nhân tên là Trương Lý Thị, tuổi ngoài bốn mươi, bị bệnh ói mửa kinh niên trong bốn năm trường mà các bác sĩ đông tây đều bó tay thúc thủ. Nghe Ngài

là người con chí hiếu và cũng thường cứu giúp dân làng cùng nhiều người khác, nên bà đến cầu xin cứu độ. Quán sát căn duyên sanh bệnh, Ngài liền giảng giải cho bà nghe đạo lý làm người, khuyên phải thành tâm sám hối những tội lỗi xưa trước Tam Bảo. Từ đó, bà chuyên tâm thành ý sám hối, mỗi ngày đến trước tượng Ngài lễ ba lạy. Qua hai mươi một ngày, bệnh tình của bà tự nhiên thuyên giảm mà không cần uống thuốc.

Ngoài làng có một bà họ Đường, do đường sanh sản khó khăn, nên đã trong bốn ngày liền mà chưa sanh con được. Bác sĩ vô phương cứu chữa, nên sản phụ chỉ còn nằm thở ngoi ngóp. Người nhà dò hỏi khắp nơi mới biết đến Ngài, nên họ vội chạy đến cầu cứu. Ngài bảo họ hãy trở về nhà, và toàn gia đình phải đồng dâng hương, chí thành niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, cùng phát tâm ăn chay trong một trăm ngày thì sản phụ mới có thể sanh con được bình an vô sự. Họ trở về nhà, làm đúng theo lời Ngài dạy. Chẳng bao lâu, bà hạ sanh một hài nhi, được mẹ tròn con vuông. Qua việc này, càng ngày càng có nhiều người tín phục Ngài.

Trương phu nhân tại làng Bình Phòng, toàn thân tê liệt đã ba năm, chạy chữa biết bao bác sĩ

cùng các thuật sĩ mà bệnh vẫn không bớt. Nghe những câu chuyện cứu người của Ngài, gia đình mượn xe chở bà đến am tranh, cầu xin cứu giúp. Ngài bảo:

– Tôi không biết về y dược, nhưng có vài người, vì lòng tin nên được cứu giúp. Chẳng qua tâm tôi chân thành mới cảm hóa được người. Bà phải nên thành tâm sám hối tội lỗi trong quá khứ, bỏ ác làm lành, cùng thương trì trai niệm Phật thì nhất định sẽ được cảm ứng.

Trở về nhà, mỗi ngày bà xá lạy tượng Ngài ba lần. Qua một trăm ngày, bệnh tê liệt hoàn toàn thuyên giảm, đi đứng như người bình thường. Toàn gia đình rất đổi ngạc nhiên. Từ đó, họ đến thọ giới quy y với Ngài, cùng phát nguyện cúng dường Tam Bảo.

Cách làng khoảng bốn mươi dặm, ông Đới Quốc Đường bị bệnh nặng nghiêm trọng; bệnh tình đã đến thời kỳ cuối cùng, nên tuyệt vọng hoàn toàn; ông ta tìm đến quỳ lạy khẩn cầu Ngài cứu giúp. Thấy ông thực rất chân thành, Ngài bảo ông ta phải nhất tâm niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, cùng phát nguyện ăn chay trường, chấm dứt nghiệp sát sanh hoàn toàn.

Ông vui vẻ chấp thuận nghe theo. Ngài cũng gia trì cho ông ta bằng cách niệm Phật, tụng đọc kinh chú. Khi ấy, toàn thân ông cảm giác thanh tịnh trong mát, tinh thần sảng khoái. Từ đó, ông quy y Tam Bảo, kiên tâm trì chú Đại Bi cùng thánh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát. Thật lạ kỳ, chẳng bao lâu sau bệnh tình dần dần thuyên giảm.

Gia đình của Vương Phong Nghị cư trú ở làng Đông Bình Tử có hơn ba mươi người; tất cả đều quy y Ngài. Em của Vương Phong Nghị là Vương Phong Cửu, có một đứa con trai, đột nhiên bị cảm nặng. Trước chánh điện, Vương Phong Cửu cầu xin Ngài cứu con ông. Suốt một tuần, ngày nào ông cũng lên chánh điện khẩn cầu như thế. Vào đêm nọ, ông mơ thấy Ngài đến nhà, cho con ông uống một viên thuốc. Khi thức dậy, ông phát hiện bệnh tình của người con đã được thuyên giảm. Từ đó, Vương Phong Cửu càng sanh tâm cung kính Ngài, lại khuyên bảo thân bằng quyến thuộc, bạn bè quy y Tam Bảo.

Cao Đức Phúc tại thành phố Hợp Nhĩ Tân, Đại Nam Câu, thiên tánh hiếu thảo. Khi người mẹ bị bệnh hiểm nghèo, ông phát nguyện đến chùa Tam Duyên, chặt cánh tay cúng dường, cầu mong chư Phật, chư Bồ Tát gia hộ cho bà mẹ

sớm được bình phục. Khi đến chùa, lễ Phật xong, ông lấy đao ra, định chặt cánh tay, nhưng người trong chùa phát giác được, nên chạy ra ngăn cản. Hỏi ra nguyên nhân rành rẽ, mới biết ông là người con chí hiếu, xả thân vì mẹ. Cư sĩ Lý Cảnh Hoa dẫn ông đến gặp đại lão hòa thượng Thường Nhân. Hòa Thượng dạy rằng hãy dẫn ông ta đến gặp Ngài. Ngài rất cảm động lòng hiếu thảo của ông, nên liền nhận lời đến nhà cứu bà mẹ. Ngài bảo Cao Đức Phúc hãy chạy xe đạp về nhà trước, còn Ngài sẽ tự đến sau. Khi Cao Đức Phúc vừa về đến nhà thì thấy Ngài đã đến trước rồi. Bước vào nhà họ, Ngài thấy bà mẹ đã bị hôn mê trong bảy tám ngày, tình trạng rất nguy kịch. Lúc ấy, bệnh nhân môi thâm, lưỡi đen, hơi thở từ từ muốn đứt đoạn. Ngài bắt đầu viết văn sao, rồi khép mắt trì chú cho đến ba giờ khuya mới nghỉ ngơi. Sáng sớm hôm sau, bệnh nhân chợt ngồi dậy, kêu tên con bà. Cao Đức Phúc vừa kinh hãi, vừa vui mừng vô hạn. Bà mẹ bảo:

– Mẹ đi lạc đường đã mấy ngày liền, không biết cách nào trở về nhà. Chiều hôm qua, mẹ gặp một vị hòa thượng, được Ngài dẫn về nhà. Hiện tại, mẹ cảm thấy rất đói bụng. Con mau ra sau bếp, nấu cháo cho mẹ dùng.

Cao Đức Phúc nghe thế, vui vẻ chỉ tay đến Ngài và hỏi bà mẹ:

– Vị Hòa Thượng mà mẹ nói đó, vậy có phải là Ngài này không?

Mẹ ông nhìn Ngài một chập rồi nói:

– Đúng rồi! Chính là Ngài đã dẫn mẹ trở về nhà.

Qua việc này, toàn gia đình Cao Đức Phúc bèn thọ giới quy y.

Mùa thu, năm Dân Quốc thứ ba mươi bốn, sau khi quân Nhật đầu hàng, vùng đông bắc nước Tàu hỗn loạn, dân chúng bị bệnh truyền nhiễm, nên chết đầy dẫy nhiều vô số kể. Tại làng Du Phường, phía nam thành phố Hợp Nhĩ Tân, có gia đình họ Mai, chỉ trong ba ngày tất cả mười một người trong nhà đều chết vì bệnh truyền nhiễm. Ngoài ra, một người làm công và người rể cũng đang bị bệnh trong tình trạng nguy kịch. Ngài nghe chuyện thảm thương như thế, nên vừa đi rẩy nước và vừa trì chú Đại Bi vòng khắp làng xã, thị trấn. Kỳ lạ thay, Ngài rẩy nước đến nơi nào thì chỗ đó không còn nghe việc người chết vì bệnh truyền nhiễm nữa.

Ngài tự thuật: “Lúc quân Nhật xâm chiếm vùng Mãn Châu vào ngày mười tám tháng chín

năm 1931, tôi vẫn còn nhỏ dại, không biết gì về tổ quốc, gia đình. Sau này, quân Nhật xâm chiếm nước Tàu và đốt phá bắn giết người Tàu, khiến tôi cảm thấy thật bất công. Họ có quyền gì mà muốn xóa bỏ nước Tàu? Tôi muốn tham gia quân cách mạng để đánh đuổi quân Nhật ra khỏi nước, hầu mang lại ấm no hạnh phúc cho người Tàu. Tuy nhiên, vào lúc cuối, tôi không thể thực hiện được ước muốn này, vì không thể xoay ngược ý trời. Tôi không hận người Nhật vì biết rằng giữ tâm sân hận là vô ích. Tôi chỉ tìm cách chống lại họ bằng lửa vì họ thuộc về chất lửa, tức lấy độc trị độc, nghĩa là đốt nơi trú ở của họ. Tôi cũng muốn viết báo để cổ võ cuộc cách mạng, nhưng không thành công. Sau này, tôi chọn con đường làm tu sĩ, quyết tâm lập chí, vượt ngoài thế sự, hoằng dương Phật pháp. Suốt đời, tôi hối tiếc là mình chưa có thể hoàn thành trách nhiệm của một công dân, dùng xương máu để báo đền ân nước. Dựa trên ngũ hành, tôi tiên đoán là quân Nhật sẽ suy yếu dần và sẽ ra khỏi nước Tàu trong vòng năm năm. Thời quân Nhật vừa đầu hàng, chánh phủ Trung Ương chưa tiếp thu vùng Mãn Châu; quân cộng sản chưa nắm chính quyền; quốc gia vô chánh phủ nên có rất nhiều quỷ ma và quái vật hiện hình trên các đường phố. Những “người” đi trên đường phố

thật ra là ma quỷ, nhưng không ai nhận ra hay khống chế được chúng. Phù thủy đồng bóng đầy dẫy khắp nơi, mà chúng cũng là ma quỷ hiện ra quấy phá. May mắn thay, vẫn còn có người tụng thần chú Lăng Nghiêm. Vì vậy, dầu ma quỷ hiện hình nhưng chúng không dám làm náo loạn. Hầu hết mọi người không biết đến điều này, nhưng tôi thấy rõ ràng những việc gì xảy ra”.

Lần nọ, một em bé đang chơi ngoài sân, vô ý bị sâu độc cắn vào vành tai. Bé thở hỗn hển, đầu nhức dữ dội, sắc mặt xanh xao trắng bệch. Vì bị sâu độc cắn, nên không có cách gì để chữa trị. Lúc người nhà mang em đến cầu cứu, Ngài bèn trì tụng thần chú Bồ Tát Quán Trà Lợi. Vài tiếng sau, bé tự nhiên tỉnh dậy như thường. Do đây mới biết công dụng của thần chú thật không thể nghĩ bàn. Tuy nhiên, người trì tụng chú nhất định phải chuyên tâm thành ý, trì giới thanh tịnh, chân chánh tu hành, thì tự nhiên sẽ được chư Phật chư Bồ Tát, cùng tám bộ trời rồng thần gia hộ. Dầu tụng chú mỗi hơi rất cổ mà không nghiêm trì giới luật thì sẽ bị đọa lạc vào đường ma.

Từ khi Ngài kết am thủ hiếu, có hơn hai ngàn người xa gần đến quy y. Lúc ấy, một vị tú tài

triều Thanh tên là Cốc Giới Tam, học rộng hiểu nhiều, thâm hiểu tiếng Tàu. Trong thời loạn ly, ông thuộc loại người “không cần ra cửa mà vẫn biết chuyện thiên hạ”, như phượng hoàng lân giác. Thế nên, mọi người đều rất kính trọng hạng người như ông ta. Công việc thường ngày của ông là dạy học. Ông cũng nghiên cứu Phật pháp thâm sâu, nhưng chỉ tiếc là chưa có thể lãnh hội được hết những lời dạy cao siêu của Phật. Nghe hạnh tu trì của Ngài, ông đến cầu xin chỉ dạy. Ngài dạy ông những điểm trọng yếu trong sự tu hành cùng pháp môn tâm địa, không lập văn tự. Vừa nghe xong, ông rất vui mừng, cảm phục và cầu xin thọ giới quy y Ngài. Dân Quốc năm thứ ba mươi hai, ông ngồi xếp bằng mà tịch, gương mặt vẫn hồng hào như lúc sống.

Một gã ăn mày tên là Kỳ Đại Phúc, thường đến am thủ hiếu để đánh lễ Ngài. Ngày nọ, sau khi lạy xong, ông hỏi:

– Xin Ngài giải thích cho biết tại sao con phải lâm vào tình cảnh nghèo khổ như vậy?

Ngài giảng giải cho ông ta nghe về đạo lý nhân quả trong ba đời. Ngài nhắc rằng kinh có dạy:

– Tại sao được hưởng vinh hoa phú quý trong hiện đời? Vì đời trước đã từng cúng dường Tam

Bảo, bố thí cho người nghèo. Tại sao đời này lại nghèo hèn? Vì đời trước chưa từng cứu giúp người nghèo.

Nghe xong, Kỳ Đại Phúc liền hiểu rõ đạo lý nhân quả, nên nói:

– Con thường tự hỏi rằng trong đời, mình chưa làm gì sai trái, mà sao bị khốn khổ nghèo cùng, đến nỗi phải đi ăn xin nơi nhà người? Ngày nay mới biết là đời trước thường bòn xén keo kiệt, không hiểu quả báo của sự bố thí. Vậy thì đời này, có cách gì để cứu vãn hoàn cảnh hiện tại không?

– Người quân tử học cách tạo mạng. Kể từ bây giờ trở đi, Ông phải nên bắt đầu nỗ lực tạo nghiệp lành, tích tụ công đức cho nhiều, tự mình thay đổi vận mạng, thì phước gì lại không đến! Xưa kia, Chu Kỳ là kẻ ăn xin, nhưng nhờ hiểu rõ lý nhân quả báo ứng, nên nỗ lực tạo công đức, sửa chữa cầu đò. Đời sau, ông được sanh vào nhà Đế Vương, hưởng thọ phước báo tôn vinh của một vị hoàng tử. Đây có phải là biện pháp cải đổi vận mạng không?

Kỳ Đại Phúc nghe thế rất vui mừng, lòng tràn trề niềm hy vọng vào cuộc sống tương lai, nên thỉnh cầu quy y Tam Bảo làm đệ tử Ngài. Trong lúc xin ăn, ông luôn niệm danh hiệu Phật A Di

Đà. Xin được bao gạo nào, ông liền dành dụm, bố thí lại cho những người nghèo cùng khác. Ngày thường, nếu có cơ hội, ông đều vui vẻ tùy duyên làm việc lành. Cứ như thế, ông tích tụ công đức được vài năm. Mùa đông, năm Dân Quốc thứ hai mươi chín, ông dự biết ngày vãng sanh. Đến ngày đó, quả nhiên ông vãng sanh trong lúc niệm Phật.

Trong thôn có bà tên là Viên Mộ Hàng, nổi danh hung tợn ngang ngược. Thường ngày, không biết kính nể chồng, lại thêm chửi mắng vô lễ với cha mẹ chồng, không thuận hòa với chị em dâu, cùng họ hàng thân thuộc và bà con lối xóm. Bà chẳng cung kính quý thần, không tin nhân quả, lại còn hủy báng. Nói chung, bà không làm việc lành gì cả, còn bao việc xấu thì đều có phần. Thế nên, người trong thôn đều gọi bà là “Hổ Cái”. Ngày nọ, bà cùng những người khác đến am thủ hiếu, và thấy Ngài ngồi xếp bằng, xoay mặt về hướng tây, âm thầm niệm Phật. Vì không biết Ngài làm thế với mục đích gì, nên bà hỏi:

– Thầy đang làm gì vậy?

Ngài đáp:

– Tôi đang niệm Phật để cầu siêu độ cho người mẹ. Hy vọng mẹ tôi sớm được vãng sanh qua cõi Cực Lạc ở phương tây, hầu mong đáp

đền ân đức sanh thành dưỡng dục. Đó là đạo làm người căn bản.

Do không tin có quỷ thần, nên khi nghe Ngài nói như thế, bà ta lại càng thêm nghi mà hỏi:

– Có phải sau khi chết, con người liền biến thành ma không?

– Tại sao chỉ nói chết rồi mới biến thành ma! Có người, lúc sống tâm chứa toàn tâm ma, nói lời ma, làm việc ma, vậy có khác biệt gì với ma? Kẻ thường sân hận tức là quỷ mặt đỏ. Kẻ thường oán giận, tức là quỷ mặt vàng. Kẻ thường quấy nhiễu người, tức là quỷ mặt trắng. Người dễ nóng giận, tức là quỷ mặt xanh. Kẻ thường chọc giận người, tức là quỷ mặt đen. Nếu dùng tâm sân hận, oán giận, buồn bực, phiền muộn mà đối đãi với người thì làm năm loài quỷ trên. Khi ấy, gia đình chắc chắn không bình an, hay bị tổn khí hao tài và thiên tai hoạn nạn thường đến liên tục. Tâm người là thần; thần cũng là tâm. Nếu bà khởi tâm lương thiện, tức là tánh thần. Nếu bội ngược tâm lương thiện thì tức là khi dễ thánh thần. Sau khi chết, chắc chắn sẽ bị đọa địa ngục, chịu bao khổ đau. Lúc đó, muốn thoát ra địa ngục, e rằng đã quá muộn. Chúng sanh bỏ tánh giác mà hợp với trần lao, mê chân theo vọng, xa rời tự tánh sẵn

có, chạy tìm cầu vật chất hảo huyền ở thế gian. Nếu biết xoay chuyển, bỏ trần lao để hợp với tánh giác, xả vọng về chân thì đồng như Phật không khác, mãi mãi thoát khỏi sáu đường luân hồi, chấm dứt sanh tử.

Vừa nghe những lời như thế, rồi nhớ lại bao tội lỗi của mình lúc trước, bà ta hốt hoảng run sợ mà khóc lóc, thưa:

– Lúc trước, con nào biết đạo lý làm người, lại không tin nhân quả báo ứng, nên gây bao tội lỗi. Hôm nay nhờ Pháp Sư từ bi chỉ dạy mới biết tội mình quá nặng nề nên rất ăn năn hối hận, nhưng không biết phải làm gì để chuyển nghiệp xấu?

Nói xong, bà khóc nức nở, thỉnh cầu Ngài cứu giúp. Ngài bảo:

– Bà đã nhận rõ những việc quấy ngày trước, tức là tánh thiện lương phát khởi, căn lành đậm chồi nảy sinh. Bà chỉ nên sửa đổi tâm tánh, chớ quá bi thương sầu lụy. Làm người chứ đâu phải thánh hiền, ai mà không có tội lỗi? Bà chỉ nên thành tâm sám hối thì những nghiệp tội thâm trọng kia đều sẽ tiêu trừ. Bà hãy coi mình như đã chết vào hôm qua. Sau khi thành tâm sám hối, bà phải nên phát nguyện làm tròn bốn phận của người tại gia, gắng sức hộ trì, hoàng dương

Phật pháp, khuyên người làm việc lành, quy y Tam Bảo. Khi công đức của bà được đầy đủ, thì những tội lỗi xưa đều tiêu tan hết. Tại sao? Kẻ đại gian ác nếu biết xoay đầu cải đổi, thì là người đại thiện. Người đại thiện tạo tội, lần lần cũng thành kẻ đại gian ác.

Nghe như thế, tâm bà vui mừng hớn hở, đứng dậy lễ ba lạy, cầu xin thọ giới quy y, chính thức làm đệ tử Ngài. Sau khi quy y Tam Bảo, không những bà sửa đổi tâm tánh mà còn tự đi khắp nơi hoằng pháp, chỉ dạy người đời. Về sau, có hơn tám trăm người được bà dẫn đến quy y Ngài. Khi ấy, thân bằng quyến thuộc trong thôn làng thấy tâm tánh bà thay đổi nên rất đỗi kinh ngạc và xem như hai con người. Biệt hiệu “Hổ Cái” nay không được dùng nữa, mà mọi người lại gọi bà là “Quán Âm Tiếp Dẫn”. Bà ăn chay niệm Phật, hoằng dương Phật pháp, khuyến hóa người đời, cứ như thế trong mười năm mà vẫn như một ngày. Hạ tuần tháng tám năm Dân Quốc thứ ba mươi ba, bà dự biết được ngày vãng sanh của mình, nên bảo người nhà:

– Xưa kia, tôi vốn tạo bao tội trọng, nhưng sau khi quy y Tam Bảo rồi thì sửa đổi tâm tánh, hướng về việc lành, cùng khuyến hóa người. Do những công đức đó, nay biết được rằng mười

chín tháng chín sẽ là ngày vãng sanh. Lúc đó, quý vị chớ buồn rầu, xin hãy niệm Phật trợ niệm cho tôi!

Đến ngày mười chín tháng chín năm đó, quả nhiên trong khi niệm Phật, bà được vãng sanh, thọ sáu mươi chín tuổi.

Vùng cạnh thôn của Ngài có một cậu học sinh họ Đường, tuy đã mười bốn tuổi nhưng thân thể yếu ớt bệnh hoạn, lại rất ngu si, đọc chi rồi cũng quên hết. Tuy cha mẹ tìm bao cách dạy dỗ đốc thúc, nhưng đều không hiệu quả. Khi ấy, do có lần cậu ta nghe người trong thôn kể về sự tích của Ngài, nên có ý định là sẽ đến cầu xin chỉ dạy. Ngày nọ, cậu ta cùng với mười lăm bạn đồng học, đến quỳ lạy, chấp tay khẩn cầu Ngài từ bi chỉ bảo cách khai mở trí huệ để học thuộc bài dễ dàng. Ngài bảo:

– Phương pháp học bài có ba vào ba trên. Ba cách vào tức là vào tâm, vào miệng, vào mắt. Dùng mắt xem bài; dùng miệng đọc bài; dùng tâm suy nghĩ. Ba trên nghĩa là trên đường, trên gối, trên sàn cầu. Lúc đi trên đường nên suy nghĩ, nhớ lại bài học mà thầy cô vừa dạy trong trường. Trước khi đi ngủ, phải đọc qua một lần những bài học đó. Lúc ngồi trên sàn cầu, đừng để uổng phí thời gian vì vọng tưởng mà nên

gắng tâm, nhớ lại những gì mình đã học vừa qua. Khi học bài, nếu có ai mở nhạc cũng không nghe, hay có sắc tướng gì kỳ lạ cũng không nhìn. Các con nếu cứ thế mà chuyên tâm nhất ý thì chẳng việc chi lại không hiểu, còn nói gì đến việc học thuộc bài!

Bọn học sinh nghe như thế liền hiểu rõ. Sau khi trở về nhà, chúng y theo lời Ngài dạy, nên quả nhiên trí huệ được khai sáng. Từ học sinh bình thường, nay trở thành thông minh, khiến cha mẹ và thầy cô giáo của chúng đều ngạc nhiên. Từ đó, học sinh khắp nơi tìm đến xin quy y và cầu Ngài chỉ dạy.

Tại tỉnh Kiết Lâm, huyện Ngũ Thường, có một em bé tên là Trịnh Hiếu Đức. Lúc năm sáu tuổi, em bắt đầu lễ lạy cha mẹ, rất mực hiếu thảo. Danh hiếu thảo của em vang đồn khắp nơi. Có nhiều đạo sĩ bâng môn tả đạo chuyên bày chuyện dị đoan, gạt gẫm, hà hiếp người đời, muốn em làm đệ tử của họ. Tuy nhỏ, nhưng em rất mực ngay thẳng. Nghe hiếu hạnh của em, Ngài tìm đến xem coi hư thật.

Trịnh Hiếu Đức lúc đó được mười một tuổi. Từ trong song cửa, thấy Ngài đang bước vào sân nhà, em liền thưa với mẹ:

– Thưa mẹ! Thầy của con đang đến kìa!
Mẹ em hỏi:

– Ai là thầy của con?

Trịnh Hiếu Đức chưa kịp trả lời, vội chạy ra ngoài sân nghinh tiếp, cúi đầu đánh lễ Ngài. Sau khi bước vào nhà và ngồi xuống ghế xong, Ngài hỏi:

– Ai dạy con lễ lạy cha mẹ vậy?

– Con nghe ở huyện Song Thành có mười bốn người chí hiếu, nên nay bắt chước họ.

Cha của Trịnh Hiếu Đức vui vẻ xen vào, thưa:

– Thực là nhờ phước đức tổ tiên ông bà, nên chúng con mới có đứa bé hiếu thảo này. Mong cầu chư Phật gia hộ, che chở cho nó.

Đàm đạo một hồi, Ngài từ trên giường bước xuống, tìm đôi dép mại mà không được, chỉ thấy Trịnh Hiếu Đức quỳ dưới đất, khẩn cầu:

– Kính bạch Thầy! Thầy đã đến đây! Vậy kính thỉnh Thầy ở lại dùng cơm trưa.

Ngài chấp thuận. Ăn cơm xong, Ngài dạy Trịnh Hiếu Đức:

– Con đã quy y, gọi Ta bằng Thầy. Thế thì, con phải nghe lời Thầy, hay Thầy phải nghe lời con?

– Bạch Thầy! Đương nhiên là đệ tử phải nghe lời Thầy. Nay con xin sám hối.

Trịnh Hiếu Đức thật rất thông minh lanh lợi, tự biết lỗi lầm.

Ngài dạy:

– Lúc tu đạo, tâm phải thẳng thắn chánh trực. Như con vừa dấu đôi dép của Thầy, đó là dùng thủ đoạn của người đời, tức không tôn kính thầy trọng đạo chút nào.

Trịnh Hiếu Đức nghe như thế, xấu hổ mà khóc. Ngài dạy thêm:

“Niệm Phật phải thường không dứt đoạn.

Miệng niệm Di Đà mãi thành khối

Không khởi tạp niệm đắc tam muội

Vãng sanh Tịnh Độ chắc có phần

Ngày cuối chán khổ cõi Ta Bà

Tâm niệm vừa rời nhàm bụi trần

Cầu sanh Cực Lạc ý niệm trọng

Xả bỏ niệm nhơ, quy niệm tịnh”.

Thông thường, đối với các đệ tử lớn tuổi, Ngài dạy họ ngồi thiền, tập định. Tuy nhiên, về phần Trịnh Hiếu Đức, Ngài dạy em chuyên tu pháp môn niệm Phật, y chiếu theo các câu kệ trên mà hành, và nhắc nhở lý nhân trước quả

sau. Thật ra, nếu không phải là người sáng mắt thì không thể hiểu được.

Nơi thủ hiệu là vùng nghĩa địa hoang vu, không người lui tới, vậy mà cũng có dân chúng đến vì muốn cầu kiến Ngài. Có người bệnh nặng, được Ngài cứu chữa lành, nên thường tới lui lễ bái. Lại có người thấy đức hạnh thủ hiệu bên ngôi mộ người mẹ và oai nghi đạo hạnh của Ngài, mà đến quy y Tam Bảo. Am tranh nhỏ, được dân làng tôn sùng, nên trở thành ngôi miếu tự. Sau khi mãn hạn thủ hiệu ba năm, Ngài đến ẩn cư tại động Di Đà, nơi phần núi Đông Bộ, thuộc rặng núi Trường Bạch. Tại đó, cây cối rậm rạp um tùm, nhiều chim chóc thú rừng hoang dã, không dấu chân người. Thật là nơi lý tưởng cho những ai muốn tu hành khổ hạnh. Lúc ẩn cư tu hành, đói thì ăn rau dại, khát uống nước suối. Thỉnh thoảng, Ngài xuống núi mua nhang dầu.

Ngài tự thuật: “Lúc mười chín tuổi, tuy còn làm Sa Di, nhưng có rất nhiều người ở vùng Mãn Châu đến cầu xin quy y với tôi. Tại sao? Vì họ thấy tôi khác lạ hơn những người khác. Mùa đông, tôi đi chân không trên tuyết mà không bị lạnh cóng, và chỉ mặc ba lớp áo cả năm này tháng nọ, dầu nhiệt độ có xuống dưới không độ

khoảng -33 hoặc -34 độ C. Họ thấy tôi hành được những hạnh này, nên muốn quy y với tôi.

Tuy không muốn thọ nhận đệ tử, nhưng họ quá thành tâm cầu khẩn. Tôi nhớ đến một đạo sĩ ngoại đạo, tên là Quan Trung Hỷ (có lẽ là con cháu của Quan Đế Công) sống cạnh sông Bối Nhân, Mãn Châu. Vì là người miền núi, đầu gối của ông rất to. Ông tự lập một đạo, được gọi là Thu Nguyên, và thọ nhận trên ba ngàn đệ tử. Ai muốn nhập đạo thì phải trả một số tiền rất lớn. Tại sao? Vì ông ta có những bảo bối quý giá. Mỗi bảo bối trị giá khoảng một ngàn đồng. Thật ra, ông ta chỉ có bảo bối trên ngôn từ, chứ không có thực thể. Ông ta giải thích:

– Vì chưa đúng giờ, Ta không thể giao bảo bối cho quý vị được. Đúng thời điểm, Ta sẽ đưa bảo bối, thì quý vị mới có thể dùng được.

Nghe như thế, ba bốn ngàn đệ tử tin tưởng những lời này. Lúc ấy, tuổi của ông ta trên bốn mươi. Về sau, tự biết không thể tiếp tục lừa phỉnh người, không có gì để hộ vệ sanh mạng, và không biết đạo lý tu hành, nên ông ta đi tham phương học đạo khắp nơi. Thời đó, tại vùng Mãn Châu, bàng môn tả đạo xuất hiện rất nhiều như Ngọc Hư Môn, Như Ý Môn, v.v... Mỗi khi nghe có người tu hành đạt đạo, dẫu xa cách

mấy, ông ta vẫn tìm đến thỉnh cầu chỉ dạy phương pháp tu hành. Dẫn theo người cháu là Quan Chiêm Hải, ông ta đi khắp nơi trong ba năm. Sau ba năm tìm cầu, ông không tìm được đạo, nên rất lo lắng. Mỗi ngày, ông thăm lo nghĩ: “Cái chết gần kề mà mình chưa biết cách tu đạo”.

Người cháu của ông ta không muốn lập gia đình, nên cả hai chú cháu trở thành “người mê đạo”. Ngày nọ, tôi đến nhà của họ. Lạ lùng thay! Trước khi tôi đến, Quan Chiêm Hải có mộng thấy một giấc mơ. Trong giấc mơ, lúc thấy tôi đến nhà rồi ngồi trên giường, ông ta bèn quỳ xuống và cầu xin chỉ dạy cách tu đạo. Ông lại thấy tôi dùng hai tay lột da của ông ta trông giống da heo, rồi liệng xuống đất. Ông nghĩ thăm: “Tại sao mình có da heo trên thân?” Trong giấc mơ ông nghe tôi bảo:

– Người chưa ăn chay trường, vẫn còn ăn thịt heo, nên trong tương lai trên lưng người sẽ có da heo.

Ông ta hoảng sợ, la lên:

– Ô! Làm thân heo thật dơ bẩn, không có ý nghĩa gì.

Lúc đó, ông ta liền thức dậy. Hôm sau, tôi đến nhà họ. Người cháu thưa với ông chú:

– Chú có nhận ra vị thầy này không?

Ông chú đáp:

– Chú biết vị thầy này lúc trước có hành hạnh thủ hiếu bên phần mộ người mẹ.

– Đêm qua cháu mơ thấy vị này đến nhà mình, mà hôm nay Ngài đến thật sự.

– Thật à! Cháu mơ thấy những gì?

Người cháu kể lại giấc mơ xong, ông chú bảo:

– Đây chắc hẳn là một vị đạo nhân đến nhà mình truyền đạo hôm nay. Hai chú cháu mình phải thành tâm cầu pháp.

Bàn xong, họ bước vào căn phòng tôi đang ngồi, rồi đóng cửa lại và quỳ xuống cầu đạo. Tôi bảo:

– Quý vị bị bệnh thần kinh mới đi cầu đạo nơi tôi. Ngoài việc ăn ngủ ra, tôi không biết gì cả. So với quý vị, tôi không khác chút nào, vì chưa hề biết gì là đạo.

Họ thưa:

– Chúng con biết Ngài hành hạnh thủ hiếu.

Ông chú tuy biết tôi đã từng hành hạnh thủ hiếu nơi phần mộ người mẹ, và muốn tìm gặp tôi, nhưng chưa có dịp. Ông chú lại nói:

– Con biết là Ngài sẽ đến đây giáo hóa vì đêm qua người cháu mơ thấy Ngài lột da heo cho nó.

Tôi bảo:

– Ông nói lời thật quá hàm hồ. Người cháu của ông không phải là heo, làm sao tôi lột da heo cho hắn được?

– Tuy nhiên, đây là sự thật! Dầu gì đi nữa, xin Ngài hãy dạy chúng con cách thức tu hành.

– Tôi không biết cách dạy quý vị tu hành. Quý vị nên đi tìm sư học đạo. Tôi có thể giúp đỡ quý vị bằng cách giới thiệu một vị thiện tri thức.

– Chúng con đã đi khắp nơi tìm cầu trong ba năm trường mà không tìm được ai. Đến đâu cũng nghe toàn là tiếng hay mà công phu tu hành chân chánh lại không có.

– Tôi có thể giúp quý vị đi tìm.

Họ vốn muốn lễ lạy tôi làm thầy, nhưng tôi không biết rằng họ là chân hay giả, có thật tin, hoặc thử thách mình! Tôi không bao giờ làm việc một cách cầu thả, nên dẫn họ đến gặp đại sư Thường Nhân và các vị cao nhân tu hành. Tuy gặp được các ngài, nhưng họ vẫn không chịu quy y, lễ bái, mà chỉ nằng nặc muốn lễ tôi làm thầy. Lúc ấy, tôi chỉ là sa di, nên không muốn nhận đệ tử, nhưng họ cố quỳ mãi trước mặt tôi mà không đứng dậy. Sau này, tôi dạy Quan Trung Hỷ xếp bằng ngời thiên, bảo:

– Ông chớ cho rằng tôi có đạo đức. Trong buổi đầu, vì chưa gặp được thiện tri thức, tôi sẽ chỉ ông phương pháp tu hành. Ông phải nên tập xếp bằng ngồi thiền. Nếu ngồi xếp bằng được, tôi sẽ trở lại chỉ dạy tiếp tục.

Đối với người cháu, việc ngồi thiền như thế rất dễ dàng. Ngược lại, Quan Trung Hỷ tuy nghe theo và quyết chí thực hành ngồi xếp bằng thẳng lưng, nhưng vì lớn tuổi và đầu gối to, nên khi ngồi thì bấp đùi lại hồng lên. Ông ta cố gắng ngồi, bằng cách đè đầu gối xuống. Trở lại nhà họ trong một tuần sau, tôi thấy đầu gối ông ta bị sưng vù, không thể đi đứng. Tôi bảo:

– Thôi, ông đừng cố gượng ngồi xếp bằng nữa!

Ông chú đáp:

– Con vẫn ngồi xếp bằng dầu cho đầu gối có bị sưng.

– Chớ nên cưỡng ép, ông không thể chịu nổi đâu.

– Như thế là nghĩa gì? Gần chết mà con không tu, thì đợi đến bao giờ mới chịu hành! Dầu gì đi nữa, con nhất quyết ngồi thiền. Nếu có chết, đó là việc thường tình. Nếu vẫn còn sống thì con phải tu hành.

– Cứ việc làm theo ý của ông.

Nói xong, tôi bỏ ra về. Một trăm ngày sau, tôi trở lại, thấy đầu gối của ông ta không còn bị sưng nữa. Tôi hỏi:

– Ông không còn xếp bằng, ngồi thiền nữa à?
Ông ta cười, nói:

– Con xếp bằng ngồi thiền được rồi. Dầu ngồi bao lâu đi nữa, chân con vẫn không bị đau hay sưng.

Kế đến, tôi chỉ dẫn ông ta cách thức dụng công ngồi thiền và tham thiền. Ông chú rất vui mừng và tu thiền mỗi ngày trong ba năm liền. Ba tháng trước khi qua đời, ông ta nhóm họp thân quyến lại, bảo:

– Vào giờ đó, ngày đó, tôi sẽ qua đời. Ước muốn của tôi hiện nay là được thấy thầy mình. Tuy nhiên, tôi không biết Ngài đang ở tại đâu, nên không thể tìm được.

Đến ngày ra đi, ông ta ngồi xếp bằng, không bệnh mà qua đời. Đêm hôm đó, có rất nhiều dân làng mơ thấy ông ta được hai đồng tử mặc áo sòng màu đen, hướng dẫn bay về hướng tây.

Ông chú vốn là ngoại đạo, nhưng sau này học chánh pháp và tu hành không sợ khổ nhọc, bệnh tật, nên mới đạt chút ít thành tựu. Nếu ngừng tu hành lúc đầu gối bị sưng, thì tôi nghĩ rằng ông

ta không thể thành tựu được như thế. Người tu hành phải chịu khổ đau trước khi đạt được niềm an lạc vĩnh cửu. Nếu không chịu nổi những khổ đau tạm thời thì không thể đạt đến nơi thường lạc. Quan Trung Hỷ là gương sáng tu hành cho chúng ta. Nếu muốn đạt chân định, chân huệ, thường lạc, thì đầu tiên nhất định phải chịu đựng sự đau khổ.

Bàn về người cháu, vào lúc đó, nó vẫn theo tôi. Ngày nọ, đang cùng tôi đi trên đường, nó chợt quỳ xuống nắm vạt áo của tôi, cầu xin làm đệ tử. Tôi bảo:

– Tôi không tu hành gì cả. Ông quy y tôi có lợi ích gì?

Nó thưa:

– Con nhất quyết muốn quy y Ngài.

Tôi vùng tay ra và bỏ đi. Đi khoảng một dặm, rồi xoay đầu lại, tôi thấy nó vẫn còn đang quỳ. Trở lại, tôi thấy nó khóc nức nở. Vì vậy, bắt buộc tôi phải nhận nó làm đệ tử đầu tiên của tôi. Nó thật có hiếu, vì luôn lo lắng cho thầy mình.

Sau này, vì biết mình không có đạo đức và không đáng làm thầy người khác, nên tôi phát lời nguyện không lớn cũng không nhỏ, rằng nếu

có chúng sanh nào, dầu là người, phi nhân, trời rồng, tám bộ quỷ thần, đã quy y với tôi mà chưa thành Phật thì tôi nguyện sẽ đợi chờ và không thành Phật. Điều này minh chứng lòng chân thành của mình đối với các đệ tử. Quy y xong, họ có đối xử như thế nào, tôi vẫn không màng. Nếu họ tu hành đúng theo chánh pháp thì nhất định sẽ thành Phật trong tương lai. Tại sao tôi phát nguyện như thế? Vì tôi cảm thấy rằng nếu có chúng sanh nào quy y với mình mà không trợ giúp họ thành Phật đạo, thì thật sự chưa làm tròn trách nhiệm, và không đáng làm thầy, hoặc làm đệ tử họ. Hôm nay, tôi đã kể lại nguyện nhân tại sao lại phát nguyện như thế. Quy y tôi xong, quý vị nhất định phải nỗ lực tiến bước tinh tấn tu hành, chớ giải đãi làm biếng. Phải thay đổi tánh xấu, cải ác hướng thiện, dũng mãnh tiến đến quả vị Bồ Đề. Nếu không tu hành, quý vị sẽ cản trở thầy mình thành Phật.

Lúc trẻ, vì thất bại trong việc khởi xướng cuộc cách mạng, tôi xuất gia tu hành, rồi đi khắp nơi chữa bệnh cho người. Dầu đã học qua các sách vở về y thuật, nhưng tôi không dùng những kiến thức đó để trị bệnh, mà chỉ dựa trên thần chú Thủ Lăng Nghiêm cùng thần chú Đại Bi. Tôi dùng pháp bốn mươi hai tay mắt trong chú Đại

Bi và ba mươi hai pháp trong chú Thủ Lăng Nghiêm để hàng phục thiên ma ngoại đạo, cùng dùng định lực để khống chế yêu ma quỷ quái. Trong đời này, tôi đã từng gặp rất nhiều yêu ma quỷ quái biến thành hình người. Nghe lời này, người người đều không tin, vì chưa từng biết đến những việc kỳ quái, lạ lùng. Khi xưa, lúc quân Nhật vừa đầu hàng, chánh phủ Quốc Dân Đảng chưa chánh thức tiếp thu thành phố Nhĩ Hợp Tân và đảng Cộng-sản chưa tiếp thu hết vùng Mãn Châu, yêu ma quỷ quái xuất hiện khắp nơi. Khi có chánh phủ, yêu ma quỷ quái lại lẫn tránh, không dám lộ hành. Vào những lúc vô chánh phủ, chúng liền xuất hiện”.

Quả Năng vốn họ Lô, là một trong những đệ tử đầu tiên của Ngài. Xưa kia, ông là thợ may, kiếm tiền rất nhiều, nhưng đều cho cô bồ hết để mua thuốc phiện. Sau này, ông biết mình sai lầm, nên quyết định bỏ cô ta, xuất gia tu đạo. Trong mình không có nhiều tiền, nên khi đến vài ngôi chùa cầu xin tạm trú, đều bị từ chối. Hôm nọ, ông đến ở trọ tại một quán ăn. Bà chủ hỏi:

– Thầy của tôi hiện đang ở đây. Ông có muốn gặp mặt không?

Thầy gật đầu đồng ý, bà bèn dẫn ông ta đến bái kiến Ngài. Khi gặp mặt Ngài, ông rất hổ thẹn.

Ngài hỏi:

– Sao con buồn vậy?

Ông đáp:

- Con không có tiền. Thầy vì sao đến đây?
- Thầy đến vì con!
- Bạch Thầy! Sao Thầy lại vì con mà đến?
- Vì Thầy muốn thế độ cho con xuất gia!

Quả Năng kinh ngạc vì ông chưa từng đề cập việc mình muốn đi tu cho ai nghe. Ngài thúc giục ông:

- Thôi đi mau lên, nếu không thì cô bạn gái sẽ đến, kéo con về nhà!
- Bạch Thầy! Con không có y ca sa.

Ngài liền cởi chiếc y ca sa bên ngoài ra cho Quả Năng. Hai người đến chùa Tam Duyên. Nơi đó, Quả Năng phụ trách việc gánh nước nấu cơm. Ngày nọ, Quả Năng tự làm giường bằng gạch ngói. Thấy vậy, Ngài hỏi:

– Ai cho phép con làm giường này?

Quả Năng đáp:

– Bạch Thầy! Không ai cả. Con tự làm lấy.

– Con là ai, sao dám tự tiện làm thế. Mau lấy gạch ra, rồi lên chánh điện quỳ ba cây nhang sám hối.

Lát sau, không thấy Quả Năng quỳ trên chánh điện, nên Ngài hỏi:

– Tại sao con không lên chánh điện quỳ?

Quả Năng đáp:

– Bạch Thầy! Thầy nói thiệt sao?

– Thầy thật xấu hổ. Con không quỳ, đó là lỗi của Thầy. Nếu có đức độ thì đệ tử phải nghe lời dạy, bằng ngược lại mình phải tự quỳ.

Ngài nói xong, liền lên chánh điện quỳ. Quả Năng thấy vậy, liền thưa:

– Bạch Thầy! Đó là lỗi của con. Con sẽ quỳ. Thỉnh Thầy đứng dậy!

Ngài không màng lời nói đó, cứ tiếp tục quỳ. Như thế, cả hai thầy trò đồng quỳ. Từ đó, các đệ tử không ai dám không nghe lời Ngài chỉ dạy.

Sáng nọ, đang trú tại chùa Tam Duyên, Ngài bảo Quả Năng:

– Hôm nay có một đứa bé đến xin xuất gia. Con hãy cho Thầy biết khi nó đến.

Đến trưa, Quả Năng chạy vào phòng, thở hển hển, thưa:

– Bạch Thầy! Đứa bé mà Thầy nói hồi sáng, nay đã đến rồi.

Ngài bước ra ngoài, thấy một đứa bé trạc tuổi mười một, khuôn mặt bướng bỉnh, quần áo lem luot, nhưng năm căn đoan chánh, có đức tướng tỳ kheo. Bé vừa thấy Ngài như đã gặp người thân thuộc, nên vui mừng, không thể cầm được nước mắt. Ngài cố ý hỏi thử:

– Con đến đây làm gì?

Bé đáp:

– Con muốn xuất gia.

– Cái gì? Có phải con vì không đủ cơm ăn áo mặc và nhà ở mà đến đây đòi đi tu không?

– Dạ không phải. Con có bệnh kỳ lạ, khiến nằm ngòì không yên, nên rất ưu sầu vì tự biết mình có ma chướng.

– Làm sao con biết?

– Lúc năm tuổi, con chữa bệnh cho người khác được. Khi bệnh nhân đến, con bảo rằng “hãy mau hết bệnh”, thì họ liền hết bệnh. Sau này, bỗng dưng con lại bị bệnh kỳ lạ. Vài tháng trước, trong ba đêm liền, con mơ thấy một lão hòa thượng, như vị này (bé chỉ tay đến tượng Phật Di Lặc). Ngài bảo con rằng hãy đến chùa Tam Duyên, cầu xuất gia với pháp sư Độ Luân, thì bệnh sẽ hết. Con đi bộ trên ngàn dặm, liên

tiếp trong vài tháng trường, nay mới đến đây. Trên đường, con thường ngủ đêm trên những cánh đồng hoang dã. Đêm nọ, một bầy sói đến vây quanh. Con quát: “Chúng bầy ăn đạn”, thì tự nhiên chúng bỏ đi hết. Hôm nay con thật tâm vì muốn xuất gia nên đến đây.

(Khi ấy, quân Nhật vừa đầu hàng, vùng đông bắc nước Tàu chưa có xe cộ. Trên đường, Quả Tá lượm một trái lựu đạn, đuổi được bầy sói. Đây thật là do chư Phật, chư Bồ Tát gia hộ cho em.)

– Xuất gia là việc không dễ dàng. Làm việc mà người khác không thể làm. Thọ nhận những gì người khác không thể thọ.

Nói xong, Ngài tiện tay với lấy một miếng bánh bao trên bàn thờ, bỏ vào miệng nhai, rồi nhả xuống đất và nói:

– Hãy lượm bánh lên mà ăn, rồi sẽ nói chuyện sau.

Lập tức, không nhờm gớm, bé lấy tay bốc bánh lên ăn. Thử xong, Ngài chánh thức nhận em làm chú tiểu Sa Di, và ban cho pháp danh là Quả Tá. Xuất gia xong, bệnh ma chướng của Quả Tá liền hết. Chú dụng công tu hành, chưa đầy nửa năm đắc được thiên nhãn thông cùng tha tâm thông, có thể biết đời quá khứ và đọc được

tư tưởng người khác. Mọi người đều gọi chú là “Tiểu Thần Thông”. Ngày nọ có người hỏi:

– Chú có thần thông. Vậy thầy của chú có thần thông không?

Nghe như thế, chú kiêu ngạo đáp:

– Thực tình không biết Thầy tôi có thần thông hay không nữa!

Ngay lúc ấy, thần thông của chú liền biến mất. Bệnh ma chướng xưa kia lại tái phát chỉ vì lời nói hờ dờ. Ngài vì chú, tận lực hết công phu, cầu chư Phật, chư Bồ Tát gia hộ, nên bệnh ma chướng của chú từ từ tiêu mất. Ngài làm kệ:

“Tu đạo như leo lên núi trăm thước
Khi xuống thì dễ trèo lên thì khó
Nếu vượt được qua đầu ngọn tre
Mười phương thế giới liền hiện tiền
Chúng ta sao không luôn cảnh giác”.

Vì chữa bệnh cho Quả Tá, nên loài yêu quái ở biển oán giận Ngài. Chúng tìm cách báo thù, bằng cách làm ngập lụt nhiều nơi, khiến nhiều người bị chết.

Tàu bè đi từ Thiên Tân đến Thượng Hải, thường bị hải yêu tác quái. Tuy nhiên, nhờ sự cảm ứng và oai thần lực của Bồ Tát Quán Thế Âm, tàu bè ít bị đắm chìm. Ngày nọ, Ngài cùng

với các đệ tử đi ngang qua làng Đông Bình, trú tại nhà cư sĩ họ Trịnh, một đệ tử quy y. Tên của làng Đông Bình vốn là Do Lai, vì làng này có một con suối từ lòng núi chảy ra, xoáy mòn bao năm thành vùng đất trũng, bốn bề cao ráo nhưng nước lại đọng ở giữa như miệng giếng. Ngài vừa đến thì đột nhiên trời mưa to, sóng nước chảy cuộn cuộn vào làng như thác đổ. Đồng thời, nước giếng trong thôn cũng vụt chảy ra. Hơn tám trăm căn nhà bị lụt lội, khiến nhiều người bị nguy khốn, nên phải leo lên nóc nhà mà ở. Ngài bảo mọi người trong nhà họ Trịnh đều phải tụng chú Đại Bi. Lạ thay, bên ngoài nhà họ Trịnh, nước dâng cao cả tám tấc. Hàng rào chỉ đóng bằng vài cây cọc nhỏ mà nước chỉ chảy vào nhà khoảng một tấc. Thần chú Đại Bi thật linh nghiệm thông thiên triệt địa. Chẳng bao lâu, mây tan mưa tạnh, nước từ từ hạ xuống. Trong trận lụt đó, hơn mười tám người trong làng bị chết đuối. Nhiều người thấy quái vật bơi lội trong nước.

Trị bệnh giúp người thì gây oán với yêu ma quỷ quái. Thật không phải là chuyện đùa. Ngài cũng từng nói: “Lúc trẻ thì không kể. Tu hành đến giai đoạn bị ma chướng thử thách này, mới biết phân lượng cao thấp”.

Tại thành phố Hợp Nhĩ Tân, làng Đại Nam Câu, khu Hương Phường, có một người họ Diêu. Khi chưa quy y Tam Bảo, ông là kẻ giang hồ lãnh tử, không những hút nha phiến mà còn đam mê cờ bạc, rượu chè. Không tật xấu nào mà ông không có. Khi ấy, Nhật Bản đang thống trị vùng Đông Bắc, thành lập nước Mãn Châu. Lợi dụng vua Tuyên Thống nhà Thanh hèn yếu, quân Nhật dựng ông làm hoàng đế bù nhìn tại Mãn Châu, còn mọi việc trong chánh quyền đều bị người Nhật thao túng, lạm quyền. Nhật Bản sợ quân Nga xâm lăng vào Mãn Châu, nên xây phòng tuyến bên sông Hắc Hà, bắt lao công phục dịch bằng áp lực chứ không trả tiền công. Nếu bị bắt đi làm lao công thì phải làm việc cực nhọc quần quật suốt mãi, không mong có ngày trở lại quê nhà. Bàn về đời sống của người lao công, khiến không khỏi rùn mình. Người bị bắt đi làm lao công cũng như bị hành phạt trong địa ngục chốn trần gian, khổ sở không lường. Ông Diêu, vì không nghề nghiệp, nên bị quân Nhật bắt và tống đi làm lao công nơi đó. Ban ngày đem thân trâu ngựa để làm việc. Tối đến, đắp rơm mà ngủ, khiến lạnh cóng chết người. Ông không biết bao giờ mới trốn thoát được. Bốn bề doanh trại đều có dây điện bao bọc. Nếu chạm phải, sẽ bị điện giật chết. Tuy vậy, ông vẫn hy

vọng chờ cơ hội thuận tiện để vượt trại vì không thể chịu đựng được sự ngược đãi vô nhân đạo trong đó. Tối nọ, ông liều chết để tìm tự do, nghĩa là nhất định trốn trại địa ngục trần lao. Ông lợi dụng lúc đi tiểu tiện để chạy trốn. Vừa định chạy thì đột nhiên một ông lão tóc bạc phơ tiến đến, bảo:

– Nay không phải là lúc trốn, vì ông chưa thọ hết quả khổ. Hãy nhẫn nại một thời gian. Khi dịp may đến, tôi sẽ báo cho ông biết. Hy vọng ông nên đề cao cảnh giác, chớ bỏ lỡ cơ hội.

Nói xong, ông lão biến mất. Tin tưởng lời của ông lão tóc trắng, ông Diêu trở lại doanh trại. Hai ba ngày sau, trong một giấc mộng, ông Diêu lại mơ thấy ông lão tóc trắng lúc trước và được ông ta báo mộng:

– Hôm nay là ngày trốn trại. Ngoài cửa có hai con chó trắng. Ông hãy đi theo dấu chân chúng, không nên sai chạy. Hãy nhớ! Hãy nhớ!

Ông kinh hoàng giật mình thức dậy, rồi đi ra ngoài cửa, và quả nhiên thấy hai con chó trắng đang đứng đợi. Nghe lời chỉ dẫn, ông bước theo chân của chúng. Đến hàng rào, chúng liền chui qua, còn ông thì lấy rơm khô đắp trên mình rồi từ từ bò qua, thoát ra miệng hổ bình an vô sự. Lúc nhìn lại thì ông không thấy hai chó trắng

đâu cả, mới biết là được thần nhân trợ giúp. Vì sợ quân Nhật đuổi bắt nên vào ban ngày, ông trốn trong các lùm cây; đói ăn rau dại, khát uống nước suối, đến tối mới dám đi. Lần hồi, qua vài mươi ngày khổ nhọc, ông trở về làng. Sau khi nếm mùi khổ đau, ông hiểu rằng làm người thật là khổ, nên quyết định xuất gia tu đạo. Tuy nhiên, đến chùa nào, ông cũng bị từ chối. Lúc đến chùa Tam Duyên, vì thấy y phục rách rưới dơ bẩn, người trong chùa tưởng ông là kẻ ăn xin, nên không cho phép ở lại. Chùa lớn không chứa, chùa nhỏ không nhận vì đáng điệu lồi thối tàn tạ của ông. Một gã nọ, tự giới thiệu rằng hấn là một kẻ tu hành lâu năm, biết ba mươi sáu ngôi sao Thiên Cương, bảy mươi hai phép biến hóa, bay được khắp hư không, cõi mây lướt sóng, thổi gió kêu mưa, và trị hết những bệnh nan y, cùng có tay chân thần kỳ diệu dụng như khiến kẻ già nua được hồi xuân. Hấn tự thổi phồng mình bằng những lời ma quái quỷ quyết, nói xạo nói càn, không ai tin nổi, nhưng chỉ trừ ông là dám lạy hấn làm thầy. Hấn dùng mọi thủ đoạn bất chánh để kiếm tiền, khiến người khác cung phụng, sống qua ngày. Chẳng bao lâu, ông Diêu biết hấn chả có tài cán gì, mà chỉ là kẻ vô lại, chuyên lường gạt người, nên bỏ đi. Sau này, ông biết được Ngài đang ở tại làng Đại Nam Cầu

đã từng trì chú cứu sống mẹ Cao Đức Phúc. Vì vậy, ông đến gặp Ngài, quỳ mãi không đứng, cầu xin xuất gia. Khi ấy, Ngài không để ý, chỉ ngồi thiền hướng mặt vào vách. Khoảng một giờ sau, Ngài xoay đầu lại, thấy ông vẫn còn quỳ nên hỏi:

– Ông làm gì vậy?

Ông thưa:

- Thỉnh Thầy từ bi, nhận con làm đệ tử.
- Ông muốn theo tôi xuất gia à? Ông sẽ thất vọng, vì tôi không có đức hạnh, công phu gì để chỉ dạy.
- Nay chỉ thỉnh cầu Ngài nhận con làm đệ tử là mãn nguyện rồi, còn những việc khác con không cầu xin.
- Tại gia tu đạo không dễ. Xuất gia tu đạo lại khó hơn. Vì thế, việc lớn chưa rõ, như để tang cha mẹ. Việc lớn rõ rồi, lại như để tang cha mẹ. Xuất gia là việc khổ nhọc. Nhẫn những gì người khác không thể nhẫn nổi. Nhường những gì người khác không thể nhường. Ăn đồ kham khổ mà kẻ khác không thể ăn. Thọ nhận những gì kẻ khác không thể thọ. Quên mình vì người. Bỏ việc riêng tư mà lo việc công ích. Như thế, ông làm được hay không? Nếu làm được thì tôi sẽ nhận ông làm đệ tử. Nếu không thể làm được thì đừng theo tôi xuất gia.

Ông Diêu không một chút đắn đo, liền thưa:

– Bạch Thầy! Tất cả khổ nhọc, con đều nhận nổi. Xuất gia tuy khổ, nhưng con tin rằng không khổ bằng bị bắt đi làm lao công trong doanh trại Nhật. Con tin mình sẽ chịu đựng được hết.

Ngài liền nói kệ:

“Niệm niệm chớ quên khổ sanh tử
 Tâm tâm muốn thoát vòng luân hồi
 Đập vụn hư không rõ Phật tánh
 Thông thể thoát mê, thấy cội nguồn
 Nay chính thời mạt pháp
 Kẻ xuất gia tuy nhiều
 Thiết thật tu hành rất ít
 Người tin Phật tuy đông
 Đạo nghiệp thành không nhiều
 Nếu thành tâm xuất gia
 Hãy lập chí rộng lớn
 Phát Bồ Đề thù thắng
 Thấp đước trong bão táp
 Nung lửa luyện chân kim
 Đạo nghiệp sớm viên thành
 Tinh tấn hoàng Phật pháp
 Khiến pháp Phật chiếu khắp
 Không phụ nguyện xuất gia”.

Qua những lần gạn hỏi, Ngài biết ông có thể thọ nhận được sự cực khổ, nên dẫn về chùa Tam

Duyên cho cạo tóc xuất gia và thọ giới Sa Di, với pháp danh Quả Thuần, cùng giao nhiệm vụ lo việc bếp núc. Quả Thuần siêng năng làm việc, chân chánh dụng công tu hành, mỗi ngày ăn một buổi. Trước khi đi ngủ, đều ngồi thiền nhập định cho đến khuya. Những khi Ngài có điều gì muốn dạy bảo, chỉ cần nghĩ tưởng đến là Quả Thuần biết ngay. Lần nọ, Quả Thuần thấy bên cạnh miếu Long Vương ở Tây Sơn, vùng Đại Nam Câu, có một mảnh đất trống. Được Ngài đồng ý, Quả Thuần đến đó cất am tranh tu hành. Quả Thuần thỉnh Ngài đến làm lễ khai quang, thiết đặt tượng Phật trong am thất. Ngài dẫn Quả Năng, Quả Trị, Quả Tá đến đó làm lễ. Chiều hôm ấy, mười vị thần rồng nơi miếu bên cạnh am đến đánh lễ Ngài, cầu xin thọ giới quy y Tam Bảo. Lúc đó, vào mùa hè, trời nắng gắt không mưa, khiến lúa mạ héo vàng. Nông dân nường nhờ thời tiết mà sống, nên nay buồn rầu ta thán, chỉ biết cầu trời khẩn Phật từ bi ban nước cam lộ. Vì vậy, Ngài bảo các thần rồng:

– Công việc của quý vị là lo mưa móc. Tại sao đến hôm nay mà vẫn không mưa?

Các thần rồng thưa:

– Bạch Ngài! Vì chưa được lệnh của Thiên Đế, nên chúng con không dám phun mưa. Nếu làm thì sẽ bị phạt.

– Quý vị hãy lên báo điện Linh Tiêu, cầu thỉnh Đại Đế từ bi cho mưa trong khoảng chu vi bốn mươi dặm. Ngày mai, phun mưa xong rồi mới đến đây thọ giới quy y.

Hôm sau, quả nhiên mưa khắp trong vòng bốn mươi dặm. Lúa mạ có nước, nên sinh sôi nảy nở. (Đến mùa thu, thâu hoạch lúa thóc nhiều hơn năm trước). Ngày thứ ba, các thần rồng đến trước chánh điện nơi am tranh, thọ tam quy y. Để kỷ niệm, Ngài viết tấm bảng đặt trước am là “am rồng phun mưa”.

Nhập thất chẳng bao lâu, có hai vị họ Lưu và họ Dương, người cùng làng với Quả Thuấn, cũng là Phật tử thuần thành, đồng trú tại đó. Mỗi ngày, họ y theo Quả Thuấn tụng kinh sáng trưa chiều, cùng tinh tấn tụng chú Đại Bi. Sau này, cư sĩ họ Lưu xuất gia tu đạo, còn cư sĩ họ Dương thì gia nhập quân đội, vào bát lộ quân. Trong hai năm vào quân ngũ, họ Dương thường gửi thư về nhà. Mùa thu năm Dân Quốc thứ ba mươi bảy (1948), đột nhiên dứt bật thư từ. Bảy tháng sau, lúc Quả Thuấn đang tụng chú Đại Bi trong am, bất chợt thấy ông Dương trở về nhà và gõ

cửa. Nghe tiếng động, Quả Thuấn bước ra ngoài mở cửa. Ông Dương vội bước mau, chạy thẳng vào, leo lên rồi nằm trên giường, và nói rằng bị trọng thương vì trúng đạn. Quả Thuấn vẫn tiếp tục tụng chú Đại Bi. Lát sau, ông Dương bỗng biến thành con hồ ly. Trong chớp mắt, hồ ly lại biến mất. Việc này là như thế nào? Ông Dương bị trúng đạn mà chết. Con hồ ly lại ăn não của ông, nên nó mới biến thành thân ông ta, rồi đến phá đạo hạnh tu hành của Quả Thuấn. Tuy nhiên, nhờ oai đức tu hành tụng chú Đại Bi hằng ngày của Quả Thuấn nên yêu quái hồ ly mới kinh sợ mà biến mất. Thời đó, Quả Thuấn thấy Phật giáo suy vi, tăng ni bị áp bức, tượng Phật tượng Bồ Tát bị hủy hoại, kinh tạng bị thiêu đốt, nên phát nguyện thiêu thân cúng dường Phật. Khi ấy, Ngài dẫn hết tất cả đệ tử lên chánh điện, phát nguyện rằng nếu sống đến một trăm tuổi thì sẽ thiêu thân cúng dường chư Phật. Quả Thuấn cũng phát nguyện rằng nếu có cơ hội, Thầy sẽ thiêu thân cúng dường chư Phật chư Bồ

日二十月十年〇五九一

刊週雙教宗

又北宮廟前，應二十餘歲，大開佛學，結伴學經，任得果舜大師，吉林壽人，未出家前即以長髮，自自然時代後，於二十歲其不足，不勝其苦，忍教作種種苦，在寒風刺老人，忍不可安，時時有苦，此是未識。果舜做官，後老人謀求示夢，令其通達，并請須知果舜之白狗，由海引歸，則可安然獲福，果舜亦，即歸去，勤修內功，之，果見日火一輝，當此之出矣，後出果舜，安於道學，無此斷斷，唯出家，後覺時三歲多，上度下佛法，果舜，精誠助功，香煙，日中一食，駭不許，但入定，即一覺，覺凡一切得矣，現在，未果因果事，止初時其不知之，後有四方國信，其出家之事，其其所學之學，遂切爾二十餘歲，每值其國有清淨，心中作觀，命其來寺，使即歸。

果舜大師

焚身供佛

果舜大師，於佛前供佛，亦照樣而佛前燒香，弟子果舜，持香供佛，願於國王寶殿，生起全身供佛，不待百餘也，諸如此類之事，雖不勝其數，由此定做大師，初入師定三昧，果大師又於民三十八年夏，四月十八日，以慈佛教義，發大誓願，願作佛，願不預當狀，且不忍，致佛前供佛，願願上心，公即供佛，以用敬，求菩提，於是得佛三尸半，木料重斤，堆於佛前，將進供於木料上，結繩繞，果火自焚，聖日釋人見其年，有餘佛，後即歸之，始知大師焚身，嗚呼，大師以救世自焚其身，毫無上顧，末法期間，雖有如此事，果舜之無畏，得佛教而犧牲，光榮而死，神佛教徒，仍於佛前，如此大誓願精神，尚能過焉，何事能不如哉。

Báo ở Hồng Kông đăng tin Quả Thuần thiêu thân cúng dường chư Phật.

Tát như Bồ Tát Dược Vương mà không đợi đến một trăm tuổi. Ngày mười tám tháng tư năm 1949, thầy chất củi, rải dầu, ngồi xếp bằng trên đó, rồi châm lửa tự thiêu, khiến thân biến thành tro bụi. Hôm sau, người trong thôn phát hiện am “Rồng Phun Mưa” bị cháy. Lúc chạy đến, họ mới biết là Quả Thuần tự thiêu, cúng dường chư Phật. Thân thầy tuy hóa ra tro, nhưng trái tim

vẫn còn nguyên vẹn. Mọi người đều rơi lệ, đem tro cốt và trái tim Quả Thuần mai táng nơi đó. Việc họ Dương bị trúng đạn mà chết rồi bị hồ tinh ăn tinh não, biến hình đến phá Quả Thuần và việc Quả Thuần tự thiêu cúng dường chư Phật có cư sĩ Cao Đức Phúc làm chứng tín, nên nhật báo Hoa Kiều tại Hồng Kông có đăng tải toàn bộ tin tức vào ngày hai mươi tháng chín năm 1949.

Tại làng Sương Bách Kỳ Tứ, huyện Song Thành, có lão cư sĩ Hạ Tôn Dương, đức cao trọng vọng, rất được dân làng tôn kính. Mùa xuân năm 1945, vào ngày hai mươi tháng hai, Ngài làm lễ quy y cho bảy mươi hai người tại nhà ông. Ngài dạy họ phương pháp trì chú Đại Bi, bảo:

– Nếu các vị chuyên tâm thành ý thì nhất định sẽ được cảm ứng.

Ngài tự thuật: “Lúc trẻ, vì thất bại trong việc khởi xướng cuộc cách mạng, tôi xuất gia tu hành, rồi đi khắp nơi chữa bệnh cho người. Dầu đã học qua các sách vở về y thuật, nhưng tôi không dùng những kiến thức đó để trị bệnh, mà chỉ dựa trên thần chú Thủ Lăng Nghiêm và thần chú Đại Bi. Tôi cũng dùng pháp bốn mươi hai tay mắt trong chú Đại Bi và ba mươi hai pháp

trong chú Thủ Lăng Nghiêm để hàng phục thiên ma ngoại đạo. Tôi nhớ lại việc gặp một con quỷ cái ngàn tuổi, nay sẽ kể cho quý vị nghe. Tuy nhiên, chớ sợ sệt vì nó không còn làm hại người nữa.

Vào ngày mười hai tháng hai, hai mươi bảy năm về trước (1945), tôi có dịp ghé thăm gia đình họ Chu ở Mãn Châu. Trong thị trấn đó, có một hội đạo đức. Hội viên đều gặp nhau mỗi ngày để bàn luận về đạo đức. Vì gặp vài đệ tử quy y nên tôi nán lại thị trấn đó vài ngày. Lần đó, tôi gặp một ông thầy bói. Ông ta thường dùng tám chữ (về giờ giấc, ngày tháng năm sinh) mà bói toán rất linh nghiệm. Sau khi bói toán tuổi tôi, ông bảo:

– Lẽ ra Ngài phải làm một vị đại quan, sao lại xuất gia?

Tôi đáp:

– Tôi không có ý định ra làm quan, mà chỉ biết cách làm tăng sĩ, nên mới xuất gia.

Ông nhìn bàn tay tôi rồi nói:

– Ô! Đáng thương thay, ít nhất Ngài phải làm đại quan trong triều.

– Không đâu! Tôi làm quan nhỏ chắc cũng chưa được nữa!

Ông ta nhìn bàn tay tôi, lại nói tiếp:

– Năm nay Ngài sẽ gặp điềm lành mà có thể thay đổi cuộc đời!

– Việc đó là gì?

– Sau mùng mười tháng kế, cuộc đời của Ngài sẽ hoàn toàn đổi thay.

– Đổi thay như thế nào?

– Hiện nay, trong vòng ngàn dặm, ai ai cũng đều tin tưởng Ngài. Song, đến lúc đó, người người trong mười ngàn dặm sẽ tin tưởng Ngài.

– Tại sao?

– Tới khi đó, Ngài sẽ biết.

Hai hôm sau, vào ngày mười bốn tháng hai, tôi đến thôn Sương Bách Kỳ Tứ. Nơi đó, tôi có đệ tử quy y là Hạ Tôn Dương, tuổi ngoài sáu mươi. Gia đình của ông ta có hơn ba mươi người. Ông là một trong những địa chủ giàu có nhất trong vùng, nhưng chưa từng tin tưởng Phật giáo hay tôn giáo nào cả. Tuy nhiên, vừa gặp mặt, ông ta lại muốn quy y với tôi. Sau này, ông ta cùng mọi người trong gia đình đều thọ

giới quy y. Mỗi lần đến vùng đó, tôi đều ở lại nhà ông ta, khiến mọi người trong gia đình rất vui mừng. Lần nọ, tôi trú tại nhà họ khoảng mười ngày. Lúc đó, có bảy mươi hai người đến quy y với tôi. Vào ngày hai mươi lăm, tôi quá giang xe của ông ta để đến huyện Song Thành. Vì huyện cách xa làng hơn hai mươi dặm, chúng tôi rời nhà vào lúc ba giờ sáng. Mặc dầu lúc đó là mùa xuân, nhưng thời tiết rất lạnh. Tài xế và phụ xế đều đội mũ len, mặc áo quần và mang giày vớ ấm. Vì nghèo nàn, tôi chỉ mặc ba lớp áo quần mỏng; chân mang đôi giày La Hán mà không có vớ; đầu đội nón xếp chưa đến lỗ tai, như hòa thượng Chí Công thuở xưa. Chúng tôi đi từ ba giờ sáng đến bảy giờ tối thì tới huyện thành. Tài xế và phụ xế tưởng tôi sẽ bị chết cứng vì mặc không đủ ấm. Họ thường ngừng xe lại, vận động cơ thể để cho ấm người. Tuy nhiên, tôi vẫn ngồi trong xe mãi. Khi xe ngừng tại cửa đông huyện thành, tôi liền bước xuống, khiến họ ngạc nhiên:

– Ô! Chúng tôi nghĩ rằng chắc Thầy đã bị chết cứng rồi!

Tôi ở lại nhà của những vị hộ pháp khoảng mười ngày, rồi đến ngày mười chín tháng ba, trở lại nhà của ông Hạ Tôn Dương. Vừa trở lại, ông

ta liền thưa với tôi rằng cô con gái của Hạ Văn Sơn (vốn là đệ tử quy y của tôi) đang bị bệnh nặng trầm trọng. Cô bé không ăn uống hay nói năng gì cả trong sáu ngày liền mà sắc mặt lại hung tợn như muốn ăn nuốt kẻ khác. Khi đó, mẹ của cô ta đến thưa:

– Bạch Thầy! Con gái của con bị bệnh nặng vài ngày sau khi thọ giới quy y. Nó không nói chuyện, ăn uống hay ngủ nghỉ mà chỉ nằm trên giường, giương mắt nhìn lên trần nhà. Con không biết nó bị bệnh gì.

Đương thời, tôi có một đệ tử là Hàn Vãng Cát. Ông ta có thể biết nhân quả đời trước. Tôi bảo bà mẹ:

– Tôi không thể cứu chữa cô bé, nên bà có cầu xin giúp đỡ cũng vô ích. Song, đệ tử của tôi là Hàn Vãng Cát, đã mở ngũ nhãn, biết rõ nhân duyên đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Bà hãy hỏi ông đó.

Hàn Vãng Cát cũng đã quy y với tôi vào ngày hai mươi lăm tháng hai năm đó. Ban đầu, tôi từ chối vì lúc xưa ông ta đã từng cùng làm việc với tôi trong hội Đạo Đức, và chúng tôi rất thân thiện với nhau. Sau khi tôi xuất gia, Hàn Vãng Cát tu hành khai mở ngũ nhãn, rồi thấy rằng đời

đời tôi đã từng làm thầy ông ta. Vì vậy, ông ta muốn quy y với tôi.

Tôi bảo:

– Chúng ta vốn là bạn thân thì sao tôi lại nhận ông làm đệ tử?

Ông đáp:

– Dẫu như thế, nhưng nếu con không quy y với thầy thì đời này chắc sẽ bị đọa lạc.

Nói xong, ông quỳ mãi dưới đất không chịu đứng dậy, quyết định cầu xin quy y. Tuy không muốn nhận ông ta làm đệ tử nhưng qua nửa giờ sau, tôi bảo:

– Những ai muốn thọ giới quy y phải nghe lời chỉ dạy của tôi. Ông có tài biết quá khứ, hiện tại, vị lai. Có thể vì thế mà ông kiêu căng không chịu nghe lời tôi chỉ dạy chăng?

Ông đáp:

– Thưa Thầy! Con chắc chắn sẽ nghe theo lời chỉ dạy. Dầu Thầy có bảo con phải nhảy vào dầu sôi hoặc đi trên lửa bỏng, con sẽ không từ nan.

– Có thật không? Nếu tôi có bảo lời gì, ông không thể không nghe theo.

– Dầu Thầy bảo làm việc gì, con đều tuân theo mà không màng nguy hiểm.

Vì thế, Hàn Vĩng Cát là một trong bảy mươi hai người quy y với tôi vào ngày hai mươi lăm tháng hai. Lúc bàn về bệnh tình của cô bé nọ, tôi bảo Hàn Vĩng Cát:

– Ông có thể nhìn thấy nhân quả tiền kiếp và chuẩn đoán bệnh tình. Bây giờ tôi có người đệ tử đang bệnh nặng. Vậy ông hãy xem bệnh của cô ta ra sao.

Hàn Vĩng Cát ngồi thiền, quán sát bệnh tình. Đột nhiên, mặt ông tái mét, thưa:

– Bạch Thầy! Chúng ta không thể giúp được vì vượt ngoài khả năng của mình.

– Ông nói như thế là nghĩa gì?

– Không có cách nào để hàng phục con quỷ này được.

– Nó là loại quỷ gì?

– Con quỷ gieo bệnh này rất hung tợn. Nó có thể biến thành hình người để làm rối loạn và gieo rắc tai họa cho nhân loại.

– Sao nó có tài như thế?

– Nó vốn là yêu quỷ trong đời Chu. Vì có hành vi tà vạy, nó bị một vị đạo nhân dùng lời sét thần thông đánh. Tuy nhiên, tinh khí của nó không hoàn toàn tan mất. Sau này, nhờ tu hành trở lại, nó từ từ thu nhiếp tinh khí, trở thành quỷ cái hung tợn. Nó có thể tự tại bay đi, hiện hình

hay biến mất. Giờ đây, nó hiện thân một bà già và đi khắp nơi để bắt người làm quyến thuộc. Con không nghĩ rằng mình có đủ khả năng đối đầu với nó được.

– Nếu chúng ta đối đầu với nó thì việc gì sẽ xảy ra?

Hàn Võng Cát run sợ đáp:

– Chúng ta có thể mất mạng. Con quỷ cái này có khí giới ma thuật, chống lại lôi sét: Mũ đen được làm bằng màng trứng che thân hài nhi. Khi đội mũ đen này, sét không thể đánh nó được vì sấm sét gồm vật dơ. (Người Tây Phương thường nghĩ rằng không ai có thể khống chế sấm sét. Có những loại sấm sét tầm thường và cũng có những loại rất kỳ đặc, do chư thiên dùng để đánh yêu ma quỷ quái lộng hành trên thế gian). Ngoài mũ đen để tránh bị sét đánh, con quỷ cái này lại tạo thêm khí giới ma thuật: Thứ nhất là hai trái banh, vốn là hai đôi mắt của xác người. Nếu nó dùng hai trái banh này ném trúng người nào thì người đó sẽ chết ngay tức khắc. Thứ hai là chiếc mũ đen. Nếu đặt chiếc mũ lên trên đầu ai thì hồn của người ấy sẽ bị khống chế và trở thành quyến thuộc của nó.

Ngưng chốc lát, ông nói tiếp:

– Chúng ta không thể lo việc này được.

- Như thế, cô bé kia sẽ ra sao?
- Chắc sẽ chết, vì không có cách nào cứu cô ta được.
- Tôi không thể để cho cô ta chết. Nếu không phải là đệ tử quy y thì tôi không màng đến. Tuy nhiên, cô ta đã thọ giới quy y rồi nên tôi không thể nào đành lòng để cho quý cái đoạt mạng cô ta.
- Vậy thì Thầy hãy lo việc đó đi. Con không muốn nhúng tay vào.
- Ông nói cái gì! Khi quy y với tôi, ông hứa là sẵn sàng nhảy vào dầu sôi lửa bỏng. Giờ đây, không cần làm như thế mà ông lại thất hứa? Nếu sợ, ông không cần làm đệ tử của tôi.

Hàn Vông Cát im lặng, suy nghĩ chút lát, thưa:

- Nếu Thầy ra lệnh cho chư thiên hộ pháp bảo hộ con thì...
- Chớ nói lời nhảm. Nếu muốn đi thì cứ đi, lương lự làm gì!

Ông ta không còn biết nói lời gì, chỉ việc đi theo tôi. Chúng tôi đến nhà, thấy cô bé nằm chổng khu trên giường, trông thật xấu xa. Cặp mắt cô bé mở to như mắt bò, trợn tròn nhìn chúng tôi rất hung tợn. Tôi hỏi người trong gia đình:

– Nguyên nhân cô bé này bị bệnh như thế nào?

Họ kể lại rằng trong bảy ngày trước, có một bà lão lạ kỳ khoảng năm mươi tuổi, thân hình cao lớn, tay mang đôi găng tay màu tím đen và cầm chiếc mũ đen, bím tóc thành hai đường xoắn xuống nơi bàn tang, mặc quần màu vàng và đôi giày màu vàng, ngồi khóc lóc tại nghĩa trang. Nghe tiếng bà khóc, phu nhân họ Hạ, người đã quy y với tôi, đến an ủi:

– Thôi bà đừng khóc nữa.

Tuy nhiên, bà ta vẫn khóc lóc kể lể:

– Ôi! Thân của tôi! Thân của tôi!

Bà ta tìm kiếm “thân” của bà. Phu nhân họ Hạ hỏi:

– Bà từ đâu đến?

Bà ta đáp:

– Đừng nói chuyện với Ta. Ta là quý!

Phu nhân họ Hạ run sợ bỏ chạy. Tuy nhiên, bà ta đi theo phu nhân họ Hạ, rồi đến trước cổng làng. Dường như có chướng ngại vật cản trở vì bà ta không thể bước vào làng. Ngôi làng được bao bọc bởi những bức tường bằng gạch. Mỗi phía đều có cổng ra vào. Tôi nghĩ rằng thần giữ cổng không cho bà ta vào làng. Khi đó, xe ngựa

của ông Hạ Tôn Dương từ ngoài trở về làng. Xe vừa đến cổng làng thì con ngựa liền run sợ, hí to lên khi thấy bà ta (loài ngựa cảm nhận được những điều mà con người không thể biết được). Lúc xe ngựa chạy ngang qua cổng, bà ta đi theo sau, rồi vào làng. Kế đến, bà ta chạy thẳng tới nhà của ông Vũ Trung Bảo, tiếp tục tìm kiếm cái “thân”. Vừa gặp ông Vũ, bà ta lại chạy ra đường. Có khoảng bốn mươi người tò mò chạy theo, hỏi han:

– Bà họ gì?

Bà đáp:

– Ta không có họ.

– Tên của bà là gì?

– Ta không có tên.

– Bà từ đâu đến và tới đây để làm gì?

– Ta là quý, hiện đang tìm kiếm “thân” của mình.

Vì trong đám đông có rất nhiều người, nên họ không tỏ vẻ sợ sệt khi nghe bà ta tự xưng là “quý”. Họ gọi bà ta là “bà già ngu si”, vì những lời nhảm nhí đó. Tuy nhiên, diện mạo của bà ta thật giống như quý. Bà ta tiếp tục dần dần tiến thẳng tới nhà ông Hạ Văn Sơn. Khi đó, bà liệng chiếc nón đen qua tường cao tám thước, rồi phi

thân nhảy qua. Không ai có thể nhảy qua được như bà. Đám đông xông xáo bảo:

– Bà già điên động biết võ công!

Nói xong, họ nhón nháo chạy thẳng đến cổng chính để xem bà ta. Con trai của Hạ Văn Sơn là Hạ Tôn Toàn cũng là đệ tử quy y của tôi, liền chạy vào nhà báo tin cho người mẹ hay:

– Mẹ ơi! Bà già ngu điên đã vào nhà mình rồi.

Vợ của Hạ Văn Sơn nhìn ra ngoài cửa sổ, chẳng thấy động tịnh gì, nhưng khi xoay đầu lại, thì thấy bà lão đang leo lên giường gạch. Phân nửa thân thì trên giường, còn phân nửa thì ở dưới đất, vì bà đang tìm cái “thân”. Vợ Hạ Văn Sơn la lên:

– Bà tìm ai, và muốn gì?

Tuy nhiên, bà lão vẫn không thềm trả lời. Thấy vậy, vợ Hạ Văn Sơn bảo đứa con gái:

– Bà lão này thật là ma quái. Hãy mau niệm thần chú Đại Bi.

Những ai đã quy y, tôi thường dạy họ tụng thần chú Đại Bi. Tôi nói:

– Mỗi người trong quý vị phải học thuộc chú Đại Bi, vì trong tương lai sẽ cần đến. Nếu gặp việc hiểm nguy cấp bách hay tai nạn mà tụng

thần chú này thì Bồ Tát Quán Âm sẽ gia trì cho quý vị.

Từ đó, rất nhiều người đọc tụng thần chú Đại Bi này. Vì đã quy y và nhớ lời dặn dò của tôi, nên vợ của Hạ Văn Sơn và đứa con gái của bà liền tụng chú Đại Bi. Họ vừa tụng đến câu đầu “nam mô hát ra đất đa da da da”, bà già kia liền bò xuống đất nằm sóng soài như thây chết. Thấy vậy, cả gia đình đều bực tức vì nếu có ai chết trong nhà, thật là một điềm xấu. Thế nên, họ bèn báo tin cho cảnh sát. Một vị cảnh sát đến nhà dùng tay khiêng bà ta mang ra ngoài sân. Thứ đến, ông dẫn bà ta về tòa án của làng để hỏi cung:

– Bà từ đâu đến và sao đến đây?

Bà đáp:

– Chớ hỏi! Tôi chỉ là thây chết mà không có nhà hay tên tuổi và chỉ trú nơi đang ở.

Lo lắng vì tánh khí quái lạ này, ông cảnh sát liền dẫn bà ta ra khỏi đồn canh ngoài làng khoảng năm mươi bước. Tuy nhiên, vừa trở vào cổng làng, ông lại thấy bà ta đứng ngay đằng sau lưng. Lần thứ hai, ông dẫn bà ta ra khỏi làng khoảng bảy mươi bước. Lúc xoay đầu lại, ông ta vẫn thấy bà ta đi theo sau. Lần cuối, ông cùng

bốn vị cảnh sát khác kéo bà ta ra khỏi làng gần hai trăm bước, rồi bảo:

– Hãy đi khỏi chỗ này, nếu không sẽ bị bắn.

Nói xong, họ bắn chỉ thiên mấy phát đạn. Bà ta nghe tiếng súng bèn run sợ vì tưởng là tiếng sấm lúc trước đã đánh tan thân mình. Lần này, bà ta không còn dám vào làng nữa. Dầu bà ta đã đi mất, nhưng đứa con gái của Hạ Văn Sơn, tuổi khoảng mười bảy, lại nhuốm bệnh nặng và thường úp đầu trên gối, nằm chõng khu trên giường, mắt trợn trừng trừng mà không nói năng ăn uống hay ngủ nghỉ suốt cả bảy ngày. Trước khi đến nhà của Hạ Văn Sơn, tôi bảo Hàn Vĩng Cát:

– Ông bảo rằng chúng ta không thể lo nỗi việc này vì có thể tổn tánh mạng. Tuy thế, có hai lý do mà tôi phải ra tay. Thứ nhất, do cô ta đã quy y Tam Bảo mà nay bị quỷ nhập, nên tôi phải cứu độ, chứ nào nhẫn tâm nhìn xem đệ tử mình chết. Thứ hai, tôi phải cứu con quỷ này. Ông bảo là không ai có thể khống chế được nó. Nó đã tạo lắm tội ác và giết hại rất nhiều người. Do đó, phải có người khống chế và trừng phạt nó, nhưng không nên diệt trừ vì nó đã từng tinh tấn tu hành trong bao năm. Dầu có bị thần thông của nó hãm hại, tôi vẫn phải cứu và dạy nó trở thành người lương thiện. Chí nguyện của tôi

là phải cứu hộ tất cả chúng sanh. Nếu hôm nay không bị khống chế, thì tương lai nó sẽ hại rất nhiều người. Vì những lý do này, tôi phải ra tay cứu giúp.

Ngay lúc đó, ông cảnh sát chợt đi ngang qua. Nghe chúng tôi nói rằng bà lão là “quỷ”, ông ta liền bảo:

- Ô! Thảo nào tôi có thể dùng một tay nâng bà ta lên như cầm tấm giấy. Lúc đó, tôi không để ý đến mà nay mới biết ra bà ta là quỷ ma.

Khi ấy, chúng tôi phải đi tìm con quỷ cái này. Làm thế nào tìm được? Tôi dùng các pháp trong thần chú Thủ Lăng Nghiêm để bắt nó. Thứ nhất, pháp “tiêu tai hoạn nạn”, tức là khi gặp hoạn nạn phải dùng pháp này để xoay chuyển. Thứ hai, pháp “Kiết Tường”, tức là chuyển điềm xấu trở thành điềm lành. Thứ ba, pháp “Câu Triệu”, tức là pháp có thể bắt quỷ ma bất cứ chỗ nào. Thứ tư, pháp “Hàng Phục”, tức là hàng phục được bất cứ loài ma nào đang đến. Tôi dùng những pháp này để bắt con quỷ cái Như Ý này.

Vừa bước vào nhà của Hạ Văn Sơn con quỷ cái định dùng chiếc nón đen, tức khí giới ma thuật, để trùm lên đầu tôi, nhưng không được. Kế đến, nó ném hai trái banh, nhưng không

trúng người tôi. Vì cả hai ma thuật đều thất bại, nên nó xoay đầu bỏ chạy. Tuy nhiên, tôi đã đặt bẫy vô hình dầu nó có chạy đến đâu. Trời, rồng, thiên long bát bộ đều nhìn nó khắp mọi nơi phải trái, trước sau, trên dưới. Nhận thấy không thể chạy thoát, nó quỳ xuống khóc lóc:

– Tôi không bao giờ nghĩ rằng mình sẽ bị người khác khống chế. Xin hãy tha thứ cho tôi.

Tôi đáp:

– Ta sẵn sàng để cho người đi, nhưng với điều kiện là phải cải tà quy chánh, cùng quy y Tam Bảo.

Nó gật đầu đồng ý. Khi đó, tôi thuyết pháp mười hai nhân duyên, Tứ Diệu Đế, lục độ Ba La Mật. Nó liền hiểu rõ và phát tâm Bồ Đề cùng cầu khẩn quy y Tam Bảo. Tôi chấp nhận và đặt cho nó pháp danh “Thiên Nữ Kim Cang Như Ý”.

Sau khi đã quy y Tam Bảo, tôi bảo nó trú tại một căn chòi, gần nhà của Hạ Văn Sơn. Nó lại thường theo tôi cứu người. Vì thân nó vốn là quỷ ma, nên đi đâu cũng thoát ra mùi hôi thúi. Đối với tôi thì chẳng nhằm gì, nhưng đối với những người khác, khi họ ngửi đến khiến phải buồn nôn. Nhận thấy nó đi theo cũng chẳng ích lợi gì, nên tôi đưa nó về trú tại núi Lỗi Pháp, huyện Giao Hà, tỉnh Kiết Lâm, tu hành trong

động “Vạn Thánh Linh Lung”. Nó là con quỷ chúa lớn nhất mà tôi đã từng gặp qua tại vùng Mãn Châu. Tôi cũng từng đến và gọi rất nhiều đệ tử “kỳ quái” tới hang động đó tu hành. Nhờ tu hành tinh tấn nên chẳng bao lâu nó đạt được thần thông và có thể cứu người. Khi cứu giúp họ, nó không thích được người khác biết đến. Hành việc lành mà cho người khác biết thì đó không phải là chân thật lành. Làm việc ác mà không muốn cho người khác biết thì đó thật là ác.

Tại sao hang này được gọi là “Vạn Thánh Linh Lung”? Vì hang này có ba cánh cửa thông đồng với nhau. Đứng tại một cánh cửa thì thấy được hai cánh cửa kia. Hang động này giống như cái ly úp, tức là bên ngoài có thể nhìn vào bên trong, và bên trong có thể nhìn ra bên ngoài. Trong động có một ngôi chùa, được xây bằng gạch và gỗ, do lửa ngựa chuyên chở từ dưới chân núi lên. Mỗi con lửa chỉ mang được hai miếng gạch hoặc một tấm ván. Bên ngoài cửa hướng tây có một hang động, được gọi là “Lão Quân”. Bên ngoài cửa phía đông là hang “Tích Thủy”. Hang này có thể cung cấp nước cho quân binh cả mười ngàn người ngựa. Đằng sau là hang “Kỷ Tổ”. Danh này được đặt sau tên của

ông Kỷ Hiểu Thường, người Mãn Châu, đã từng hàng phục năm con quỷ, mà trong đó có quỷ Cá Đen, vốn là quan Hắc Đại Nhân thuộc triều nhà Minh. Câu chuyện như sau: Ông “quan” Hắc Đại Nhân chẳng phải là người. Biết rõ việc này, vào ngày nọ, Kỷ Hiểu Thường đứng đợi “quan” Hắc Đại Nhân tại một ven núi để bắt hấn. Khi “quan” Hắc Đại Nhân vừa đi ngang qua, Kỷ Hiểu Thường bèn vung sét đánh chết.

Không ai biết đúng con số của các hang động trong ngọn núi Lôi Pháp. Mỗi lần đếm thì mỗi lần lại khác đi. Hôm nay có thể đếm là bảy mươi hai hang động. Ngày mai có thể đếm là bảy mươi ba, v.v...

Lại nữa, xưa kia một người nọ tình cờ đi ngang qua đó, thấy hai ông già tóc bạc phơ đang đánh cờ. Khi người kia ho đằng hắng, thì hai ông già kia hỏi nhau:

– Làm sao hấn ta lên đây được?

Nói xong, cửa đá liền tự động đóng lại. Người này quỳ nơi đó, cầu đạo mãi cho đến chết. Ngôi mộ của ông ta vẫn còn cạnh ngay hang “Cửa Đá”. Ông ta thật là người thành tâm cầu đạo.

Có rất nhiều tiên nhân quý thần cư trú trên ngọn núi đó, điển hình là Lý Minh Phước. Ông ta chạy nhanh như khi. Lần nọ, đến thăm hang động vào khoảng bốn giờ sáng, tôi thấy ông ta đang lễ Phật. Tóc ông ta dày cộm cộm, chắc nặng khoảng năm sáu cân vì không bao giờ tắm gội. Tuy thân hình nhỏ nhắn, nhưng trông ông rất khỏe mạnh. Một mình ông ta có thể mang một thanh sắt làm đường rầy xe lửa mà khoảng tám người thường mới khiêng nổi. Tuổi tác của ông ta bao nhiêu và từ đâu đến mà không ai biết được. Ông ta là một nhân vật lạ lùng mà tôi đã từng gặp qua.

Hôm nay, vì cảm hứng nên tôi mới kể những câu chuyện này cho quý vị nghe. Đây là những câu chuyện thật, không phải do tôi đặt để. Hầu hết quý vị chắc không tin. Tuy nhiên, dầu quý vị có tin hay không, tôi vẫn thích kể vì đó là sự thật.

Trong làng Tam Tánh huyện Song Thành, có Dương Thiếu Anh con thứ ba của Dương Dục Côn, tướng quốc Mãn Châu, đang đóng binh tại tỉnh Tam Giang (nay là tỉnh Hợp Giang). Năm 1942, Dương Thiếu Anh mời mẹ và em gái đồng trú tại doanh trại. Cô em, tên là Thục Lan, chưa lập gia thất. Chẳng bao lâu, Dương Thiếu Anh

gả cô ta cho bạn đồng nghiệp là Bạch Giáo Quán. Trong ngày hôn lễ, Dương Thục Lan đột nhiên bị tê liệt và hôn mê bất tỉnh khiến người nhà đành bó tay thúc thủ. Ngày nọ, Dương Thục Lan chợt tỉnh dậy, nói:

– Mẹ ơi! Ngài Quán Âm mặc áo trắng đang đến. Mẹ hãy mau đốt hương.

Nói xong, cô ta liền đứng dậy lễ lạy. Bà mẹ thấy cô ta dường như đang nói chuyện với ai, rồi chốc lát sau, ra dạng như tiễn đưa khách. Sau đó, Dương Thục Lan xoay đầu lại nói:

– Bồ Tát Quán Âm vừa bảo con rằng nếu không kết hôn mà xuất gia tu hành thì bệnh tình sẽ thuyên giảm. Ngài đồng ý là sau khi cha mẹ qua đời, con sẽ xuất gia tu đạo.

Cô còn nói thêm là ngày hôm sau sẽ có một Pháp Sư đến trị bệnh cho mình. Ngày kế, Dương Thục Lan nghe tiếng khánh gõ trên bàn Phật ba lần, lại mơ thấy một vị Pháp Sư bước vào nhà, thân mặc y ca sa rách rưới, đi chân không, tay cầm cây phất trần quất lên mình cô ta. Cứ như thế, cô mơ thấy Ngài liên tục cả chín ngày, và mỗi ngày ba lần. Lần cuối, Pháp Sư hỏi:

– Cô có thật tâm thành ý, muốn xuất gia không?

Cô đáp:

– Sau khi hết bệnh, con sẽ quyết định xuất gia tu hành.

Pháp Sư lại cho cô thêm một viên thuốc để uống. Uống xong, bệnh cô ta dần dà bình phục. Đang lúc cô bệnh, bà mẹ liền đánh điện tín về nhà, báo cho cha cô hay. Cha cô vội đến thăm, nhưng lúc ấy bệnh cô đã thuyên giảm rất nhiều. Mẹ cô thuật lại bệnh tình con mình cho ông chồng. Nghe qua, cha cô bảo:

– Vì do khí lực trong người quá nóng, chứ làm gì có chuyện người phạm mà thấy được Bồ Tát Quán Âm.

Nói xong, ông trách bà vợ sao mê tín quá đáng. Dương Thục Lan nghe cha nói thế, đâm ra nghi ngờ giấc mộng xưa, tín tâm quyết định xuất gia cũng lung lay. Sau này, cô ta theo cha mẹ trở về làng Tam Tánh. Đêm nọ, cô mơ thấy Bồ Tát Di Lặc bảo:

– Thọ mạng của cha con chỉ còn trong bảy ngày.

Hôm sau, tỉnh dậy, cô thuật lại giấc mộng vừa rồi cho cha nghe. Tưởng ông sẽ tin, nhưng nào ngờ, ông còn đánh mắng cô nữa. Vì thế, tâm cô bồn chồn lo lắng bất an. Cô cố gắng ngăn cha mình đừng ra khỏi nhà, nhưng ông nhất định cố chấp không tin. Đến ngày thứ bảy,

vừa mua vé xe lửa tại trạm Song Thành xong, ông quay về nhà nhưng bất chợt té lăn hôn mê bất tỉnh trên đường lộ. Cảnh sát trưởng trạm xe lửa liền sai người khiêng ông về nhà, rồi chốc sau ông từ trần. Dương Thế Siêu là anh thứ ba cũng không tin bất cứ gì của em gái mình nói, lại ngăn cản Dương Thục Lan xuất gia, thậm chí còn khinh chê hủy báng Tam Bảo. Đêm nọ, ông mộng thấy Bồ Tát Di lạc bảo:

– Trong vòng một tháng, con sẽ chết.

Giật mình tỉnh dậy, mới biết đó là điềm mộng xấu, nhưng tâm ông vẫn không chút ăn năn hối cải. Đúng một tháng sau, quả nhiên ông tạ thế vào ngày mười ba tháng năm, năm 1945. Ngày hai mươi tháng chạp năm 1945, Ngài đến nhà Dương Thục Lan. Khi Ngài vừa bước vào thì cô liền kéo tay mẹ và nói:

– Lúc ở Tam Giang, Pháp Sư trị bệnh cho con trong giấc mộng chính là vị này đây. Hôm nay, Ngài lại đến nhà mình.

Nói xong, cô liền chạy đến đánh lễ Ngài. Ngài bảo:

– Con vẫn còn nhận ra Thầy à?

Cô đáp:

– Bạch Thầy! Vâng ạ.

- Con vẫn còn muốn xuất gia không?
- Bạch Thầy! Xưa kia, vì trong lúc bệnh hoạn, tâm tư ngu muội lại không thấy chứng cứ nên đâm ra nghi ngờ. Nay biết được rằng tất cả mọi việc đều đúng chân thật, nên đương nhiên là con sẽ xuất gia.

Từ đó, cô ăn chay niệm Phật, chân thành khẩn thiết tu hành. Cô quy y Tam Bảo trước, rồi khuyến hóa quyến thuộc trong nhà đồng quy y Ngài.

Phan Tế Thời là một trong những phú hộ trong huyện Song Thành. Cả hai vợ chồng đã ngoài bốn mươi tuổi mà vẫn chưa có một mụn con, nên rất buồn rầu. Vì ngưỡng mộ đức hạnh của Ngài, nên họ tìm đến quy y và chuyên cần học Phật pháp. Họ thường cầu nguyện Bồ Tát Quán Thế Âm, mong Đại Sĩ gia hộ cho có con nối dõi. Họ cũng thành tâm khẩn thiết cầu Ngài gia trì trợ giúp. Ngài bảo:

- Phải hành muôn việc lành. Ông có thể bố thí nửa gia tài cho người nghèo không? Nếu làm được như thế, tích tụ công đức đầy đủ, thì tôi tin chắc rằng nhất định ông sẽ mãn nguyện.

Nghe Ngài nói như thế, ông liền y theo đem tiền của ra sửa chữa chùa chiền, cúng dường Tam Bảo, bố thí cho các hội đoàn từ thiện, giúp

người nghèo khổ không nơi nương tựa. Một năm sau, vợ ông quả nhiên sanh được một bé trai tên là Thí Đức, thiên tánh thông minh, trí huệ lanh lợi. Vì vậy, ông Phan Tể Thời lại càng tin tưởng Phật pháp; ngày ngày tụng kinh niệm Phật, chuyên cần tu hành các pháp lành.

Sau này, Ngài trở về chùa Tam Duyên để tu hành. Ngài thuật: “Khi trở về chùa, đại sư Thường Nhân thấy tôi bảo:

– A! Con đã trở về!

Tôi thưa:

– Dạ vâng! Con đã về!

Lúc đó, đại sư Thường Nhân nhóm họp tăng chúng để chọn lựa vị thủ tọa. Quyền hạn của vị thủ tọa chỉ sau vị trụ trì. Khi ngài trụ trì thối vị, thủ tọa sẽ lên thay thế. Giữa vài mươi vị tăng, đại sư Thường Nhân muốn chọn tôi làm thủ tọa, nhưng mọi người đều chống đối:

– Thầy đó mới vừa xuất gia, cứ sao lại làm thủ tọa?

Đại sư Thường Nhân bảo:

– Được rồi! Hãy đến trước tượng Bồ Tát Vi Đà mà lấy thẻ bốc thăm.

Lạ lùng thay! Ba lần lấy thẻ, họ đều bốc trúng tên tôi, nên không còn ai hở miệng vì tôi đã

được Bồ Tát Vi Đà chọn lựa đầu vẫn là sa di. Sau này, biết đại sư Thường Nhân muốn mình làm Tri Sự, tôi bèn thưa:

– Vâng con xin nhận chức, nhưng với điều kiện là không muốn dính líu đến tiền bạc.

Đây là cách tôi trì giới không giữ tiền bạc. Lắm khi, có những việc lạ lùng xảy đến nhờ trì giới không giữ tiền. Bất cứ lúc nào đến trạm xe lửa gần chùa, tôi cũng không mang theo tiền bạc vì không thể giữ tiền. Tôi thường ngồi đó, đợi người quen đến mua vé giùm. Nếu không có ai đến, tôi chỉ việc ngồi đợi chờ. Kỳ lạ thay! Mỗi khi ra nhà ga xe lửa, liền có người tới hỏi thăm rằng muốn đi đâu, rồi họ lại mua vé cho tôi”.

Thế theo lời dạy của lão hòa thượng Thường Nhân, Ngài trở về chùa Tam Duyên, giúp đỡ tăng chúng xây cất tự viện. Tất cả vật liệu như cây cối, ngói gạch đều phải được chuyên chở bằng xe. Tuy nhiên, lúc đó nhằm vào mùa gặt lúa, nên chùa không thể mượn xe được. Ngài biết rõ, nên đến nhà ông Lưu Trung Cẩn, trưởng gia trung thương tại Tây Đại Bá, mượn xe. Họ Lưu trả lời:

– Bạch Thầy! Làm việc thiện, con không quản ngại, nhưng ngặt vì lúc này trùng vào mùa gặt lúa nên không cách chi giúp được.

Khi ấy, vợ thứ của Lưu Trung Cần từ trong phòng bước ra, thấy Ngài liền cầu xin cứu giúp đứa con trai đang bị bệnh nặng trầm trọng. Ngài nhìn bà một hồi rồi hỏi:

– Bà có biết là đứa con này chắc phải chết không?

Bà đáp:

– Dạ con biết.

– Vì bà không hiếu thảo với cha mẹ chồng. Nếu tin lời tôi, đến trước cha mẹ chồng cầu xin sám hối thì con bà mới mong toàn mạng được.

Vì muốn cứu con nên bà làm theo lời Ngài dạy, nhưng bệnh tình đứa bé vẫn không thuyên giảm. Ngài bảo rằng hãy đem con bà đến. Khi đứa bé được mang đến, Ngài lấy tay vỗ trên đầu em ba lần. Bệnh tình của em bé tự nhiên giảm bớt. Lưu Trung Cần mục kích rõ sự tình nên rất cảm phục Ngài. Ông chủ động kêu gọi hội tập tất cả xe cộ lớn nhỏ trong toàn khu, liên tục chuyên chở vật liệu xây cất cho chùa trong vài ngày. Câu chuyện Ngài cứu sống con của Lưu Trung Cần dần dần lan xa.

Lý Thanh Sơn ở thôn Dương Gia Điểm có người em bị bệnh nặng, nên chạy đến cầu Ngài cứu giúp. Đáp lời cầu khẩn, Ngài đến nhà ông; nhưng vừa bước đến cửa Ngài linh cảm điềm chi lạ kỳ, nên nói với Lý Thanh Sơn:

– Âm khí trong nhà ông quá nặng. Tôi không đủ năng lực để giải cứu. Vài ngày tới đây, sợ rằng trong nhà sẽ có những chuyện không may.

Quả nhiên, bảy ngày sau, Lý Thanh Sơn cùng em mình bị uất khí mà chết. Chẳng bao lâu, cháu gái của Lý Thanh Sơn cũng chết vì bệnh.

Trong thôn Dương Gia, em Vương Thân mười hai tuổi bị bệnh lao phổi ho ra máu. Vì thế, cha mẹ em đến cầu Ngài cứu giúp. Sau khi quán sát nhân duyên, Ngài bảo:

– Nếu ông bà cho phép em xuất gia thì bệnh tình sẽ thuyên giảm. Ngoài ra, không còn cách nào khác.

Cha mẹ em liền đồng ý. Chẳng bao lâu, em bớt bệnh hẳn. Thấy con mình hết bệnh, hai vợ chồng hối hận, không cho đi tu. Ngài viết thư ba lần, khuyên họ phải giữ lời hứa. Lá thư cuối cùng, Ngài cảnh tỉnh họ:

- Nếu ông bà không cho con mình xuất gia quy y Phật thì sợ rằng bệnh tình của nó sẽ bộc phát trở lại. Khi ấy, khó mà trị liệu.

Cha mẹ em không màng đến. Qua một năm sau, bệnh của Vương Thân lại bộc phát. Cha mẹ lo lắng chạy chữa biết bao bác sĩ, thuốc men, nhưng đều vô hiệu. Vài mươi ngày sau, Vương Thân lìa đời. Cha mẹ em mới hối hận vì trước kia không nghe lời, tin tưởng Ngài, nên nay con mình mới mất.

Sau khi Nhật Bản đầu hàng, giao thông ở vùng đông bắc và nội địa Đại Lục được thuận tiện. Vì đã từng ngưỡng mộ đức hạnh của đại lão hòa thượng Hư Vân, vị đại thiện tri thức tại chùa Nam Hoa ở Quảng Đông, vào mùa thu năm 1946 từ chùa Tam Duyên tại Hợp Nhĩ Tân, Ngài bắt đầu đi tham bái, chẳng quản đường xa vạn dặm. Khi đến chùa Bát Nhã tại Trường Xuân, hai người đệ tử là Quả Năng và Quả Thuận ở lại nơi đó thọ giới cụ túc, còn Ngài với một bộ ca sa không một đồng xu dính túi, một mình thẳng bước vào Nam. Lúc đến Thiên Tân, Ngài tạm trú tại viện Đại Bi. Nơi đây, đại lão hòa thượng Đàm Hư, đức cao vọng trọng, đang giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm. Đại lão hòa thượng Định Tây (Như Quang) cũng từ viện Đại Bi mà trở lại vùng

đông bắc. Chẳng bao lâu, Ngài cùng với lão pháp sư Thế Kính và mười hai vị tăng khác, đi thuyền đến Thượng Hải. Khi đến Hoàng Hải, đột nhiên sóng gió nổi lên âm âm, khiến thuyền bị chao ngửa, tiến thối lưỡng nan. Hầu hết mọi người trên thuyền đều bị nôn mửa. Thức ăn nước uống trên thuyền đều cạn. Ai ai cũng nghĩ rằng phần số đã đến, khó tránh khỏi kiếp họa. Sau này, Ngài có làm bài kệ để ghi nhớ sự kiện đó:

“Kết bạn Nam hành mười bốn tăng
 Trưởng lão tóc dài Sa Di trẻ
 Biển trời xanh giáp ngàn muôn lý
 Sóng đen nổi dậy lăm muôn trùng
 Pháp hàng yêu tà thuyền chưa mất
 Thánh trợ luân phong ói mưa tan
 Vui đến Hồ Hải trừ đói khát
 Võ Xương Chánh Giác bảo loa vang”.

“Kết bạn Nam hành mười bốn tăng”: Trên thuyền đi từ Thiên Tân đến Thượng Hải, có mười bốn vị tăng.

“Trưởng lão tóc dài Sa Di trẻ”: Trưởng lão tóc dài tức là lão pháp sư Thế Kính, vì Ngài tuổi cao lạp lớn.

“Biển trời xanh giáp ngàn muôn lý”: Khi đó, biển trời đồng một màu xanh biếc, nhìn xa không bờ mé, chỉ có con thuyền đơn độc lướt trên sóng gió.

“Sóng đen nổi dậy lăm muôn trùng”: Đột nhiên, sóng nước biến thành màu đen, cuộn cuộn nổi dậy, cao năm sáu thước. Theo bình thường thì từ Thiên Tân đến Thượng Hải, đi thuyền mất khoảng một tuần. Tuy nhiên, lúc đó thuyền Ngài đi mất cả hai tuần mới đến Thượng Hải.

“Pháp hàng yêu tà, thuyền chưa mất”: Lúc trước, vì cứu đệ tử Quả Tá, nên loài yêu quái ở biển cả rất oán ghét Ngài. Xưa kia tại làng Đông Bình, yêu quái ở biển muốn nhận chìm Ngài và cả dân làng nhưng không được. Có ai ngờ rằng chúng trở lại báo thù! Ngài ói mửa liên tục, nhưng vẫn âm thầm cầu nguyện Bồ Tát Quán Thế Âm cứu giúp:

– Bạch Bồ Tát! Nếu con có làm gì lợi ích cho chúng sanh trên thế gian thì xin Ngài hãy cứu mạng. Nếu sống mà không ích lợi cho ai hết thì con cam chịu tất cả nghiệp chướng.

Kỳ lạ thay, vừa nguyện xong thì sóng lặng thuyền an.

“Thánh trợ luân phong, ói mưa tan”: Bồ Tát Quán Âm thật đại từ đại bi, cứu trợ Ngài và mọi người trên thuyền thoát hiểm.

“Vui đến Hồ Hải, trừ đói khát”: Khi thuyền đến bến thì lão pháp sư Thê Kính bảo tăng chúng lên bờ mua mì ăn. Ăn no xong, còn dư chút ít họ định đổ xuống sông. Pháp sư Phạm Đầu liền hỏi Ngài có muốn ăn không? Tuy không ăn quá ngộ nhưng Ngài suy nghĩ: “Đã mấy ngày trời đói khát không có thức ăn. Hôm nay họ muốn đổ thức ăn thừa xuống sông, chắc sẽ gieo thêm nghiệp”. Suy nghĩ như thế, Ngài ăn hết hai tô mì dư. Thầy kia thấy thế liền báo với lão pháp sư Thê Kính:

– Ông ấy nói là không ăn quá ngộ, nhưng khi thấy không có người, liền ăn vụng.

Lão pháp sư Thê Kính liền mắng chửi, nhưng Ngài im lặng nhẫn chịu không lời biện hộ.

“Võ Xương Chánh Giác bảo loa vang”: Từ Thượng Hải, Ngài đến thành phố Võ Xương tỉnh Hồ Bắc, trú tại chùa Chánh Giác. Ngày đêm mặc một bộ y ca sa trăm mảnh vá. Ngài ngồi tụng công tu hành ngày đêm trên giường thiền, bên cạnh cửa chánh điện. Lúc ấy, Ngài giữ trách nhiệm hương đăng. Trong chánh điện thường có mùi hương lạ. Tất cả việc trong chùa Ngài

đều làm cả, như gánh nước, nấu cơm, rửa cầu tiêu, v.v...

Năm 1947, Ngài qua núi Phổ Đà, đạo tràng Bồ Tát Quán Thế Âm, thọ giới cụ túc, rồi đến chùa Linh Nham Sơn ở Tô Châu nghiên cứu, đọc tụng kinh điển. Mùa thu, Ngài đến núi Không Thanh, tham gia mười tuần thiền thất. Ngài lễ bái hai vị đại lão hòa thượng Minh Quán và Liễu Thừa. Đại lão hòa thượng Minh Quán là vị trụ trì núi Không Thanh. Trong thiền đường, duy nhất chỉ có Ngài và đại lão hòa thượng Minh Quán là ngồi thiền suốt bảy mươi ngày.

Ngài tự thuật: “Lại nghe nơi chùa Nam Hoa, tổ đình Tào Khê, có bậc đại thiện tri thức trong thiền tông, tức là đại lão hòa thượng Hư Vân đang làm hóa chủ, nên khởi tâm muốn đến tham bái. Vì nhân duyên trở ngại, núi sông cách ngăn, nên chưa thực hiện được ý nguyện.

Năm 1945, sau khi quân Nhật đầu hàng, giao thông được thuận tiện. Trung tuần tháng tám mùa thu năm 1946, cùng với hai đệ tử Quả Năng và Quả Thuấn, tôi khăn gói lên đường tìm đến chùa Nam Hoa hầu mong thân cận hòa thượng Hư Vân (sau này, kể từ lúc Quả Năng đi tham phương hành cước, tôi không biết đến tin tức nữa. Về sau, Quả Thuấn đốt thân cúng dường

chư Phật). Ngày đi đêm nghỉ, hành trình muôn phần gian nan vất vả. Lắm lúc phải đi trong những đêm trăng sáng. Chúng tôi đến chùa Bát Nhã tại Trường Xuân (thời Mãn Châu, được gọi là Tân Kinh). Hai người đệ tử của tôi ở lại, đợi thọ giới cụ túc trong năm kế. Không mang theo vật dụng y phục dư thừa, tôi một mình đi vào nội địa. Khi đến Thiên Tân, tôi trú tại Viện Đại Bi, nghe lão pháp sư Đàm Hư giảng kinh Lăng Nghiêm. Sau đó, tôi cùng pháp sư Thế Kính và các thầy như Thánh Chiếu, Thánh Diệu, Chiếu Định, Nguyễn Dương, Nhuận Huệ, Bản Trí, Giác Trí, Dung Linh, Linh Quán, Tinh Giới v.v... đi thuyền đến chùa Chánh Giác tại Hồ Bắc. Nhân dịp này tôi viết kệ:

“Đồng đi thuyền cùng bốn mươi tăng
Mỗi mỗi tôn quý, tôi nghèo nàn
Áo rách nhất thực, không vật thừa
Tùy người hủy báng, cùng mắng chửi”.

Tại chùa đó, tôi nhận những công tác khổ nhọc như quét dọn, nấu nước, làm vườn, giữ cửa, hương đăng v.v... Tuy mệt nhọc nhưng công phu thiền định có phần tương ứng. Năm 1947, vừa thọ giới cụ túc tại núi Phổ Đà xong, tôi đến chùa Linh Nghiêm Sơn tại Tô Châu để nghiên cứu học kinh giáo. Mùa thu, tôi đến núi

Không Sơn, lễ bái hòa thượng Minh Quán và Liễu Thừa, cùng tham gia thiền thất qua đông”.

Ngài từ Thượng Hải đến Hán Khẩu, rồi qua Quảng Châu. Đối với tất cả người xuất gia, những người lái đò đều không lấy tiền, vì họ nghĩ rằng trên đò nếu có người tu hành thì mọi việc sẽ tốt lành, bình an vô sự.

Khi đò đến Hán Khẩu thì trời hừng sáng. Trên thuyền, thấy có một người chân đi khập khểnh, Ngài bèn hỏi:

– Có sao ông đi đứng khó khăn vậy?

Đáp:

– Tôi bị người vu cáo rằng bán than lậu, nên bị đánh và nhận chìm xuống nước, đến nỗi phải bị tật nguyền. Các khớp xương rất đau nhức vào mỗi khi trời trở gió. Nếu không có nạng thì không thể đi.

– Ông muốn bình phục không?

– Đương nhiên là muốn.

– Ông hãy bỏ cây nạng xuống.

– Nếu không có nạng thì làm sao đi đứng?

– Tôi sẽ trợ giúp cho, chứ không gạt ông đâu.

Ông ta nghe theo. Ngài vừa lấy tay thoa chân, vừa tụng chú Đại Bi khoảng mười lăm phút rồi bảo:

– Ông hãy đứng dậy.

Ông ta đứng dậy thật. Ngài bảo tiếp:

– Chạy thử xem.

Ông ta liền chạy vòng quanh Ngài. Trên đò có khoảng bốn năm mươi người. Họ lập tức vây quanh cầu Ngài chữa bệnh. Người thì nói đau tay, nhức xương, v.v... Ngài bảo:

– Quý vị có sợ ăn gậy không?

Nói xong, bên trái Ngài đánh, bên phải duỗi chân. Mọi người đều bảo rằng khi được Ngài đánh, bệnh liền hết. Họ cảm kích vô cùng và cúng dường Ngài khoảng bảy mươi ngàn đồng.

Ngài tự thuật: “Tháng giêng năm 1948, tôi đến Thượng Hải, rồi lại đi thuyền tới chùa Bảo Thông tại Hồ Bắc. Trên thuyền, gặp một người tàn tật, tôi tụng chú Đại Bi gia trì, khiến ông ta đi được. Những người đi cùng thuyền đều khởi tâm cung kính. Trước khi rời thuyền, họ cúng dường cho tôi khoảng bảy mươi ngàn đồng. Vì thế, tôi có thể mua vé xe lửa đi Khúc Giang. Tại trạm xe lửa, tôi gặp thầy Chu Dịch, người Hồ Bắc. Biết thầy cũng muốn đến chùa Nam Hoa để thân cận hòa thượng Hư Vân, tôi hỏi:

– Thầy có tiền mua vé xe lửa không?

Thầy đáp:

– Không.

Do đó, tôi mua cho thầy một vé xe lửa, rồi đồng đến Mã Bá. Khi tới trạm xe lửa, thầy Chu Dịch lại bảo:

– Tôi đói bụng.

Mua xong vé xe lửa, còn dư lại khoảng một trăm ngàn đồng, tôi đưa hết cho thầy Chu Dịch. Một lần nữa, tôi không còn đồng xu dính túi”.

Năm 1948, Ngài đến chùa Nam Hoa tự Bảo Lâm ở Tào Khê tỉnh Quảng Đông, lễ bái chân thân của Đại Giám thiền sư, tức Lục Tổ Huệ Năng, cùng đại lão hòa thượng Hư Vân. Khi ấy đại lão hòa thượng Hư Vân đã được một trăm lẻ chín tuổi. Bái kiến đàm đạo xong, đại lão hòa thượng Hư Vân biết Ngài là bậc pháp khí nên ủy nhiệm làm giáo thọ Phật Học Viện tại chùa Nam hoa. Ngài nghiêm trì giới luật cẩn mật nên được đại lão hòa thượng Hư Vân thề tán thán. Ngài cũng được giao phó làm pháp sư Giám học tại học viện giới luật và làm Tôn Chứng A Xà Lê trong những kỳ giới đàn. Ngài cùng đại lão hòa thượng Hư Vân tâm đầu ý hợp. Ngài viết kệ:

“Ngài Hư Vân thấy tôi bảo như thị
Tôi thấy ngài Hư Vân chứng như thị
Ngài Hư Vân và tôi đồng như thị
Nguyện độ chúng sanh cũng như thị”.

Ngài tự thuật: “Đến chùa Nam Hoa, lễ bái hòa thượng Hư Vân. Vừa gặp Ngài, tôi cảm giác như con được gặp mẹ hay đưa cùng tử trở về nhà. Bao năm ngưỡng mộ nay đã mãn nguyện. Lúc mới đến, tôi nhận chức hương đăng tại điện Tổ Sư. Lúc pháp sư Trí Tham đến chùa, tôi cùng Ngài đàm luận, đạo nghĩa rất tương hợp. Kế đến, pháp sư tiến cử tôi, thưa với ngài Hư Vân rằng tôi là bậc nhân tài pháp khí. Nghe như thế, ngài Hư Vân liền gọi tôi vào phòng phương trượng, giao trách nhiệm làm pháp sư Giám Học tại viện giới luật. Ngài Hư Vân bảo ba lần nhưng tôi đều từ chối, thưa:

– Con từ muôn dặm tham phương hành cước đến đây chỉ vì muốn liễu sanh thoát tử, thân cận thiện tri thức. Nếu được ấn chứng rằng con sẽ cắt đứt sanh tử thì dầu Ngài có bảo nhảy vào dầu sôi, đi trên lửa bỏng, hay xả bỏ thân mạng, con chẳng từ nan.

Ngài Hư Vân đáp:

– Tự mình cắt đứt sanh tử, ví như tự ăn thì tự no. Nếu bảo đảm rằng con sẽ liễu sanh tử thì Thầy lừa dối con, nên không thể làm được như thế. Tuy nhiên, điểm trọng yếu của việc tu hành là nội công ngoại quả (trong tâm dụng công, ngoài làm việc phước), phước huệ song tu thì

mới mong thành tựu, chớ không thể tự liễu giải lo cho chính mình, đơn độc thành A La Hán. Phải hành hạnh Bồ Tát, đem lại phước lành cho thiên hạ, hộ trì thường trụ (chùa chiền hay ngôi Tam Bảo), làm việc vì đại chúng thì phước huệ mới mong vẹn toàn, và mới có khả năng cắt đứt dòng sanh tử.

Tuy nghe thế, tôi vẫn từ chối nhận chức giám học học viện giới luật. Do đó, hòa thượng Hư Vân bảo tiếp:

– Từ vùng đông bắc, đường xa muôn dặm đến đây để mong thân cận Thầy, nhưng nay lại không nghe lời, vậy con đến đây để làm gì?

Không thể khước từ, tôi đành phải nhận chức. Ngày thường, quan sát thấy ngôn hạnh động tác của ngài Hư Vân rất bình thường giản dị. Tuy nhiên, khác với người thế tục, ngài Hư Vân luôn dùng thân khổ hạnh tu trì, làm mô phạm cho đời. Mùa xuân, trong một kỳ truyền giới, khi tiếng bản gõ vào buổi sáng sớm được đánh lên, chính tai tôi nghe tiếng hỏ rống rất gàn, rồi dần dần xa đi. Các pháp lữ bảo:

– Đó là con hổ, đệ tử quy y của ngài Hư Vân. Nó đang trú ẩn tại hang động ngọn núi đằng sau chùa. Mỗi lần có đại giới đàn, nó đều đi ra hộ pháp.

Kỳ đại giới đàn vào mùa xuân kết thúc, ngài Hư Vân âm thầm đơn độc trở về Vân Môn để giám đốc công trình trùng hưng chùa viện. Mùa hè, do sự thỉnh mời của ông cư sĩ Hoàng Chú Tai, tôi đến Nam Thành ở Giang Tây giảng kinh A Di Đà, rồi trở lại chùa Nam Hoa vào trung tuần tháng tám. Trung tuần tháng chín, một bọn cướp phá cửa chùa Nam Hoa xông vào học viện giới luật. Thấy tôi bước ra, chúng chia súng thẳng vào ngực tôi, bảo:

– Bán ông chết cho xem.

Tôi đáp:

– Sao các ông muốn bán tôi?

– Vì ông không mở cửa!

– Tôi không mở cửa vì các ông vào đây không phải tặng quà cáp. Giả sử đứng trong vị trí của tôi, chắc chắn các ông không dám mở cửa.

– Đưa tiền đây!

Tôi chỉ vào y ca sa rách rưới của mình, bảo:

– Ăn mặc rách rưới như vậy, vậy có tiền sao?

– Vậy ai có tiền?

– Tôi là Pháp Sư ở đây, còn những vị khác đều là học tăng. Tôi không có đồng xu dính túi, thì chắc chắn họ cũng rất nghèo nàn. Nơi đây là

phòng của tôi. Nếu thấy có vật gì vừa ý, hãy tự tiện lấy.

Nghe tôi nói chuyện bình thường với bọn cướp, thầy Hoài Nhất từ phòng trong bước ra, tham gia bàn luận. Bọn cướp liền bỏ lơ tôi, nhưng lại bắt thầy Hoài Nhất. Chúng đối xử thầy Hoài Nhất giống hệt như tôi. Thầy Hoài Nhất run sợ khóc lóc, không dám ngẩng mặt nhìn lên. Bọn cướp bảo:

– Đưa tiền ra đây!

Thầy vừa run rẩy và vừa dẫn chúng vào phòng.

Chúng vào phòng thầy Hoài Nhất, lấy sạch hết tất cả đồ đạc. Hôm sau, khi lên lớp thầy Hoài Nhất bảo các học tăng:

– Hơn một trăm tăng chúng tại chùa Nam Hoa đều sợ hãi, chỉ trừ pháp sư Độ Luân là không chút gì sợ sệt.

Tôi nói:

– Thầy Hoài Nhất bảo rằng trong chùa chỉ có một mình tôi là không sợ hãi. Thật không đúng lắm! Theo tôi biết, chùa mình có bốn vị thật vô úy. Thứ nhất là đại sư Lục Tổ Huệ Năng, ngồi như như bất động, rõ rõ thường minh, chẳng màng đến muôn việc. Thứ hai là tổ sư Hám Sơn, chánh thân đoạn

tọa, mắt nhắm dưỡng thần, nội ngoại cảnh không, nhân ngã đều mất. Thứ ba là tổ sư Đan Điền, ngựa cổ nhìn xung quanh xem xét động tịnh không nói một lời. Thứ tư là sơn tăng Độ Luân, chẳng những nhìn mà còn hiên ngang háng hái nói chuyện với bọn cướp không chút dao động.

Vừa nói xong, tăng chúng trong lớp đều cười to. Chẳng bao lâu, ngài Hư Vân cấp tốc từ núi Vân Môn trở về chùa Nam Hoa vân tập tăng chúng mở cuộc hội họp. Trong buổi họp đó, ngài Hư Vân làm chủ tọa với sự có mặt của tôi, thầy Hoài Nhất cùng hơn ba mươi học tăng như thầy Tổ Ấn, Vân Diệu, Ngộ Vân, Tuyên Dương, Hằng Định, Đề Huy, Đề Quảng, Pháp Lượng, Hải Long, Pháp Huệ, Vạn Tâm, Chỉ Không, Pháp Minh, Pháp Khai. Từ lúc chùa bị cướp bóc, toàn thể tăng chúng đều náo động, cùng muốn bỏ đi nơi khác. Tuy được ngài Hư Vân giữ lại, nhưng thầy Hoài Nhất một mặt cự tuyệt, một mặt Thầy cố giữ các đồng học ở lại, khiến họ đều không nghe theo. Nhìn thấy việc này, ngài Hư Vân buồn rầu rơi lệ bảo:

– Trong tương lai, tôi mãi mãi sẽ không lập Phật học viện nữa!

Nói xong, ngài Hư Vân đứng dậy, đi thẳng vào phòng phương trượng. Thấy như thế, tôi rất

cảm động, thệ nguyện nhận nhiệm vụ duy trì Phật Học Viện. Từ lúc thầy Hoài Nhất bỏ đi Quảng Tây, học viện giới luật tại chùa Nam Hoa chỉ còn mình tôi đảm trách. Mồng một tháng giêng năm 1949, tôi viết thư từ chức giám học học viện giới luật, rồi trú tại tàng kinh các để tụng đọc Đại Tạng Kinh. Trong kỳ giới đàn, tôi được thỉnh mời làm tôn chứng A Xà Lê”.

Tháng chín năm 1948, do lời thỉnh mời của cư sĩ Lâm Chú Tai, Ngài đến huyện Nam Thành tỉnh Giang Tây, giảng kinh A Di Đà. Khi đó, thỉnh chúng tuy chỉ có khoảng một trăm người, nhưng vì họ thành tâm muốn nghe pháp, nên trong pháp hội giảng kinh đó, có nhiều sự cảm ứng không thể nghĩ bàn như sau.

Cư sĩ Vạn Quả Lạc đã từng bị ma ám trong nhiều năm. Ông thường thỉnh chư Tăng, đạo sĩ giảng kinh thuyết pháp. Ông cũng lạy Đại Bi Sám Pháp, Lương Hoàng Bảo Sám, làm lễ phóng sanh, Du Già Diệm Khẩu, thí thực cô hồn, v.v... Tất cả công đức Phật sự ông đều làm, nhưng chưa có hiệu quả. Kỳ lạ thay, khi đến nghe Ngài giảng kinh A Di Đà thì ma cảnh hiện trong giấc ngủ tự tan mất.

Cư sĩ họ Đồ bình liệt nửa người cố đến nghe Ngài giảng kinh A Di Đà nên bệnh dần dần thuyên giảm.

Hai sự kiện này được lưu truyền rất rộng rãi trong thời bấy giờ. Chúng ta thấy rằng không những niệm Phật, tham thiền, bái sám mà cũng cần phải nghe kinh thuyết pháp thì mới tiêu trừ được ma chướng.

Năm 1949, đại lão hòa thượng Hư Vân trở về Đại Giác Thiền Tự ở núi Vân Môn, tỉnh Quảng Đông, trông coi công trình sửa chữa chùa. Ngài đến núi Vân Môn bái biệt đại lão hòa thượng Hư Vân. Đại lão hòa thượng Hư Vân dùng lời ân cần khẩn thiết, cố giữ Ngài lại. Tuy nhiên, vì nghĩ rằng trên thế giới, rất nhiều người ngay cả chữ “Phật Đà” cũng chưa từng biết đến, nên Ngài phát nguyện hoàng dương Phật pháp khắp hoàn cầu. Do đó, Ngài qua Hồng Kông hoàng pháp, nơi đạo Thiên Chúa và Cơ Đốc đang phát triển mạnh.

Mùa đông năm 1948, bà A Nan Đà, gia đình vốn theo đạo Thiên Chúa, vì quyết tâm nghiên cứu tu học Phật pháp và ngưỡng mộ đức hạnh của đại lão hòa thượng Hư Vân, nên bà từ Mỹ

qua Trung Quốc, đến chùa Nam Hoa hành hương tham bái.

(Phụ chú, trong quyển “Đường Mây Trên Đất Hoa” có ghi rõ về cuộc đối thoại giữa Ngài và bà A Nan Đà, như sau:

...Trong năm, có bà người Mỹ tên là Ananda Jennings, mến mộ thiền đức của ngài Hư Vân, từ ngàn dặm xa xôi, đáp máy bay qua Hoa Lục để cầu chỉ dạy. Được bộ ngoại giao Hoa-Mỹ báo tin, ngài Hư Vân chấp thuận. Đầu tiên, ở Hồng Kông, Bà lược thuật lý do muốn gặp ngài Hư Vân là vì thích nghiên cứu Phật pháp. Cha bà vốn là bác sĩ người Thiên Chúa giáo. Bà đã từng nghiên cứu về Thần giáo hơn hai mươi năm, nhưng không hiểu rõ cho lắm, nên mới đi khắp nơi học hỏi nghĩa lý Phật pháp. Sau đó bà qua Ấn Độ tu hành, nhập thất bốn năm, được chút sở đắc, nhưng vẫn còn chổ nghi, nên nay không quản muôn dặm đường, tìm thầy học đạo. Sau đó, bà được đưa về chùa Nam Hoa, thọ giới quy y, pháp danh là Khoan Hoàng. Ngài Hư Vân khai mở thiền thất. Bốn chúng đến chiêm lễ, tham gia rất đông. Ngày đầu khai mở thiền thất, ngài Hư Vân thượng đường khai thị:

– Bàn về việc này, gốc vốn viên thành. Nơi thánh không tăng, nơi phàm không giảm. Như

Lai bị luân hồi trong sáu đường. Nơi nào cũng nghe đến. Quán Âm lưu chuyển trong mười loài. Loài nào cũng đều như thế. Nếu vậy thì cần cầu chi, tìm ở nơi nào? Tổ Sư nói: “Nếu có thị phi thì tự tâm rồi rít. Khi thuyền chưa chạy tức đã bị ăn gậy rồi”.

Thật đáng thương thay! Cửa báu trong nhà mà không tự mở ra. Đến chòi tranh tìm tranh, ôm đầu chạy đi tìm đầu, nước đổ trước mặt mà kêu khát, chỉ vì một niệm vô minh, tâm cuồng không dứt.

Chư vị đại đức! Sao phải khổ công đến đây? Vì chư vị không thích phí tiền cho đôi dép rách, nên tôi cũng không sợ mở miệng xấu ra mà nói! Ông già Thích Ca đã đến! Tham quán!

Chư vị trưởng lão cũng ban pháp nhủ, khai thị đại chúng. Môn hạ, đệ tử ngài Hư Vân là Độ Luân, pháp danh Tuyên Hóa, đối đáp cùng với bà Ananda Jennings. Thầy Tuyên Hóa hỏi:

– Bà từ phương xa trải qua bao cực khổ, nay đến đây với mục đích gì?

Đáp:

– Vì tôi muốn học Phật pháp.

- Học Phật pháp thì phải biết cách chấm dứt dòng sanh tử luân hồi. Vậy thì theo ý bà đối với sanh tử như thế nào?
- Gốc vốn không sanh tử thì cần gì phải thoát ra.
- Nếu không sanh tử thì cần gì phải học Phật pháp?
- Xưa nay không có Phật. Người học là Phật.
- Phật có đủ ba mươi hai tướng tốt. Khi Ngài đặt ngón chân lên đất, thì dấu ấn phát quang. Vậy bà được gì?
- Được cùng không được, chỉ là lời nói nhảm thôi.
- Diệu giải của bà, lời lời đều hợp cả. Tuy thế, nói ăn mà bụng vẫn đói. Vậy một câu cứu cánh, bà thử nói xem?
- Cứu cánh vốn không câu. Lời nói, gốc cũng không có. Nếu không dẹp bỏ lời nói tạp, làm sao biết được tánh giác vốn là mẹ của muôn vật!
- Những lời của bà, đều hợp với ý Tổ, nhưng nếu còn biết một chữ, tức là cửa ngõ của tai họa. Bà đã giải nhập được rồi. Vậy dám hỏi chứ rời ngôn ngữ, tuyệt không câu cú, bản lai diện mục của bà là gì?



Ngài (phía phải), Hòa Thượng Hư Vân (chính giữa), bà A Nan Đà (phía trái) tại chùa Nam Hoa, Quảng Đông, 1948.

– Kinh Kim Cang nói rằng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tức không phải A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

– Tuy là thế, mạng căn không thể cắt đứt bằng tri kiến. Hy vọng bà hãy nhìn rõ vào.

– Tôi ít xem kinh Phật. Sau bốn năm nhập thất, ra ngoài bàn luận cùng người, ai ai cũng nói rằng lời tôi luôn hợp với Phật pháp, nhưng lời tôi không phải dựa vào kinh điển, cũng không dựa vào tri kiến.

– Tuy không từ kinh điển mà được lúc tĩnh tọa ngồi thiền, đó là do trí tuệ tiềm ẩn phát ra. Nó cũng chính là tri kiến vậy.

– Phật pháp trọng thật chứng, không trọng tri kiến. Như thế nghĩa là gì?

– Không câu nệ kinh luận, không chấp trước tánh tướng, đầu đầu là đạo, nơi nơi là chân lý. Chỉ miễn cưỡng nói “Như Thị” đó thôi!

Sau đó bà theo ngài Hư Vân đến Vân Môn lễ tổ, rồi ở lại khoảng nửa tháng, mới trở về Mỹ. Bà nói rằng khi trở về nước sẽ xiển dương Phật pháp. Bà là người Mỹ đầu tiên qua Hoa Lục cầu học giáo nghĩa thâm sâu trong Phật pháp. Bà tuy có chỗ chứng đắc, nhưng vì ngôn ngữ không thông, nên khi đến Hồng Kông và chùa Nam Hoa, tham gia thiền thất, được cư sĩ họ Nhan phiên dịch trong các buổi đối thoại. Những bài

khai thị của ngài Hư Vân, cũng được cư sĩ họ Nhan phiên dịch, khiến bà có thể lãnh hội nghĩa lý tinh thâm viên thông của Phật pháp. Thật là một thắng duyên hy hữu.)

Chương III

Sang HỒNG KÔNG hoằng pháp

Mùa xuân năm 1949, sau kỳ truyền giới, bà A Nan Đà theo đại lão hòa thượng Hư Vân ra bắc, đến chùa Đại Giác Thiên Tự ở núi Vân Môn, huyện Khổng Nguyên, tỉnh Quảng Đông. Sau khi từ chức Giám Học học viện giới luật tại chùa Nam Hoa, Ngài qua chùa Đại Giác. Từ núi Vân Môn đến chùa Đại Giác khoảng tám dặm. Không kể trời tối sáng hay đường lộ khúc khuỷu cheo leo, Ngài vẫn tiến bước.

Mùa hè năm 1949, Ngài đến chùa Lục Dong ở Quảng Châu. Vị trụ trì là đại lão hòa thượng Minh Quán, người đã từng cùng Ngài ngồi thiền trong suốt mười tuần thiền thất tại núi Không Thanh thuở xưa. Đại lão hòa thượng Minh Quán thỉnh Ngài làm Ban Thủ. Ngài liền chấp thuận, nhưng chỉ muốn lưu lại nơi đó khoảng một tháng, rồi đến rằm trung thu sẽ trở về Vân Môn. Tuy nhiên, chỉ trong hai tuần, đường đi từ Thiều Quan đến núi Vân Môn bị cắt đứt vì tình hình chiến cuộc rối loạn. Thế nên, Ngài muốn qua Hồng Kông. Trong mình không một đồng xu, Ngài đến trạm xe lửa. Khi đó, hai cư sĩ là Tạ Khoan Huy và Trần Khoan Mãn cũng đi Hồng

Kông. Lúc gặp Ngài, họ liền mua vé xe lửa cúng dường. Ba ngày sau, Cộng Sản tiến chiếm Quảng Châu. Từ đó, Ngài lưu lại Hồng Kông, nhưng vẫn thường gửi thư từ vấn an và gửi tiền cúng dường trợ giúp đại lão hòa thượng Hư Vân sửa chữa, kiến lập chùa Chân Như ở núi Vân Cư.

Ngài tự thuật: “Truyền giới xong, tôi đi theo ngài Hư Vân đến chùa Đại Giác tại Thiệu Quan. Trên đường trở về Vân Môn, ngài Hư Vân cũng bảo tôi hãy đi theo. Tôi nghe lời, nhưng muốn trở về chùa Nam Hoa trước. Đầu tuần tháng năm, tôi đi đến chùa Đại Giác. Đường lên núi cheo leo khúc khuỷu, như những đường lộ tại Tứ Xuyên. Gần đến núi Vân Môn khoảng hai mươi dặm thì trời đã chập tối. Một mình độc hành trên đường sá xa lạ, đi đứng khó khăn. Đột nhiên, một chùm ánh sáng hiện ra trước mặt, cách khoảng một trăm bước. Tôi cứ đi hướng theo chùm ánh sáng đó. Khi đến gần, chùm ánh sáng đó liền biến mất, cũng là lúc tôi đặt chân đến cổng chùa Đại Giác. Trong chùa, đại chúng đã nghỉ ngơi, duy chỉ còn ngài Hư Vân. Tôi vừa bước vào cổng thì ngài Hư Vân hỏi:

- Sao con đến trễ vậy?

Tôi liền thuật lại việc mình được một chùm ánh sáng dẫn đường. Ngài Hư Vân bảo:

- Kỳ lạ nhỉ! Ban ngày, nếu không có người dẫn đường, thì dễ dàng lạc đường, còn nói chi đi trong ban đêm.

Sắp đặt chỗ ở cho tôi xong, ngài Hư Vân bảo:

- Tại chùa Nam Hoa con nhận chức ban thủ. Tại Vân Môn đây con cũng phải nhậm chức ban thủ, tức là lãnh đạo đại chúng lên chánh điện tụng kinh, thọ trai, ngồi thiền.

Ở Vân Môn chẳng bao lâu, vì không quen với khí hậu ẩm thấp nên tôi bị cảm bệnh nặng. Do đó, tôi xin cáo từ ngài Hư Vân để đến Quảng Châu dưỡng bệnh. Ngài Hư Vân không đồng ý bảo:

- Chớ có đi! Nếu đi thì khó mà trở lại!

Tôi thưa:

- Bạch Thầy! Không được! Ý chí của học nhân đã quyết, nên nhất định phải đi.

Ngài Hư Vân nghe thế, buồn rầu rơi lệ, cầm tay tôi, bảo:

- Nếu con đi, chắc sẽ không có ngày hội ngộ!

- Bạch Thầy! Con sẽ trở về đây ngay sau khi lành bệnh. Xin Thầy chớ quá lo lắng!

Đi lần này, con phải cố gắng tinh tấn vì Phật Thích Ca và lịch đại tổ sư mà kiến lập đạo tràng. Tiền đồ sáng chói vô lượng. Nỗ lực! Nỗ lực! Hãy

tu hành chân chánh. Chớ phụ lòng mong mỏi của Thầy.

Tôi trân trọng cáo từ ngài Hư Vân, đi Quảng Châu rồi sang Hồng Kông, trú tại chùa Đông Phổ Đà. Tháng bảy, tôi trở lại Quảng Châu, trú tại chùa Lục Dong được hòa thượng Minh Quán mời làm Đường Chủ và phó trụ trì. Tôi đồng ý, nhưng chuẩn bị trở về Vân Môn sau rằm trung thu. Sơ tuần tháng tám, Thiều Quan thất thủ, giao thông đứt đoạn, nên không thể trở lại Vân Môn. Đêm mồng mười tám tháng tám, hai vị cư sĩ Tạ Khoan Huy và Trần Khoan Mãn mua vé xe lửa cho tôi trở lại Hồng Kông. Sau đó, tôi đến Thái Lan để xem xét về tình hình của Phật giáo Nam Tông. Năm 1950, tôi trở lại Hồng Kông, ẩn tu tại động Quán Âm như cũ như điếc. Mỗi lần nhớ đến lời dặn dò của ngài Hư Vân, tôi lại hối hận vì không chịu nghe lời giáo huấn của bậc thiện tri thức. Tuy muốn trở vào Lục Địa để thân cận ngài Hư Vân, nhưng không thể được. Đau đớn thay! Chẳng còn lời nào để nói”.

Tuy thời cuộc thay đổi, không cho phép trở về Vân Môn thân cận học hỏi, nhưng Ngài thường xuyên viết thư vấn an và tận lực hộ pháp ngài Hư Vân.



Tại Thái Lan, Ngài
ngồi chính giữa.



Ngài cùng học Tăng Luật-học người Hoa hành trì hạnh Khất
Thực ở Hồng Kông (Ngài đứng thứ ba về phía phải).



Tại Miến Điện (Ngài về phía phải)



Tại Miến Điện



Hai ngôi sao Bắc Đẩu của Thiên tông Trung Quốc thời cận đại là đại lão hòa thượng Hư Vân và thiền sư Lai Quả. Ngoài ngài Hư Vân ra, Ngài rất cung kính thiền sư Lai Quả. Sau khi Cộng Sản chiếm toàn Trung Quốc, Ngài thường viết thơ thỉnh ngài Lai Quả qua Hồng Kông, nhưng Thiền Sư đều từ chối.

Ngài Hư Vân khổ tâm, lo trùng hưng lại các đạo tràng và những ngôi tự viện, cùng bảo hộ tăng đoàn. Thiền sư Lai Quả vì pháp quên mình. Hai vị thiện tri thức, đại đức Thiên tông, phục hưng Phật giáo với tinh thần đại vô úy.



Ngài cùng cư sĩ Sầm Học Lữ, người viết lại quyển "Biên Niên Tự Thuật" của thiền sư Hư Vân, và ưu bà di Đàm Quả Thức, người có cô chị là Đàm Quả Chánh đã trợ giúp Ngài thành lập Tổng Hội Phật Giáo Trung Mỹ vào năm 1959.

Sau khi qua Hồng Kông một thời gian, Ngài đi Thái Lan để học hỏi những điểm dị đồng giữa Nam-tông và Bắc-tông. Ngài trú tại chùa Long Liên khoảng hơn bốn tháng, rồi trở lại Hồng Kông. Một vị cư sĩ biết thế nên mời Ngài về động Quán Âm ở Thiên Loan Phù Dung thuộc chùa Đông Phổ Đà, để tu hành.



Hóa Thân Bồ Tát, Hành Hạnh Đầu Đà.

1950, tại động Quán Âm, núi Phù Dung, Hồng Kông. Khi từ Thái Lan trở về Hồng Kông, trong mình Ngài không có một đồng xu. Một vị cư sĩ giúp Ngài tìm động Quán Âm nhỏ hẹp, âm u, bên cạnh sườn núi. Cúi mình đi vào động, tìm thấy một tảng đá bằng phẳng, Ngài ngồi xếp bằng trên tảng đá đó. Trong động, trừ bộ y ca sa, Ngài không có chi cả.

Bên trong, hang động âm u lạnh lẽo. Phía ngoài lại có những tảng đá lớn, nơi Ngài thường ngồi thiền. Lần nọ, ngồi khoảng một trăm giờ, rồi muốn đứng dậy nhưng hai bắp vế không thể cử

động mà Ngài vẫn không sợ, coi thường sống chết xả bỏ thân tâm, lại tiếp tục ngồi suốt thêm hai tuần. Sau khi xả thiền, kỳ lạ thay, hai bắp vế hoạt động trở lại. Lần khác, Ngài định ra ngoài cất am tranh trên những tảng đá lớn để ngồi thiền, nhưng gần đó có một vị thầy sanh tâm đố kỵ nên nói với tăng chúng chùa Đông Phổ Đà:

- Thầy An Từ ý mình có tiền nên cất am trên núi.



Ở Hồng Kông

Tư duy tĩnh lự tức
thiền na
Ma ha Bát Nhã Bồ
Đề nhạ,
Tài bồi quán khái
cần tinh tấn
Ngộ vô sanh nhãn
phó Long Hoa.

Dịch:

Tư duy tĩnh lự là nghĩa Thiền
Ma Ha Bát Nhã mạ Bồ Đề
Vun bồi tưới nước cần tinh tấn
Ngộ nhãn vô sanh đến Long Hoa.



Tại Động Quán Âm, Hồng Kông

Từ đó, chùa cắt đứt phần ăn mỗi ngày của Ngài. Qua hai tuần liên tiếp, Ngài ngồi thiền mãi trong động mà không ăn uống. Làng bên dưới núi Phù Dong có một ông cư sĩ, tuổi khoảng năm mươi, người nhỏ bé, chân bị chớ cắn đã ba tháng mà vẫn chưa lành, và các bác sĩ Đông-y và Tây-y đều bó tay. Đêm nọ, ông nằm mộng ba lần liên tiếp, thấy Ngài đang ngồi thiền trong hang và cũng thấy Bồ Tát Vi Đà bảo:

- Ngày mai, nếu ông mang thức ăn cúng dường thầy An Từ ở đây thì bệnh của ông liền khỏi ngay.

Sáng hôm sau, ông mua hai mươi ký gạo cùng gom góp bảy mươi đồng mang lên núi. Khi đi ngang qua cửa sau chùa Đông Phổ Đà gần

đến động Quan Âm, ông thấy vị thầy nọ, liền hỏi:

- Bạch Thầy! Thầy An Từ có ở đây không ạ?
Thầy kia đáp:

- Tôi là trụ trì ở đây. Ông hãy để những phẩm vật cúng dường lại. Tôi sẽ cúng dường cho các thầy dùm ông.

- Thầy không phải là vị mà tôi thấy trong mộng. Bồ Tát Vi Đà bảo tôi rằng vị đó tên là An Từ, nên tôi chỉ cúng dường vị Thầy đó thôi.

Vị thầy kia chỉ trích:

- Sao lại như thế? Ai muốn cúng dường vật gì thì phải giao cho tôi.

Ngồi ngoài hang, Ngài nghe hết những lời tranh luận của họ. Đang dần co với vị thầy kia, ông nhìn xa xa thấy Ngài ngồi nơi đó, bèn vui mừng nói to:

- A! Vị kia chính là thầy An Từ.

Thấy họ dần co mãi không thôi, Ngài liền đi đến, bảo ông:

- Cúng dường cho tôi hay vị thầy khác, ông đừng phân biệt. Nay sẵn có vị thầy này, ông nên phân phần cúng dường làm hai.

Cúng dường xong, trở về nhà chân ông được lành ngay. Vị thầy kia thì lại rất bất bình. Vừa

khi ấy, cư sĩ Trần Thụy Xương thỉnh Ngài ra Hồng Kông, lập đàn Phổ Thiện để giảng kinh. Nhân dịp đó, Ngài rời khỏi động Quán Âm.

Đương thời, ông Du Quả Mãn thường đến động của Ngài để lấy nước suối, vì dòng nước đó giống như nước cam lồ của Bồ Tát Quán Âm. Khi trở lại lần cuối, ông thất vọng vì không thấy Ngài và nước suối trong động cũng ngưng chảy.

Ông Trần Thụy Xương chủ công ty Đại Xương Sơ Đầu ở Hồng Kông có cô cháu ngoại là Trần Kiến Khai, mồ côi cha mẹ từ tấm bé. Ông bà Trần Thụy Xương đem về nuôi nấng dạy dỗ cho đến lớn. Khi Trần Kiến Khai đến tuổi lập gia đình, ông bà Trần Thụy Xương lo lắng tìm nơi môn đăng hộ đối để gả. Cuối cùng, họ gả cô ta cho gia đình họ Phiên ở thành phố Cửu Long. Kết hôn chẳng bao lâu, Trần Kiến Khai lại phải khóc tang chồng. Do thương tâm thái quá nên cô ta khủng hoảng tinh thần và thường nói những lời nhảm nhí, cùng làm những cử chỉ điên cuồng. Thấy cháu mình như thế, bà Trần Thụy Xương đau như cắt ruột. Hai ông bà Trần Thụy Xương hoài nghi rằng bệnh tâm thần của cháu họ là do tà ma nhập vào tạo tác. Thế nên, họ thỉnh rất nhiều vị thầy đến tụng kinh trì chú cho cô cháu, hy vọng đuổi được tà ma, tiêu trừ

oan khiên đời quá khứ. Tuy nhiên, trải qua năm sáu ngày tụng kinh trì chú mà vẫn không hiệu quả. Trong các vị thầy đó, có người biết rõ về Ngài, nên bảo với ông bà Trần Thụy Xương là nếu muốn cứu cháu họ thì chỉ có một mình pháp sư Độ Luân làm được thôi. Lúc ấy, Ngài đang trú tại động Quán Âm, Thuyền Loan. Ngày nọ, biết được Ngài vừa đến Tánh Viên để làm Phật sự, ông bà Trần Thụy Xương liền mau mắn đến cầu kiến. Nghĩ rằng loài ma này, một mình không đủ lực nhiếp phục nên Ngài từ chối. Bà Trần Thụy Xương không bỏ cuộc, cố khẩn cầu Ngài gia trì cho đứa cháu. Thấy tâm họ chí thành, Ngài nhận lời đến nhà cứu cô cháu. Khi Ngài vừa bước vào thì cô cháu chạy đến, quỳ xuống đất cầu xin tha tội. Ngài trách mắng ma kia rằng không thể nhập vào thân người mà tác quái. Ma kia chấp nhận bỏ đi. Từ đó, sức khỏe của cô Trần Kiến Khai ngày một mạnh khỏe, dung mạo đoan chánh. Ông bà Trần Thụy Xương thấy thế, biết rằng chỉ những vị tu hành chân chánh mới có oai đức hàng phục tà ma. Vì vậy, toàn gia đình đều thọ giới quy y với Ngài.

Năm 1951, Ngài đi Thái Lan rồi trở về Hồng Kông. Vì được chư nhân sĩ, tín đồ Phật giáo sùng tín kính bái, nên trở về Hồng Kông không

bao lâu, Ngài lại được thỉnh mời đến đàn Thông Thiện giảng kinh Địa Tạng suốt hơn bốn mươi ngày. Mỗi ngày tín chúng đến nghe kinh không dưới một trăm người. Thượng tuần tháng chạp, sau khi giảng xong kinh Địa Tạng có nhiều vị cư sĩ đề nghị tìm một khoảnh đất để cúng dường cho Ngài xây dựng một tịnh xá. Nhân duyên đó mau chóng thành tựu. Chẳng bao lâu, họ tìm được một khoảnh đất hoang trên vùng núi cao thuộc làng Mã Sơn, sông Tây Loan. Tuy là vùng núi cao đường sá xa xôi, nhưng mỗi tấc đất là mỗi tấc vàng. Tìm được mảnh đất này là không phải chuyện dễ. Lại có một việc không may là trên núi không có suối nên việc lấy nước khó khăn muôn phần. Cư dân vùng phụ cận phải lấy nước từ mạch suối bên dưới chân núi cạnh đường lộ. Nhiều người lấy nước mà mạch suối chỉ có một nơi và lại rất sâu, nên công việc này rất vất vả. Lấy được nước rồi lại phải gánh lên núi khoảng trăm thêm đá. Tìm được mảnh đất đó xong, vấn đề lấy nước cũng là một việc ưu phiền. Lúc bắt đầu đề khởi công trình xây cất Tịnh Xá, các cư sĩ thưa trình với Ngài tìm cách lấy nước. Đến cuối năm, xây xong Tịnh Xá. Ngài đặt tên là “Tây Lạc Viên” thờ phụng Tây Phương Tam Thánh. Qua năm sau, mồng tám

tháng giêng chùa Tây Lạc Viên cử hành đại lễ Phật Đản.

Sắp đặt công việc trong chùa an ổn xong, Ngài ra sau chùa nơi những tảng đá to tìm được một nhánh tre nhỏ mọc trên một phiến đá bẻ. Nơi đó, vào mỗi ngày, Ngài chân thành khẩn thiết tụng chú Đại Bi và cầu nguyện chư Phật, chư Bồ Tát gia hộ ban cho một mạch nước suối. Chẳng bao lâu, nhánh tre đó mọc dài ra, rồi đất bắt đầu ẩm ướt; một mạch nước âm ỉ vọt chảy ra. Mùi vị của mạch nước này rất ngon ngọt



Chùa Tây Lạc Viên, Hồng Kông.

Vì vùng phụ cận của chùa không có nước, dân chúng rất khổ sở vì thiếu nước. Sau khi dời vào chùa Tây Lạc Viên, Ngài tìm thấy một lần nứt trên một tảng đá cạnh chùa. Nơi đó, Ngài quỳ xuống cầu nguyện chư Phật, chư Bồ Tát gia hộ, ban cho một mạch nước cạn lờ. Bên tảng đá đó, vào mỗi ngày, Ngài đều trì tụng chú Đại Bi. Chẳng bao lâu, một mạch nước chảy ra từ tảng đá đó.



Chùa Tây Lạc Viên, Hồng Kông.

Từng giọt, từng giọt, nước sôi cam lồ chảy ra, đọng thành một hồ nước. Từ đó, nhờ hồng ân chư Phật, chư Bồ Tát gia hộ, Ngài giải quyết được việc thiếu nước tại chùa.

chẳng khác nước cam lồ khiến mọi người đều ngạc nhiên. Sau đó, Ngài nhờ người xây hồ nơi mạch nước. Từ đó, vấn đề thiếu nước nghiêm trọng được giải quyết. Cư dân vùng phụ cận vốn không tin Phật pháp, nhưng khi chứng kiến sự việc này, đều tôn kính Tam Bảo.

Ngày mười chín tháng sáu, năm 1954, vào dịp lễ Quán Âm Bồ Tát thành đạo, Ngài cử hành pháp hội trong bảy ngày tại chùa Tây Lạc Viên. Vài trăm người đến dự pháp hội. Lúc đó, mùa hè trời nóng nực, chánh phủ Hồng Kông ra lệnh tiết kiệm nước dùng. Mỗi ngày chỉ được mở nước công cộng ba giờ. Dân chúng Hồng Kông đều than van vì thiếu nước, nhưng ao nước tại chùa Tây Lạc Viên vẫn nhất như bình thường. Nước vọt chảy ra không dứt, cung cấp đầy đủ



Chùa Tây Lạc Viên, Hồng Kông.

Sau khi tin mạch nước cam lồ thần kỳ lan truyền ra ngoài, dân chúng trong vùng rất kinh ngạc, sửng sốt. Sao lại có việc nước sôi chảy ra từ một tảng đá khô cằn?



cho vài trăm người dùng. Thật là một việc không thể nghĩ bàn.



Chùa Tây Lạc Viên, Hồng Kông.

Ngài ngồi bên cạnh cây đu đủ tại chùa. Trong năm kiến lập chùa, Ngài trồng đủ loại cây trái xung quanh chùa như tre trúc, đu đủ, v.v... Khi ấy, một trận bão thổi đến Hồng Kông, bứt hết gốc rễ của những cây trái mà Ngài mới trồng. Vì vậy, Ngài nguyện: "Ngày nào còn ở Hồng Kông, tôi không cho phép một trận bão nào phát sanh nữa". Từ đó, hơn mười năm Ngài ở Hồng Kông, không trận bão nào thổi đến. Lần nào cũng vậy, tuy có tin bão sắp thổi đến Hồng Kông, nhưng trong khoảnh khắc, những luồng bão tố đều tan mất hoặc chuyển hướng về những vùng khác.



Chùa Tây Lạc Viên, Hồng Kông.

Hình Ngài chụp cùng chư thiện tín. Trong ảnh, hiện ra một luồng ánh sáng “Kim Cang”.

Ngài tự thuật: “Mùa đông, tôi kiến lập chùa Tây Lạc Viên. Do lời thỉnh cầu của các cư sĩ La Quả Minh, Trần Quả Phát, Đường Quả Thiện, Mạch Quả Liên, Viên Quả Lâm, v.v... tôi giảng kinh Địa Tạng tại đàn Thông Thiện. Mùa thu năm kế, tôi giảng kinh Kim Cang cũng tại đàn Thông Thiện. Kế đến, tôi giảng kinh A Di Đà tại chùa Bảo Giác. Sau đó, tôi giảng kinh Lăng Nghiêm tại chùa Tây Lạc Viên trong mười bốn



Niệm A Di Đà Phật Tam bối Cửu Phẩm Tùng Thủ Đăng
Tu Ba La Mật Pháp Lục Độ Vạn Hạnh Tự Tư Viên

Tạm dịch:

Niệm Phật A Di Đà ba bối chín phẩm thưng từ đây
Tu Ba La Mật pháp lục độ vạn hạnh tự viên tròn

tháng. Kế tiếp, tôi giảng kinh Địa Tạng tại chùa Tịnh Uyển. Tôi lại kiến lập Từ Hưng Thiên Tự”.

日十三月七年巳癸國民：念留影攝滿圓會法恭地



1953, Hồng Kông.

Hình chụp tại chùa Chí Liên Tịnh Uyển. Kỷ niệm công đức Ngài giảng kinh “Bồ Tát Địa Tạng Bốn Nguyên”, được hoàn mãn.

Khoảng hai năm sau khi kiến lập chùa Tây Lạc Viên, đa số cư sĩ đến chùa đều là Phật tử sơ cơ. Mùa hè, chùa Tây Lạc Viên tổ chức Quán Âm thất. Sáng sớm lễ Phật, ai ai cũng thấy có một thanh gổ giống như thanh kiếm được để trong chánh điện.. Vài người hiếu kỳ hỏi Ngài:

- Bạch Thầy! Đó có phải là cây kiếm gỗ không?

Ngài đáp:



Hồng Kông.

Ngài chủ trì lễ khai quang chùa Từ Hưng tại núi Đại Dữ.

- Đó là cây hương bản mà trong chùa thường dùng để đánh những ai không giữ quy luật, hay những người háo ăn làm biếng.

Ai nấy cũng đều sợ ăn gậy. Thất Quán Âm chám dứt mau chóng mà cây hương bản vẫn nằm yên chỗ cũ. Đến ngày thứ bảy, khi làm lễ hồi hương, mọi người thấy Ngài cầm cây hương bản ngang tầm trán rồi bước đi ra ngôi vườn. Kinh ngạc nhìn theo, họ thấy có một vị thầy tuổi trung niên vừa lên núi, đang quỳ xuống dập đầu sám hối trước mặt Ngài. Được biết rằng vị Thầy này tên là Vô Tấn. Khi ở núi Linh Nghiêm vùng

Tô Châu, vì có thần thông trị bệnh cho kẻ khác, Thầy tự xưng là “A La Hán” sống, nên được nhiều người tôn kính cúng dường. Ngài đã từng cảnh cáo Thầy:

- Nếu định lực không kiên cố mà đi trị bệnh cho người, thọ sự cúng dường thì nhất định đọa lạc. Song, vào lúc ấy tôi sẽ đến giúp, nhưng chính Thầy phải tự cứu mình.

Chẳng bao lâu, Ngài rời Trung Hoa đại lục đến Hồng Kông. Lần nọ, Ngài chợt gặp Thầy ta, nhưng đã hoàn tục và kết hôn với bà cư sĩ đã từng đi theo hộ pháp. Công phu tu hành khổ cực trong bao năm trường nay hóa thành chim bay và thần thông cũng biến mất. Gặp lại Ngài, Thầy ta hổ thẹn muôn vàn nên lại phát tâm xuất gia. Ngài đưa cho Thầy ta y phục tiền tài và những vật dụng cần thiết. Tuy nhiên, chưa đầy một năm Thầy ta lại hoàn tục. Vì hoàn cảnh bức bách Thầy lại cầu Ngài cho phép xuất gia lần thứ hai. Ngài cũng giúp đỡ khuyên nhủ, nên vào ngày đó Thầy quyết định đến chùa Tây Lạc Viên sám hối. Sau này, vì không nhận rõ những vết chân sai lầm khi trước, nghe nói Thầy cũng hoàn tục.



Tại Hồng Kông



Tại Tây Lạc Viên, Hồng Kông



Tại giảng đường Phật giáo, Hồng Kông

Từ quán bi quán hỷ xả quán
 Phổ độ chúng sanh hóa đại thiên
 Hữu duyên vô duyên đồng nhiếp thọ
 Ly khổ đặc lạc phần bốn nguyên.

Tạm Dịch:

Từ quán bi quán hỷ xả quán
 Độ khắp chúng sanh hóa đại thiên
 Hữu duyên vô duyên đồng nhiếp thọ
 Rời khổ đặc lạc về cõi nguồn.

Chúng sanh thật điên đảo. Vừa sanh lên trời liền rơi xuống đất. Ai có thể phát tâm Bồ Đề mãi không thối chuyển thì quyết định sẽ sớm thành đạo Bồ Đề, tuyệt không nghi ngờ.

Chùa Tây Lạc Viên được xây cất xong, liền trở thành đạo tràng thường trụ nên tín đồ đua nhau đến chùa lễ Phật ngày một đông đúc. Thế theo nhu cầu tín ngưỡng chùa Tây Lạc Viên thường

cử hành pháp hội cùng thiết lập bài vị vãng sanh và truyền giới U Minh.

Lần nọ, trong một dịp truyền giới U Minh, ông Lê Quả Hợp, đệ tử của Ngài, đến chùa đại diện tổ tiên ông bà ghi danh thọ giới. Vì sơ xuất trong nhất thời, nên quên ghi tên mẹ ông. Buổi lễ chấm dứt, ông theo mọi người xuống núi trở về nhà. Trên đường, chân ông chột đau nhức, muốn tiến bước mà đi không nổi. Thật lạ kỳ, khi ông xoay trở lại, hướng về núi mà đi thì hai chân linh hoạt như thường mà không hề có cảm giác đau nhức. Thử vài lần cũng đều như thế, nên ông chỉ còn cách là quay đầu trở lại chùa Tây Lạc Viên. Vừa thấy Ngài, Lê Quả Hợp liền thuật lại đầu đuôi câu chuyện. Ngài cười đáp:

- Có phải con quên thay mặt mẹ thọ giới U Minh không?

Lê Quả Hợp nghe xong, liền hiểu rõ sự tình, nên mau mắn ghi tên mẹ ông, cầu thọ giới U Minh. Làm lễ xong, ông xuống núi trở về nhà mà hai chân không còn cảm giác đau nhức.

Mùa hè năm 1952, tại chùa Tây Lạc Viên, Ngài giảng phẩm Phổ Môn. Đến đoạn kết, chột có một con ngỗng từ bờ giậu ngoài chùa đi vào tự viện rồi nằm yên trước cửa chánh điện ra vẻ như đang nghe kinh. Có người thấy vậy bèn lấy

chối đuổi nó đi. Đuổi một hồi lâu, ngỗng cũng trở lại. Người tiếp tục đuổi mà ngỗng cứ tiếp tục chạy vài lần như thế. Thấy trước cửa chánh điện nháo động nên Ngài hỏi nguyên do. Biết rõ cơ sự, Ngài không cho họ đuổi ngỗng và cũng truyền tam quy y cho nó. Ngài thuyết tam quy y xong, ngỗng đứng dậy đi thẳng vào chánh điện vòng quanh bờ đoàn ròi nằm và cúi đầu xuống đất dạng như lễ Phật. Nghe giảng kinh xong, ngỗng liền rời khỏi chùa. Phật thuyết rằng chúng sanh đều có Phật tánh và sẽ thành Phật.

Ngài từ chùa Nam Hoa tỉnh Quảng Đông đến Hồng Kông chẳng bao lâu, nữ cư sĩ La Quả Minh dẫn ba đứa con đến quy y Tam Bảo. Mùa thu năm 1952, La Quả Minh gặp nghịch cảnh, bao việc đều không như ý, khiến tâm tình buồn bã, rồi sanh trọng bệnh. Bao bác sĩ cố gắng chữa trị nhưng đều vô hiệu quả. Con gái bà là Hoàng Quả Tùng nghe các bác sĩ tuyên bố như thế, nên bâng hoàng đau xót, chỉ biết quỳ trước chánh điện mà cầu Phật và Bồ Tát cứu người mẹ. Trong một sát na, vừa cúi đầu xuống đánh lễ Phật thì cô ta chợt thấy pháp tướng của Ngài xuất hiện. Chẳng bao lâu, bệnh tình mẹ cô hết hẳn. Dưới đây là câu chuyện chính Hoàng Quả Tùng kể lại:

“Mùa thu năm Nhâm Dần, mẹ tôi vì gặp bao chuyện bất như ý nên sanh trọng bệnh, khổ đau muôn phần và khiến gương mặt xanh xao, không cách chi chữa trị. Bao bác sĩ đến chẩn mạch mà bệnh tình cũng không hồi phục. Thời gian sau, các bác sĩ bảo rằng mạng của mẹ tôi chỉ còn trong vài đêm nữa thôi. Người nhà nghe thế đều lo lắng bối rối, và tôi càng thêm bàng hoàng. Chẳng biết làm gì hơn, tôi chỉ việc cúi đầu rơi lệ cầu khẩn Phật và Bồ Tát gia hộ cho người mẹ. Đột nhiên, trước mắt tôi hiện ra một luồng hào quang cùng một vị pháp sư đang ngồi xếp bằng. Nhìn kỹ, vị pháp sư đó chính là thầy bốn sư. Vui mừng vô hạn, tôi lại âm thầm niệm Phật nhiều hơn. Chốc sau, mẹ tôi thoát cơn hôn mê, nhưng sắc diện vẫn chưa hồng hào. Khi ấy, vì cảm giác có điềm lạ nên tôi tìm người cùng nhau đến gặp Ngài. Khi thấy Ngài, tôi vừa khóc nức nở vừa thỉnh cầu cứu người mẹ. Ngài bảo:

- Bệnh của mẹ con, thầy đã biết trước. Con hãy mau trở về nhà, chí tâm niệm Phật. Chư Phật và Bồ Tát nhất định gia hộ cho mẹ con.

Lễ bái xong, tôi liền trở về nhà, y theo lời dạy của thầy. Tối đó, tôi không ngủ, chỉ một lòng niệm Phật, cầu mong chư Phật cứu độ mẹ mình. Sáng hôm sau, bệnh của mẹ tôi giảm bớt hơn

phân nửa, tinh thần bình phục rất nhiều. Qua sự việc này, khiến tôi càng thâm tín và hiểu rõ Phật pháp bất tư nghi. Ân đức của thầy, tôi mãi không quên”.

Ngày mười bảy tháng mười một năm 1952, Ngài cử hành vía Phật A Di Đà và pháp hội niệm Phật, liên tục suốt bảy ngày, mỗi ngày từ tám giờ sáng đến bảy giờ chiều. Chùa Tây Lạc Viên nằm trên núi cao, nhưng người tham dự pháp hội đông đảo. Đến chiều tối ngày thứ năm trong tuần Phật thất, khi đánh hương bản lần thứ sáu đột nhiên có một con quỷ nhập vào thân Trương Quả Vũ đến quỳ trước mặt Ngài, khẩn cầu thọ tam quy y và năm giới cấm. Ngài chấp nhận lời thỉnh cầu của quỷ. Trương Quả Vũ tỉnh dậy từ trạng thái hôn mê. Người tham gia pháp hội, ai ai cũng cho là kỳ lạ. Quỷ cũng biết cầu giới, sao con người chẳng thích tu hành!

Cư sĩ Lý Quả Viễn có con gái là Lý Diệp Nghiên; một lần nọ, đang lúc đi bộ cô Lý Diệp Nghiên chợt vấp té. Tuy không có gì xảy ra, nhưng qua vài ngày toàn thân phát nóng, bấp đui đau đớn kịch liệt. Vợ chồng Lý Quả Viễn biết rằng bệnh này phát sanh là do vấp té khi trước, nên nhờ bác sĩ chuyên trị chân là Lý Tử Phi đến chẩn bệnh. Bác sĩ họ Lý xem xét một hồi, phát

hiện bệnh nhức chân của cô bé không phải do bị té mà bắp đùi bị mụn nhọt làm nhức nhối. Trở về nhà, Lý Quả Viễn lại mời thêm một vị bác sĩ nữa đến trị bệnh, nhưng vẫn không hiệu quả. Sau này, do lời giới thiệu vợ Lý Quả Viễn mang con gái tới chùa Tây Lạc Viên cầu cứu, nhưng Ngài nói rõ là không rành về y thuật, nên không biết cách chữa trị. Vợ Lý Quả Viễn không nản lòng, lại mang con gái đến lần thứ hai và Ngài cũng từ chối như trước. Đến lần thứ ba, bà Lý Quả Viễn vừa lên chùa Tây Lạc Viên, bèn quỳ lạy tha thiết khẩn cầu Ngài cứu con bà. Thấy vợ chồng rất đổi thành tâm nên Ngài chấp thuận và bảo họ rằng phải thường cầu nguyện chư Phật chư Bồ Tát gia hộ. Qua một tuần sau, bệnh của con họ chợt bớt dần. Hai vợ chồng cùng toàn gia đình đều tin tưởng thâm sâu đức hạnh của Ngài và oai lực của chư Phật, chư Bồ Tát. Vì vậy, tất cả họ đều quy y Tam Bảo làm đệ tử Ngài.

Ngài nghiên cứu các tông phái, cùng tham thiền quán thoại đầu. Tuy nhiên, bình thường đối với các đệ tử, Ngài chỉ dạy họ niệm Phật A Di Đà. Pháp môn niệm Phật, không luận là người thông minh hay kẻ ngu đần, đều được tiếp độ. Việc quan trọng là ngày thường phải niệm nhất tâm bất loạn thì chắc chắn sẽ được cảm ứng; lúc

lâm chung sẽ được vãng sanh qua cõi Tây Phương Cực Lạc. Đối với người học Phật, đây là con đường tu tất hữu hiệu nhất.

Bà Quả Thiện quy y Ngài rất lâu và luôn chân thành tín kính Phật pháp. Ngày nọ, bà đến chùa, vừa khóc lóc lể lạy vừa nói rằng ông chồng bị bệnh lao phổi đã gần đến thời kỳ cuối cùng. Tất cả bác sĩ đều tuyên bố là không còn cách chữa trị. Nghe thế, Ngài an ủi bà ta đừng quá ưu sầu mà hãy về nhà bảo ông chồng phải niệm Phật A Di Đà. Nếu thọ mạng của ông ta chưa hết thì nhờ nương oai lực của chư Phật bệnh tình sẽ thuyên giảm. Nếu kiếp số đã mãn nhưng chân thành niệm Phật thì khi lâm chung, ông sẽ được vãng sanh. Ngài lại dặn dò kỹ lưỡng:

- Trời cao khó lường. Mạng người vô thường.

Về nhà, nghe bà vợ thuật lại những lời dạy của Ngài, ông chồng liền tin ngay và cầu thỉnh thọ giới quy y. Đêm thứ ba từ ngày thọ giới quy y, ông mộng thấy Ngài đến, đầu đội mũ Địa Tạng Bồ Tát, thân mặc y ca sa màu đỏ, cùng chư Bồ Tát pháp tướng trang nghiêm đoan chánh. Ngài bảo:

- Bệnh của ông sẽ bớt. Chớ có ưu sầu.

Vừa thức giấc, bao tử tiết ra chất mặn không ngừng, khiến khối u trong đó cũng dẹp xuống. (Lúc trước, ngoài bệnh phổi ra, bao tử ông cũng trương lên một khối. Vì sợ bà vợ lo lắng, nên ông không nói rõ bệnh trạng.) Từ đó, ông càng thâm tín Phật Pháp, nên cho dù đi đứng nằm ngồi, tay ông không rời tràng chuỗi, mỗi ngày niệm cả muôn ngàn danh hiệu Phật. Tâm thành tức được cảm ứng. Chưa đầy một tháng, thân thể ông bình phục tráng kiện. Khi đến nhà thương chiếu quang tuyến thì thấy lá phổi hoàn toàn bình phục như xưa.

Bà Lưu Quả Quyên tai bị điếc nên không thể trò chuyện với người khác mà chỉ thường lần chuỗi niệm Phật. Ngày ngày, bà đều leo lên thềm đá trăm cấp để đến chùa nghe Ngài giảng kinh thuyết pháp. Người điếc nghe kinh, thật quý báu vô cùng.

Mồng hai tháng năm, trước khi Ngài giảng kinh A Di Đà, đại chúng đồng niệm: “Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát”.

Lúc ấy, bà chợt đứng dậy nói:

- A! Các vị niệm Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát. Tôi nghe rõ hết.

Từ đó, tai bà nghe được như thường. Do nghe kinh, tuy không cầu mà bà vẫn được cảm ứng. Tai nghe được rồi, bà vẫn dụng công niệm Phật, nhưng ma chướng lại đến. Bà bị chứng bệnh kỳ lạ là cả ngày ăn uống không ngừng. Nếu không ăn thì đại tiểu tiện không được. Bác sĩ đông tây tìm không ra nguyên do. Mồng bảy tháng hai năm 1954, nghe tin Ngài từ núi Đại Hưng trở về chùa Tây Lạc Viên, Bà bèn đến chùa kể lể:

- Bạch Thầy! Trong bụng con có người nói chuyện.

Ngài hỏi:

- Có người nói chuyện trong bụng, vậy bà mang thai à?

- Bạch Thầy! Con đã ngoài sáu mươi tuổi rồi!

- Vậy trong bụng bà nói những gì?

- Sáng sớm, con lấy bột làm bánh để ăn. Vừa ăn một miếng bánh thì những thằng nhỏ trong bụng lại nói là chúng không muốn ăn gì cả. Con bảo rằng các người không ăn bánh, vậy muốn ăn gì? Ăn đã no bụng mà còn kén chọn này nọ! Khi đó, bao tử không nói gì hết. Đây là những lời con nghe rõ ràng.

- Những đứa bé trong bụng bà biết nói chuyện. Vậy phải giúp chúng đi ra ngoài. Trở về

nhà, vào nửa đêm bà hãy lên chánh điện quỳ trước bàn thờ dâng hương cúng Phật.

Bà làm theo lời Ngài dạy khi về đến nhà. Kỳ lạ thay! Trong cơn mơ màng, bà thấy ba đứa nhỏ rất dễ thương từ trong bụng vọt ra, và lại thấy Bồ Tát Vi Đà dùng tay phải tay trái bắt chúng bỏ vào lỗ tai. Lập tức, bà cảm thấy bụng trống không. Bệnh đói ăn không cần thuốc mà tự nhiên hết. Trong ba đứa nhỏ kia, hai đứa là rắn tinh, một đứa là nhái tinh. Tin hay không tùy ý quý vị. Bệnh lạ lùng này do quả báo tiền kiếp của bà vì không tin có bệnh kỳ quái như vậy. Đời nay, vào đêm nọ bà mơ thấy ba đứa bé tai lớn xinh xinh, nên sanh tâm tham ái. Vì vậy, ba con quý nhỏ kia mới nhập vào bụng bà được. Thế nên, việc đầu tiên của người tu đạo là phải khử trừ tham ái.

Mùa xuân, năm Dân Quốc thứ 41, pháp sư Thân Giác tại Cửu Long Toàn vùng Thạch Sơn, xây một am thất nhỏ. Vừa ở được một năm, ông chủ đất ép bức, yêu cầu thầy phải phá am thất đó để trả lại mảnh đất. Vừa nhận được thư của ông chủ đất và không kịp chuẩn bị nên Thầy nghĩ là việc này chắc chắn sẽ bị thua thiệt, khiến tâm tư bối rối, sanh bao khổ não. Đêm nọ, vào lúc mười một giờ, Thầy đang đọc quyển luận

Trung Quán, phẩm Quán Tứ Đế, đến đoạn: “Chúng nhân duyên sanh pháp. Ta bảo đó là không, cũng là giả danh, cũng là nghĩa trung đạo. Chưa từng có một pháp, không từ nhân duyên sanh. Thế nên, tất cả pháp không phải là không”.

Khi đó, Thầy từ từ nhập vào trạng thái hôn trầm, lại nhờ mặc niệm đoạn kinh trên mà tiêu giải được nỗi phiền muộn u uất. Lúc đó, không biết mình đang mơ, Thầy cảm thấy một luồng gió lớn thổi đến, rồi một cơn mưa ào ạt đổ xuống. Nghe gió rồi lại nghe mưa. Trên hư không sét đánh ầm ầm, khiến gàn điếc tai. Trong lúc bàng hoàng sợ hãi đó, Thầy ngừng đầu lên thấy một vị Phạm tăng, bay từ trên không xuống, toàn thân phóng hào quang màu vàng tím. Lúc ấy, mưa to gió lớn liền ngưng. Thầy Thân Giác nhận ra đó là hiện thân của Bồ Tát, liền quỳ xuống lễ bái. Khi vị Phạm tăng đó đến trước mặt, thầy Thân Giác chợt nhận ra đó là vị Tôn Chứng Sư của mình, tức là ngài Độ Luân. Trong mộng, Ngài bảo:

- Con chớ ưu sầu! Tất cả khổ nạn, Thầy sẽ giúp con giải quyết.

Mộng đến đó, Thầy giật mình thức giấc. Chẳng bao lâu, Thầy tìm được một khu đất,

chuẩn bị xây cất một am tranh, nhưng thiếu hụt tài chánh. Đang giảng kinh Địa Tạng tại Chí Liên Tịnh Uyển, nghe việc của thầy Thân Giác, Ngài liền gởi cho một ngàn đồng. Nhờ vậy, thầy xây được am thất nơi núi đá làm chỗ nương thân. Việc này, Ngài chưa từng nói với ai, vì sợ có người sẽ cho là không thật. Ngài dạy thầy Thân Giác rằng từ đó về sau, chớ nên viết thư kể lại việc này.

Mùa hè năm 1953, sư cô Khoan Huệ pháp chủ Chí Liên Tịnh Uyển tại núi đá Cửu Long Toàn và cư sĩ Đẳng Quả Kỳ thỉnh Ngài giảng lại kinh Địa Tạng tại chùa. Quý cư sĩ không quản đi xe cộ tàu đò mệt nhọc, mỗi ngày tới lui Hương Cửu tham gia nghe kinh. Sư cô Khoan Huệ vốn là đệ tử của đại lão hòa thượng Hư Vân. Lúc chưa xuất gia, cô làm thuê giúp người nấu cơm nước. Do công việc nên có khi cô phải giết gà giết vịt. Lần nọ, cô mua một số cua sống về định luộc cho chủ ăn. Vì không cẩn thận, nên bị cua kẹp ngón tay không nhả. Vì đau thấu xương, cô nhẫn tâm cầm dao chặt cua. Thân thể và cẳng cua phân hai và chân cua bị cắt đoạn. Cuối cùng cua đương nhiên là món ăn chính trên mâm cơm buổi tối. Chẳng bao lâu, ngón tay bị cua kẹp chọt sanh ra một miếng thịt dư. Từ

sáng đến tối, ngón tay đau nhức không thể tả. Dẫu dùng bao nhiêu thuốc men cũng không thể chữa lành được. Sau này, cô theo người đến núi Phù Dong lễ bái sám hối. Qua bảy ngày lễ lay kinh Thủy Sám, miếng thịt cua chọt biến nhỏ lại; tuy không bằng khi trước nhưng ngón tay vẫn còn đau. Trong đàn giảng kinh Địa Tạng, Ngài nghe cô ta thuật lại đầu đuôi câu chuyện và khẩn thiết cầu xin cứu giúp giải nổi oan khiên. Do đó, giảng kinh xong, Ngài truyền giới quy y cho cua. Lạ lùng thay, truyền giới xong, miếng thịt cua trên ngón tay của cô bỗng tiêu mất. Ngón tay linh hoạt như xưa không còn đau nhức. Báo ứng nhân quả, thật không sai tơ hào chỉ việc đến sớm hay muộn.

Bé Hoàng Tuyết Mai cháu gái cư sĩ Cam Quả Ngạn vừa chào đời khoảng một trăm ngày thì trên đầu chọt sanh mụn nhọt làm rụng tóc, máu mủ chảy ra tanh hôi khó chịu. Vì mùa hè nóng nực, bệnh tình càng thêm trầm trọng. Năm đó, gia đình mang bé đi tìm bác sĩ chữa trị khắp nơi, nhưng đông y hay tây y đều bó tay. Khi bé được ba tuổi cha lại qua đời. Bà mẹ mượn người chăm sóc bé. Tiền lương mỗi tháng, bà mẹ đều đổ dồn vào thuốc thang cho bé nhưng bệnh tình vẫn không thuyên giảm. Mỗi lần nhìn thấy con

như thế, bà mẹ đấm ngực dậm chân tự than bạc mạng. Đến lúc mười tuổi, mụn nhọt trên đầu vẫn không hết. Duyên lành đến, bé quy y Ngài. Lạ lùng thay! Quy y xong, mụn nhọt bắt đầu kết se, tóc cũng từ từ mọc ra. Bỗng chốc, bệnh mụn nhọt trên đầu hoàn toàn bình phục. Thấy tóc bé mọc sung túc, mọi người suy nghĩ không biết nguyên do nào mà được lành bệnh như thế.

Mồng mười tháng tám năm 1954, cư sĩ Trần Thụy Xương cùng ông bạn họ Kì đến chùa Tây Lạc Viên bái kiến Ngài. Ông Kì vốn là thầy thuốc chuyên trị trật chân. Ngài luôn tùy theo căn duyên mà thuyết pháp giáo hóa. Ngài hỏi ông Kì:

- Xương đầu bị gãy hay căn mạng bị đứt đoạn thì có thể nối lại được không?

Ông Kì đáp:

- Không thể được!

- Tại sao? Xưa kia tay Quan Công bị tên độc bắn, mạng sống trong buổi sớm mai. Hoa Đà giúp ông nạo xương trị liệu khiến sống lại. Vậy có phải mạng sống được nối lại không? Tuy nhiên, phương pháp nối mạng này cũng chưa hay lắm. Nay tôi sẽ chỉ cho ông một cách nối mạng. Phương pháp này là phải minh tâm kiến tánh, chấm dứt sanh tử, thoát khỏi sáu đường

luân hồi, phục hồi bản lai diện mục mà mình và chư Phật đồng nhau không khác. Muốn minh tâm kiến tánh phải chân thật tham chứng. Cách thức này giống như gà ấp trứng mèo rình chuột, mãi mãi liên tục không rời tâm tánh. Một khi khai ngộ, liền chứng đắc thật thể sanh mạng. Niệm Phật cùng tham thiền vốn khác nhau. Tham thiền tức phải tham thoại đầu. Tham khán đến tận sơn cùng thủy, thì nhất định hoa trí huệ nở rộ, mây u ám được tiêu trừ. Khi đó, sanh mạng nằm trong tay mình. Đại lão hòa thượng Hư Vân, hiện nay đã một trăm mười tuổi. Ngài là một vị cao tăng am tường phương thức nối mạng.

Nghe thế, ông ta hiểu lý thâm sâu nên vui vẻ muôn phần. Từ đó, ông thường đến chùa Tây Lạc Viên thân cận Ngài.

Đệ tử Ngài là Trương Quả Trần bị bệnh ung thư. Ngài quán sát nhân duyên khuyên ông nên cúng dường y vải cùng dược phẩm cho tăng ni để kết duyên lành cùng cầu giải trừ nghiệp tội. Nghe dạy như thế, ông quyết định làm theo. Đầu tiên ông thông báo các tự viện, tịnh xá tại Hồng Kông, hãy đếm số tăng ni, để y theo đó mà mua vải cùng thuốc men cúng dường. Tuy nhiên, vì nghe lời gièm pha, Trương Quả Trần

giảm bớt số lượng cúng dường. Do đó, Ngài phải lấy đồ cúng dường của tín chúng ở bốn tự, bỏ túc vào những phần thiếu. Mồng chín tháng sáu, y vải thuốc men được chuyển đến, phân phát tại chùa Phổ Đà ở Thuyên Loan, Trúc Lâm Thiền Tự, Lộc Dã Uyển v.v... Hôm sau, đồ cúng dường được phân phát đến Nam Thiên Trúc, Đông Lâm Niệm Phật Đường, tịnh xá Hoằng Pháp v.v... Ngày kế, vật cúng dường được chuyển đến Thiền Viện Thanh Sơn Hải, Nguyên Lăng v.v... Vùng Nguyên Lăng, tự viện ít mà tịnh thất lại nhiều. Ngài thông báo họ, hợp lại một nơi để dễ bề phân phát. Vào dịp ấy, tất cả tăng ni toàn Hồng Kông đều nhận được đồ cúng dường. Cách giải quyết sự việc của Ngài có ngăn nắp rõ ràng. Phương thức làm việc hữu hiệu, kết duyên với tăng ni, khiến nhiều người bội phục.

Tây Lạc Viên vừa được xây xong, cư sĩ họ La thường đến chùa lễ Phật. Con gái bà lấy chồng đã lâu mà chưa có con. Bà thường tác bạch xin Ngài trợ giúp, cùng cầu chư Phật chư Bồ Tát ban cho một đứa cháu ngoại. Ngày nọ, vừa từ ngoài trở về chùa, Ngài đổ nước đầy nửa bồn rồi rửa chân. Lúc ấy, bà bước vào vườn giậu rồi tiến vô chùa. Lễ Phật xong, bà chạy đến, quỳ lạy dưới chân Ngài khóc lóc khẩn cầu:

- Bạch Thầy! Xin Thầy từ bi cho con một đứa cháu ngoại! Gia đình con thật bạc phước, chưa có một bé trai nào nối dõi tông đường. Làm sao con nhìn mặt tổ tiên dòng họ La! Hôm nay, trước mặt Thầy con nhất tâm phát một lời nguyện: Dẫu Ngài dạy lời gì, con sẽ làm theo (vì nghĩ rằng Ngài sợ bà không dám bỏ tiền để tạo tượng Phật, sửa chữa chùa chiền. Những việc này, bà sẵn sàng làm).

Ngài hỏi:

- Người xưa tu đạo, vì xả bỏ tất cả nên tín tâm mới kiên cố. Vậy thì lòng thành của bà có chắc thật không? Khi Thầy bảo gì, bà có dám làm theo chăng?

Bà cúi đầu chấp thuận.

Ngài bảo:

- Thế thì tôi sẽ giúp bà mãn nguyện. Bà có thể uống nước trong bồn rửa chân này không?

Không ngờ Ngài lại bảo như thế nên bà mở mắt to đứng chết trân. Trừ bậc đại trí mới có thể ném phước sáu trần không chấp trước sắc thanh hương vị xúc pháp. Là phàm phu, ai dám uống loại nước đó? Đợi hồi lâu thấy bà không dám uống, Ngài bưng bồn nước lên vừa uống vừa nói:

- Nếu bà uống nước này thì chắc chắn sẽ mãn nguyện, có được một cháu trai, nhưng đã quá trễ.

Bà ta khóc lóc thưa:

- Bạch Thầy! Xin cho con một cơ hội nữa.

Về nhà, bà nên thành tâm khẩn ý niệm Phật thì chư Phật và chư Bồ Tát sẽ gia hộ cho vì có cầu có nguyện, tức có cảm ứng.

Một năm sau, quả nhiên bà vui mừng được một đứa cháu trai.

Đệ tử của Ngài, Văn Quả Mật, vốn mồ côi cha, là người con thứ chín, và cũng là bé trai duy nhất nối dõi tông đường. Vì phải theo lời bác sĩ nên đến mười ba tuổi bé vẫn ở nhà dưỡng bệnh mà không cùng chúng bạn đồng tuổi cắp sách đến trường học tập, vui chơi đá banh đánh cầu. Ngày nọ, bé biết được bí mật của người chị là cô ta đã quy y Phật. Cô ta có mang về nhà quyển “Sự tích của thiền sư Độ Luân”.

Bé rất cung kính và thương đòi chị dẫn đi gặp Ngài nhưng lại bị khước từ:

- Đi bộ và leo lên cả trăm bậc thềm đá mới đến chùa Tây Lạc Viên. Chắc bệnh tim của em sẽ tái phát. Chị không thể lo được.

Từ đó, bé âm thầm lễ lạy hình của Ngài trong quyển sách kia. Ba tháng sau, vào ngày nọ, đang lễ bái trong phòng bé thấy pháp sư trong pháp tượng bước ra xoa đầu. Vì vậy, bé quyết tâm nhất định đòi đến chùa Tây Lạc Viên để bái kiến pháp sư Độ Luân. Lạ lùng thay, khi bé lên núi bệnh tim không còn tái phát, hơi thở bình thường. Từ đó, bé thường xuyên lên chùa lễ Phật. Sau này, khi khám sức khỏe, bác sĩ không ngờ là tim bé đập bình thường. Bé rất thông minh sáng suốt. Nghỉ học bao năm, nhưng khi đến trường bé học trội hẳn chúng bạn. Năm mười chín tuổi, em tốt nghiệp trung học. Bên cạnh siêng năng học hành, em cũng dụng công tu đạo ngồi thiền nhập định. Lần nọ, lúc giảng kinh tại Phật Giáo Giảng Đường, Ngài ngồi trên pháp tòa mà không nói một lời nào chỉ có Quả Mật thuyết thôi. Thính chúng kê đầu nói to nhỏ vì tâm không kính phục. Mọi người đều nghĩ: “Chúng ta đến nghe Ngài thuyết pháp. Sao thằng con nít này lại bước lên giảng tòa, nói những lời bá đạo xằng bậy”.

Giảng kinh xong, Ngài bảo đại chúng:



1953, Hồng Kông.

Vừa lúc kiến lập chùa Từ Hưng, liền phát sanh một việc: Xây dựng ngôi chùa mới, khiến Ma Vương ghen ghét. Năm đó, một con rắn mình xanh đầu đỏ, thường xuất hiện trong chùa. Tăng chúng bắt rắn, đem thả cách chùa khoảng vài dặm, nhưng nó luôn trở lại, trước khi mọi người đi về chùa. Bao lần bắt rắn thả nơi khác, nó vẫn cứ trở về chùa. Lần



nọ bắt rắn thả cách chùa rất xa, nhưng khi mở rọ ra thì không thấy rắn đâu hết. Người mang thả rắn, lấy làm lạ, thay nắp rọ bằng lưới. Ông chợt thấy phân nửa

thân rắn xuất hiện. Đương khi ông trở về chùa, toàn thân rắn lại hiện ra, nằm cuốn mình, ngược cổ, thè lưỡi, trước chánh điện. Rắn thuộc loại rồng. Vì vậy, Ngài đắp tượng rồng trên tảng đá “Phục Long”, bên phải của chùa. Đồng thời, Ngài tụng chú Lăng Nghiêm liên tục suốt một tuần, trong hai mươi bốn giờ mỗi ngày. Sau khi tượng rồng vàng được đắp xong và mang rắn thả nơi khác, nó không còn hiện trở lại nữa.

- Chúng ta dễ dàng chấp vào hình tướng bên ngoài. Vừa thấy không phải vị pháp sư thuyết pháp thì không luận là người kia giảng kinh sai hay đúng, lập tức sanh tâm phân biệt. Quả Mật giảng cũng như tôi giảng. Em y theo tâm tôi mà thuyết pháp.

Phá trừ tâm phân biệt thật là một việc rất khó.

Hồng Kông là thuộc địa của thực dân Anh. Vì vậy, đa số cư dân đều theo đạo Cơ Đốc, nên đạo tràng Phật giáo vắng lặng ít người. Xem ra chỉ có chùa Phổ Đà ở Thuyền Loan, chùa Bảo Liên ở Ngang Bình, núi Đại Hưng là nơi tín chúng thường đến lễ bái. Lúc ấy, thời cuộc chánh trị rối loạn bất an. Tăng ni lưu lạc từ Trung Hoa Đại Lục qua Hồng Kông rất nhiều nhưng không đủ chỗ trú ngụ. Do đó, đạo nghiệp tăng ni hoang phế, định lực tán thất. Chứng kiến cảnh này, Ngài nhận thấy phải xây cất tự viện Phật giáo, nhưng không thể làm thông thả được. Tuy có tâm nhưng Ngài không đủ lực. Đạo tràng Tây Lạc Viên lại nhỏ hẹp không đủ phòng ốc cho tăng ni các nơi đến trú ngụ. Mùa thu năm 1953, cư sĩ Đồng Quả Kì phát đại nguyện cúng dường Phật đà tòa biệt thự hai tầng, tọa lạc tại núi Đại Hưng, Vạn Trượng Bộc. Những phiến đá bên



Đại Giáo tổng trì vô nhân
ngã.

Làm lễ Sái Tịnh Đản
Tràng ở chùa Từ Hưng
Thiền Tự, Hồng Kông.



Vào mùa đông năm 1954.

cạnh ngôi biệt thự chính là di tích của thiền viện Quốc Thanh. Lúc Hồng Kông bị bao vây, quân Nhật đốt phá chùa chiền. Thầy trụ trì bị nạn hỏa hoạn mà tịch. Ngày nay, thiền viện năm xưa chỉ còn một bức tường hư hoại. Bốn bên chánh điện cây cỏ hoang dã mọc um tùm trông thật thê lương. Vì được núi non bao bọc, vùng Vạn Trượng Bộc là nơi chim hót quạ kêu nên rất tĩnh lặng. Đường lên núi lại cheo leo khúc khuỷu nên ít dấu chân người qua lại. Được khu đất thánh và được chánh phủ đồng ý cho xây chùa, Ngài rất vui mừng. Vì vậy, Ngài hợp thiền viện Quốc Thanh và tòa biệt thự lại thành một, tiến hành công trình xây cất. Vì tiền tài sức lực giới hạn, Ngài chỉ bắt đầu sửa chữa tòa biệt thự, tạm thời làm ngôi chánh điện. Sau này, ai ai cũng biết đến, đó là tả viện của chùa Từ Hưng.

Mùa xuân năm 1954, tả viện chùa Từ Hưng và các phòng ốc được xây cất xong. Lúc đó là giao thời giữa mùa xuân và hạ nên mưa rơi không ngừng, khiến mặt đất như được bao trùm bởi một màng lụa trắng xóa. Bắt đầu ngày mười ba tháng ba, đại chúng liên tiếp lay ba ngàn Đại Bi Bảo Sám. Đêm rằm, làm lễ Tam Đại Sĩ Diệm Khẩu thì trời ngưng mưa. Qua ngày mười sáu, trời trong mây tạnh, Ngài tổ chức lễ vía Tây



Hồng Kông.

Ngài ngồi trước cổng chùa Từ Hưng, núi Đại Dữ.

Phương Tam Thánh. Hôm đó, từ sáng đến trưa trên một ngàn thiện nam tín nữ các nơi toàn Hồng Kông đến tham dự ngày lễ.



1953, Hồng Kông.

Đích thân Ngài nắn tượng rồng tại chùa Từ Hưng, núi Đại Dữ.

Năm 1954, rằm tháng bảy âm lịch vốn là ngày chư Phật hoan hỷ. Nơi núi Đại Hưng, chùa Từ Hưng tổ chức pháp hội Vu Lan trong ba ngày. Tăng ni cùng chư thiện tín tham gia đông đảo. Tỳ kheo Hằng Việt cùng cư sĩ Quả Căn, Quả Toàn v.v... thỉnh cầu Ngài truyền giới U Minh trong ngày cuối của pháp hội. Họ muốn cha mẹ, anh em, bà con, thân bằng quyến thuộc được

thọ giới U Minh để thoát ly khổ ải trong đường địa ngục ngạ quỷ súc sanh. Ngài chấp nhận lời thỉnh cầu. Chín giờ tối ngày mười lăm, cử hành truyền giới U Minh nơi khách đường. Sau khi thỉnh chư Thánh, vừa lúc lên tòa ngồi, Ngài chợt nghe tiếng người nhao nháo bốn bên đàn tràng. Ngài biết đó chính là quỷ ma tùy hỷ đến thọ giới. Khi ấy, ai ai cũng đều cầm bài vị trên tay. Thầy Hằng Việt quỳ trước giới đàn, thấy cha mình đột nhiên xuất hiện. Đương thời, hai cô họ Văn chuẩn bị trở về phòng nghỉ ngơi và dự tính bốn giờ sáng hôm sau sẽ xuống núi để đáp chuyến tàu trở về Hồng Kông lúc bảy giờ sáng. Hai cô vừa mới đóng cửa phòng, định lên giường nghỉ ngơi thì nghe tiếng chân người chạy náo loạn bên ngoài hành lang. Mới đầu họ tưởng rằng đó là những người ở tầng lầu trên, nhưng khi mở cửa thì không thấy gì hết. Vừa đóng cửa thì lại nghe tiếng chân người bước đi rầm rầm. Lúc ấy, họ mới biết rằng đó là quỷ ma đến chùa nên sợ dựng tóc gáy. Thầy Hằng Định, đệ tử Ngài, một mình tĩnh tu tại am thất nhỏ cách chánh điện hơn trăm thước. Am thất đó xây ngay cạnh đường lộ. Nếu có người muốn đi đường tắt xuống núi thì nhất định phải đi ngang qua cửa am. Đêm đó, khoảng mười giờ rưỡi, thầy nghe có rất nhiều bước chân người đi xuống núi. Họ

vừa đi vừa nói chuyện, lại cười to la lối. Sáng hôm sau, thầy Hằng Định và hai cô cư sĩ thuật lại việc đêm hôm trước cho đại chúng nghe.

Rất nhiều tăng sĩ, vì không đủ định lực, nên khi đến Hồng Kông sống trong cảnh phồn vinh liền biến chất, quên mất mục đích xuất gia là tu đạo chứ không phải tụng kinh để mong kiếm tiền mua nhà tậu cửa. Ngài thường hy vọng tìm được một nơi để cùng chúng tăng dụng công tham thiền tu đạo. Vì vậy, xây xong chùa Từ Hưng mỗi năm đều cử hành mười tuần thiền thất trong mùa đông. Ngài có một đệ tử xuất gia từ miền đông bắc Trung Quốc qua Hồng Kông. Tuy đã xuất gia mà trì giới không nghiêm túc và chẳng chân thật tu hành. Ngài thường khuyên răn Thầy ta. Lần nọ, để biểu thị sự dụng công của mình, Thầy thỉnh cầu Ngài cho phép đả thất “Ban Chu”. Vui mừng vì có người phát tâm tu hành, Ngài đặc biệt cất một am thất cách chùa khoảng nửa dặm cho Thầy ta tu trong chín mươi ngày. Ban Chu là tiếng Phạn, được dịch là Phật Vị. Vì khi tu pháp tam muội này, ngay trong định sẽ thấy chư Phật hiện ra trước mắt. Tông Thiên Thai gọi tam muội Ban Chu là tam muội Thường Hành tức là thường niệm Phật không gián đoạn. Ngày nọ, đang ngồi tĩnh tọa tại chùa

Từ Hưng, Ngài chợt nghe tiếng niệm Phật của Thầy kia rất lớn và âm thanh càng lúc càng gấp rút, khí lực như sắp đứt đoạn. Hiểu rõ sự việc, Ngài lập tức đứng dậy đi đến am thất đó. Ngài thấy thầy kia vừa niệm Phật to tiếng vừa phát cuồng, chạy vòng quanh am thất mỗi một gàn như đứt hơi. Lúc Ngài bước vào, thầy kia từ từ ngòi xuống đất, nói:

- Phật A Di Đà đã đến rồi!

Ngài quát:

- Phật A Di Đà nào đâu! Đó là con trâu nước.

Phật với ma chỉ khác biệt trong lần tơ kẻ tóc. Lúc tu đạo, ma hóa hiện bao cảnh giới để phá hoại. Thế nên, muốn tu hành nhất định phải đoạn trừ tâm tham sân si, tức là không màng lợi dưỡng, cũng không cầu được thấy Phật hay Bồ Tát. Bình thường, phải trì giới căn bản, rồi do đó mà sanh định. Có định lực thì tự biết đối phó với cảnh giới động tịnh để không bị chúng chuyển. Thầy kia vừa đả thất Ban Chu trong vài ngày thì truy cầu thực mạng, mong muốn Phật A Di Đà đến gia bị. Tu hành như thế là sai trái. May mà gặp được thiện tri thức chỉ chỗ lầm lẫn; nếu không thì làm quyến thuộc ma vương.

Kinh điển của chư Phật dùng để hoằng dương chánh pháp làm công cụ lợi ích chúng

sanh. Kinh điển giá trị vô vàn ví như ngọn đuốc sáng trong đêm tối. Nếu thế gian không có kinh điển của chư Phật thì từ sáng đến tối bóng đêm bao trùm khắp nơi. Vì vậy, việc phiên dịch ấn hành kinh điển, khiến ba tạng giáo điển lưu hành trên thế gian là công tác đầu tiên trong việc cứu độ chúng sanh. Thế nên, từng giờ từng phút Ngài chưa từng quên bi nguyện hoàng dương Phật pháp và ấn tống kinh điển. Đầu tiên, Ngài ấn hành phẩm Phổ Môn, kinh Địa Tạng, kinh Kim Cang, kinh Lăng Nghiêm, v.v... để phân phát cho các tự viện khác. Ngài nhờ họa sĩ vẽ lại cuộc đời của đại lão hòa thượng Hư Vân. Ngài cũng tự tay viết những bài kệ tán thán trong quyển “Tập ghi chú về cuộc đời của đại lão Hòa thượng Hư Vân”.

Ngài không quản gian nan, luôn in kinh ấn tống, tô đắp tượng Phật, Bồ Tát, với lòng mong ngóng Tam Bảo mãi được lưu truyền trên thế gian. Chấn hưng Phật giáo là mục đích trọng yếu của cuộc đời Ngài.

Năm 1956, cư sĩ Du Quả Mãn bị gãy tay đến nhờ bác sĩ đông y chữa trị. Bác sĩ lấy xương rắn làm thuốc nhưng Quả Mãn không chịu, bảo:

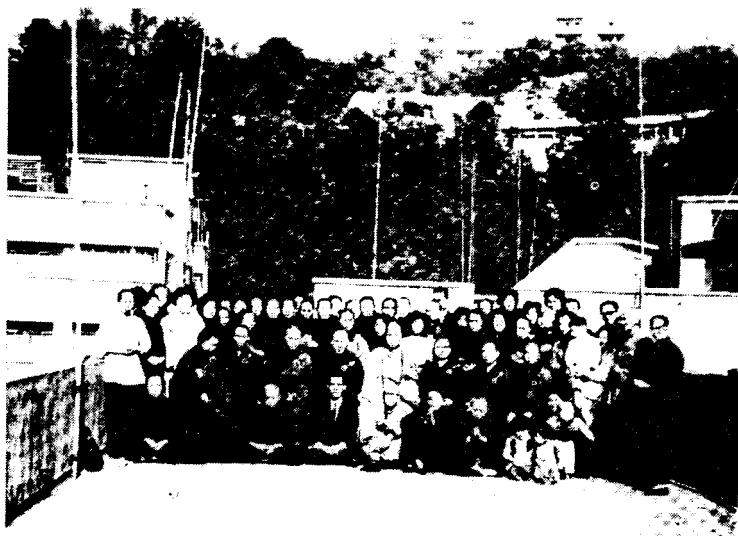
- Không thể dùng được, vì tôi đang ăn chay.

Ngồi trong phòng mạch, cạnh cô ta có cư sĩ Diêu Quả Bạch, nghe thế liền hỏi:

- Thầy cô là ai?

- Tôi chưa quy y, nhưng đã từng gặp một vị pháp sư chân thật tu trì tại núi Phù Dong, động Quán Âm. Hiện nay, tìm mãi nhưng tôi vẫn không biết Ngài đang ở đâu.

- Vị pháp sư đó là ai?



Giảng Đường Phật Giáo, Hồng Kông.

Hình Ngài chụp với chư đệ tử trên mái nhà Giảng Đường Phật Giáo.

- Ngài thường đeo chuỗi hạt trầm hương và trên thân có khắc chữ Vạn.

- A! Đấy là thầy tôi.



Giảng Đường Phật Giáo, Hồng Kông.

Hình Ngài chụp tại Giảng Đường Phật Giáo vào năm 1956.

Đối đáp qua lại, cô Quả Mãn vui mừng vô hạn. Sau đó, không quản mệt nhọc cô đến chùa

Tây Lạc Viên quy y Ngài. Vì muốn trợ giúp Ngài trong việc hoằng dương Phật pháp rộng rãi, họ phát tâm mua căn nhà hai tầng tại vùng Bảo Mã, Hồng Kông. Do đó, Phật giáo Giảng Đường được thành lập vào năm 1956. Thật đúng theo tên của chùa, mỗi khi giảng kinh thuyết pháp Ngài luôn khuyến khích quý cư sĩ luân phiên giảng thuyết. Lão cư sĩ Hồ Quả Vi tuổi ngoài sáu mươi, nghe lời Ngài dạy nên mỗi lần đến chùa, đều bước ra giảng thuyết. Ngài thường bảo:

- Biết thuyết pháp khác với việc biết nghe pháp. Biết nghe pháp khác với việc biết hành trì.

Mồng chín tháng tư năm 1956, từ núi Vân Cư, đại lão hòa thượng Hư Vân gửi qua Hồng Kông, nguyên lưu tổ phái dòng Quy Ngưỡng của Thiền tông, truyền trao cho Ngài, chính thức làm vị tổ thứ chín dòng Quy Ngưỡng, hầu mong giữ mạch hệ tông phái và ban cho Ngài pháp hiệu “Tuyên Hóa”, cùng viết bài kệ biểu tín:

“Tuyên vi diệu nghĩa chấn gia đình
Hóa thừa Linh Nhạc pháp đạo long
Độ dĩ tứ lục truyền tâm ấn
Luân thí vô hữu tế khổ luân”.

Dịch:

“Tuyên vi diệu nghĩa chấn mọi nhà
 Hóa thừa Linh Nhạc đạo pháp sanh
 Độ bốn sáu đời truyền tâm ấn
 Luân hành không nghỉ cứu khổ luân”.

Như thế, Ngài chính thức là vị tổ thứ chín dòng Quy Ngưỡng và cũng là vị tổ thứ bốn mươi lăm của Thiên-tông Đại Thừa.

Năm 1962, Ngài là tăng sĩ người Tàu đầu tiên đến định cư tại tiểu bang California nước Mỹ. Ngài tự đảm nhận trọng trách hoàng dương Phật pháp tại Tây Phương, bồi dưỡng giáo dục những kẻ hậu lai, lưu truyền pháp môn tâm địa dòng Quy Ngưỡng, kế thừa di chúc của đại lão hòa thượng Hư Vân. Từ khi qua Mỹ, Ngài thường dùng pháp hiệu “Tuyên Hóa”.

Lần nọ, một pháp sư tóc dài hành hạnh đầu đà đã từng đốt một ngón tay, đến Phật Giáo Giảng Đường tham bái Ngài. Ngài bảo:

- Thưa Thầy! Tôi có một câu đối liền. Nếu đáp được thì tôi xưng tán Thầy là lão tu hành, còn nếu không thì tôi gọi Thầy là lão Ma Vương.

Nói xong, Ngài viết câu kệ: “Bạch thủy tuyền trung nhất đại thiên (trong dải nước trắng có một đại thiên”.

Lão pháp sư kia lấy tay xoa đầu mà không lời đối đáp. Ngài liền thuyết thêm một bài kệ để giáo huấn lão pháp sư kia:

“Phùng thủ cấu diện lão ma vương
Đáo xứ linh nhân thuyết đoạn trường
Phóng hạ. Vật Phóng hạ?”

Dịch:

“Gặp lão ma vương mặt như nhuốc
Đến nơi nơi, người người than vãn
Xả bỏ! Sao không cố xả bỏ?”

Tại sao Ngài lại vấn nạn vị pháp sư đó như thế? Vì lão pháp sư đó khi đến Hồng Kông tuyên bố rằng lão là thầy của hòa thượng Hư Vân, khiến cho rất nhiều đệ tử của ngài Hư Vân tin theo, hộ pháp và cúng dường lão ta.

Năm 1957, lãnh sự sứ quán Miến Điện là Trần Chấn Phú và phán quan là Du Trấn Đông đến Phật Giáo Giảng Đường, thỉnh Ngài qua Ngưỡng Quan, Miến Điện. Ngài luôn ước mong hợp nhất Đại Thừa và Tiểu Thừa để đoàn kết lực lượng Phật giáo trên thế giới mà không chia rẽ tông phái. Đi Miến Điện, Ngài đến tham quan trường đại học Phật giáo Tí Cổ, lễ bái tháp Đại Kim ở Ngưỡng Quan, hướng dẫn hơn trăm tín đồ đi nhiều tháp niệm Phật. Tại chùa Mộng Phật, Ngài cùng chư tăng Miến Điện ngồi thiền tĩnh

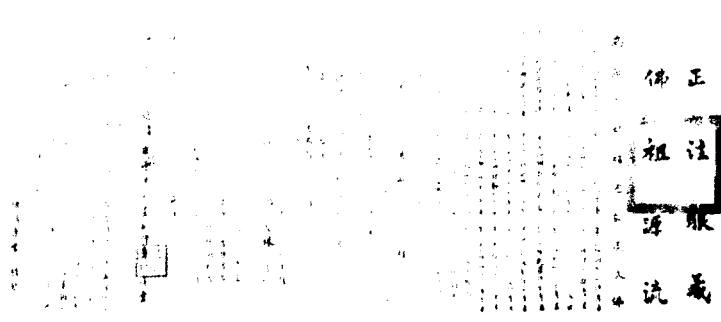
tọa. Ngài tự làm gương, hiển thị Phật giáo Đại Thừa và Tiểu Thừa đều đồng chung mục đích, đường hướng trong việc tham thiền học Phật.



Miến Điện.

Ngài đứng hàng thứ hai, bên cạnh vị thầy Tiểu Thừa.

Năm 1958, ngài Hư Vân tự tay hoàn tất biên thảo, giải thích kệ cú ý văn quyển “Tăng Đính Đạo Ảnh Phật Tổ”. Đây là một cống hiến giá trị cho Phật giáo; đại lão hòa thượng Hư Vân cũng gửi đến cho Ngài một bản.



Văn Khế

Chánh pháp nhân tạng, Phật tổ nguyên lưu

Pháp mạch tông Qui ngưỡng truyền từ đức Thế Tôn đến Ngài là đời thứ 46

Ngài tự thuật: “Sau khi liên lạc, ngài Hư Vân gởi đến tôi văn khế “Chánh Pháp Nhân Tạng”, tức là Phật Tổ Nguyên Lưu, dùng tâm ấn tâm, truyền ngoài giáo lý, Niết Bàn diệu tâm thật tướng vô tướng, pháp chân không bất không, trên thừa ý chư Tổ, dưới hóa độ chúng sanh. Thâm trọng ân cần tiếp nhận pháp nhũ này, tôi luôn luôn ghi khắc trong tâm niệm. Ngài Hư Vân lại khuyến khích tôi tạo công lập đức. Tôi phát nguyện cúng dường số tiền lớn để đắp tượng Phật cho đại hùng bảo điện của chùa Chân Như. Tôi đi Miến Điện, mua hơn ba trăm hộp vàng lá để đắp lên trên tôn tượng. Ngài Hư Vân rất vui mừng viết thư cảm tạ. Điều này

chứng minh ngài Hư Vân rất lo lắng đến những kẻ hậu bối, với đức tánh khiêm nhượng không ai sánh bằng, chẳng hề phụ bạc hậu nhân, xả mình vì người tinh thần, vĩ đại từ bi vô thượng, đạo đức cao thượng, bình đẳng chất trực khiến người người thích mến cảm phục.

Ngài Hư Vân gửi thư bảo tôi trở lại Vân Cư. Trong lúc thiền quán, tôi cảm giác rằng ngài Hư Vân muốn giao chùa Chân Như cho mình đảm nhận. Tuy nhiên, vì vừa thành lập giảng đường Phật Giáo nên suốt ngày bận rộn trong công việc Phật sự, nhưng tôi định rằng sẽ tìm người có khả năng để giao phó công việc rồi trở lại Vân Cư hầu hạ thầy mình. Vì nghịch duyên chướng ngại, tôi không thể thi hành ý định trên. Do đó, mãi đến ngày nay tôi hối hận vô vàn vì không còn dịp để nghe những lời dạy bảo của thầy mình.

Tháng bảy năm 1959, được tin ngài Hư Vân bị bệnh nặng kịch liệt, tâm tôi ngày đêm bất an, cảm giác có điềm chi không tốt. Xem hình ngài Hư Vân chụp vào năm 1958, tôi thấy cặp mắt của thầy mình nhìn thẳng dọc và đôi mi rũ dài tận đằng sau đôi tai. Xem hình này, tôi xúc động lễ bái, tự bảo: “Xưa nay, mỗi lần chụp hình, ngài Hư Vân luôn nhắm mắt. Hôm nay, mắt ngài Hư

Vân từ bi nhìn chúng sanh thật rất lạ thường. Trong vòng một năm chắc sẽ có biến cố gì xảy ra”.

Vì vậy, tôi thỉnh chư tăng ở khắp nơi đồng tụng kinh và đánh lễ “Bảo sám Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật” cùng lay sám Phổ Phật trong vài mươi ngày. Tôi lại viết thư trên báo, thông cáo chư đệ tử của ngài Hư Vân khắp nơi để cùng họ cầu nguyện, hầu mong sẽ được cảm ứng. Tôi lại bảo đại chúng:

- E rằng đây là cơ hội lần cuối mà chúng ta thay mặt hòa thượng Hư Vân lễ Phật, lay kinh bảo sám Dược Sư Tiêu Tai Diên Thọ.

Tiếng nói tôi ngen ngào đau xót lạ lùng, khiến đại chúng khóc thầm nước mắt. Sau này, tôi nhận được thư từ Vân Cư, bảo rằng bệnh tình của ngài Hư Vân được giảm bớt đôi chút. Điều này an ủi chúng tôi phần nào. Tôi liền nhờ thợ vẽ hơn hai trăm bức ảnh về cuộc đời của ngài Hư Vân. Bên cạnh những bức tranh, tôi viết muôn lời ca tụng, tán thán đạo đức một đời tu hành của ngài Hư Vân: Tinh thần đơn độc hành trì khắc khổ, mãi mãi làm khuôn mẫu mô phạm cho đời, dẫn đường cho những bậc hiền thánh mai sau. Vạn cổ vị lai, chưa có ai làm bậc mô phạm như ngài Hư Vân.

Bất hạnh thay, không thể tránh khỏi tang thương ly biệt. Ngày mười sáu tháng mười năm 1959, tôi nhận được điện tín từ núi Vân Cư báo: “Ngài Hư Vân đã an tường viên tịch tại chùa Chân Như, núi Vân Cư vào lúc 1:45 chiều ngày mười hai tháng mười (tức ngày mười một tháng chín, âm lịch). Ngài Hư Vân để lại di chúc rằng những vị hậu học phải chuyên cần tu giới định huệ, tiêu diệt tham sân si, quên mình vì pháp, hổ tương ái kính, v.v...”

Nghe tin này, tôi cảm giác như trời long đất lở, nhân thế tận diệt, kiếp hỏa cháy hừng hực khắp nơi mà không biết đang mộng hay tỉnh, lời này thật hay hư nên mê muội mất hết tri thức như cây cỏ đá gạch. Dần dần, tri giác hoàn phục, nhưng tâm tôi bi ai thống thiết, thương cho chúng sanh trong cõi Ta Bà không còn nghe lời giáo huấn của một vị đại Bồ Tát Thánh Tăng! Hôm đó, vào ngày mười bảy tháng mười năm 1959, tôi vẫn tập chư đàn việt của bốn đường để bàn việc làm lễ truy điệu, quyết định cử hành lễ niệm Phật trong hai mươi mốt ngày, rồi cử hành tụng kinh Đại Bát Nhã trong một trăm hai mươi mốt ngày với niềm hy vọng báo đáp thâm ân của ngài Hư Vân: “Suốt đời hoàng pháp lợi sanh”.

Ngài vân tập đệ tử xuất gia cùng cư sĩ, thành lập hội truy niệm đại lão hòa thượng Hư Vân nhập Niết Bàn. Ngài cử hành thất Niết Bàn trong một trăm hai mươi ngày và Phật thất trong hai mươi mốt ngày. Các ủy viên hội truy niệm, gửi thơ đánh điện tín thông báo cho các đoàn thể Phật giáo khắp thế giới. Ở Hồng Kông, nhật báo Phát Triển cũng kêu gọi quý cư sĩ đệ tử đại lão hòa thượng Hư Vân tham gia lễ truy niệm và tụng sáu trăm quyển kinh Đại Bát Nhã. Mồng bốn tháng mười, Ngài phái hai đệ tử đến núi Vân Cư ngưỡng thỉnh xá lợi đại lão hòa thượng Hư Vân đem về chùa phụng thờ. Ngày mười tám, họ thỉnh được hơn mười viên xá lợi rắn chắc năm màu sáng trong rồi trở về Hồng Kông. Xá lợi vốn là linh cốt của các bậc thánh tăng và là tinh khí kết tụ trong thân của các bậc chân tu đạo hạnh. Kinh Kim Quang Minh, phẩm Xả Thân nói:

“Có xá lợi là do sự huân tu giới định huệ, nên chẳng phải dễ dàng mà có”.

Vì vậy, chúng ta lễ bái cúng dường xá lợi tức là cúng dường Tam Bảo. Dưới đây là bài kệ tối hậu của đại lão hòa thượng Hư Vân:

“Thỉnh các pháp lữ
Chớ nên ưu phiền

Phục nghiệp sanh tử
 Như tầm vương tở
 Tham mê không ngừng
 Giam trong ưu hỷ
 Muốn trừ hoạn kia
 Nỗ lực tu hành
 Diệu kế vô danh
 Thông suốt đất tâm
 Đoạn tâm thương ghét
 Thoát hiểm luân hồi
 Hành ba tịnh học
 Kiên trì bốn niệm
 Thệ nguyện viên thành
 Huyền chất sương mai
 Chứng ngộ chân không
 Muôn pháp nhất thể
 Ly hợp bi hoan
 Bọt nước tùy duyên”.

Hòa táng thân tôi xong, xin quý vị hãy lấy tro cốt, tán nhuyễn trộn với dầu đường bột v.v... nắn thành chín quả, rồi ném xuống sông bố thí cho loài thủy tộc. Quý vị giúp tôi mãn nguyện, thật đa tạ vô cùng”.

Ngài viết: “Tôi lại đánh hàng trăm điện tín, thông báo các pháp lữ đồng tham học tại hải ngoại như giảng đường Phật Giáo tại vùng Cựu Kim Sơn, hội Phật giáo ở Honolulu, hội Phật giáo tại Tân Gia Ba, cư sĩ Lý Tuấn Thừa, Tất Tuấn Huy, cư sĩ Chiêm Lệ Ngô tại Gia Nã Đại, cùng chư đệ tử của Ngài tại các quốc gia như Nam Dương, Đài Loan, Miến Điện, Thái Lan, Ấn Độ, Tích Lan, và cư sĩ Vu Chấn Đông chủ tịch hội Phật giáo thế giới. Chư sơn trưởng lão cùng quý cư sĩ các nơi đồng hưởng ứng làm lễ truy điệu ngài Hư Vân. Các tín chúng đệ tử tại Hồng Kông được thông báo trực tiếp bằng điện thoại. Ngày mười tám tháng mười, tin ngài Hư Vân viên tịch được đăng trên nhật báo Hồng Kông. Có ai ngờ rằng, vì việc này mà tôi bị đổ kị ghen ghét phỉ báng. Quỷ ma tung hoành tán loạn. Chúng không biết việc gì đúng việc gì sai khi nghe tin này. Một số người tự xưng là thiện tri thức cũng hòa theo chúng. Thật đáng thương thay! Đúng như lời người xưa bảo: “Việc tốt, khiến sanh nhiều ma”.

Nói chung, tôi chỉ để việc này cho ngài Hư Vân phán xét. Khổng Tử viết quyển Xuân Thu khiến loạn thần tặc tử khinh sợ. Quan Tư Mã viết sử nên những can tội đều chết. Tôi hy sinh

hết sức lực vì ngài Hư Vân. Nếu có muôn ngàn giáo mác đâm thân, tôi vẫn không khiếp sợ. Vĩnh Gia đại sư nói: “Quán lời ác là công đức thì chúng trở thành thiện tri thức. Không nên vì những lời quở trách phỉ báng mà sanh khởi oán thân. Nếu không thì lòng từ bi, sức nhẫn nhục, trí huệ vô sanh làm sao phát khởi”.

Hãy để họ tùy tiện phỉ báng. Tôi sẽ nhẫn chịu. Những ai cố ý đốt trời, chỉ tự mệt nhọc. Khi tôi nghe những lời này như nước cam lồ, tiêu dung đốn nhập không thể nghĩ bàn.

Phải biết nhân quả báo ứng không thể nghĩ bàn. Hãy cẩn trọng! Khi đọa vào địa ngục cắt lưỡi chịu khổ đau, dẫu có hối hận nhưng đã muộn.



Đại lễ truy niệm đại lão Hòa thượng Hư Vân viên tịch, tháng 10, năm 1959.

Mồng bốn tháng mười âm lịch, tôi nhờ cư sĩ Quả Phương và Quả Tiên đến núi Vân Cư cung thỉnh xá lợi cùng linh cốt của ngài Hư Vân để đem về Hồng Kông cúng dường. Mồng bảy, họ đến núi Vân Cư, tiếp thọ hơn mười hột xá lợi chiếu sáng năm màu sắc lạ kỳ. Ngày mười tám, họ trở về bốn tự tại Hồng Kông. Tôi dẫn đại chúng, dâng hương hoa nghinh tiếp đánh lễ. Ai ai cũng vui mừng hoan hỷ. Lúc đó, tôi cảm thấy trọng trách nặng nề trên vai đã giải quyết xong.



Lễ kính xá lợi của đại
lão Hòa Thượng Hư
Vân.

Linh Sơn tâm truyền,
Phái thừa Qui Ngưỡng,
Hoàng Dương Ngũ Tông,
Dung hội Nam Bắc,
Nhiếp thọ chư giáo.

Hôm sau, bốn cư sĩ Mao Văn Đạt, Lý Trung Du, Quả Phương, Quả Tiên cùng tôi đến gặp cư sĩ Sầm Học Lữ (người viết quyển biên niên tự thuật của hòa thượng Hư Vân), định bàn việc viết tập sách truy điệu ngài Hư Vân nhập Niết

Bàn. Cư sĩ Sầm Học Lữ đề nghị rằng hãy tạm đình chỉ, chờ các nơi tại hải ngoại gửi văn thư về để ghi vào tập sách đó. Hiện giờ quyển tập sách này đã được phát hành khắp nơi. Hy vọng từ đây về sau, Phật giáo tại các quốc gia trên thế giới cùng nhau hòa hợp với tinh thần đoàn kết tôn trọng ái kính”.

Năm 1961, bất chấp gian nan khổ cực, Ngài quyết định qua châu Úc hoàng pháp để gieo duyên cho những ai chưa từng biết đến Phật pháp. Ngài đến vùng Tuyết Lê và Mộc Nhi Bản. Vào thời ấy, người tin hiểu Phật pháp tại châu Úc rất ít, đừng nói chi đến chùa chiền tự viện. Thật vậy, chỉ có một hội Phật giáo châu Úc tại vùng Tiểu Quy Mạc. Ngày lễ Phật đản, họ thỉnh



1961, tại thành phố Vương Thọ, Úc Đại Lợi.

Ngài ở Úc Đại Lợi, một năm trước khi qua Mỹ.

Ngài đến làm chủ lễ thuyết pháp. Một học giả cư sĩ trường đại học Tuyết Lê phiên dịch những lời Ngài thuyết giảng. Sau một năm lưu trú tại đó, Ngài nhận thấy cơ duyên chưa chín muồi nên khó phát triển Phật giáo. Tuy nhiên, với oai nghi cử chỉ nghiêm trang của Ngài, khiến cho người Tàu và dân bản xứ có ấn tượng tốt, kính

phục người xuất gia, gieo trồng nhân duyên tu học Phật pháp sau này.

Chương IV**Sang Mỹ hoàng pháp**

Năm 1962, vào tháng ba từ châu Úc, Ngài trở về Hồng Kông. Được sự khuyến khích của ông Lữ Thứ, lãnh sự sứ quán Mỹ, trong cùng tháng Ngài đáp máy bay đến Hạ Uy Di, nghỉ ngơi hai tuần rồi lại bay sang Cựu Kim Sơn.

Ngài thường dạy các đệ tử: “Tự lợi, lợi người. Hoàng pháp lợi sanh”, là trách nhiệm căn bản của người con Phật. Tháng tư năm 1958, hai đệ tử sinh viên du học của Ngài, không quên lời giáo huấn của thầy mình, từ Hồng Kông sang thành phố Cựu Kim Sơn ở California, thành lập phân hội Phật Giáo Giảng Đường (trung tâm chính tại Hồng Kông). Giảng đường Phật Giáo mở cửa sáu ngày trong tuần. Khi đó, có khoảng mười người thường đến chùa, rồi từ từ tăng lên vài chục người. Cuối năm đó, Giảng Đường được dời về đường Bách Tư Thành. Ngôi chùa được rộng rãi hơn, có thể chứa khoảng hơn trăm người. Nơi đó, bên cạnh mỗi năm cử hành lễ Phật Đản, họ còn thỉnh mời các học giả người Tàu và Mỹ đến diễn giảng Phật pháp. Lúc ấy, những thiện tín đến chùa muốn quy y Tam Bảo đều được Ngài gián tiếp ban cho pháp danh.

Sau này, khi qua Mỹ, Ngài chính thức cử hành lễ quy y cho họ. Quý cư sĩ thuộc Phật Giáo Giảng Đường tại Cựu Kim Sơn một lòng thỉnh cầu Ngài chống tích trượng qua Mỹ giáo hóa chúng sanh mê muội.

Đến tháng ba năm 1962, Ngài qua Mỹ, được sự nghinh đón ân cần của các đệ tử tại phi trường. Ân sư đại đức ngưỡng mộ bấy lâu, nay đã đến.

Trên đường qua Mỹ, Ngài ghé lại Nhật Bản khoảng mười ngày. Ngài viếng thăm ngôi chùa của các thầy Tàu, nhưng bị họ ganh ghét kịch liệt. Dầu nguyện ăn mỗi ngày một buổi, Ngài vẫn cùng chung họ dùng trà bánh để không ra vẻ khác biệt. Ngài nhận và dùng sáu bảy miếng bánh đậu, khiến cho họ càng thêm ganh ghét. Tuy nhiên, những chiếc bánh này đã được tẩm thuốc độc. Tuy biết rõ, nhưng sắc mặt Ngài vẫn điềm nhiên và cũng không nhỏ xác những chiếc bánh này ra. Dầu không bị hại chết, nhưng độc được trụ một nơi trong cơ thể và một mụn nổi dưới chân, rất đau nhức. (Xưa kia, Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhỏ xác những chiếc bánh độc của kẻ gian.) Hãm hại không thành công, một trong những thầy Tàu đó, tới thành phố Cựu Kim Sơn trước, nơi Ngài sẽ đến để tìm cách phỉ báng. Sau khi

thành lập giảng đường Phật Giáo tại Cựu Kim Sơn, danh tiếng đạo đức từ bi và cung cách hành trì của Ngài ngày một lan xa, khiến nhiều người tìm đến quy y. Những thầy Tàu vì ghen ghét nên dùng mọi cách để triệt hạ danh dự của Ngài mà bảo tín chúng:

- Tuy bảo rằng chỉ dùng ngộ thôi, nhưng chính mắt tôi thấy thầy ta ăn vào buổi chiều tại Nhật Bản.

Kể lại việc này, nhưng họ quên nhắc đến việc bỏ thuốc độc vào những chiếc bánh đó. Do những cách gièm pha khéo léo của họ, nhiều người không ra đón Ngài tại phi trường.



Tại Hạ Uy
Di, 1962

Pháp hải uông dương vô bất độ, chúng sanh dĩ ngã hy tự tha

Dịch:

Biển pháp rộng sâu độ hết thấy, chúng sanh cùng tôi rời mình người.

Mang Phật Pháp truyền sang Tây Phương



Các đệ tử ở Hồng Kông nghinh tống Ngài lên phi cơ sang Mỹ, 1962



Tạm dừng chân ở Nhật Bản



Khi Ngài ghé sang đảo Honolulu, Pháp Sư Trí Định, Pháp Lương, v. v. . . nghinh đón Ngài tại phi trường.



Một cậu bé dâng
hoa cúng dường,
khi Ngài vừa bước
chân xuống phi
trường Cựu Kim
Sơn, 1962.



Bước chân vĩ đại
trong lịch sử Phật
giáo.



Vào những năm đầu của thập niên 60, tại Mỹ quốc.

Ngài đưa cho các đệ tử xem chứng thư:

“Chánh Pháp Nhân Tạng, Phật Tổ Nguyên Lưu”. Đây

là biểu tín truyền thừa tông Quy Ngưỡng. Tháng 5, năm 1956, thiền sư Hư Vân từ Vân Cư, Trung Hoa Lục Địa, gửi chứng thư biểu tín này đến Hồng Kông cho Ngài. Ngoài ra, thiền sư Hư Vân cũng gửi kèm theo một lá thư, viết:

“Tọa Hạ vì pháp tâm thiết, tích Phật Tổ huệ mạng, đương mãn Tọa Hạ chi nguyện, phụ kỳ nguyên lưu tử thừa tổ phái, tổ đạo lại trùng hưng, thị sơ chí vọng, chuyên phúc bất tận, tức tụng”.

Dịch:

“Con có tâm thiết tha vì đạo, muốn tiếp nối huệ mạng của Phật Tổ. Hôm nay, thầy sẽ giúp con mãn nguyện. Bên cạnh lá thư này, có một chứng thư biểu tín về việc truyền thừa tông phái, nối mạch chư tổ, nay giao cho con. Mạch pháp chư tổ, sẽ lưu truyền mãi. Đó là niềm hy vọng của thầy”.

Trong chứng thư biểu tín viết: “Quy Ngưỡng chánh tông đời thứ tám, Đức Thanh tự Hư Vân lão nhân, nay đem Chánh Pháp Nhân Tạng phó chúc cho thiền nhân Tuyên Hóa Độ Luân, đời thứ chín, hãy tự cố gắng hộ trì”.

Trong hình này, Ngài đốt hương trên ngực, thành chữ “Vạn” (biểu thị Trang Nghiêm Vạn Đức).

Lúc ấy cũng là năm xảy ra vụ hỏa tiễn tại Cuba. Thời điểm căng thẳng nhất là lúc nước Nga bắt đầu đặt căn cứ hỏa tiễn tại Cuba. Tổng thống Kennedy gửi tối hậu thư cho Nga Sô và Cu Ba: “Nước Mỹ sẵn sàng nghinh chiến nếu căn cứ hỏa tiễn vẫn cứ thiết lập”.

Vì ba lý do: Mối hiểm họa chiến tranh vì hỏa tiễn ở Cuba, tình trạng của bộ tộc Hopi, và chất độc trong người, nên Ngài bắt đầu tuyệt thực để hồi hướng công đức cho nền hòa bình của thế giới. Phương pháp tuyệt thực là hành theo pháp



Vì cầu thế giới hòa bình, Ngài tuyệt thực trong 35 ngày.

Đại Bi của bồ tát Quán Thế Âm. Trong vài ngày đầu, Ngài không ăn uống gì hết, rồi trong những ngày sau chỉ uống nửa ly nước. Gần cuối ba mươi lăm ngày tuyệt thực của Ngài, điều khiến mọi người sửng sốt vui mừng là Nga Sô đột nhiên tự động hủy bỏ việc thiết lập căn cứ hỏa tiễn tại Cuba. Lúc đó, phong trào quyền tự do dân chủ bắt đầu nổi lên khiến cả nước chú ý đến tình trạng của những người dân da đỏ. Cuối ngày tuyệt thực, chất độc trong người của Ngài đã được thải ra, chỉ để lại dấu sẹo dưới chân.

Jimmy Hoàng là một trong những thành viên sớm nhất của giảng đường Phật Giáo trước khi Ngài qua Mỹ. Đang học Thái Cực Quyền nơi đó, anh ta nghe về đạo đức tu hành của Ngài nên thường viết thơ sang Hồng Kông để tham vấn.

Kim Lee, lúc đó chỉ có mười bốn tuổi, vừa trông thấy Ngài liền cầu xin làm đệ tử. Kim Lee cùng Jimmy Hoàng là một trong những đệ tử quy y đầu tiên của Ngài tại Mỹ. Pháp danh của Kim Lee là Quả Dương. Pháp danh của Jimmy Hoàng là Quả Nhân. Họ bỏ hết sức lực để trợ giúp Ngài tại giảng đường Phật Giáo, như in ấn những tư liệu kinh sách Phật giáo và phiên dịch những lời giảng dạy. (Hiện nay, Kim Lee vẫn làm thợ in cho tổng hội Phật Giáo Pháp Giới). Vì

giảng đường Phật Giáo vốn là ngôi nhà thứ hai, nên họ sống gần gũi với Ngài và rất cảm kích những kỳ tích lạ lùng. Cá nhân Jimmy Hoàng chứng kiến ba mươi lăm ngày tuyệt thực của Ngài. Mỗi ngày, Ngài chỉ uống không đầy một ly nước. Trong hai tuần cuối, Ngài cũng không uống một giọt nước nào qua môi. Jimmy Hoàng biết rằng nếu là người khác thì sẽ bị suy nhược vào hai tuần đầu, nhưng Ngài vẫn tiếp tục làm những công việc hằng ngày trong suốt thời gian đó.



Khi ấy, nhật báo Trung Hoa đăng tin: “Vì cầu nguyện thế giới hòa bình, một vị pháp sư tuyệt thực: Pháp sư Độ Luân đã tuyệt thực trong hai mươi ngày tại giảng đường Phật giáo, số 731

đường Sacramento, vùng Cựu Kim Sơn, với mục đích cầu nguyện thế giới hòa bình, nhân dân an lạc. Theo tin tức cho biết, pháp sư Độ Luân

tuổi khoảng năm mươi. Đây là lần tuyệt thực thứ năm. Ngài từ Hồng Kông đến vùng Cựu Kim Sơn vào sáu tháng trước. Mỗi ngày, Ngài thức dậy lúc bốn giờ sáng, đắp y ca sa, rồi ngồi thiền và tuyệt thực. Sự tuyệt thực này đến bao giờ sẽ được chấm dứt, chúng tôi không biết đến”.



Đầu thập niên 60,
tại San Francisco.

Ngài dạy các
đệ tử tu thiền
định. Ngài chủ
trương ngồi xếp
bằng cùng tham
khán thoại đầu.
Ngài dùng rất
nhiều phương

tiện thiện xảo để chỉ dẫn thanh niên học sinh tu học pháp môn
thiền định.



Ngài dạy đệ tử
tu thiền. Bên
trái, người thứ
hai là Lý Cẩm
Sơn, và người
cuối cùng bên
phải là Hoàng
Quả Nhân.
Hai thanh niên
này rất chân
thành, phụ

giúp phiên dịch lời Ngài giảng dạy trong những năm đầu ở Mỹ.

Tại Cự Kim Sơn, 1962



Giới Hương Huân Tu
Thanh Tịnh Thể
Tại Cự Kim Sơn.



Xưa kia, tổ Bồ Đề Đạt Ma không quản đường xá xa xôi, mang Phật pháp qua Tàu. Thuở trước, Ngài đã từng phát nguyện qua Âu Mỹ để độ những kẻ hữu duyên, mong họ lên thuyền Bát Nhã, đạt đến bờ giác. Được lời thỉnh mời của các đệ tử, Ngài đơn thân độc mã từ Hồng Kông qua Mỹ, trú tại vùng Cựu Kim Sơn. Khi ấy sự sinh hoạt hằng ngày rất khó khăn. Ngài trú dưới hầm nhà cư sĩ, không cửa sổ, không ánh sáng mặt trời, rất ẩm ướt giống như phần mộ. Do đó, Ngài tự gọi mình là “Mộ Trung Tăng”, tức ông tăng trong phần mộ. Ngài viết bài kệ “Mộ Trung Tăng”:

“Quý vị nay gặp tăng trong mộ
Trên không nhật nguyệt, dưới không đèn
Phiền não Bồ Đề, băng là nước
Sanh tử Niết Bàn, sắc tức không
Xả bỏ phan duyên, xa việc giả
Tâm cuồng ngừng, tâm giác viên dung
Ngộ đạt tự tánh, tạng quang minh
Báo thân xưa nay tức pháp thân”.

Ngài trú nơi đó, ẩn nhẫn tu hành, đợi cơ duyên thành thực đến thì sẽ ra giáo hóa chúng sanh. Vào mùa hè năm 1969, thể theo lời mời của trường đại học Berkeley, Ngài thuyết trình đề tài “Giới thiệu về đạo Phật”. Nhân dịp đó,

Ngài giải thích bài kệ về “Mộ Trung Tăng” như sau:

“Quý vị nay gặp tăng trong mộ”: Quý vị, những thanh niên thông minh đầy năng lực, hỏi mộ trung tăng này rằng làm sao vào đó? Tôi cũng không biết. Mộ trung tăng này làm sao vào và ra, việc này không quan trọng, nên quý vị chớ có hỏi. Tuy nhiên, tôi sẽ kể cho quý vị nghe, ngôi mộ đó như thế nào.

“Trên không nhật nguyệt, dưới không đèn”: Câu này mô tả điều gì? Đó là vô minh. Tuy không có tên tuổi, chúng ta phải phá vô minh này. Không những là tôi mà quý vị cũng nên phá vô minh. Quý vị có thể bảo rằng chưa vào ngôi mộ đó thì làm sao phá vô minh được? Vâng, hiện tại tuy chưa vào, nhưng tương lai nhất định quý vị sẽ vào mà không thể tránh khỏi, vì vẫn còn vô minh. Còn vô minh tức không có ánh sáng. Ngay cả Bồ Tát địa vị đẳng giác vẫn còn một phần sanh tướng vô minh mà chưa phá trừ. Vì vậy, pháp giới Bồ Tát cùng tám pháp giới khác đều là pháp giới chúng sanh nên vẫn còn vô minh. Tuy vậy, đức Phật bảo rằng vô minh tức phiền não, phiền não tức Bồ Đề. Nếu có công phu, chúng ta có thể chuyển phiền não thành Bồ Đề.

“Phiền não Bồ Đề, băng là nước”: Vì mọi người đều có phiền não nên ai ai cũng có Bồ Đề. Mọi người đều biết cách khởi phiền não, nhưng lại quên việc phát tâm Bồ Đề. Nếu quên tâm Bồ Đề, chúng ta không thể dùng nó được. Ví như băng đá, nó vốn là nước. Vì nhiệt độ lạnh nên nước kết thành băng đá. Nếu thời tiết nóng, băng sẽ tan thành nước lỏng. Đây là ví dụ của phiền não và Bồ Đề. Khí hậu lạnh, tức là phiền não. Ngược lại, mặt trời ửng hồng chiếu sáng, tức là dụ cho tâm Bồ Đề. Làm sao tạo khí hậu lạnh? Do vì tham sân si. Mặt trời chiếu sáng ánh nắng hồng ấm áp là gì? Tức là giới định huệ. Vì vậy, chúng ta cần phải “cần tu giới định huệ, tiêu diệt tham sân si”. Chuyển biến phiền não thành Bồ Đề, tức là chuyển băng đá thành nước. Đây chỉ là ví dụ, chớ nên chấp trước mà bảo: “Băng đá là nước. Phiền não là Bồ Đề”.

Quý vị có thể bảo: “Tôi muốn giữ phiền não lại, vì phiền não tức là Bồ Đề. Lại vì băng đá vốn là nước, nên tôi giữ băng đá lại để xem nó biến thành nước”.

Không thể được! Mặc dầu ai ai cũng có thể thành Phật, nhưng phải cần tu hành. Làm sao tu hành? Phải y theo Phật pháp mà tu hành và đi tham phương tầm cầu minh nhãn thiện tri thức,

hầu mong họ chỉ dạy chúng ta cách thức hành trì dụng công.

“Sanh tử Niết Bàn, sắc tức không”: Ai ai cũng đều tham sống sợ chết. Tuy nhiên, nếu không có sanh tử thì không có Niết Bàn. Phải tìm cầu Niết Bàn ngay nơi sanh tử. Một khi đã thấy Niết Bàn rồi thì không cần phải tiếp tục tìm kiếm nữa. Chớ nên “cõi lừa đi tìm lừa”. Hiện tại chúng ta chưa đạt đến Niết Bàn vì vẫn còn bị sanh tử trói buộc. Nếu cắt đứt dòng sanh tử thì Niết Bàn là mình, không cần tìm kiếm. Vì vậy bảo rằng sắc tức là không, không tức là sắc.

“Xả bỏ phan duyên, xa việc giả”: Nếu muốn chứng đạt đến cảnh giới nhân không, pháp không, niết bàn sanh tử đều không thì phải xả bỏ muôn duyên, cùng nhìn xuyên thấu suốt chúng. Nếu còn tham đắm chấp trước thì không thể nào xả bỏ được. Nếu làm được tức gọi là xa lìa các vọng duyên. Nếu không thể xa lìa vọng duyên, tức là phan duyên nên không thể trừ hết muôn việc chướng ngại. Nếu không biết sanh hoặc không biết tử thì không còn chấp trước.

“Tâm cuồng ngưng, tâm giác viên dung”: Phải ngưng tâm cuồng loạn. Làm thế nào? Chỉ việc ngưng. Lại còn có cái “ngưng”, không? Khi tâm

cuồng loạn ngừng, liền giác ngộ tất cả pháp đều viên dung vô ngại. Do đó, đức Phật bảo: “Tất cả chúng sanh đều có đức tướng trí huệ của Như Lai. Tuy nhiên, chỉ vì vọng tưởng chấp trước nên không thể chứng đắc”.

“Ngộ đạt tự tánh, tạng quang minh”: Tự tánh vốn là tạng quang minh sáng suốt. Nếu giác ngộ được như thế thì chúng được “báo thân xưa nay tức pháp thân”. Đại tạng quang minh của tự tánh, tức là tạng tánh của Như Lai. Báo thân chưa thọ nghiệp báo, vốn là pháp thân. Hiện tại chúng ta thọ nghiệp lành xấu, đều do trong đời quá khứ đã gieo nghiệp thiện ác. Nếu tạo nghiệp lành thì sẽ thọ quả báo lành. Nếu tạo nghiệp xấu thì sẽ thọ quả báo xấu. Phải giác ngộ bản lai diện mục của mình thì mới giác ngộ tự tánh tạng quang minh. Đến lúc đó, sẽ có việc gì? Học sinh trở thành giáo sư. Giáo sư trở thành học sinh. Ai ai cũng đều giống nhau. Chư Phật là chúng sanh. Chúng sanh là chư Phật. Nếu hiểu lý này, tức là sáng suốt chân chánh. Ngược lại, vẫn còn vô minh”.



Mộ Trung Tăng (Vị Tăng trong phần mộ)



Tại Giảng đường Phật giáo, Ngài cung thỉnh mười phương chư Phật đến chứng minh.



Tại San Francisco.

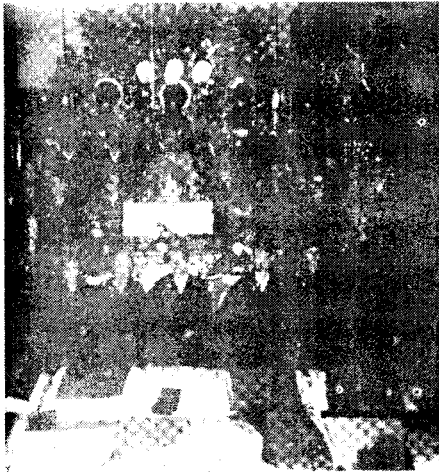
Hình chụp, lần thuyết pháp đầu tiên tại Mỹ. Trong sáu năm đầu, Ngài luôn thuyết giảng những kinh điển Đại

Thừa, đầu lúc ấy, đang bán khai bế quan nhập thất.

Sáu năm sau, khoảng ba mươi sinh viên và giáo sư trường đại học Hoa Thịnh Đốn đến cầu thỉnh Ngài giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm. Họ được một sinh viên đồng học phiên dịch. Trong khóa tu học kinh Thủ Lăng Nghiêm, ông Alan Nicholson nhận bằng thưởng. Ông cũng cố gắng hiến tay nghề thợ mộc của mình vào việc kiến thiết sửa chữa chùa Kim Sơn và chùa Vạn Phật Thánh Thành. Hiện tại, ông cùng với bà vợ, cô Terri Nicholson, và con cái đang sống trong chùa Vạn Phật Thành.



Alan nhận phần thưởng trong lần tu học kinh Lăng Nghiêm



1968, tại San Francisco.

Hình chụp sau khi Ngài giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm xong, và kỳ tu tập vào mùa hè. Nhờ lòng kiên nhẫn, từ bi, và phương tiện thiện xảo, Ngài chỉ dẫn dạy dỗ cho những thanh niên người Mỹ, khiến họ được giác ngộ tùy theo trình độ của mỗi người. Đầu tiên, hầu hết họ đều không hiểu Phật pháp, nhưng đến cuối mùa hè, có rất nhiều người thọ năm giới cấm và Bồ Tát giới. Trong hình, sau khi đã thọ giới, họ mặc áo tràng màu đen cùng giới y và tọa cụ.



1968, tại San Francisco.

Pháp hội phóng sanh. Lần đầu tiên các thanh niên người Mỹ, chứng kiến và tham gia pháp hội phóng sanh, trên mái ngói Giảng Đường Phật Giáo. Sau khi ba mươi tám con chim bồ câu được phóng thả, những con chim này đều bay mất duy chỉ còn lại hai con. Chúng quanh quẩn và thường tham gia mọi hoạt

động ở trong chùa. Ngài rơi lệ, giải thích rằng hai con chim bồ câu này chính là đệ tử xuất gia của Ngài trong đời Đường (750 AD).

1968, tại San Francisco.

Ngài đặt tên cho chúng là “Mười Hai Nhân Duyên” và “Thất Bồ Đề Phần”. Con “Mười Hai Nhân Duyên” rất hiền hòa. Con “Thất Bồ Đề



Phần” rất nóng nảy, thường vỗ đôi cánh lên mình Ngài, người dùng bí trí giáo hóa nó.



1968, tại San Francisco.

Hoặc nó sẽ bay tới bay lui, những khi không thuận theo ý. Ngài dùng phương tiện thiện xảo để giáo hóa người cùng thú vật, khiến mọi loài đều đạt được ích lợi, bớt phiền não. Một trong những phiền não là ăn uống. Rất nhiều đệ tử, thanh niên người Mỹ, vì kính phục Ngài hành hạnh ăn một ngày một bữa, nên cũng tự cố gắng hành trì theo.



Tại vùng Cựu Kim Sơn, 1968.

Ngài khéo léo dạy hai con chim bồ câu về bài học tham lam thức ăn bằng cách cho chúng lọ gạo đầy nhất. Trước hết lọ gạo đầy tràn cả vành; hai con chim vui vẻ đứng bên vành lọ mà mổ gạo.

Từ từ số gạo trong lọ giảm dần cho đến khi chim phải chui đầu vào lọ để ăn và thường bắt cần mất thăng bằng để mổ gạo. Hình chụp Ngài đang cho chim ăn với lọ gạo gần cạn và giảng 24 thư pháp chữ Tàu vào mỗi buổi tối trong năm 1969. Ngài viết kinh Lăng Nghiêm và dung hợp những nội dung tu học, bao gồm viết chữ Tàu theo từng nét, phương cách viết thư pháp, giải thích đơn giản các kinh văn, và luyện giúp khả năng ghi nhớ của các đệ tử.



Sau khóa tu học mùa hè năm đó, Ngài tổ chức một buổi lễ truyền giới. Hầu hết tất cả người tham dự đều thọ tam quy y, ngũ giới, và giới Bồ Tát (mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh). Một đệ tử tham dự toàn khóa, thọ giới Sa Di. Vào năm 1969, có năm người Mỹ phát tâm xuất gia tu đạo, rồi sang Đài Loan, thọ giới cụ túc tại chùa Hải Hội tỉnh Cơ Long. Năm vị này là chúng đệ tử xuất gia thọ giới cụ túc đầu tiên tại Mỹ. Những điều Ngài dạy năm người đệ tử xuất gia trước khi qua Đài Loan thọ giới, được Quả Dật ghi lại.

Ngày 27 tháng 10, năm 1969. Ngài dạy:

- Tôi chỉ ăn mỗi ngày một buổi vì biết rằng nhiều người trên thế gian đang bị đói khát. Hy vọng, họ sẽ dùng những lương thực mà tôi để dành. Ăn mỗi ngày một buổi cũng chính là giới Phật chế ra. Khi tu hành, chớ nhìn lỗi của người khác. Ngược lại, hãy bàn những điểm tốt của họ. Đây là tu “khẩu đức”, tức là đức tánh của miệng. Nếu không có đức tánh này thì dầu có nói gì, ai ai cũng không tin tưởng. Nếu thân, khẩu, ý đều đầy đủ đức hạnh thì vừa gặp mặt, người khác sẽ tôn kính. Nhìn vào lời ăn tiếng nói và cử chỉ hành động, người khác sẽ biết rõ mình có đức hạnh hay không.

Tương lai, tôi sẽ truyền pháp cho mười đệ tử: Năm đệ tử xuất gia và năm đệ tử tại gia. Lãnh hội được kinh Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, cùng nghiên cứu kinh Hoa Nghiêm xong, quý vị sẽ làm pháp chủ, đi khắp mười phương, giáo hóa những chúng sanh có duyên lành. Trong giới Phật giáo, quý vị sẽ tự đứng một mình. Đừng lo lắng! Mọi việc đều đơn giản.

Ngày 28, tháng mười 1969, Ngài dạy:

- Không ai có thể biểu diễn hạnh khác thường. Chúng ta sống trong một đoàn thể, không ai là giỏi nhất hay dở nhất. Chớ khen ngợi hoặc khinh khi người khác. Chớ chấp vào những lời tán tỉnh hay chê bai. Phải làm mọi việc đúng đắn để chứng minh rằng người Mỹ có thể tu đạo. Phải luôn chú ý, duy trì “khẩu đức”. Không bao giờ nói lời của người khác. Nếu có ai nói lời sai trái, hãy đi chỗ khác. Đừng để lỗi tai bị nhiễm ô. Ngay cả nghĩ về hạnh xấu của người khác cũng không được. Những điểm này tuy nhỏ nhặt nhưng rất quan trọng.

Ngày 29, tháng mười, năm 1969, Ngài dạy:

- Quý vị có biết chãng, việc của tôi giống như thợ nung gạch. Gạch được nung từ đất sét để làm nhà. Nếu để đất sét khô thì chúng sẽ nứt nẻ, nên phải nung nấu thì chúng mới không rạn bể. Một năm vừa qua, quý vị đã được nun đúc, nên nay là ngói gạch không bể nứt. Gạch đã được nung đúc, mai sau sẽ được dùng vào công việc xây nhà, tức tòa nhà Phật pháp. Ngói gạch này sẽ làm nền tảng kiên cố vững chắc. Mầm Bồ Đề đã được gieo từ trước, nên nay là thời điểm kết quả. Quý vị đi thọ giới, tức

là phải trồng dưỡng nuôi nắng cây Bồ Đề để bất cứ ai khi nhìn thấy quả Bồ Đề đều muốn hái. Người khác vừa nhìn qua, liền biết ngay quả này chua ngọt như thế nào. Lại nữa, phải giống như ngói gạch, không bị nứt nẻ. Những lời này thật hành rất khó. Hãy cùng nhau hộ trì những lời phát nguyện.

Trong sự tu hành, việc quan trọng nhất là phải có tam muội, tức là định lực, và nhận chân tự tánh sẵn có của mình. Làm sao nhận ra? Tự tánh vốn thanh tịnh thuần lương không nhiễm ô. Khi đối đầu bất cứ cảnh giới nào trên thế gian như gặp duyên lành hay ma oán, đừng để tâm giao động.

Dầu người khác có bảo mình hay hoặc dở, chớ màng đến. Đã theo tôi tu học bao năm tháng, quý vị chớ để tình cảm ràng buộc.

Không thể đánh giá người nào hoàn toàn xấu hoặc hoàn toàn tốt. Phật Thích Ca được nhiều người ca ngợi tán thán, lại cũng bị nhiều kẻ hủy báng. Đề Bà Đạt Đa tuy là kẻ xấu xa nhất mà cũng có rất nhiều đệ tử của Phật lại nghe theo.

Lắm khi, có người gọi đệ tử Phật là heo hoặc chó. Đừng để tâm mình động. Hãy chuyển cảnh, chớ để cảnh chuyển mình. Nếu biết vạn vật tình không thì là điều tối vi diệu.

Thiện và ác không đến từ những người khác mà phát xuất từ tâm mình. Nếu mình tốt mà người khác bảo là xấu thì tự biết rõ mình đúng. Tuy nhiên, nếu làm việc xấu mà người khác bảo là hay thì mình là người ngu si. Nếu mình đúng thì người khác có nói gì cũng mặc kệ họ.

Tôi rất vui mừng vì quý vị phát tâm xuất gia thọ giới. Trong tương lai, quý vị phải xiển dương Phật pháp khiến chánh pháp lan rộng khắp nơi. Tuy nhiên, không được phan duyên hay cầu cạnh. Tôi đã từng bảo quý vị rằng những ai xuất gia với tôi phải tuân thủ ba đại tông chỉ, vì chúng rất hệ trọng. Người xuất gia phải:

“Dầu lạnh chết, không phan duyên
Dầu đói chết, không xin xỏ
Dầu nghèo chết, không cầu cạnh”.

Tuân thủ ba đại tông chỉ này thì quý vị mới được theo tôi xuất gia. Hoằng dương Phật pháp, xả bỏ ngã tướng thì mới thực sự tu hành theo chánh pháp. Trong Phật giáo, không có việc khổ nhọc hoặc khó khăn. Hãy giúp đỡ người khác, chớ ích kỷ. Hãy chuyển tham, sân, si, như xoay trở bàn tay. Trước kia, tâm tôi thường tham lam, oán hận, ngu si, nhưng giờ đây đã tẩy trừ. Đó là tâm ấn của chư Phật Tổ nay truyền trao cho quý vị. Quý vị có hiểu chăng?

Đừng có “bản ngã”. Hãy vứt “bản ngã” qua một bên để giúp đỡ người khác. Tuy nhiên, chớ suy nghĩ: “Vì thường giúp người, nên tôi chính là Bồ Tát”.

Đã làm việc gì tốt cho người hãy quên đi. “Các pháp, tướng của chúng đều là không”.

Không có gì cao thấp. Kinh điển nhà Phật thường nhắc nhở điều này. Chớ đi nơi khác tìm cầu, mà hãy nhìn lại chính mình.

Ngài Quy Sơn (vị tổ sư của dòng thiền Quy Ngưỡng), được cúng dường một gói tiền, nhưng Ngài không thềm đụng đến. Ba năm sau, tín chủ trở lại thấy gói tiền đó vẫn còn y nguyên nơi chỗ cũ. Với thiền định tam muội như tổ Quy Sơn như thế, chắc chắn quý vị sẽ đạt thành tựu! Nghe lời diệu pháp này, quý vị ngộ chưa?”

Lúc năm đệ tử người Mỹ qua Đài Loan thọ giới, Ngài ngưng giảng kinh Pháp Hoa để giảng kinh A Di Đà. Khi họ thọ giới xong và trở về Mỹ, giảng đường Phật giáo ngày càng bận rộn, người xin quy y làm đệ tử ngày một gia tăng.

(Nhật báo Seattle đăng tải trang bìa lớn, chụp ảnh năm vị đệ tử xuất gia của Ngài vào ngày thứ hai, mồng mười tháng mười một, 1969. Sau đây là phần trích lược:

“(Đài Loan) Năm người Mỹ, gồm có bốn sinh viên đại học Washington, hy vọng sẽ trở thành những tu sĩ Phật giáo. Hôm nay, họ bắt đầu tu học tại chùa Hải Hội, thành phố Cơ Long, Đài Loan. Năm người này, họ đến Đài Loan vào ngày 31 tháng mười...Nếu đúng theo lịch trình thì họ sẽ được thọ giới làm tu sĩ vào mồng một tháng mười hai. Họ đã nghiên cứu tu học Phật pháp tại Mỹ và sẽ trở về đó vào tháng mười hai, để nhận công tác tại giảng đường Phật Giáo, thành phố Cựu Kim Sơn”.

Trong những người quy y, thọ giới vào năm 1969 có cô Bob và anh Fran Laughton (khi ấy, cả hai chưa cưới nhau), và cô Barbara Waugh (sau này cô ta có dịp may được Ngài đứng ra làm chủ lễ kết hôn với anh Ernie tại giảng đường Phật Giáo). Barbara và Fran làm y tá tại vùng thung lũng Ukiah. Cùng với gia đình, họ thường đến chùa Vạn Phật lễ bái.

Trên mười năm kết hôn, Bob và Fran vẫn chưa có con. Sau những lần khám nghiệm, họ được bác sĩ cho biết là không thể có con được. Nhờ thành tâm cầu nguyện Bồ Tát Quán Thế Âm, cuối cùng họ có được hai đứa con trai mạnh khỏe, khiến bác sĩ ngạc nhiên vô cùng.

Con số của những người đệ tử quy y, ngày càng gia tăng. Giảng đường Phật Giáo vẫn chứa đựng hết số người đó. Trong những người quy y thọ giới với Ngài, có một cô tiến sĩ sau này xuất gia (tức là sư cô Hằng Hiền hiện nay), thường viết những bài giảng dạy chữ Phạn trên nguyệt san Kim Cang Bồ Đề Hải, cùng phiên dịch những lời giảng dạy của Ngài.

Giảng Đường Phật Giáo tại vùng Cựu Kim Sơn, 1968-1970



Giảng Kinh thuyết Pháp



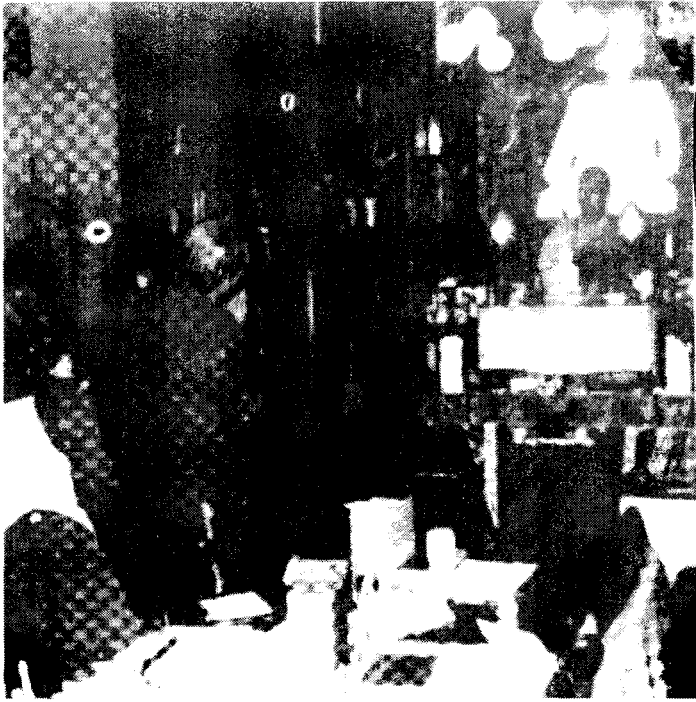
Hướng dẫn đại chúng tu hành



Năm vị đệ tử xuất gia đầu tiên ở Mỹ sau khi sang Đài Loan thọ đại giới, họ trở về lễ Ngài.

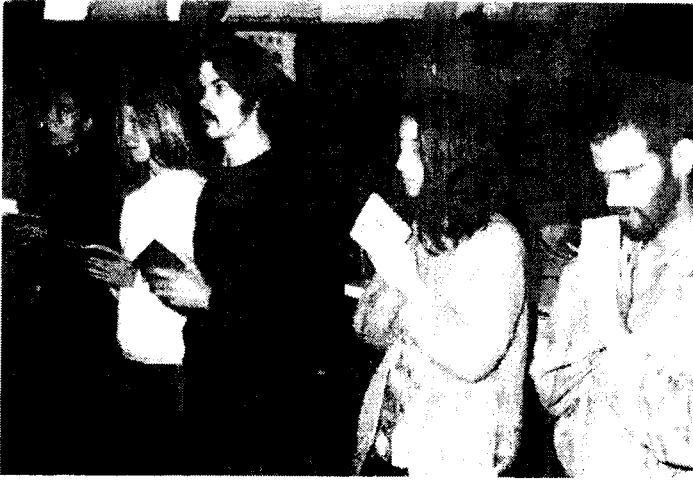


Dạy đệ tử không mỏi mệt.



1969, tại San Francisco.

Mùa hè, vài lần Ngài truyền giới quy y cho các đệ tử. Sau lưng là một tượng Phật bằng thạch cao, do chính tay Ngài tự nắn lấy.



Thọ giới Quy y



Thêm nhiều đệ tử thọ giới Quy y



Giảng Đường Phật Giáo, San Francisco, trong thập niên 60.

Giảng đường tuy nhỏ nhưng cũng đủ chỗ cho những thanh niên người Mỹ, đang khát khao học Phật pháp. Căn phòng này, được dùng làm giảng đường, thiền đường, nhà ăn, phòng khách, lớp học, phòng hội họp, phòng học.

Đương thời, vào những dịp đặc biệt, Ngài dẫn đệ tử đi thăm những “Tịnh xá” (nghĩa là những ngôi chùa chỉ có một vị thầy Tầu trú ở). Lần nọ, trên xe chở các đệ tử đến ngôi “Tịnh xá” được trang hoàng lộng lẫy với nệm dày sơn mỏng, Ngài dạy họ những cách thức nhã nhặn:

- Khi bước vào chùa, hãy cởi giày ra, đừng ngo xung quanh như muốn ăn cắp đồ vật, đừng làm đổ nước trà, đừng đi một mình trong những phòng ngủ hoặc những nơi không ai thấy. Nếu không, vị trụ trì sẽ lo lắng về việc quý vị lấy của hay đập phá đồ đạc.

Lần đó, sự thăm viếng của Ngài và các đệ tử làm cho các thầy Tầu trong những ngôi “Tịnh xá” chột dạ. Vừa bước vào cửa, các thầy Tầu đó đều kinh ngạc sửng sốt, vì Ngài và chư đệ tử không “hợp” với môi trường đó.

Thái độ tiếp thọ và lòng từ bi của Ngài khác biệt hoàn toàn với họ. Lòng kiên nhẫn và phương tiện thiện xảo, khiến đệ tử đến với Ngài như bị nam châm thu hút. Ngài từ từ dạy các đệ tử tẩy rửa, sửa đổi những lỗi lầm. Đạo tràng của Ngài lập ra hoàn toàn khác với những “Tịnh xá” của các vị thầy Tầu. Giảng đường Phật Giáo vốn là đạo tràng cũ kỹ, chỉ để đáp ứng nhu cầu tu học của hai chúng xuất gia và tại gia. Lắm người thường tự hỏi: “Tại sao Ngài thu hút được nhiều

người trẻ tuổi, khiến họ muốn theo xuất gia tu hành?” Quý vị hãy tự nghiền ngẫm.

Một đoạn văn trích từ bài “Kiếm Chặt Ma”:

“Độc giả hãy cẩn thận! Có những người tự xưng là thiện tri thức như ‘Lạt ma, thiền sư, du già sư, thượng sư’, v.v... Họ đều là những người cầu danh cầu lợi. Tại mỗi nhà sách, đại học, bất luận già trẻ, họ thường tự xưng hàm hồ những lời điêu ngoa xảo quyệt, giảng công án, hay khẩu đầu thiền: ‘Quý vị là Phật. Tôi cũng là Phật. Tất cả chúng ta đều giác ngộ! Hãy lắng nghe tôi điều này. Tự do phóng túng!...’

Họ thường dụ dỗ những người ngây thơ và làm như các ‘đệ tử’, những ai không biết đâu là chân đâu là giả”.

Thỉnh thoảng, Ngài bảo các đệ tử đến gặp những “Tổ Sư” người Mỹ đó. Họ cũng không thích đệ tử Ngài cho lắm. Nhân dịp đại lễ Phật đản tại vùng Cựu Kim Sơn do các đệ tử của Ngài tổ chức, các viên chức thành phố Cựu Kim Sơn tán thán “...Đại lễ Phật đản được tổ chức long trọng do sự cố gắng tích cực của hội Phật giáo Trung-Mỹ. Đây là đại lễ Phật đản được tổ chức lần đầu tiên tại vùng Cựu Kim Sơn...”

Dưới đây là bài phát biểu của ông Sam Lewis (Sufi Sam): “Tôi rất lấy làm hối tiếc là phải đính chính lời phát biểu của các vị ủy viên chánh phủ... Phật pháp đã đến thành phố này vào đầu thế kỷ... Đặc biệt, tôi nhớ lại rằng chính mình đã chính thức tham dự đại lễ Phật Đản vào năm mười năm về trước... Sau cuộc viễn du trong một thời gian ngắn, trở lại đây tôi thấy những người trẻ tuổi ở quốc gia này tích cực tu học Phật pháp. Với bầu nhiệt huyết hăng say, hôm nay các thanh niên Phật tử thay thế địa vị của chúng ta để cử hành đại lễ Phật đản trọng đại này”.

Ông Sam Lewis (Sufi Sam), người sáng lập phái Mật Tông tại nước Mỹ, thường dẫn đệ tử đến giảng đường Phật giáo. Tuy nhiên, sau cái chết đột ngột, ông mới chấp nhận rằng Ngài là vị truyền đúng chánh pháp. Ông ta trở về, báo mộng cho các đệ tử, thúc giục họ phải đến quy y với Ngài, và bảo rằng rất hối tiếc là lúc còn sống, không đến tu học Phật pháp với Ngài.

Thêm một “Tổ Sư” người Mỹ tuyên bố: “Mọi người đều là Phật”, có nghĩa rằng ông ta là Phật.

Giáo sư Epstein bình luận: “Đương thời, có rất nhiều hội đoàn Phật giáo lạ lùng. Tuy tự

xưng là Phật tử nhưng thực chất thì không. Lại nữa, có một số người Mỹ rất thích làm “Tổ Sư”. Họ muốn Ngài ấn chứng cho làm “Tổ Sư” người Mỹ đầu tiên. Trong số những người đó, có lẽ ông Joe Miller là người thông minh xảo quyết nhất. Ông ta vốn là chủ tịch hội Thần Học tại thành phố San Francisco. Ông ta cũng có đệ tử. Có lẽ tôi gặp ông ta cùng bà vợ vào mùa đông 1967-1968, lúc đến tham thiền tại giảng đường Phật Giáo. Khi ấy, vào mỗi đêm, Ngài có tổ chức buổi ngồi thiền công cộng từ bảy giờ đến tám giờ tối. Theo tôi được biết, nhân duyên của ông Joe Miller đối với Ngài rất phức tạp. Ngài thường bảo rằng tuy đã cố gắng chỉ dạy ông ta bao đời, nhưng không thể thành công. Tôi nhớ lại Ngài kể rằng ông Joe Miller đã từng khiến Ngài bị rắc rối từ đời Đường hoặc đời Tống. Ông ta cùng bà vợ cũng tham dự khóa tu học mùa hè trong một thời gian cho đến khi bị Ngài trách mắng công khai vì hành vi bất chánh. Ông ta rời chùa và kể từ đó, ít khi liên lạc với Ngài.

Lại có một người nữa mà tôi không nhớ tên; ông ta được các đệ tử gọi là “thiền sư trèo núi và đi trên lửa”. Những tờ nguyệt san Kim Cang Bồ Đề Hải đầu tiên thường đề cập gián tiếp về những người này trong phần “kiểm chặt quân

ma” và “chày hàng phục quân ma”. Khi thấy phát hành những tờ nguyệt san này, họ rất tức giận vì nhận ra rằng những lời lẽ đó trực tiếp chỉ thẳng đến mình dầu không nhắc tới tên tuổi ai cả”.

“Thanh tịnh ý chí, hồi tâm hướng thiện, phát tâm dũng mãnh tinh tấn, lập chí tu thành đạo quả. Độ khắp đồng luân cùng lên bờ giác; cùng chư thượng thiện nhân, hoan hỷ sống chung một nơi; cùng chư Bồ Tát bất thối, mãi mãi làm bạn hữu”.

Đây là mục đích của quyển sách “Thủy Kính Hồi Thiên Lục” (nghĩa là nước trong tấm gương sáng, xoay vận mệnh trời). Về phần lý lẽ rất dễ bàn luận, nhưng về phần sự tướng lại rất khó hành trì. Tại sao? Khi giáo hóa chúng sanh hành việc lành, dầu có la hét mắng chửi chỉ dạy năm ba lần, họ vẫn không thay đổi tánh tình. Tuy nhiên, nếu họ gặp duyên ác thì niệm ác tăng trưởng, tự thông đạt dễ dàng. Người bỏ mê xoay về giác thì rất ít.

Ví như ánh trăng sáng hiện trên mặt nước, hoa soi trong gương sáng, chúng vốn là những ảnh giả, không có thật thể. Hy vọng trong những việc không thể hy vọng. Cố gắng thành tự

những gì không thể thành tựu. Vì vậy, quyển sách này được gọi là “Thủy kính hồi thiên lục”.



Một pháp hội tại Kim Sơn Thiền Tự, vùng San Francisco.

Trong hình, Ngài cho phép các đệ tử làm pháp chủ trong pháp hội, nhằm huấn luyện cho họ có kinh nghiệm thực tế. Mặc dầu giữ tánh khiêm nhường, nhưng Ngài vẫn rất chú ý về mọi hoạt động của tự viện cùng việc huấn luyện dạy dỗ các đệ tử. Không nghi ngờ gì cả, lực hỗ trợ mạnh nhất cho việc bồi dưỡng mầm mống Phật giáo tại Tây Phương là sự hiện diện của Ngài từng giờ từng ngày từng tháng từng năm.



1969, tại San Francisco.

Trong năm, mỗi chiều thứ bảy, Ngài giảng kinh tại "Rừng Cư Sĩ", thuộc vùng Richmond, San Francisco. Ngài để một tôn tượng Địa Tạng tại đó, và giảng kinh Địa Tạng Bốn Nguyên.

Niên biểu từng năm đến khi nhập diệt.

Năm 1970 Ngài giảng luận Đại Thừa Trăm Pháp Môn. Ngài thành lập chùa Kim Sơn, Cựu Kim Sơn. Từ ngày mười lăm tháng mười một đến ngày hai mươi tháng hai năm tới, Ngài cử hành thiền thất trong một trăm ngày. Khi ấy, Ngài giảng truyện Cao Tăng và cho ra tờ nguyệt san Phật Giáo chánh pháp, tức là Kim Cang Bồ Đề Hải.

Năm 1971 Ngài giảng luận Đại Thừa Khởi Tín, kinh Chiêm Sát Thiện Ác Nghiệp Báo, Sơ Tự kinh Hoa Nghiêm, Sớ Sao kinh Hoa Nghiêm.

Năm 1972 Ngài giảng “Thập pháp giới, không ngoài một tâm niệm”, kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, Phật Tổ Đạo Ảnh. Ngày hai mươi tháng chín, kỳ Truyền Thiên Phật Tam Đàn Đại Giới được tổ chức lần thứ nhất tại chùa Kim Sơn.

Năm 1973 Ngài thành lập viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế. Tại chùa Kim Sơn, Ngài thành lập trường tiểu học Dục Lương. Hai đệ tử xuất gia, Hằng Cự và Hằng Do, phát tâm hành ba bước một lay, từ thành phố Cựu Kim Sơn, California đến thành phố Seattle, Washington vì cầu thế giới hòa bình. Lần đầu tiên trong lịch sử

Phật giáo quốc tế, có người xuất gia hành ba bước một lạy.



1970, San Francisco.

Hội Phật Giáo Trung Mỹ (sau này trở thành Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới), tổ chức ngày lễ Phật đản lần đầu tiên. Hơn

sáu trăm tín chúng đến làm lễ tắm Phật tại công viên quảng trường Liên Hợp. Chư tăng hướng dẫn tín chúng vào chánh điện ở nhà thờ Công Lý. Hình chụp Ngài ngồi trong lễ đường nhà thờ Thiên Chúa giáo, và xem các đệ tử xuất gia trẻ đang hướng dẫn lễ tắm Phật, tượng trưng cho sự thanh tịnh hóa thân tâm.



Giảng Đường Phật Giáo, San Francisco.

Ngài tập trung tinh thần, cong mình xuống để viết chữ. Có lần, Ngài bảo các học sinh đang học lớp viết chữ Tàu: “Các con có thể phát triển công phu của mình trong mọi lúc. Các con có thể không cảm nhận được điều này. Nhưng đối với Thầy, trong lúc viết chữ Tàu, luôn tự khống chế hơi thở của mình. Thật vậy, các con có thể học rất nhiều việc trong cuộc sống hằng ngày.



Trên mái nhà của Giảng Đường Phật Giáo, San Francisco.

Ngài dạy chư đệ tử người Mỹ cách thức vừa đi nhiều, vừa tụng niệm. Khi đã thành một vòng tròn thì mất đi ý nghĩa của vị trí người đi trước và người đi sau cùng. Người đi trước biến thành người đi sau cùng. Người đi sau cùng biến thành người đi trước. Mỗi người đều trở thành người đi sau cùng, và mỗi người đều biến thành người đi trước. Thật vậy, lý của vòng tròn là không có trước và sau. Ngài dùng ví dụ này để dạy về lý đấu tranh tham vọng, tham cầu lợi danh địa vị.



Quán Âm Bồ
Tát Ngàn Tay
Ngàn Mắt.

Tôn tượng
chính đặt trong
chánh điện Vạn
Phật Thánh
Thành là thánh
tượng Bồ Tát
Quán Âm.
Hình bên dưới
là tôn tượng Bồ
Tát Quán Âm
thuở xưa được
đặt tại chùa
Kim Sơn, và
chưa được mạ
vàng.



Trai Đường (nhà ăn), chùa Kim Sơn.

Cây gỗ để sửa chữa chùa Kim Sơn có được là do sự cảm ứng của Bồ Tát Quán Âm. Ngày nọ, vợ chồng Quả Đòng, Lao Đốn, đệ tử của Ngài, biết một cơ sở thương mại ở vùng Cựu Kim Sơn đang được kiến thiết, nên phải bỏ đi những gỗ cây cũ. Ai ai cũng có thể lấy được mà không tốn tiền. Vợ chồng Lao Thốn báo tin này cho chùa. Sau đó một nhóm đệ tử trẻ được phái đi lấy củi đem về chùa. Những gỗ cây này là nguyên liệu chính để sửa chữa lại chùa Kim Sơn. Những mảnh gỗ nhỏ còn dư lại được làm bàn ghế để trong nhà ăn. Ngài dạy những đệ tử người Tây Phương, không nên lãng phí vật dụng. Những nguyên liệu này được dùng tới dùng lui trong việc sửa chữa chùa Kim Sơn.



Đầu năm 1970, tại San Francisco.

Kim Sơn Thiên Tự, Nghi Thức Truyền Cúng. Ngài hướng dẫn nghi thức Truyền Cúng lần đầu tiên. Khi ấy, một vị tỳ kheo

đệ tử làm Pháp Chủ. Từ lúc bắt đầu, Ngài huấn luyện các đệ tử bằng cách đặt họ vào vị trí lãnh đạo, còn chính Ngài thì luôn giữ thái độ khiêm cung; chỉ ban lời huấn dụ khi cần thiết.



Trì Giới thanh tịnh vô hà vết,
Trí tuệ quang chiếu biến đại thiên

dịch:

Trì giới thanh tịnh không tỳ vết,
Trí huệ chiếu sáng khắp đại thiên

Tam Đàn Đại Giới được tổ chức nhiều lần ở phương Tây.
Tại chùa Kim Sơn, 1972



1973, San Francisco.

Lễ Khai Mở Viện Phiên Dịch Quốc Tế. Đây là nơi xuất bản những bản kinh tiếng Anh, được phiên dịch đầu tiên, đã hoàn thành. Trường tiểu học Dục

Lương cũng được thành lập ở đây vào năm 1976.



Với đệ tử xuất gia và tại gia trên nóc chùa giảng đường Phật giáo.



1973, Viện Dịch Kinh Quốc Tế, San Francisco.

Ngài khai quang điểm nhãn thánh tượng Quán Âm Bồ Tát, bốn mươi hai thủ nhãn, để trang nghiêm và hộ trì viện Dịch Kinh Quốc Tế. Ngài dạy tụng câu chú: “Thập Phật ra, thập Phật ra, đà ra đà ra, tần đà ra, tần đà ra. Sân đà, sân đà. Hổ hồng, hổ hồng”, tức đoạn đầu, phần thứ tư, trong chú Lăng

Nghiêm. Ngài viết kệ, giải thích câu: “Thập Phật ra, thập Phật ra”, là:

“Phật bảo phóng ánh sáng khắp nơi
Chiếu cùng pháp giới, tạt hư không
Chỉ rõ nhập vào chánh tri kiến
Vô thượng Bồ Đề, vua đại giác”.



Ngài cùng với trợ giáo Lưu Tế Sanh



Giảng kinh thuyết pháp sau khi trùng tu chùa Kim Sơn



Với các đệ tử ở trước cổng chùa



Tại Kim Sơn
Thiền Tự, 18-
11-73



Pháp hội tại Giảng Đường Phật Giáo





1973, San Francisco.

Lễ xuống tóc, xuất gia tại chùa Kim Sơn vào tháng mười một. Hình chụp sáu vị vừa xuất gia, đứng sau lưng Ngài.

1/ Hằng Phước, Quả Mãn, đứng ngay sau lưng Ngài. Bà là vị thí chủ của Giảng Đường Phật Giáo tại Hồng Kông.

2/ Hằng Phủ, đứng sau cuối bên trái, sau lưng Ngài. Khi chưa xuất gia, lần nọ, Thầy đến phỏng vấn Ngài. Tay Thầy cầm bao giấy, trong đó có một cây búa, mà vị đệ tử theo hầu Ngài chẳng biết. Đến khi Ngài hỏi ra, thì mới biết là trong bao giấy có cái búa.

3/ Hằng Trân, người thứ nhất về bên phải, sau lưng Ngài. Ni cô đã phiên dịch “Sự Tích của ngài Tuyên Hóa”, và “Chú Giải Kinh A Di Đà” của Ngài ra tiếng Tây Ban Nha.

4/ Hằng Không, người cao nhất, đứng bên phải ni cô Hằng Phước. Thầy đã từng nhịn ăn trong bảy mươi hai ngày, trì chú Lăng Nghiêm tám giờ một ngày trong một khoảng thời gian, mỗi lần ngồi thiền trong tư thế kiết già khoảng mười hai giờ.

5/ Hằng Lộc, con trai độc nhất của một thương gia tại vùng San Francisco.

6/ Hằng Trầm, một phụ nữ đến từ Nam Phi.



Kim Sơn Thiên Tự, San Francisco.

Hình Ngài chụp với hai cặp vợ chồng giáo sư Edward Conze và Lewis Lancaster. Giáo sư Edward Conze là một học giả Phật giáo nổi tiếng. Khi đang dạy tại đại học “University of Washington, Seattle,” một học sinh của ông ta là Ronald Epstein (hiện là giáo sư trường đại học San Francisco State University) viết bài luận án cho bản dịch của ông ta về bài kệ chú giải Tâm Kinh của ngài Tuyên Hóa. Một học sinh khác của ông, sau khi tham dự pháp hội giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm trong mùa hè 1968, liền phát tâm xuất gia, pháp danh là Hằng Tĩnh. Giáo sư Lewis Lancaster, khoa trưởng phân khoa Phật học tại đại học “University of Berkeley”, cũng là ủy viên chủ khảo luận án tiến sĩ của ông Ronald Epstein (tức giáo sư Ronald Epstein, hiện tại) về bài dịch “Bảy Chỗ Hỏi Tâm của Ngài A Nan”. Thật rất kỳ lạ, trong hình chụp, hiện ra điềm lành, một bảo cái ba cạnh tám góc, màu trắng.



Redwood City, California.

Giáo sư Lewis Lancaster thỉnh mời Ngài diễn giảng cho sinh viên đại học “University of Berkeley” nơi khu tu học tại Redwood City. Nơi đó, Ngài giải thích cho thanh niên sinh viên về nguồn gốc của chữ “Buddha”. Chữ “Buddha” này được phiên dịch ra tiếng Tàu là “Phật Đà Da”. Sau này được gọi tắt là “Phật”. Ngài bảo rằng nếu như sống vào thời phiên dịch chữ “Buddha”, thì Ngài sẽ đề nghị phiên dịch chữ “Buddha” ra tiếng Tàu là “Bất Đại”, nghĩa là không lớn. Do vì Phật không lớn, không nhỏ, không đến không đi.



San Francisco.

Kim Sơn Thiên Tự, ảnh Ngài cùng các đệ tử chụp với nhóm người "Huyền Mộng Ca Ly". Sau cái chết đột ngột của Sơn Mỗ (Sufi Sam), vài thành viên của nhóm "Huyền Mộng Ca Ly", đồng mơ thấy Sơn Mỗ hiện về, ba lần trong một đêm. Sơn Mỗ bảo: "Nay mới hiểu rõ rằng tôi thật không đủ tư cách dạy các vị, vì tôi không thật chứng đắc. Nay tôi rất lấy làm hối tiếc là tuy gặp ngài Tuyên Hóa mà không học được gì cả. Các vị phải nên đến chùa, quy y ngài Tuyên Hóa. Ngài Tuyên Hóa có đủ tư cách để dạy các vị. Ngài thật là vị đã chứng đắc".

Ngày kế, sau khi luận bàn về giấc mộng, nhóm người “Huyền Mộng Ca Ly”, gọi điện thoại đến chùa Kim Sơn, hỏi thăm khi nào có lễ truyền tam quy y. Quy y xong, họ thường đến chùa Kim Sơn để tu học, nghiên cứu Phật pháp. Sau khi trường tiểu học Dục Lương được thành lập vào năm 1976, họ cũng gửi con cái đến học.

Năm 1974 Ngài thành lập trung tâm Bồ Đề Đạt Ma tại Seattle. Ngài giảng kinh Bốn Mười Hai Chương, Sa Di Luật Nghi Yếu Giải. Chư đệ tử hộ pháp cúng dường khu đất rộng gần năm trăm mẫu đất tại vùng bắc California. Từ ngày hai mươi tháng mười một đến ngày mười hai tháng giêng năm kế, Ngài hướng dẫn chư đệ tử qua hoàng pháp tại Hồng Kông, Ấn Độ, Tân Gia Ba, Việt Nam, Đài Loan, v.v...

Năm 1975 Ngài thành lập chùa Kim Luân tại Los Angeles. Ngài giảng chương Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Mãn.

Năm 1976, ngày ba mươi tháng tám, tại Vạn Phật Thánh Thành Ngài cử hành kỳ Truyền Thiên Phật Tam Đàn Đại Giới lần thứ hai. Ngài thành lập trường nam nữ trung học Bồ Đề Đức và đại học Phật Giáo Pháp Giới.



1974, Berkeley.

Nhân ngày vía Quán Âm Bồ Tát Thành Đạo, Ngài chủ trì pháp hội phóng sanh tại Berkeley Marina, năm 1974. Ý nghĩa phóng sanh: Nếu chúng ta tôn trọng quyền lợi tự do, việc sanh tồn của mọi loài chúng sanh, và thường phóng sanh thì áp bức, chiến tranh, và giết chóc có thể tận trừ mà không dùng võ lực. Chuyển tâm hận thù, ghen ghét, xâm lược, thành tâm từ bi, hòa bình. Phóng sanh những chúng sanh xấu số, chúng ta có thể tự giải thoát chính mình và thế giới vượt ngoài nghiệp giết hại.



Berkeley, Pháp hội phóng sanh tại Berkeley Marina.

Trong những năm Ngài vừa đến Mỹ, đa số tín chúng là người Tây Phương, gồm nhiều sắc tộc, văn hóa khác nhau. Đối với truyền thống, nghi thức Phật giáo, không ai biết đến cả. Do đó, Ngài phải lập đi lập lại, giải thích, hướng dẫn về phương thức làm lễ, hoạt động v.v..., cho đến khi nhóm đệ tử thuần thành, hiểu rõ, hòa đồng sự hiểu biết và nhận thức. Trong hình, Ngài hướng dẫn các đệ tử đặt những hộp củi thành hình chữ Phật, trước khi làm lễ phóng sanh.



Vì số người xuất gia ngày càng đông, Ngài cần phải tìm một đạo tràng tương xứng. Ngài cũng bỏ ra một phần thời gian, sức lực, mồ hôi, mệт mỗi tìm kiếm đạo tràng tương xứng để xây dựng tu viện, chánh điện, viện dịch kinh, trường học, trung tâm huấn luyện, viện dưỡng lão, nhà cư sĩ v.v... Trong những ngày tìm kiếm chỗ, Ngài là người đầu tiên leo lên núi non, và cũng là người đi sau cùng.



1974, Seattle.

Ngài chủ trì pháp hội “Hòa Bình Thế Giới”. Hơn năm trăm người tham gia hoạt động trong ngày đó với tâm chân thành, một lòng cầu nguyện thế giới hòa bình.



1974, Seattle.

Pháp hội “Hòa Bình Thế Giới” trùng hợp với ngày hai thầy Hằng Cự và Hằng Do hoàn thành nguyện hạnh “Đi ba bước, lạy một lạy”, từ thành phố San Francisco đến thành phố Marblemount, Washington. Hai vị tỳ kheo khác, thầy Hằng Quán và Hằng Không, cũng tham dự pháp hội đó vào lúc đang nhịn ăn trong bảy mươi hai ngày.



1974, Seattle.

Hai tỳ kheo, Hằng Cự và Hằng Do, vì cầu thế giới hòa bình, nên hành nguyện “Ba Bước Một Lạy”, từ thành phố San Francisco đến thành phố Marblemount, Washington. Cuộc hành trình bắt đầu vào tháng mười năm 1973 và hoàn

thành vào tháng tám năm 1974. Đây là cuộc hành trình kỳ đặc trong lịch sử Phật giáo thế giới.



1974, Seattle.

Thầy Hằng Quán và Hằng Không tuyệt thực trong bảy mươi hai ngày, không ăn uống chi cả, chỉ uống một ly nước lạnh vào mỗi ngày. Hình Ngài chụp với hai thầy Hằng Quán và Hằng Không (đang đứng), và Quả Hồi (cũng nhịn ăn trong ba mươi lăm ngày).



Kim Sơn Thiên Tự,
San Francisco.

Ngài cho thầy
Hằng Cự bánh pie,
chúc mừng thầy
hoàn thành nguyện
hạnh “Ba Bước
Một Lạy” từ thành
phố San Francisco

đến thành phố Marblemount, Washington. Câu chuyện xảy ra như sau:

Thầy Hằng Cự, khi còn làm cư sĩ, học hạnh ăn một ngày một buổi, nhưng rất khó. Ngày nọ, trên đường đi làm về, chàng mua một hộp bánh pie, rồi bỏ vào túi áo choàng. Trong lúc nghe giảng kinh thuyết pháp vào buổi tối, chàng không nhớ nghĩ chi hết ngoại trừ hộp bánh pie. Thế nên, chàng nóng lòng, mong đợi buổi giảng kinh sớm kết thúc để được ăn bánh pie.

Nghe giảng kinh xong, không nói lời nào với ai, chàng lặng lẽ trèo lên cầu thang ống khói để leo ra khỏi nóc nhà. Chàng bắt đầu đi vòng vòng, rồi mở hộp bánh pie ra ăn; cắn một miếng bánh to tướng. Đang khi đi vòng vòng ống khói trên nóc nhà, đột nhiên chàng thấy ngài Tuyên Hóa, cũng vừa leo lên cầu thang ống khói. Ngài Tuyên Hóa bắt đầu đi rảo, ngược vòng và đối diện với chàng. Lúc đó, miệng chàng đang ngậm một miếng bánh pie to tướng, nên không thể nói năng chi được. Chàng chỉ cúi đầu lễ bái và tiếp tục đi vòng vòng. Như thế, họ đi ngược và đối diện với nhau cả thấy ba vòng. Lần thứ ba, ngài Tuyên Hóa hỏi chàng: “Con cảm thấy thế nào?”

Sau đó, Ngài bước xuống cầu thang ống khói.



Tháng mười 1974, Sài Gòn, Việt Nam.

Phương Quả Ngộ, đệ tử của Ngài, là người thường đi du lịch khắp thế giới. Bà cùng chồng sống ở Sài Gòn. Nơi đây, họ có rất nhiều công ty và đất đai. Trước khi tình hình chính trị biến đổi ở Sài Gòn, Ngài đột nhiên gọi điện thoại cho vợ chồng bà. Khi đó, cả hai vợ chồng đều ở nhà. Bà Phương Quả Ngộ rất ngạc nhiên về cú điện thoại đó, nên nhanh nhẩu hỏi Ngài rằng có việc gì quan trọng không. Được trả lời là không có việc gì quan trọng hết, nhưng trong lúc điện đàm, Ngài khuyên hai vợ chồng là nếu không có gì đặc biệt, nên thu xếp công việc làm ăn gọn gàng, để qua Mỹ sớm. Tuy thế, họ không nghe lời khuyên của Ngài mà qua Mỹ sớm. Kết quả, sau khi tình thế chính trị thay đổi, họ bị mất mát hơn nửa gia tài.



1975, Oregon.

Ngài hướng dẫn bốn chúng đệ tử đến tu hành tại một khu rừng ở tiểu bang Oregon. Nơi đó, Ngài cử hành pháp hội niệm danh hiệu

Phật A Di Đà ngoài trời. Ngài cũng giải thích về pháp môn Tịnh Độ, tức luôn niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Đang lúc giải thích về phương pháp niệm Phật trong cuộc sống hằng ngày, ánh đèn dầu đột nhiên phực lên một luồng hào quang tỏa sáng, bao trùm xung quanh đầu Ngài.



Oregon.

Trong hình, Ngài đang chủ trì lễ phóng sanh tại bờ biển Oregon, vào lúc cực điểm của kỳ Phật thất tại “Phật Căn Địa”, tức vùng đất có căn tánh Phật. Ngài dùng nhiều

phương tiện thiện xảo để dẫn dắt thanh niên người Mỹ, bước vào cửa Phật. Sau kỳ Phật thất kết thúc, Ngài dời toàn bộ hội tràng từ trong khu rừng ra đến ngoài bãi biển. Khi hoàng hôn vừa xuống, mọi người đều hướng về phía tây, phát nguyện cầu vãng sanh cõi Tây Phương Cực Lạc, và hồi hướng công đức lành tu tập, cho tất cả chúng sanh.



Trong hình, Ngài và pháp sư Huệ Sanh, cùng các đệ tử xuất gia, giảng pháp cho sinh viên đại học. Có những năm, Ngài thường đến các trung tâm giáo dục, để giảng kinh

thuyết pháp, như đại học University of California at Berkeley và Davis; the University of Southern California, Los Angeles; Stanford University; the University of Wisconsin; the University of Minnesota; Humbolt State University; the University of Oregon; the University of Washington; the University of Hawaii; the University of British Columbia.



1976, Santa Clara.

Tại Công Viên Trung Ương, Ngài thuyết giảng cho thanh niên Mỹ nghe về đề mục: “Tinh Thần Hòa Bình”. Trong hình này, chứng minh rõ ràng rằng Ngài có

nhều nhân duyên với thanh niên người Mỹ. Đến bất cứ chỗ nào, thanh niên người Mỹ luôn bị thu hút bởi lòng từ bi ấm áp, lời ngay thẳng, siêu vượt chướng ngại của ngôn ngữ và văn hóa, năng lực tương thông thần kỳ của Ngài.



1976, Santa Clara.

Do đức hạnh tu hành, Ngài cảm hóa được những thanh niên người Mỹ, khiến họ từ từ dẹp bỏ tâm niệm “Tự Do, Độc Lập”, và lần lần nghiên

cứu, học Phật pháp, như trì thánh hiệu Phật A Di Đà. Hình chụp những thanh niên người Mỹ, đi nhiều và niệm Phật theo các vị tăng ni.



1976, San Francisco.

Ngài chủ trì buổi lễ cạo tóc xuất gia. Trong năm, có thêm bốn vị thanh niên nam nữ, phát tâm tu đạo, gia nhập tăng

đoàn, như thầy Hằng Thật, Hằng Thuận, sư cô Hằng Cư, và một vị tăng người Á Châu (đây là vị đệ tử xuất gia người Á Châu đầu tiên, kể từ khi Ngài qua Mỹ).



Thập niên 70, tại Kim Sơn Thánh Tự.

Các đệ tử đang nghe Ngài giảng kinh Hoa Nghiêm, Sao Tự của kinh Hoa Nghiêm, Sơ Sao kinh Hoa Nghiêm.

Trong những buổi giảng kinh, Ngài thường khuyến khích các đệ tử chuẩn bị, tập giảng kinh. Các vị đệ tử thường không bao giờ biết được là Ngài sẽ gọi tên ai lên tập thuyết pháp.

Các đệ tử thường dùng máy nghe để lắng nghe tiếng Tàu, trong lúc tiếng Anh đang được phiên dịch. Đồng thời, có các đệ tử, vừa lắng nghe tiếng Tàu vừa đánh máy và phiên dịch kinh ra tiếng Anh trong phòng cách âm.



Thập niên 70, San Francisco.

Ngài luôn tùy duyên lành mà hóa độ chúng sanh. Làm bất cứ phương tiện thiện xảo gì, Ngài đều nhắm vào việc giáo hóa chúng sanh. Ví như những việc mà Ngài cho phép các đệ tử làm cho mình, không nhất định là do ý muốn.

Ví như, trong lúc giảng kinh, các đệ tử thường thích đem nước uống cho Ngài dùng. Thời gian sau, một trong những người đệ tử, vì lo chuẩn bị nước uống cho Ngài, nên bỏ buổi tụng kinh chiều. Ngài không thích việc này, nhưng không nói điều chi. Sau này, Ngài bắt đầu than phiền là tách nước mà người đệ tử mang nước uống cho Ngài, rất là dơ. Việc than phiền này không kết quả, nên cuối cùng, Ngài dùng phương pháp khác. Tối nọ, Ngài uống gần cạn hết nước trong tách, rồi bắt đầu cố ý nhìn chăm chú vào tách nước đó. Chẳng bao lâu mọi người đều để ý đến sự chăm chú nhìn tách nước của Ngài. Khi đó, trong lúc xem xét tách nước, Ngài gọi thầy Hằng Tĩnh lên nơi tòa giảng kinh, rồi tuyên bố rằng có một con trùng trong tách nước. Thế nên, Ngài bảo thầy Hằng Tĩnh hãy nhìn vào tách nước và nói với đại chúng những gì mà thầy thấy. Thầy Hằng Tĩnh ngó vào tách nước rồi nói:

- Những gì con thấy chỉ là trong nước có cặn cẩu.

Ngài bảo:

- Không phải là cặn cẩu, mà là con trùng. Hãy chuyễn tách nước này cho mọi người xem.

Thầy Hằng Tĩnh làm theo lời dạy của Ngài. Những đệ tử nhìn xem xét rõ ràng, thì chỉ thấy một lớp cặn cẩu bên dưới đáy tách nước. Chuyễn vòng vòng giăng đường xong, cuối cùng tách nước được mang về và đặt trên bàn giăng kính của Ngài.

Ngài tiếp tục giăng kính Hoa Nghiêm. Nhưng trong những lúc các đệ tử phiên dịch lời giảng giải ra tiếng Anh thì Ngài đều nâng tách nước lên và nhìn chăm chú vào đó. Cuối cùng, Ngài lại gọi thầy Hằng Tĩnh lên trên bục giảng, bảo:

- Hãy nhìn kỹ vào đó, rồi nói cho thầy nghe những gì con đã thấy.

Thầy Hằng Tĩnh ngó vào tách nước, rồi kinh hoàng phản ứng:

- Sao lạ kỳ! Một con trùng hiện rõ trong tách nước.

- Hãy chuyễn vòng vòng.

Lần này các đệ tử thật sự thấy rõ một con trùng tám chân, sắc thân năm màu, không giống như những con trùng trên thế giới này. Tối đó, mọi người đều thấy được những gì mà họ chưa từng thấy, còn thầy dâng nước lên cho Ngài cũng học được một bài học.

Sau việc này, Ngài dạy:

- Thầy không muốn là người mà khiến cho con phải bỏ mất buổi tụng kinh chiều. Thầy không có đủ phước đức, nên không muốn chịu trách nhiệm về nhân quả này.



Tháng tám, năm 1976, Vạn Phật Thánh Thành.

Lần thứ nhất tại Vạn Phật Thánh Thành tổ chức Tam Đàn Đại Giới. Khi đó, Ngài làm vị Đắc Giới Hòa Thượng. Hình chụp ba vị đại sư truyền giới và bảy vị thầy chứng minh (Tam Sư Thất Chứng), đang ký tên vào những bản giới điệp để cấp cho các vị tân giới tử (đặc biệt, trong lần truyền giới này, có sự chứng minh của nhị vị hòa thượng người Việt Nam là hòa thượng Đức Niệm và cố hòa thượng Thiện Thanh).



Truyền Đại Giới tại Vạn Phật Thành, 1976



Dưới cội Bồ Đề ở Tích Lan, Ngài cùng với 2 đệ tử xuất gia



Vạn Phật Thánh Thành.

Do đức hạnh của Ngài chiêu cảm, càng ngày có thêm nhiều thiện nam tín nữ, phát tâm xuống tóc tu hành, gia nhập

tăng đoàn. Hình chụp trước nền điện đường Diên Thọ (trước khi được xây cất), kỷ niệm ngày xuống tóc xuất gia của các vị phát tâm tu đạo.



Ban phước lành cho rùa.

Sau khi được thả xuống nước, những con rùa trong hình, không nở rời xa ân nhân của chúng, nên quay đầu lại nhìn, trước nguyên do được thả kỳ lạ.

Việc xoay đầu lại nhìn, biểu thị sự cảm ân của chúng, khiến Ngài nhoẽn miệng cười, âm thầm ngửa tay ra để ban phước lành cho chúng.



1977, Vạn Phật Thánh Thành.

Hình Ngài chụp với hồng y thiên chúa giáo, Vu Bình. Khi phái đoàn tôn giáo đến thăm Vạn Phật Thánh

Thành, ngài bảo hồng y Vu Bình:

Ngài là Phật Tử giữa những người thiên chúa giáo, còn tôi sẽ là người Thiên Chúa giáo giữa những người Phật Tử.

Hồng y Vu Bình đồng ý.



1977, Tại công viên cầu Kim Môn.

Tín chúng đang trên đường đến công viên cầu Kim Môn, để tham gia pháp hội “Cầu Mưa”, hy vọng giải trừ

hai năm hạn hán đã khiến vùng California, trở nên khô cằn.



1977, Tại công viên cầu Kim Môn.

Mọi người đều luân phiên niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm và chú “Cầu Mưa”. Cộng thêm, có những bài pháp, giảng về lý nhân quả căn bản: “Tại sao trời không mưa? Chỉ vì chúng ta quá tham lam ích kỷ, tiêu xài nước hoang phí. Nếu biết tự nhận ra lỗi lầm này mà thành tâm sám hối, thì sẽ được cảm ứng”.

Người tham gia pháp hội “Cầu Mưa”, lần lần tăng thêm. Đại chúng vừa xướng tụng, vừa lễ bái. Trong lúc mọi người tụng niệm chú ngữ Cầu Mưa thì nền trời bắt đầu hiện lên những áng mây trắng, và gió cũng thổi đến.



1977, Tọa công viên cầu Kim Môn.

Có mưa không? Vâng, đã có mưa. Sáng ngày hôm sau, tại huyện Mendocino, phía bắc thành phố Cựu Kim Sơn (Vạn Phật Thánh Thành nằm trong huyện này), báo chí đăng tải là đã có mưa. Đến 11:30 giờ trưa cùng ngày, mưa xuống khắp thành phố Cựu Kim Sơn. Những phóng viên nhà báo, trở lại Max Meadow, nơi mà họ đã đến và viết tin tức về pháp hội “Cầu Mưa” vào ngày hôm trước, để tường thuật sự việc, ngay tại nơi đây. Cô phóng viên tường thuật: “Nơi đây, một bàn thờ do các Phật tử thiết lập để cầu mưa. Trời vừa đổ mưa thuận theo lời cầu nguyện của họ. Hôm nay, một vũng nước lớn đọng nơi bàn thờ được thiết lập”.

Ngài ở lại chùa, không đến tham gia pháp hội Cầu Mưa tại công viên cầu Kim Môn, nhưng trực tiếp chỉ đạo toàn pháp hội.



Mùa xuân năm 1978, Vạn Phật Thánh Thành.

Hội thảo về đề tài “Tử vong và lâm chung”. Một phần của hai gốc cây “Ái Kiệt”, là chủ đề trong cuộc hội thảo về “Tử vong và lâm chung”.



Mùa xuân năm 1978, Vạn Phật Thánh Thành.

Gốc cây này được tìm thấy trong chùa trong dịp hội thảo, và được mang đến cho Ngài. Ngài giải thích rằng gốc cây này chính là một cặp vợ chồng. Trong đời tiền kiếp, họ đã cùng nhau thề nguyện rằng đời đời kiếp kiếp sẽ không mãi rời nhau. Do vì cộng nghiệp, đời này họ trở thành hai gốc cây, vĩnh viễn ôm bọc lấy nhau. Ngài bảo: Ái

tình vốn là cội gốc của dòng sanh tử luân hồi.



1978, Malaysia.

Ngài từ bi dạy dỗ, dẫn dắt tín chúng chân thành.



Vùng Vịnh,
California.

Ngài bỏ rất nhiều sức lực để đi tìm đất đai và cơ sở để kiến lập đạo tràng tu học. Do nguyện lực hoàng dương chánh pháp, Ngài không nề hà khó khăn khổ nhọc trong việc kiến lập một cộng đồng Phật giáo, cơ sở giáo dục, tự viện tu hành, viện phiên dịch kinh điển, v.v...



Viện Đại Bi, Vạn Phật Thánh Thành.

Hình Ngài chụp với bốn chúng đệ tử tại viện Đại Bi.



Vạn Phật Thánh Thành.

Ngài thuyết pháp trong kỳ thiền thất vào mùa đông. Mỗi năm, Vạn Phật Thánh Thành luôn tổ chức thiền thất vào mùa đông. Thiền thất chiếm khoảng vài tuần. Mỗi ngày, thiền

sinh ngồi thiền từ ba giờ sáng đến mười hai giờ tối. Giữa mỗi lần ngồi, thiền sinh có hai mươi phút nghỉ ngơi. Vào buổi chiều, được nghỉ khoảng một giờ. Dưới sự dạy dỗ kiên nhẫn của Ngài, các đệ tử dần dần học những phương cách ngồi thiền. Khi đó, mọi người đều ngưng mọi công việc hằng ngày để tham gia vào kỳ thiền thất hiếm hoi này.



Vạn Phật Thánh Thành.

Tiểu trai đường (nhà ăn nhỏ) tại Vạn Phật Thánh Thành. Lúc đầu, tại Vạn Phật Thánh Thành, tất cả mọi vật đều rất đơn giản. Trong hình, Ngài cùng với các đệ tử tỳ kheo, tỳ kheo ni thọ trai. Củi đốt trong nhà sưởi là nguồn nhiên liệu chính để sưởi ấm đại chúng trong lúc ăn cơm.



Phòng Vô Ngôn.

Ngài hiển thị “Tam Muội Du Hý”, trong lúc đang dạy về thần chú Thủ Lăng Nghiêm tại phòng Vô Ngôn. Mỗi câu chú, Ngài đều làm một bài kệ, bao hàm những nghĩa lý nhà Phật thâm thúy.

“Ái nhân bất thân cố kỳ nhân
Lễ bỉ phát đáp kính vị chân
Hồi quang phản chiếu cầu chư kỷ
Cảm ứng đạo giao mạt mê thần”
dịch:

“Thương người, người chẳng gần, hãy nhìn lại lòng nhân từ của mình.

Lễ người, người chẳng đáp, lòng cung kính của mình chưa chân thật.

Xoay ánh sáng lại vào mình, tìm giải đáp từ bên trong.
Cảm ứng đạo giao, chớ bị mê muội vì thần”.

Năm 1977, mùng bảy tháng giêng, hai đệ tử xuất gia người Mỹ, Hằng Thật và Hằng Triều, vì cầu nguyện hòa bình thế giới, phát nguyện hành ba bước một lạy, từ chùa Kim Luân, Los Angeles, đến Vạn Phật Thánh Thành, bắc California. Tháng mười một, ông Vu Bình, hồng y Thiên Chúa giáo, hướng dẫn phái đoàn các tôn giáo đến viếng thăm Vạn Phật Thánh Thành.



Vùng biển phía tây, Mỹ quốc.

Hình Ngài chụp với hai thầy Hằng Thật và Hằng Triều, trong cuộc hành trình ba bước một lạy. Trong thời gian này, Ngài lập ra năm tông chỉ: Không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi. Sau này, tại Vancouver, Ngài cộng thêm một tông chỉ nữa là không nói láo.

Năm 1978, từ ngày ba mươi tháng bảy đến ngày hai mươi bảy tháng chín, thể theo lời thỉnh mời của các hội Phật Giáo vùng Đông Nam Á, Ngài hướng dẫn phái đoàn hoàng pháp Á Châu, thuộc Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới, Đại Học Phật Giáo Pháp Giới qua Mã Lai Á, Tân Gia Ba, Thái Lan, Hồng Kông. Trong mười hai ngày hoàng pháp tại Mã Lai Á, có hơn sáu ngàn người thọ giới quy y Tam Bảo. Từ mùng mười đến ngày mười bảy tháng chạp, Vạn Phật Thánh Thành cử hành lễ truy niệm và cầu siêu độ trong bảy ngày liền cho hồng y Vu Bình, thị trưởng thành phố Cựu Kim Sơn George Moscone, cùng bao linh hồn tử nạn trong pháp giới. Vào lúc ấy, Ngài giảng kinh Địa Tạng.



1978 Mã Lai Á.

Khi Ngài qua Đông Nam Á hoàng pháp, trên đường ghé lại Mã Lai Á, thầy Hằng Triều và sa di Quả Đồng đều bị bệnh, nên đồng tịnh dưỡng tại một căn phòng. Vì bệnh tình thầy Hằng Triều rất nghiêm trọng, nên Ngài bảo thầy Hằng Thật trông coi ngày đêm. Trưa hôm nọ, đang lúc tụng chú Đại Bi, sa di Quả Đồng chợt ngủ gục, đột nhiên thấy quỷ vô thường thổi gió lạnh đến. Việc này cả hai thầy kia đều cảm giác được. Thân ốm gầy, đội nón cao, quỷ vô thường tuyên bố là thời gian đã đến, Quả Đồng nên đi theo nó. Giữa ranh giới sống chết, Quả Đồng run rẩy, lập tức vội vã niệm chú Đại Bi. Khi đó, thầy Hằng Triều đang nửa mê nửa tỉnh. Mặc dầu bận rộn mệt mỏi vì thuyết pháp cả ngày, nhưng Ngài vẫn từ bi đến thăm, nâng tay thầy Hằng Triều lên, khiến cho thầy từ từ mở mắt, tỉnh giác được hoàn cảnh xung quanh. Diêm Vương muốn thầy Hằng Triều chết. Vì vậy, Ngài bắt ấn viết chú đến cho Diêm Vương. Ngài nói rằng vị đệ tử này, rất thành tâm phụng đạo. Do đó, trong bất cứ hoàn cảnh nào, Ngài cũng không cho phép Diêm Vương bắt đi. Sau đó Diêm Vương được thuyết phục và thầy Hằng Triều từ từ bình phục trở lại. Từ đó, cả hai thầy, Hằng Triều và Quả Đồng, nghiệm được bài học là khởi nhiều vọng tưởng rất nguy hiểm, phải nên dụng công tu hành trong đất tâm, tránh khởi tâm niệm ô trược. Sau khi lành bệnh, Ngài từ bi bảo thầy Hằng Triều:

Thầy tận lực thuyết phục Diêm Vương để cho con tiếp tục sống. Công đức tu hành tích tụ sau bao năm, nay đã hết trọn. Tuy vậy, đừng lo lắng, con vẫn có thể tích công bồi đức, vì Phật pháp mà nỗ lực tinh tấn tu hành.



Thuyết Pháp tại trường Đại học ở Mã Lai, 1978



Tại Mã Lai, 1978



Mã Lai Á.

Ngài ngồi trước cổng của một ngôi chùa. Nơi đó, Ngài viết kệ:

“Đi đứng năm ngời
Chớ rời vật này.
Rời xa vật này
Sẽ là sai lầm”.



Phòng Vô Ngôn, Vạn Phật Thánh Thành.

Ngài giải thích cho các đệ tử về quyển “Phật Tổ Đạo Ảnh”. Mỗi vị tổ, Ngài viết tám câu kệ. Trong lớp, Ngài dùng những chủ đề: “Động lực thôi thúc phát triển trí năng chủ quan”, làm phương thức dạy. Các đệ tử, theo sự chỉ dẫn, thay phiên nhau, lên bảng viết, giải thích những câu kệ này bằng tiếng Anh và tiếng Tàu. Sau khi các đệ tử thực tập

giảng giải xong, Ngài mới bắt đầu giải thích những câu kệ đó. Những lớp học như vậy, kéo dài khoảng bốn năm tiếng, bao gồm rất nhiều đề tài. Phụng sự giáo dục của Ngài là điều căn bản mà các đệ tử phải nhớ đến.

Ngài dạy học rất sớm (khoảng sáu giờ hay sáu giờ rưỡi), với nhiều lý do:

1/ Những người lo việc nấu nướng có thể tham dự lớp học trước khi đến nhà bếp làm việc.

2/ Thầy cô giáo và học sinh có thể tham dự trước khi đến trường học.

3/ Ngài có thể đi xuống thành phố Cựu Kim Sơn sớm.

Thỉnh thoảng, vừa lúc từ thành phố Cựu Kim Sơn trở về Vạn Phật Thánh Thành, Ngài liền dạy học, không nghỉ ngơi chút nào.



Ngài nói chuyện với sinh viên đại học U. C. ở Berkley



Lớp đối liệu từ 6:30-8:00 sáng tại Vạn Phật Thành

Năm 1979, trường tiểu học Dục Lương được dời về Vạn Phật Thánh Thành. Ngày mười bốn tháng ba, trong cuộc đàm luận với Quentin Kopp, ủy viên đoàn Tổng Quản thành phố Cựu Kim Sơn, Ngài tiên đoán rằng chủ nghĩa Cộng Sản sẽ tan rã trong vòng mười năm. Tháng mười, ngày hai mươi tháng tám, kỳ truyền Tam Đàn Đại Giới lần thứ ba tại Vạn Phật Thánh Thành được viên mãn. Mồng bốn tháng mười một:

1/ Lễ khai quang thánh tượng Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát.

2/ Khai mở đại học Phật Giáo Pháp Giới.

3/ Ngài hoàn tất giảng toàn bộ kinh Hoa Nghiêm trong chín năm.

4/ Đệ tử xuất gia người Mỹ, Hằng Thật và Hằng Triều, hoàn tất hành trình ba bộ một lay.

Ngài giảng Văn Khuyến Phát Bồ Đề Tâm, số kệ chú giải về chú Thủ Lăng Nghiêm, kinh Di Giáo.

Từ năm 1980 đến năm 1986, Ngài thành lập Trung Tâm Cứu Trợ Người Tị Nạn Đông Nam Á (Việt Nam, Lào, Cam Bốt).

Năm 1981, vào tháng chạp, Ngài tham dự đại hội Tăng Già Phật Giáo Quốc Tế lần thứ ba tại Đài Loan. Từ Ngày hai mươi chín tháng mười

một đến ngày hai mươi chín tháng chạp, Ngài hướng dẫn phái đoàn hoàng pháp Á Châu thuộc Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới và Đại Học Phật Giáo Pháp Giới, lần thứ hai qua Đài Loan, Hồng Kông, Tân Gia Ba, Mã Lai Á. Ngài thuyết pháp tại các trường đại học như Berkeley, Davis, Oregon, San Francisco State. Ngài giảng phẩm Tịnh Hạnh. Ngày hai mươi bốn tháng mười, kỳ truyền Tam Đàn Đại Giới tại Vạn Phật Thánh Thành lần thứ tư viên mãn. Tháng mười một, Vạn Phật Thánh Thành tổ chức đại lễ khánh thành ba cổng sơn môn, Vạn Phật Bảo Điện, Ngũ Quán Đường. Hàng ngàn người trong và ngoài nước như Đài Loan, Hồng Kông, Mã Lai Á, Tân Gia Ba, v.v... đến tham dự đại lễ. Ngài khai mở chương trình huấn luyện Tăng Ni và Cư Sĩ.



1979, Vạn Phật Thánh Thành.

Trong Tam Đàn Đại Giới lần thứ ba, Ngài làm Đắc Giới Hòa Thượng. Giới tử đồng quỳ lạy khi Ngài đi qua.



Đệ tử xuất gia cầu thọ giới



1979, Vạn Phật Thánh Thành.

Tam Đàn Đại Giới lần thứ ba. Hình chụp ba vị giới sư và bảy vị chứng minh sư (Tam Sư Thất Chứng), ngồi ở hàng giữa, và

các tân giới tử, tỳ kheo và tỳ kheo ni (ngồi bên dưới). Lần truyền giới này, được sự tham gia của các vị giới sư người Tàu, người Việt (hòa thượng Đức Niệm), người Tích Lan, người Mỹ. Đây là biểu tượng đoàn kết thống nhất giữa những quốc gia Phật giáo, và nhất là hai truyền thống Bắc Tông và Nam Tông.



Sau lễ truyền Đại giới ở Vạn Phật Thánh Thành, 1979



Tại Vạn Phật Thành, 1979



Chủ trì nghi thức kiến lập cổng Tam Quan, Vạn Phật Thành
(11-1979)



Ngài đón chào Pháp Sư Đạt Ma Nan Đà và Huệ Tăng đến thăm chùa Vạn Phật Thành



Lễ khai quang chánh điện chùa Vạn Phật Thành (11-1979) - Cát băng khai quang chánh điện do đại diện chính quyền thị trấn Mendocino và đại diện các đoàn thể Phật giáo đến từ Mã Lai và Tân Gia Ba



1979, Vạn Phật Thánh Thành.

Tháng mười một, tại chánh điện Vạn Phật Thánh Thành, Ngài làm lễ khai quang thánh tượng Quán Âm Bồ Tát, ngàn tay ngàn mắt. Bao quanh Ngài là các đệ tử tỳ kheo trẻ tuổi người Mỹ và người Á Châu. Từ trái sang phải: Thầy Hằng Tá, Hằng Triều, Hằng Vô, Hằng Thật, Hằng Cống, và sa di Quả Nhi.



Vạn Phật Thánh Thành.

Hình Ngài chụp với vị Lạt Ma Tây Tạng, Karmapa. Các đệ tử của vị Lạt ma Karmapa gọi điện thoại đến chùa Kim Sơn Rất nhiều lần để mong tiếp chuyện với Ngài, nhưng Ngài không nhận. Sau đó, tự thân họ đến gặp, nhưng Ngài cũng không tiếp đón. Cuối cùng họ nhận tin lại là Lạt ma Karmapa đang bị bệnh ung thư trầm trọng. Sau khi Ngài biết được tin này, bệnh tình của Lạt ma Karmapa bớt được phần nào. Sau này, tự thân Lạt ma Karmapa đến thăm Ngài tại Vạn Phật Thánh Thành. Tuy không nói rõ, nhưng lần thăm viếng này là biểu thị sự cảm ân của Lạt ma Karmapa đối với Ngài. Bất cứ Lạt ma Karmapa đi đến đâu, các đệ tử đều bài biện tràng phan bảo cái. Thế nên, lần thăm viếng Vạn Phật Thánh Thành này không vượt ngoài ngoại lệ. Vì vậy, một chiếc xe chở đầy đệ tử của Lạt ma Karmapa đi sớm một giờ, để họ có thể đến Vạn Phật Thánh Thành trước, hầu mong chuẩn bị cờ xướng, trống kèn Tây Tạng, v.v... Ai ngờ được xe của họ bị hư giữa đường. Hơn một giờ sau mới chạy được. Họ rất nóng lòng, lo lắng vì biết rằng

không thể tới Vạn Phật Thánh Thành trước khi Lạt ma Karmapa đến. Vì thế, Vạn Phật Thánh Thành rất an tĩnh khi Lạt ma Karmapa đến. Lúc đó, Ngài cùng đại chúng đang thọ trai. Lạt ma Karmapa cùng với thị giả tự thân đến tìm Ngài tại nhà ăn. Ngài mời họ ngồi vào hàng ghế bên cạnh cho đến khi thọ trai xong. Sau khi thọ trai, Ngài cùng Lạt ma Karmapa đi đến phòng phương trượng. Vừa đến phòng khách, đệ tử của Lạt ma Karmapa liền trải một mảnh lụa rất đẹp và trang hoàng những vật khác. Lạt ma Karmapa ngăn họ lại, bảo: “Không! Không! Không phải chỗ này. Hãy dẹp hết đi!”

Sau đó, Lạt ma Karmapa kéo một cái ghế, ngồi bên cạnh Ngài. Hai vị đàm luận thân mật. Khi đó, Ngài khuyên Lạt ma Karmapa nên xả bỏ tất cả, chánh thức xuống tóc xuất gia làm tăng. Ý của Ngài là khuyên Lạt ma Karmapa nên xả bỏ hết tất cả thanh danh, lợi dưỡng, thì thọ mạng mới được dài lâu. Nếu tiếp tục làm những lễ “Quán Đảnh”, phung phí hết tinh lực quý báu, thì không có cách nào để bảo tồn sanh mạng. Lạt ma Karmapa không thể tiếp thọ lời khuyên của Ngài, nên sau lần thăm viếng đó, chẳng bao lâu qua đời.



Hội ngộ với Đại lão Hòa Thượng Quảng Khâm tại Đài Loan, 1981



Tại Mã Lai, 1981



Chuyến bánh xe Pháp tại Mã Lai, 1981



Lễ Quán Âm xuất gia (31-10-1982) trước cổng Tam Quan của Vạn Phật Thành.



Chánh điện chùa Vạn Phật Thành vào những năm mới vừa được thành lập



Lễ khai quang Chánh Điện chùa Vạn Phật Thành, 1982



Chủ trì lễ phóng sanh



Vạn Phật Thánh Thành.

Ngài ngồi bên ngoài thất phương trượng, tại Vạn Phật Thánh Thành.

1983, mồng hai tháng giêng, chùa Kim Luân cử hành lễ khai quang. Tượng Ngọc Phật phóng hào quang, tỏa điềm lành. Ngài giảng kinh Dược Sư, Niết Bàn, Luận Ngũ. Vạn Phật Thánh Thành bắt đầu lập truyền thống lễ bái Vạn Phật Bảo Sám hằng năm, trước ngày đại lễ Phật Đản. Từ tháng mười một đến tháng giêng năm kế, Ngài phái các đệ tử thuộc Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới, đại học Phật Giáo Pháp Giới, lần thứ nhất qua Ấn Độ, Tân Gia Ba, Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ Dương, Đức quốc, Úc Châu, Pháp quốc, và Anh quốc hoàng pháp.

Năm 1984, Ngài thành lập chùa Kim Phong ở Seattle, chùa Kim Phật ở Vancouver, Gia Nã Đại. Ngày hai mươi bảy tháng năm, đại học Phật Giáo Pháp Giới cử hành lễ tốt nghiệp đầu tiên. Ngài giảng chương Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông.

Năm 1985, Ngài giảng Chứng Đạo Ca của đại sư Huyền Giác, Thủy Kính Hồi Thiên Lục, Văn Khuyến Phát Bồ Đề Tâm.



Tháng mười hai năm 1985.

Hình Ngài và pháp sư Hải Đăng (Nhất Chỉ Thiên). Lúc pháp sư Hải Đăng qua Mỹ thăm viếng Ngài, cùng đi có các viên chức chánh phủ cao cấp. Họ quay một cuốn phim về võ thuật của pháp sư Hải Đăng. Pháp sư Hải Đăng cũng truyền môn “Đồng Tử Công” căn bản cho các đệ tử của

Ngài với điều kiện là không thể truyền công phu này ra ngoài. Ngài cũng thỉnh pháp sư Hải Đăng giảng kinh Lăng Nghiêm phần “Tứ chủng thanh tịnh minh hối” (lời dạy của Phật về bốn loại thanh tịnh). Ngài tán thán ca ngợi pháp sư Hải Đăng và nói rằng chỉ có những vị giữ giới thanh tịnh và tâm chánh trực mới có khí chất dũng mãnh giảng giải về đoạn kinh văn này. Để biểu hiện sự cung kính đối với pháp sư Hải Đăng, Ngài cùng các đệ tử cùng nhau quỳ xuống nghe giảng kinh.





Vào những năm cuối của thập niên tám mươi.

Hình Ngài chụp tại một đạo tràng chi nhánh, Gia Nã Đại. Dầu Ngài đi đến nơi nào, chúng sanh trong chín pháp giới đều tôn trọng cung kính. Những ai mở mắt thần (thiên nhãn thông) thỉnh thoảng có thể thấy họ, còn những người thường thì không thể thấy. Tuy chỉ có mắt thịt,

nhưng đối với người có tâm thâm tín thì cũng có thể cảm nhận được. Với đức hạnh cao vời, Ngài cảm hóa được những chúng sanh hữu hình lẫn vô hình.

Lần nọ, khi thăm viếng một đạo tràng chi nhánh tại Gia Nã Đại, có một con rồng, ở nơi đây, đợi Ngài đã hơn hai ngàn năm, đến thọ giới quy y với Ngài.

Năm 1986, chùa Kim Sơn dời về địa điểm mới ở khu phố Tàu vùng Cựu Kim Sơn. Ngài thành lập hội in kinh Phật Giáo Pháp Giới tại Đài Loan. Từ mồng bốn đến mồng sáu tháng bảy, Vạn Phật Thánh Thành tổ chức lễ kỷ niệm mười năm thành lập. Mồng sáu tháng bảy, lễ tốt nghiệp chương trình huấn luyện Tăng Ni và Cư Sĩ lần đầu tiên được cử hành. Ngài thành lập chùa Hoa Nghiêm ở Calgary, Gia Nã Đại.

Năm 1987, ngày hai mươi chín tháng giêng, chùa Kim Sơn cử hành lễ khai quang ba tôn tượng đức Như Lai. Ngày hai mươi hai tháng ba, nhân dịp vía Bồ Tát Phổ Hiền. Chùa Kim Phong cử hành lễ khai quang thánh tượng chư Bồ Tát Phổ Hiền, Văn Thù, Vi Đà, Già Lam.

1987, mồng mười tháng năm, nhân dịp lễ vía Bồ Tát Văn Thù, chùa Kim Sơn cử hành lễ khai quang thánh tượng Văn Thù và Phổ Hiền.

Tháng bảy, Ngài tham dự và diễn giảng tại các hội nghị ở Newyork, Texas, vùng tây nam nước Mỹ.

Từ ngày mười tám đến ngày hai mươi bốn tháng bảy, Ngài chủ trì lễ Thủy Lục Không, thỉnh gần một trăm vị tăng từ Trung Quốc đại lục qua dự. Lần đầu tiên trong lịch sử Phật Giáo Trung

Quốc, có nhiều người Tàu từ nội địa lẫn hải ngoại đến tham dự đại lễ.

Tháng tám, Ngài khai mở hội nghị Liên Kết Các Tôn Giáo Trên Thế Giới. Ngài mời đại diện các đoàn thể Phật Giáo, Nho Giáo, Cơ Đốc Giáo, Hồi Giáo, và Đạo Giáo đến bàn thảo về những vấn đề nghiêm trọng trong xã hội hiện thời như luân lý, gia đình, khoa học, kỹ thuật, tôn giáo, giáo dục, v.v...

Cũng trong tháng tám, Ngài được mời đến trường đại học Berkeley tham dự đại hội liên tôn giữa Phật Giáo và Gia Tô Giáo, và thuyết giảng về đề tài: “Thiền và cầu nguyện”.



1987, Vạn Phật Thánh Thành.

Đáp ứng lời mời của Ngài, phái đoàn tăng sĩ Phật giáo từ Trung Hoa lục Địa do pháp sư Minh Dương (phó chủ tịch hội Phật Giáo toàn Trung Quốc), pháp sư Chân Thiên, pháp sư Diệu Thiện, hướng dẫn, đến thăm viếng và làm lễ Thủy Lục Không tại Vạn Phật Thánh Thành.

Trong kỳ pháp hội Thủy Lục Không này, toàn thể tăng chúng ở tại nội đàn, ngoại đàn (mỗi đàn phân làm sáu đàn nhỏ), mỗi ngày đồng tụng kinh, niệm Phật, lễ sám. Tối đến, làm lễ “Diệm Khẩu Từ Bi” để siêu độ tất cả chúng sanh vô hình đang bị khổ nạn. Tất cả công đức trong kỳ pháp hội này đều hồi hướng về tất cả chúng sanh ở trên mặt đất, dưới nước hay trên không.



1987, Vạn Phật Thánh Thành.

Hình Ngài trong dịp pháp hội Thủy Lục Không.



Đại lễ Thủy-lục-không lần đầu tiên được tổ chức ở Vạn Phật Thành, 1987



Tại Vạn Phật Thành, 1987

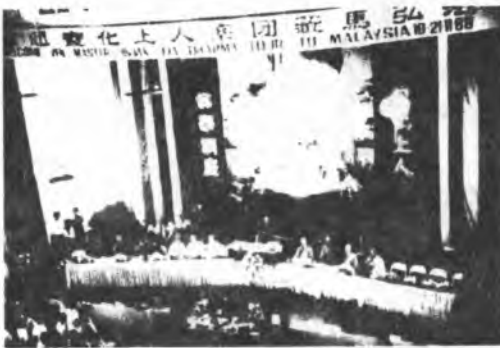
Năm 1988, mồng sáu tháng tư, thư ký tiểu bang California, bà Giang Nguyệt Trụ, đến viếng thăm chùa Kim Sơn. Ngài đến đại học British Columbia ở Gia Nã Đại, thuyết giảng về đề tài: “Đại Học Yếu Chỉ, Nho Giáo, Căn Bản Làm Người, Làm Thế Nào Để Phát Huy Truyền Thống Mỹ Đức Trung Quốc Trong Xã Hội Hiện Tại, Truy Tầm Trí Huệ và Hòa Hợp”.

Ngày hai mươi tám tháng tám, Ngài chủ tọa hội nghị tôn giáo, luân lý, khoa học, giáo dục, triết học, học thuật, và thuyết giảng đề tài: “Chân nghĩa của sự đào sâu tiềm năng trí huệ của nhân loại”.

Mồng mười tháng chín, Vạn Phật Thánh Thành cử hành đại lễ khai quang thánh tượng Bồ Tát Địa Tạng cùng pháp hội Địa Tạng. Tháng Chạp, Ngài hướng dẫn phái đoàn thuộc Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới, đại học Phật Giáo Pháp Giới qua Đài Loan, Tân Gia Ba, Mã Lai Á, và Hồng Kông hoàng pháp lần thứ ba, thể theo lời thỉnh mời của các đạo tràng lớn ở những nơi đó. Ngài cử hành pháp hội Hộ Quốc Tiêu Tai Hoạn Nạn và các hoạt động hoàng pháp khác. Ngài cũng thành lập Phật Học Viện Chánh Pháp tại Đài Loan.



Tại Mã Lai, 1988



Phái đoàn hoàng
Pháp sang Mã Lai
lần thứ ba, 1988



Trở về Hồng Kông hoàng Pháp, 1988



Chủ trì Pháp hội hộ quốc
tại Đài Loan, 1988

Năm 1989, Ngài thuyết giảng về đề tài:
“Những biến chuyển lớn ở Trung Quốc trong thế kỷ vừa qua” tại các đại học ở Mỹ quốc và hải ngoại.

Tháng giêng, Ngài là quý khách của cựu tổng thống Bush trong đại lễ nhậm chức Tổng Thống Hoa Kỳ. Ngài là đại biểu người đông phương duy nhất trong buổi lễ cầu nguyện Quốc Gia.

Tháng ba, Ngài thuyết giảng tại trung tâm hội Quaker ở Philadelphia về đề tài: “Phục hưng luân

lý, Đạo đức thực tiễn”, và những điểm tương đồng giữa Phật giáo, Gia Tô giáo, Nho giáo. Ngài cũng diễn giảng cho hội Phật Giáo tại vùng Hoa Thịnh Đốn.

Mồng một tháng tư, linh mục John Rogers, giảng viên tôn giáo tại đại học Humboldt State, hướng dẫn vài chục nam nữ sinh viên đến tham quan Vạn Phật Thánh Thành. Ngài thuyết giảng đề tài: “Quan điểm trí huệ của Phật giáo”, tại đại học Oregon. Ngài đến đại học British Columbia, Gia Nã Đại, thuyết giảng về đề tài: “Trách nhiệm căn bản làm người. Phật giáo và luân lý. Hiểu thảo là cội gốc làm người. Yếu chỉ lập mạng. Làm thế nào để xây dựng một gia đình hạnh phúc”.

Tháng bảy, Ngài thuyết giảng về đề tài: “Làm thế nào để cải đổi nền giáo dục. Những chuyển biến lịch sử ở Trung Quốc trong thế kỷ vừa qua. Trung Quốc đạo đức quán”, tại đại học Hạ Uy Di.

Từ ngày mười lăm tháng bảy, đến mồng năm tháng tám, đại học Phật Giáo Pháp Giới chủ tọa hội thảo và thực hành luân lý.

Mồng mười tháng tám, Ngài đàm luận với một giáo sư đại học Humboldt State về đề tài: “Đối thoại giữa Phật giáo và Gia Tô giáo”.

Mồng hai tháng chín, kỳ truyền Tam Đàn Đại Giới lần thứ năm viên mãn. Mồng chín tháng chín, Ngài thuyết giảng tại đại học Minnesota ở thành phố Minneapolis về đề tài: “Làm thế nào để cải thiện nền giáo dục hiện thời. Những chuyển biến ở Trung Quốc trong vòng thế kỷ vừa qua”. Từ mồng mười đến ngày mười một tháng chín, Ngài thuyết giảng tại đại học Wisconsin (Madison) về đề tài: “Những vấn đề căn bản giữa Phật giáo và con người. Sự quan hệ giữa các tôn giáo trên thế giới”.

Từ ngày mười bảy đến ngày mười chín tháng chín, Ngài tới đại học British Columbia, Gia Nã Đại thuyết giảng về đề tài: “Trách nhiệm của chúng ta đối với xã hội, quốc gia, và thế giới. Khoa học căn bản. Quan điểm Phật giáo về cải đổi vận mệnh con người. Mục đích và sự phát triển chánh yếu cho thanh thiếu niên hiện tại. Luận về nhân quả trong Phật Giáo”.

Từ mồng chín tháng mười đến mồng ba tháng mười một, Ngài hướng dẫn phái đoàn hoàng pháp thuộc Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới

và đại học Phật Giáo Pháp Giới đến Đài Loan chủ trì pháp hội Quán Âm Đại Bi, Hộ Quốc Tiêu Tai Diệt nạn. Khi ấy, tại thành phố Cựu Kim Sơn, Mỹ quốc, xảy ra trận động đất lớn, Ngài tuyên bố rằng nếu còn ở tại thành phố Cựu Kim Sơn ngày nào thì Ngài không cho phép có thêm một trận động đất nào xảy ra nữa. Mồng bốn tháng mười một, Vạn Phật Thánh Thành cử hành lễ khai quang thánh tượng Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Như Lai. Từ mồng chín đến ngày mười một tháng mười một, Ngài giảng thuyết về đề tài: “Căn bản giáo dục là gì”, và chủ tọa hội nghị Nghiên Cứu Phật Học cùng Cách Thức Tu Trì.

Từ ngày ba mươi tháng mười một đến mồng ba tháng chạp, Ngài thuyết giảng tại đại học Austin, Texas. Ngài thành lập Pháp Giới Thánh Tự tại Cao Hùng Đài Loan.



Tuyệt thực để cầu
phước cho dân chúng
Đài Loan, 1989



1989, Đài Loan.

Ngài hướng dẫn đoàn hoàng pháp đến Đài Loan, để cử hành pháp hội “Từ Bi Tiêu Tai Hộ Quốc”. Vì chúng sanh ở Đài Loan, Ngài tuyệt thực trong ba mươi ngày liền. Đang khi tổ chức pháp hội này tại Đài Loan, thì ở vùng Cựu Kim Sơn, Mỹ Quốc, xảy ra một trận động đất lớn. Do đó, Ngài lập tức trở về Mỹ để cứu nạn, rồi bay trở qua Đài Loan, chủ trì pháp hội diễn giảng kinh điển tại vùng bắc bộ, trung bộ, nam bộ của Đài Loan (sau lần động đất tại vùng Cựu Kim Sơn, Ngài tuyên bố là nếu còn ở nơi đó một ngày, Ngài không bao giờ cho phép có một trận động đất nữa).



Ban đạo Từ khuyến khích cựu Tổng Thống George Bush



Các lãnh tụ Đài Loan cầu Ngài cố vấn



Cung kính bậc trưởng thượng và tôn sùng bậc hiền đức



Giáo dưỡng năm non



Chào đón phái đoàn của ngài Minh Dương (phó chủ tịch hội Phật Giáo Trung Quốc) từ Trung Quốc sang, 1989

Năm 1990, mồng hai tháng hai, Ngài thuyết giảng tại đại học Berkeley về đề tài: “Đạo lý giữa đạo Phật và con người”.

Mồng bảy tháng hai, Ngài chủ tọa đại hội Phật giáo Quốc Tế, với chủ đề: “Phật giáo trong thế kỷ thứ hai mươi mốt”, do hội Dhammakaya ở Thái Lan tổ chức.

Ngày mười chín tháng hai, Ngài thuyết giảng tại University of California at Los Angeles về đề tài: “Làm thế nào để dẹp khổ đau, đạt được an lạc”, và chủ tọa hội thảo tham thiền.

Tháng ba, báo Kim Cang Bồ Đề Hải được phát hành lần đầu tiên tại Đài Loan. Từ ngày hai mươi đến ngày hai mươi ba tháng tư, Ngài thuyết giảng tại thành phố Atlanta, Georgia.

Tháng năm, năm đệ tử xuất gia người Mỹ qua truyền giới tại chùa Long Hoa, Thượng Hải, Trung Quốc. Cựu tổng thống Bush đánh điện tín đến Vạn Phật Thánh Thành chúc mừng Ngài cùng các đệ tử. Mồng tám tháng năm, Ngài chánh thức nhậm chức “Chủ Lễ Tôn Giáo” trước cảnh sát trưởng thành phố Cựu Kim Sơn, ông Frank Jodan.

Từ ngày hai mươi sáu đến ngày hai mươi bảy tháng năm, Ngài thuyết giảng tại đại học University of Washington in Seattle.

Ngày mười sáu tháng sáu, cảnh sát trưởng thành phố Cựu Kim Sơn, ông Frank Jodan, đến viếng thăm Vạn Phật Thánh Thành và trao đổi ý kiến với Ngài về xã hội cùng giáo dục. Từ ngày hai mươi một đến ngày hai mươi bảy tháng sáu, Ngài thuyết pháp tại vùng Hoa Thịnh Đốn.

Từ ngày mười ba tháng bảy đến mồng bốn tháng tám, Vạn Phật Thánh Thành, chủ tọa hội thảo về: “Đạo Phật và con người trong hiện tại”. Trong thời gian đó, Ngài thuyết về Mạnh Tử.

Từ ngày ba mươi mốt tháng tám đến ngày hai mươi mốt tháng chín, thể theo lời thỉnh mời của tín chúng Đài Loan, Ngài hướng dẫn phái đoàn hoàng pháp thuộc Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới, đại học Phật Giáo Pháp Giới qua Đài Loan, chủ trì pháp hội kỷ niệm 150 năm ngày sinh của đại lão hòa thượng Hư Vân, cùng đại lễ “Toàn dân niệm Phật cầu phước, tiêu tai hoạn nạn”, tại tòa nhà kỷ niệm Trung Chánh, Đài Bắc. Có hàng chục ngàn người tham gia. Trên hư không, hiện muôn ngàn ánh sáng, báo hiệu điềm lành.

Tháng mười, thể theo lời thỉnh mời của các hội đoàn Phật giáo tại nước Anh, Pháp, Bỉ, và Ba Lan, Ngài hướng dẫn phái đoàn hoàng pháp quốc tế thuộc Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới và đại học Phật Giáo Pháp Giới, qua Âu Châu thuyết pháp. Chủ đề: “Giáo lý đức Phật vượt thời gian và không gian. Trí huệ chân thật vĩnh hằng bất biến”, trong đó nhấn mạnh đề tài: “Phật giáo và triển vọng hòa bình thế giới. Giáo dục trong Phật giáo và phương pháp ứng dụng. Dung hợp truyền thống Nam tông và Bắc tông trong Phật giáo, và hợp quần các tôn giáo trên thế giới”.

Mồng bảy tháng mười, Vạn Phật Thánh Thành tổ chức chương trình “Trường Thanh Đại Học”, trong hai tuần lễ, với đề tài: “Hoạt động tinh tấn tu hành của người già”. Kể từ đó, Vạn Phật Thánh Thành thường tổ chức chương trình này cho người già.

Mồng sáu tháng mười một, Ngài phái đệ tử qua Bắc Kinh cung thỉnh “Long Tạng (đại tạng kinh)” về Vạn Phật Thánh Thành, biểu tượng sự quan hệ giữa Phật giáo Trung-Mỹ trên đà phát triển và Phật giáo truyền sang Tây Phương. Chùa Kim Luân dời về địa điểm mới.



Lãnh đạo
phái đoàn
hoàng pháp
sang Anh
Quốc thăm
viếng tăng
đoàn Nam
Tông, 1990

Đón tiếp tụy thù, Thành công tặc nhất
Hà phân Nam Bắc
Thánh phàm tạm dị, Căn tánh khước đồng
Mạc luận Đông Tây.

Dịch:

Đón tiếp tụy khác, Thành công tức một
Sao phân Nam Bắc
Thánh phàm tạm khác, Căn tánh đều đồng
Chớ luận Đông Tây.

-- Hòa Thượng Tuyên Hóa



Ngài là Thượng Khách tại hội nghị Quốc Tế về đề tài: “Phật giáo bước vào năm 2000”, do Tổng hội Pháp Thân ở Thái Lan tổ chức.

Ngài sang Đài Loan nhiều lần để cầu quốc thái dân an.



Trong lần pháp hội Niệm Phật ở Quảng Trường Trung Chánh, một hào quang sáng ngời hiển hiện trên nền trời, 1990



Ngài được ông cảnh sát trưởng Jordan đề cử làm vị chủ lễ tôn giáo (8-5-1990)



1990, Anh Quốc.

Hình Ngài chụp với vị phương trưởng Ajahn Sumedho của trung tâm Phật giáo Amaravati. Pháp sư Ajahn Sumedho rất tôn sùng, cung kính và tin tưởng Ngài. Pháp sư thường đến Vạn Phật Thánh Thành và các đạo tràng chi nhánh, để gần gũi, thân cận và tiếp thọ những lời giáo huấn của Ngài.

Năm 1991, viện Phiên Dịch Kinh Quốc Tế và Trung Tâm Hành Chánh của Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới được dời về thành phố Burlingame, California.

Từ mồng tám đến hai mươi tháng giêng, do sự thỉnh mời của chùa Minh Nhật, tỉnh Kiệt Lâm, Trung Quốc, Ngài phái các đệ tử qua đó thăm viếng và hội thảo về Phật Pháp.

Bắt đầu từ ngày mười sáu tháng hai, công phu khuya tại Vạn Phật Thành được kết hợp theo hai truyền thống Bắc-tông và Nam-tông. Tụng chú Lăng Nghiêm và kinh tiếng Pali. (Ghi chú: Năm 1992, sửa lại là cách mỗi ngày thay đổi tụng kinh bằng tiếng Anh và tiếng Tàu.)

Mồng ba tháng năm, thượng tọa Ajahn Amaro, đại diện tăng đoàn tại trung tâm Phật giáo Amaravatti, cúng dường y bát Nam-tông cho tăng đoàn Vạn Phật Thánh Thành. Đây là biểu tượng sự hợp nhất giữa Nam-tông và Bắc-tông, lật trang sử mới trong lịch sử Phật giáo.

Từ ngày hai mươi mốt tháng sáu đến ngày mồng sáu tháng bảy, pháp sư Ajahn Sumedho ở trung tâm Phật giáo Amaravati, hướng dẫn thiền thất theo truyền thống Nam tông tại Vạn Phật Thánh Thành.

Ngày mười bốn tháng bảy, kỳ Truyền Tam Đàn Đại Giới lần thứ sáu được tổ chức tại Vạn Phật Thánh Thành.

Ngày hai mươi tám tháng chín, nhân kỷ niệm mười năm thành lập Nhật Báo Quốc Tế, Ngài được mời đến thuyết giảng về chủ đề: “Phóng nhân quan, nhìn thế giới”.

Từ mùng bốn đến mười lăm tháng mười, Ngài phái các đệ tử thuộc phái đoàn hoàng pháp đến Seattle, Vancouver, Calgary, Edmonton, và Toronto thuyết pháp với đề tài: “Phật giáo là tôn giáo đang trên đà phát triển mạnh mẽ tại vùng Bắc Mỹ”. Lại có những chủ đề khác như: “Không giết hại. Tâm an lạc của con người ảnh hưởng đến hòa bình thế giới. Ăn chay, sự chọn lựa của lòng từ bi và lý trí. Quan điểm Phật giáo về cộng nghiệp của một quốc gia và biệt nghiệp của mỗi con người. Yếu tố quan trọng của nền giáo dục, luân lý”.

Ngài thành lập chùa A Di Đà tại Hoa Liên, Đài Loan.



Tam Đàn Đại Giới năm 1991.

Ba vị Tôn Chứng Sư: Hòa Thượng Tuyên Hóa, Hòa thượng Trung Quán, Pháp Sư Sumedho.



Hình Ngài cung nghinh đại lão Hòa Thượng Pháp Đạt Ngõa Lạp (103 tuổi) khi vị này viếng thăm chùa Vạn Phật Thành (1991)

Năm 1992, Ngài chủ trì lễ sám hối cho bốn tỳ kheo (Hàng Trường, Hàng Triều, Hàng Tả, Hàng Thuận).

Từ mồng bảy tháng hai đến mồng ba tháng tư, thể theo lời thỉnh mời của các đoàn thể Phật giáo vùng Đông Nam Á, Ngài phái các đệ tử thuộc Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới và đại học Phật Giáo Pháp Giới, đoàn hoàng pháp Á Châu, qua Đài Loan, Hồng Kông, Ấn Độ Dương, Tân Gia Ba, Mã Lai Á, lần thứ năm. Phái đoàn hoàng pháp chủ trì lễ Vạn Phật Bảo Sám trong ba tuần liên tiếp ở Mã Lai Á.

Ngày mười sáu tháng ba, đại học Humboldt State University thỉnh mời chư vị pháp sư tại Vạn Phật Thánh Thành làm lễ khai quang đại hội triển lãm văn hóa nghệ thuật Á Châu tại trường.

Ngày hai mươi tháng tư, thể theo lời thỉnh mời của cựu tổng thống Bush, Ngài hướng dẫn mười tám vị hội viên Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới đến phủ Tổng Thống dự buổi tiệc tối do cựu tổng thống tiếp đãi.

T.H.P.G. P.G (Tổng hội Phật Giáo Pháp Giới) viếng thăm tòa Bạch-ốc: Mười tám thành viên của T.H.P.G.P.G nhận lời mời của cựu tổng thống Bush, đến dự buổi yến tiệc vào buổi tối do

cựu tổng thống thiết đãi vào ngày 20 tháng tư năm 1992 tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn. Thư mời dự tiệc của cựu tổng thống nhằm tỏ lòng tri ân Ngài đã từng đón tiếp cựu tổng thống tại quảng trường Portsmouth Square ở thành phố Cựu Kim Sơn vào bốn năm về trước, khi ông ta đang làm phó tổng thống của chính quyền Reagan và ra tranh cử tổng thống. Lúc ấy, vào ngày 14 tháng 9 năm 1988, trước quần chúng tại quảng trường Portsmouth Square, vốn là nhà lãnh đạo và phát ngôn viên của cộng đồng người Tàu, Ngài phát biểu: “Sống trên nước Mỹ, chúng ta phải tuyển chọn một vị tổng thống thông minh nhất, có trí tuệ sáng suốt, chí công vô tư, không thiên vị. Vị tổng thống phải làm gương mẫu, không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Phù hợp với những tiêu chuẩn này thì mới xứng đáng làm tổng thống”.

Cựu tổng thống Bush vì nhớ cuộc họp mặt đó, nên thỉnh mời Ngài đến dự buổi yến tiệc tại cung Bạch-ốc. Ngài nhận lời mời và hướng dẫn các thành viên đại biểu T.H.P.G.P.G, bao gồm tăng, ni, cư sĩ từ Mã Lai Á, Hương Cảng, Đài Loan, Việt Nam, Trung Quốc, Gia Nã Đại cùng các thành viên từ thành phố Cựu Kim Sơn, viện

Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế, và chùa Vạn Phật Thành.

Khi được hỏi tại sao nhiều nhân sĩ Phật giáo tham gia vào đảng Cộng Hòa, các thành viên của đoàn trả lời: “Thứ nhất, chúng tôi vì đáp ứng lời thỉnh mời của quý vị. Thứ hai, Phật tử chúng tôi quan tâm đến mối phúc lợi của quốc gia. Một quốc gia thanh bình an lạc hỗ trợ cho tôn giáo. Đặc biệt, chúng tôi quan tâm về việc cải cách nền giáo dục, nhằm phát huy truyền thống đạo đức thiện mỹ trong tâm thanh thiếu niên. Thêm nữa, đạo Phật là tôn giáo chính thống. Khi chánh quyền vững mạnh, tôn giáo mới hưng thịnh. Chánh quyền phải luôn vì phúc lợi của dân chúng mà phục vụ. Chúng tôi cảm thấy có trách nhiệm hỗ trợ chánh phủ được ổn định, hầu mong dân chúng đồng hưởng lợi ích”.

Có vị tại phủ tổng thống bảo: “Tôi không ngờ rằng quý vị Phật tử theo đảng Cộng Hòa”.

Đáp: “Chúng tôi không theo đảng phái nào cả, mà chỉ muốn góp sức để mang ích lợi đến cho mọi đảng phái như đảng Cộng Hòa, Dân Chủ, Độc Lập, và mọi người “Uống nước phải nhớ nguồn”. Được hưởng thể chế tự do, nên chúng tôi phải nỗ lực phụng sự nước Mỹ. Dùng

chánh kiến chánh tri, người Phật tử chúng tôi nỗ lực cống hiến công sức cho quốc gia và thế giới. Việc tham dự yến hội này, chứng minh sự tham gia của chúng tôi, nhưng không giới hạn việc tham chính và làm việc cho một chính đảng nào cả. Chúng tôi muốn vận dụng quyền tự do dân chủ, đề xướng những phương thức mới mẻ để giải quyết những vấn đề trong xã hội, để khiến quốc gia hòa bình, thịnh trị an lạc”.

Sáng ngày 28 tháng 4 năm 1992, thành viên của T.H.P.G.P.G tham dự nhiều chương trình sinh hoạt đặc biệt tại phủ tổng thống. Lãnh tụ lưỡng viện quốc hội được dẫn đầu bởi ông Robert Dole của tiểu bang Kansas, tham nghị viên, lãnh tụ đa đảng, cùng tham nghị viên Robert Michel, thỉnh mời đại chúng dùng điểm tâm tại phòng ăn quốc hội. Giáo sư Ronald Epstein và bác sĩ Randy Lum đại diện

T.H.P.G.P.G tham dự buổi điểm tâm. Tham nghị viên Dole lại tổ chức buổi yến tiệc tại thư viện cũ của Tham nghị đoàn. Thầy Hằng Lai và cư sĩ Hồ Công Hạo cùng một nhóm khoảng ba mươi vị lãnh tụ quốc hội đồng đàm luận, và chụp hình chung với các tham nghị viên. Sư cô Hằng Quý, nữ cư sĩ Hoàng Khả Thái, bác sĩ Hoàng Minh Lục và cư sĩ nữ Rosaline đồng dự

buổi cơm trưa với ông bà cựu phó tổng thống Dan Quayle và Marilyn tại phủ phó tổng thống, trên đài thiên văn của hải quân. Thầy Hằng Thật, cư sĩ nữ Hồ Quả Tương, cư sĩ nam Quả Cần, và Hoàng Quả Lâm thăm viếng tòa Bạch-ốc.

Ngày mười chín tháng năm, Ngài giảng pháp cho học sinh trường trung học Lowell tại chùa Kim Sơn.

Mồng bốn tháng bảy, ông Lâm Dương Cảnh viện trưởng Ty Pháp Viện, Trung Hoa Dân Quốc, cùng vợ viếng thăm Vạn Phật Thánh Thành, và bàn thảo các vấn đề giáo dục Trung-Mỹ với viện trưởng trường đại học Phật Giáo Pháp Giới. Họ cũng viếng thăm viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế, báo kiến và cùng Ngài đàm luận về tương lai Trung Quốc, hiện tình nước Mỹ, và phương châm trị nước, v.v...

Ngày hai mươi chín tháng bảy, ông Lương Thúc Nhung cố vấn tổng thống Đài Loan, và là cựu viện trưởng Viện Lập Pháp, đến báo kiến Ngài. Ngày hai mươi tám tháng tám, ông Trịnh Vạn Trân tổng lãnh sự sứ quán Trung Hoa Đại Lục tại Cựu Kim Sơn đến báo kiến Ngài. Ngài bảo ông ta rằng trong tương lai ước nguyện sẽ làm nhíp cầu thống nhất Trung Quốc. Tháng tám, pháp hội Thủy Lục Không do chư pháp sư Đài Loan và Đại Lục hợp tác chủ trì. Ngày mười sáu tháng chín, Kỳ Truyền Tam Đàn Đại Giới lần thứ bảy được tổ chức tại Vạn Phật Thánh Thành.

Ngày hai mươi ba tháng mười, ông Edwin Derwiski, phó chủ tịch hội đồng ủng hộ tổng

thống Bush tái cử, đến bái kiến Ngài. Trong cuộc họp báo, Ngài kiến nghị rằng nếu cựu tổng thống Bush không nhận tiền lương, làm gương cho các nhà lãnh đạo nước Mỹ sau này thì nhất định sẽ tái đắc cử.

Trải qua bao năm truyền bá Phật pháp tại tây phương, dấu chưa chính thức là công dân Mỹ, nhưng sự lo lắng và ưu tư của Ngài về đất nước và nhân dân Mỹ không bao giờ giảm sút. Ngài nhận thấy rằng hành động và cử chỉ của những người lãnh đạo quốc gia có sức ảnh hưởng đến quần chúng rất lớn lao. Có câu: “Bất cứ việc gì người trên làm, kẻ dưới đều gắng sức hành theo”.

Đây là lý do mà Ngài mong muốn và cổ vũ những nhà lãnh đạo phải có đủ nhân phẩm đạo đức, và nêu gương lãnh đạo chân chính cho nhân dân. Bằng cách này, chiều hướng xấu xa băng hoại của xã hội có thể được chuyển đổi, và nhân dân được hưởng thanh bình, hạnh phúc ấm no.

Khi cựu tổng thống Bush ra ứng cử làm tổng thống nhiệm kỳ thứ hai vào năm 1992, nhân dịp một nhân viên văn phòng trợ lý liên lạc công cộng tại nhà trắng đến tiếp kiến Ngài tại trung

tâm Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế ở Burlingame, Ngài nói: “Nếu tổng thống Bush không nhận lương, Tôi dám bảo đảm là ông ta sẽ thắng cử tổng thống”.

Sau này, Ngài cũng viết một lá thư, gửi đến cựu tổng thống Bush, lập lại lời đề nghị của mình:

“Thư trình tổng thống Bush tương lâm:

I. Tôi viết thư này gửi đến Ông, khi nước Mỹ đang chuyển mình qua một trang sử mới: Thiên tai hoạn nạn như bão lụt động đất, và nhân họa như bệnh AIDS cùng bạo động, đang xảy ra khắp nơi trong nước. Tôi thành khẩn bàn bạc cùng kiến nghị đến với Ông trong thời điểm tranh cử tổng thống năm nay. Một lần nữa, tôi hy vọng rằng Ông sẽ sẵn sàng cố gắng hy sinh công sức để phục vụ cho nhân dân, như từng đã làm trong quá khứ.

Thưa Ông Tổng Thống! Chỉ người có đức hạnh mới có đủ tiêu chuẩn để lãnh đạo nước Mỹ. Do nhân dân tuyển cử, tất cả vấn đề trong và ngoài nước đều quy về trách nhiệm cho tổng thống. Trong thời điểm này, đối với Ông, việc tái thắng cử phải cần có dũng khí khác thường, nghĩa là phải bằng một sự hy sinh lớn lao với một phương pháp mới. Tôi có một phương

pháp sẽ khiến cho dân chúng hiểu rõ tài năng lãnh đạo của Ông. Tôi không sợ rằng Ông sẽ trách cứ vì những lời chân thật này. Tôi đề nghị Ông làm những việc mà những tổng thống thiếu kiến thức hành được, tức là làm tổng thống mà không nhận lương bổng hay quà cáp, chỉ tình nguyện phục vụ cho quốc dân.

Nếu Ông thông báo cho nhân dân Mỹ biết là Ông sẽ không nhận lương bổng, chỉ tình nguyện đem tài đức để phục vụ quốc gia, thì tôi dám bảo đảm là nhất định Ông sẽ tái thắng cử tổng thống trong nhiệm kỳ bốn năm sắp tới. Ngoài ra, từ chối nhận lương bổng, Ông sẽ thấu phục được lòng dân mà không cần phần thưởng riêng tư. Đó là tinh thần đạo đức của tổng thống Thomas Jefferson, cha đẻ của nền dân chủ, người lãnh đạo dân tộc vượt qua những khó khăn trong buổi đầu lập quốc. Ngọn gió vô tư lợi của Ông sẽ lan tràn khắp nơi trên thế giới. Những nhà lãnh đạo trên toàn thế giới sẽ dẹp trừ tâm tham và noi theo gương đạo đức và dũng khí của Ông.

Một vị chính khách ra ứng cử tổng thống vì muốn đảm nhận trách nhiệm phục vụ dân tộc với tinh thần vô vị lợi sẽ được dân chúng tôn sùng mãi mãi. Một vị tổng thống không nhận

lương bổng hiển nhiên sẽ làm gương vô úy cho các nghị viên lưỡng viện của quốc hội, cùng các cấp đơn vị chánh phủ. Thế giới chỉ được lợi lạc khi có những nhà lãnh đạo anh hùng như thế. Do đó, tôi dám khuyên rằng Ông chớ lo lắng vì những chướng ngại cá nhân trong nhiệm kỳ tổng thống bốn năm sắp tới. Nhờ tâm vô tư lợi của Ông, nhân dân Mỹ sẽ cảm động và nhất định sẽ tái tuyển cử Ông làm tổng thống. Thái độ chân tâm thành ý, vì nước, vì dân, vì chánh nghĩa, và vì trách nhiệm sẽ khiến Ông hưởng lợi ích suốt đời.

II. Trong lá thư này, tôi cũng muốn nhấn mạnh vai trò quan trọng của nền giáo dục trong một quốc gia dân chủ. Xin Ông hãy quan tâm về việc trọng yếu này. Học sinh và học đường là nguồn phúc lợi của đất nước. Đầu tư hay cung ứng đầy đủ cho nền giáo dục và huấn nghệ phải đứng hàng đầu của quốc gia. Một quốc gia đầu tư về kiến thức của nhân dân sẽ đào luyện dân chúng có được những quyết định hợp lý hợp tình và hợp nhân tánh. Việc đầu tư của chánh phủ vào nền giáo dục sẽ được đền đáp bằng sự hỗ trợ của dân chúng về nền pháp trị dân chủ, hòa bình trong hằng ngày. Quốc dân được giáo dục kỹ càng thì họ sẽ phân biệt rõ ràng những

việc đúng sai, và khiến cho quốc gia hòa bình. Đây là cách bảo vệ quốc gia hay nhất. Nếu được như thế thì những vũ khí cùng binh lực tinh nhuệ thật không cần thiết. Ngược lại, nếu trẻ em không được giáo dục đàng hoàng, luôn có tâm ngỗ nghịch, không nhận ra giá trị tình thương của các nhà lãnh đạo thì chúng sẽ không xem trọng nền tự do dân chủ cùng bảo vệ duy trì hiến pháp. Hỏa tiễn lớn nhất hay phi cơ bay nhanh nhất thật sẽ vô dụng, vì kẻ địch nguy hiểm nhất là con cái chúng ta, những kẻ bị kém trí huệ và thiếu kiến thức.

Thưa Ông Tổng Thống! Đại diện cho nhân dân Mỹ, tôi viết lá thư trong thời điểm quyết liệt của cuộc bầu cử tổng thống, với niềm hy vọng là Ông sẽ giữ vững địa vị chánh đáng của một vị chèo lái con thuyền quốc gia. Tôi chẳng hề ngại rằng Ông sẽ cho lời kiến nghị này không thật tế hay lời nói quá thẳng thừng. Tuy nhiên, nếu chấp thuận ý kiến này thì nhất định Ông sẽ tái thắng cử tổng thống. Tôi không hề muốn cầu danh hay cầu lợi vì những lời kiến nghị này. Tôi chỉ muốn bầu cử một vị tổng thống tài đức nhất cho quốc gia này. Nếu Ông chấp nhận những lời kiến nghị trên thì nhân dân Mỹ sẽ được lợi

lạc vô cùng. Nếu Ông không chấp nhận thì tôi cũng hoàn thành trách nhiệm của mình.

“Chúng sanh trong thế giới mê mờ
Tài, sắc, danh, thực, thù, bao quanh
Người trí xả được năm món dục
Vượt hơn người, bậc thánh minh quân”.

Trong lá thư này, Ngài đưa ra kiến nghị lạ lùng: “Tổng thống không nhận lương bổng”, và khuyến khích cựu tổng thống Bush lãnh đạo nước Mỹ bằng đức hạnh.

Năm 1988, khi ông Bush ra ứng cử tổng thống lần đầu tiên, Ngài đã từng khuyến khích ông ta phải nên làm một vị tổng thống không tranh, không tham, không cầu, không tự lợi, không ích kỷ, không nói láo. Năm 1992, vào lúc ông Bush ra tái ứng cử tổng thống, nền kinh tế nước Mỹ đang bị đình trệ, và sự tín nhiệm của tổng thống đang đi xuống. Trong hoàn cảnh đó, nếu theo lời kiến nghị của Ngài thì tổng thống Bush mới biểu hiện rõ quyết tâm thành ý phục vụ nhân dân.

Đương thời, vì nền hòa bình và phúc lợi của nước Mỹ và thế giới, Ngài ra thông cáo cho bốn chúng đệ tử tại chùa Vạn Phật Thành cùng các ngôi chùa chi nhánh, mỗi ngày tụng chú Đại Bi của Bồ Tát Quán Thế Âm, cùng lễ Phật, bái sám.

Thế theo lời dạy, bốn chúng đệ tử của Ngài tụng chú Đại Bi mỗi tối từ ngày 30 tháng chín đến mồng 4 tháng mười một năm 1992, tức sau ngày tổng tuyển cử.

Vào ngày 23 tháng mười, 1992, Ông Edwin Derwinsky, phó chủ tịch hội đồng tổng tuyển cử của tổng thống Bush, được giáo sư Tsu, chủ tịch của hội đồng tuyển cử Mỹ-Á, hướng dẫn đến diện kiến Ngài và mở cuộc hội thảo tại trung tâm Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế. Trong buổi hội thảo, Ngài nhấn mạnh lại rằng nếu tổng thống Bush không nhận lương bổng, thì nhất định Ông sẽ tái thắng cử. Tuy nhiên, từ lúc đó, cựu tổng thống Bush vẫn chưa quyết định, nên việc tái thắng cử thật là một vấn đề khó khăn. Ngài cũng bảo rằng dầu trường hợp nào, các Phật tử cũng phải cầu nguyện cho mối phúc lợi của nhân dân và cho nền hòa bình của thế giới. Tiếc thay, cựu tổng thống Bush và những nhân viên của ông ta cuối cùng quyết định bỏ qua lời kiến nghị của Ngài. Vì vậy, như Ngài đã tiên đoán, cựu tổng thống Bush bị thất cử.

Đương thời, nước Mỹ gặp phải rất nhiều vấn đề khó khăn. Bên cạnh thiên tai hoạn nạn, những vấn đề như xì ke ma túy lan tràn khắp nơi trong toàn quốc. Nạn trộm cướp và bạo loạn

tăng gia. Nạn thất nghiệp cũng lên cao. Những triệu chứng trên biểu thị phước đức của đại cường quốc này đang giảm dần.



Học sinh tiểu học Dục Lương và trung học Bồi Đức.



Lễ tốt nghiệp đại học Phật Giáo Pháp Giới.

Ông A. C. “Bud” Harrison, cựu thị trưởng thành phố Burlingame đã từng viếng thăm Ngài nhiều lần. Theo sự quan sát của ông ta, nhiều người Á Châu vốn là công dân tốt ở bốn quốc, nhưng khi qua Mỹ lại thay đổi tánh tình.

Ngài cũng nhấn mạnh về hệ thống trợ cấp an sinh xã hội không được phân phối đồng đều, và chỉ khuyến khích người dân làm biếng thêm; theo quan điểm của Ngài thì do nhân dân ai cũng có thể giữ súng đạn, khiến việc trị an trong xã hội rất khó khăn. Lại nữa, tình dục được dạy công khai tại bậc tiểu học. Tại cấp trung học, học sinh biết hút thuốc phiện, cho đến giết người, đốt nhà. Trong đại học, lắm khi sinh viên ngủ và tắm chung với nhau. Nếu như thế, làm sao họ trở thành công dân tốt được? Lại nữa, những luật lệ ở nước này thật rất phóng túng tự do. Vì vậy, nên giáo dục tại nước Mỹ thật sự bị phá sản.

Theo Ngài nhận thấy, những việc tệ hại xảy ra trong nước đều phát xuất từ nền giáo dục băng hoại: “Hiện nay, lúc còn nhỏ tuổi mà học sinh không chịu theo luật lệ thì tương lai chúng sẽ không màng đến luật pháp. Đây là điều thật rất nguy hiểm. Những đứa trẻ giết người, không theo luật lệ, v.v...thật ra không phải là những

đưa trẻ xấu xa, mà chỉ vì không dạy dỗ chúng đúng đắn. Đó là lỗi của người lớn”.

Tháng giêng năm 1992, khi được mời đến tòa nhà trắng để tham dự buổi yến tiệc, Ngài đàm luận với bộ trưởng bộ giáo dục về hiện trạng suy đồi trầm trọng của nền giáo dục ở Mỹ, và nhấn mạnh về nền giáo dục luân lý đạo đức. Tại Mỹ, vừa hoàng dương Phật pháp, Ngài vừa cống hiến công sức cho nền giáo dục. Mục đích của Ngài là bồi dưỡng thế hệ trẻ với tinh thần không ích kỷ, không tự lợi, để nỗ lực cứu vãn nền văn hóa nước nhà.

Trong những bài giảng dạy, Ngài thường khuyến khích các đệ tử hãy cùng nhau nỗ lực giải quyết những vấn đề nan giải trong hiện tại ở Mỹ. Ví dụ, xì ke ma túy là một vấn đề nghiêm trọng nhất trong hiện thời. Ma túy không những làm lãng phí tiền bạc, lại còn làm hư hoại thân thể trí óc của con người, và là nguyên nhân chính của các tội ác. Vì vậy, trong những pháp hội giảng kinh, Ngài thường nhắc nhở tín chúng thánh giả, lúc trở về nhà, hãy kêu gọi thân quyến đừng để con cái hút thuốc phiện, mà phải khuyến khích chúng hỗ trợ và phục vụ nền hòa bình cùng phúc lợi của quốc gia, nhân loại. Đây là trách nhiệm chung của mọi người.

Một vấn đề lớn ở xã hội Mỹ ngày một gia tăng là đồng tính luyến ái. Có những buổi diễn hành đồng tính luyến ái hằng năm nhằm tạo ảnh hưởng tại tòa án, để được mọi thành phần trong xã hội công nhận. Không nỡ ngồi nhìn những hiện tượng đi ngược lại thiên địa tạo hóa ngày càng phát triển rộng rãi, trong những bài thuyết giảng, Ngài thường nhắc nhở các đệ tử phải nhận chân sự nghiêm trọng của vấn đề này. Mỗi lần được các chánh khách chính phủ Mỹ đến cầu lời cố vấn, Ngài thường nhấn mạnh: “Riêng âm không thể sanh. Riêng dương không thể trưởng dưỡng. Đồng tính luyến ái khiến diệt chủng, vong quốc. Vì vậy phải khuyến khích họ sửa đổi tánh tình, chớ nên dung túng”.

Đối với người xuất gia, vì trên cầu Phật đạo dưới cứu độ chúng sanh, nên tu hành với hành vi cao cả để mang lại hạnh phúc cho loài người. Đồng tính luyến ái không hướng lên tìm cầu sự tịnh hóa tâm linh mà chỉ hướng xuống tình dục trầm luân, khiến phát sanh nhiều vấn đề nghiêm trọng. Tuy biết rõ đồng tính luyến ái ngày càng lan rộng, nhưng vì lương tri Ngài vẫn phải đánh tiếng về vấn đề này, hầu mong họ sớm thức tỉnh trân trọng bảo tồn Phật tánh, không thể tiếp tục tạo nghiệp thọ báo.

Trong bao năm hoàng pháp tại Mỹ, đi đến đâu Ngài cũng phát dương sáu đại tông chỉ rộng rãi. Tuy có người nhận rõ những tông chỉ này rất quý, nhưng vì xã hội Mỹ vốn chạy theo chủ nghĩa vật chất, nên khó mà thực hành. Ngài thường bảo rằng phải hành những gì khó hành, phải nhẫn những gì khó nhẫn.

“Phải làm những gì không thể làm được. Phải như ngọn đèn cây đứng vững trước gió mưa giông bão. Phải như vàng ròng chịu đựng nung nấu trui rèn”.

Hội Phước Lợi Xã Hội thuộc viện Phật Giáo Cư Sĩ và bộ An Dưỡng tại Thượng Hải ở Trung Quốc tuyên dương Ngài: “Vị cao tăng bậc nhất toàn cầu”.

Ngài phủ nhận lời tán thán đó.

Mồng tám tháng mười một, thể theo lời thỉnh mời của trường đại học University of California at Los Angeles, Ngài đến đó giảng thuyết về chủ đề: “Đạo Phật hiện tại. Đạo đức luân lý và giáo dục”.

Ngày mười lăm tháng mười một, để cứu vãn nền giáo dục phá sản, Ngài tuyên bố rằng ngày hai mươi bảy tháng mười một là ngày “Chúc Thọ Người Già”.

Ngày hai mươi tháng chạp, lễ Chúc Thọ Người Già trên bảy mươi tuổi được cử hành đầu tiên tại Los Angeles. Chùa Phước Huệ tại Mỹ Nồng ở Đài Loan được cúng dường cho Ngài. Ngài thành lập hội Pháp Giới Căn Bản Văn Hóa Giáo Dục tại Đài Loan.

Năm 1993, từ mồng ba đến mười tám tháng giêng, thể theo lời thỉnh mời của tín chúng Đài Loan, Ngài qua đó chủ trì pháp hội Lăng Nghiêm, Đại Bi và truyền tam quy y, năm giới cấm cho các cư sĩ. Khi ấy, có ba mươi tám người phát tâm xuất gia. Một Pháp Sư từ Trung Hoa đại lục qua chủ trì thiền thất, cải đổi gia phong ăn một ngày một buổi, đắp tăng y của Vạn Phật Thánh Thành. Thiền thất kết thúc, gia phong được phục hồi trở lại.

Ngày mười bốn tháng ba, một ứng cử viên nghị sĩ tiểu bang California cùng bốn người khác đến viếng thăm Ngài tại Vạn Phật Thánh Thành và trao đổi quan điểm về giáo dục cùng chính trị.

Mồng bốn tháng tư, lễ Lương Hoàng Bảo Sám được cử hành vào dịp khai quang chánh điện chùa Trường Đê, Long Beach ở Los Angeles. Các đệ tử cũng làm lễ chúc thọ Ngài. Ngài giảng kinh Chí Công Thiền Sư Thuyết Nhân Quả.

Ngày ba mươi tháng tư, ông Hác Bách Thôn, cựu viện trưởng viện Hành Pháp của Đài Loan, viếng thăm Ngài.

Ngày mười sáu tháng năm, đoàn đại biểu Vạn Phật Thánh Thành tham dự đại lễ Phật Đản được tổ chức tại đại học Berkeley. Mồng chín tháng sáu, ông “Bud” Harrison, thị trưởng thành phố Burlingame viếng thăm Ngài và trao đổi quan điểm về giáo dục cùng chính trị.

Từ mồng sáu đến ngày mười sáu tháng mười một, Ngài hướng dẫn phái đoàn hoàng pháp qua vùng đông bắc Mỹ, thuyết pháp tại Newyork, Rochester, và các nơi khác. Ngày ba mươi tháng mười một, ông “Bud” Harrison, thị trưởng thành phố Burlingame cùng bà phu nhân đến viếng thăm Ngài lần thứ hai. Nhân dịp đó, Ngài nói rằng tám đức tánh của con người: “Hiếu, đễ, trung, tín, lễ, nghĩa, liêm, sĩ”, là liều thuốc thần để cứu thế gian. Ngày mười bảy tháng mười hai, cô Edith Chen, nữ sĩ dương cầm quốc tế đến viếng thăm Ngài. Tại Sacramento, Ngài thành lập Pháp Giới Thánh Thành. Tịnh xá Viên Thông ở Đông Chí, Đài Loan được cúng dường cho Ngài.



Viết thư pháp.



Với ông Hác Bách Thôn, cựu viện trưởng viện Hành Pháp, Đài Loan, 30-4-1993



Trước văn phòng chính của Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới. Chụp với ông thị trưởng “Bud” Harrison và phu nhân của thị trấn Burlingame.



Cùng thảo luận
với Viện Trưởng
Đại học liên
hợp Tôn giáo ở
Berkeley, ông
Glenn Bucher,
tại viện nghiên
cứu Tôn Giáo
Pháp Giới



Lễ Phật Đản, 1993





Năm 1994, ngày hai mươi sáu tháng giêng, Ngài mời ông Trần Lập Phu, cố vấn tổng thống Đài Loan, đến thuyết trình tại Vạn Phật Thánh Thành. Tháng giêng, các đạo tràng thuộc Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới đồng tổ chức lễ Chúc Thọ Người Già lần thứ hai. Ngài chỉ định rằng chủ nhật đầu tháng mười một mỗi năm sẽ là ngày Chúc Thọ Người Già. Tháng hai, học sinh

trung học Bồi Đức thắng cuộc thi về Thể Chế Chánh Trị của nước Mỹ trong vùng quận nhất của tiểu bang California. Ngày hai mươi bảy tháng hai, Ngài chủ trì lễ khai quang hội Bồ Đề tại San Jose.

Mồng năm tháng ba, Ngài thuyết giảng cho hội Thanh Niên Phật Giáo Trung Quốc trường đại học Berkeley tại Vạn Phật Thánh Thành. Ngày hai mươi bảy tháng ba, thị trưởng thành phố Burlingame và chủ tịch hội đồng quản lý thị trấn Mendocino tham dự lễ vía Bồ Tát Quán Âm. Ngài thuyết giảng về đề mục: “Trợ giúp thế giới trở nên trong sáng”.

Mồng chín tháng tư, nhận lời mời của liên hội Phật học đại học University at Los Angeles, University of California at Irvine, California Polytechnic Institute, Ngài thuyết giảng về đề tài: “Phật Giáo và Tâm Lý Học”.

Ngày hai mươi tháng tư, thể theo lời mời của đại học Berkeley, Ngài đến tham dự lễ nghinh tiếp đức Đạt Lai Lạt Ma. Từ ngày mười bảy đến ngày hai mươi ba tháng tư, Pháp Giới Thánh Thành cử hành lễ Lương Hoàng Bảo Sám. Vào ngày hai mươi bốn, các đệ tử tổ chức lễ chúc thọ cho Ngài.

Ngày hai mươi tám tháng năm, văn phòng Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới và viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế cử hành lễ khai quang. Ngày hai mươi chín tháng năm, Pháp Giới Thánh Thành cử hành lễ khai quang.

Tháng năm và tháng sáu, các đạo tràng thuộc Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới lần đầu tiên tổ chức lễ Nhi Đồng.

Ngày hai mươi ba tháng mười, thọ thần cây cổ thụ với 1989 tuổi ở núi Phổ Đà tỉnh Triết Giang tại Trung Quốc thỉnh cầu quy y với Ngài. Ngài thành lập viện Nghiên Cứu Học Thuật Các Tôn Giáo Thế Giới trong vùng đại học Berkeley. Tại Long Beach, Ngài thành lập chùa Phước Lộc Thọ. Chùa Kim Phong tại Seattle dời về địa chỉ mới.

Năm 1995, mồng mười tháng giêng, thầy Hằng Thật đại diện Ngài, nhận lời mời của ông Pete Wilson, cựu thống đốc tiểu bang California, tham dự lễ tái nhiệm cử chức thống đốc. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, tăng sĩ Phật giáo được thỉnh mời, đọc lời khai mạc lễ nhậm chức thống đốc. Tại San Jose, Ngài thành lập chùa Kim Thánh.

Mồng bảy tháng sáu, Ngài viên tịch tại Los Angeles, Mỹ quốc. Một ngọn đèn sáng trên thế gian đã tắt. Y theo lời di huấn của Ngài, bốn chúng đệ tử tại các đạo tràng thuộc Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới đồng cử hành pháp hội tụng kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, và niệm Phật trong vòng bốn mươi chín ngày. Ngày mười hai tháng sáu, lễ nhập quan được cử hành tại chùa Trường Ê,

Long Beach. Ngày mười sáu tháng sáu, kim quan Ngài được cung thỉnh về Vạn Phật Thánh Thành. Từ ngày hai mươi sáu đến ngày hai mươi tám tháng bảy, Vạn Phật Thánh Thành cử hành đại lễ Truy Ân và Trà Tỳ đại lão hòa thượng Tuyên Hóa.

Đại Niết Bàn



An tường thị tịch





Tăng, Ni, Cư sĩ cung thỉnh Ngài trở về chùa Vạn Phật Thành

Ai ai cũng có lúc đến rồi phải đi, chớ quá buồn khổ, hãy giữ tâm như thường ngày. Hãy phát tâm dụng công tu hành.



Lễ kính Pháp thể của Ngài tại chùa Trường Đề



Đánh trống
Pháp lớn



Pháp thể
của Ngài
được cung
nghinh vào
Chánh Điện
chùa Vạn
Phật Thành



Đại chúng
chí thành
đảnh lễ
Pháp thể
Ngài chín
lạy.

Mất Trời Trí Huệ Chợt Sa; Thế Nhân Đồng Thương Tiếc



Tại điện đường Đại Niết Bàn, Vạn Phật Thành



Chư Tỳ Kheo cung thỉnh linh quan của Ngài vào Vô Ngôn Đường



An trí Linh quan trong Vô Ngôn Đường



Các thân quyến của Ngài ở vùng Đông Bắc, Trung Quốc



Thỉnh Linh vị vào điện Tổ Sư



Các quý khách, chư tăng tham dự lễ Trà tỳ.



Tín chúng khắp nơi tham dự đại lễ Trà tỳ.

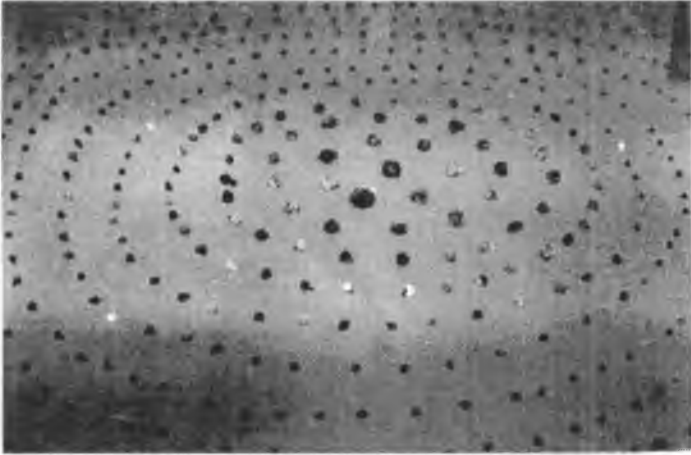


Tôi từ hư không đến
và trở về với hư không



Rãi bột Xá lợi của Ngài trong hư không



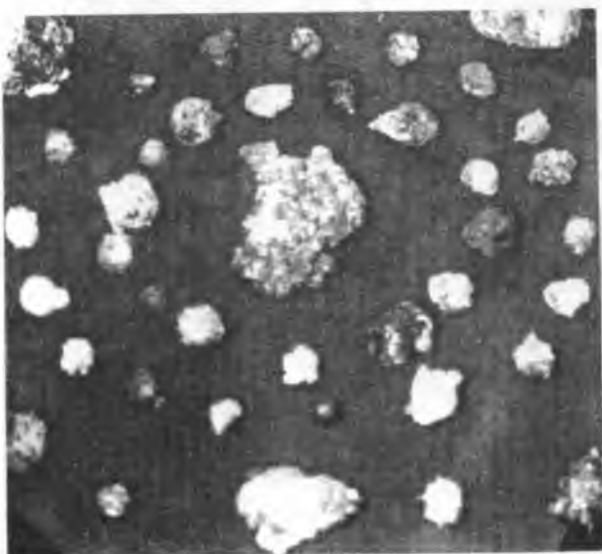


Toàn thân Xá lợi





Toàn thân Xá lợi





Toàn thân Xá lợi



Xá lợi xương tủy trắng sạch như tuyết sương



Xá lợi xương tủy trắng sạch như tuyết sương





Xá lợi xương tủy trắng sạch như tuyết sương





Tượng Phật A Di Đà mà Ngài đem từ miền Mãn Châu sang Mỹ, và thường cúng dường.



Y Tăng Già Lê



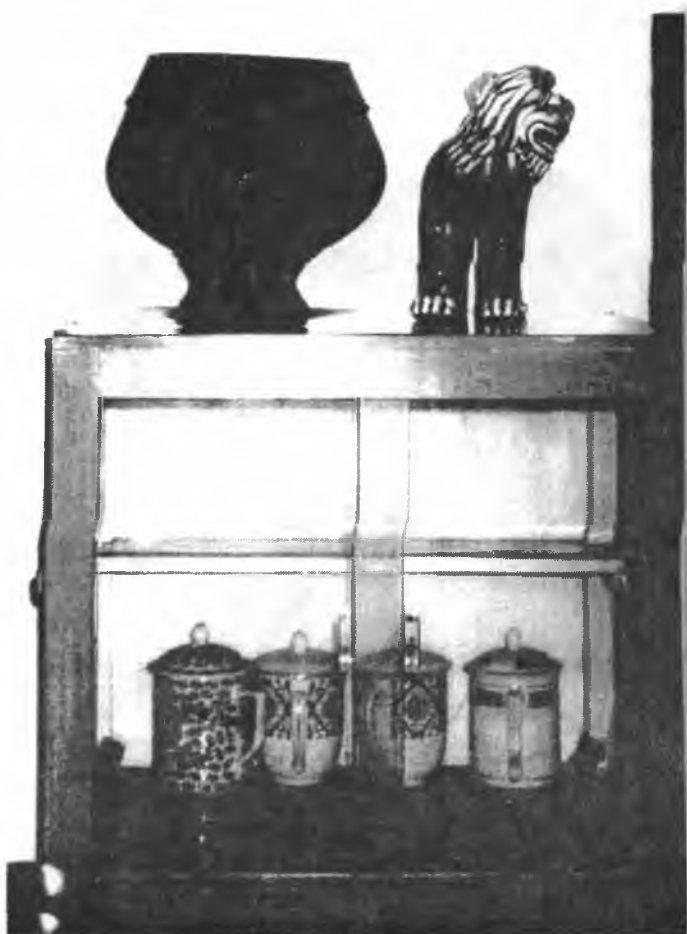


Sau khi thọ giới tăng ích từ Hòa Thượng Hư Vân, Ngài được thêm một bình bát



Nhật ký tu hành từ lúc 16 tuổi



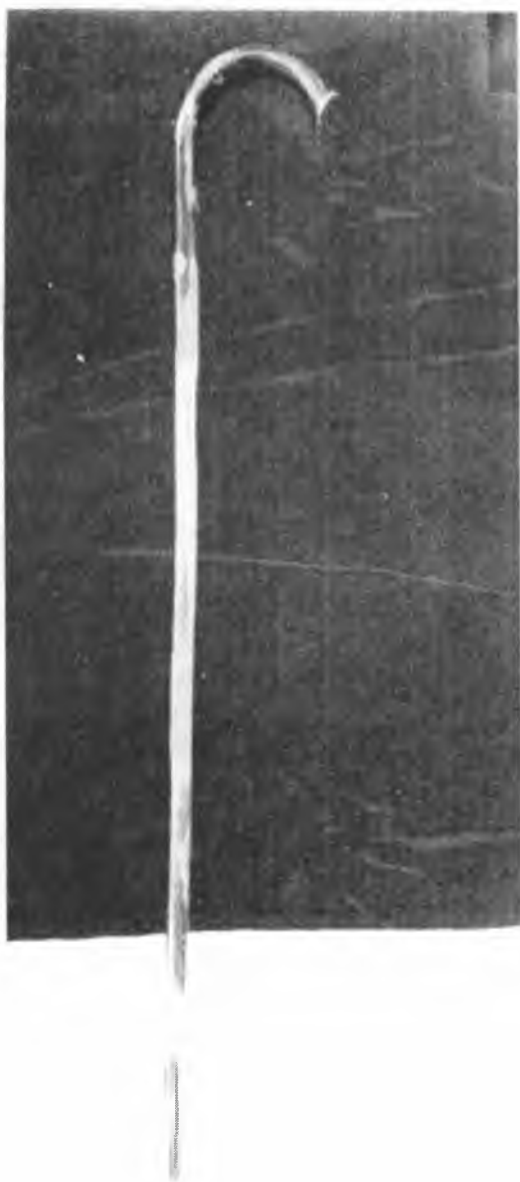


Bình bát Nam Tông và tách trà mà Ngài thường sử dụng ở Hồng Kông.

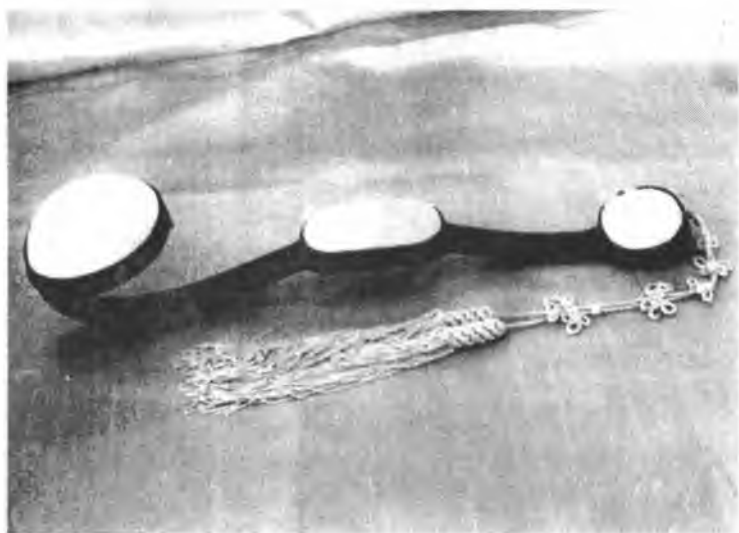
Y Vật Thường Ngày







Những Pháp Vật: Linh, Phất trần, Tích trượng, Như Ý







Chư sơn trưởng lão ban pháp tử cung điều tại Hồng Kông



Tín chúng chiêm ngưỡng xá lợi của Ngài tại Hội trường Bảo, Hồng Kông



Pháp hội tán thán công đức của Ngài tại Ma Cao



Đại biểu của hội Từ Tế



Cung ngưỡng Xá lợi của Ngài



Đại lễ Truyền cúng



Lễ Phật bái sám, Đài Loan



Pháp hội Truy niệm